BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

HÀ NỘI – 2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU **1**

I. MỤC TIÊU **3**

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN **4**

1. Về hệ thống pháp luật, quy định BVMT trên Thế giới **4**

1.1. Hệ thống pháp luật, quy định BVMT ở Hoa Kì 4

1.2. Hệ thống pháp luật BVMT của Úc 8

1.3. Hệ thống pháp luật về BVMT của Ấn Độ 12

1.4. Hệ thống pháp luật về BVMT của Pháp 14

1.5. Hệ thống pháp luật về BVMT của Hàn Quốc 17

1.6. Hệ thống pháp luật về BVMT của Nhật Bản 19

1.7. Hệ thống pháp luật về BVMT của Singapore 28

1.8. Hệ thống pháp luật về BVMT của Thái Lan 31

1.9. Hệ thống quy định về BVMT của một số tổ chức kinh tế Thế giới (WB, ADB, IFC) 33

2. Về cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của các nước trong khu vực và trên Thế giới **38**

2.1. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Hoa Kỳ 38

2.2. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Úc 43

2.3. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Ấn Độ 46

2.4. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Pháp 47

2.5. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Nhật Bản 50

2.6. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Hàn Quốc 52

2.7. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Singapore 53

2.8. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Thái Lan 54

2.9. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Trung Quốc 55

3. Về các nội dung quy định trong luật BVMT và kinh nghiệm xây dựng Luật Bảo vệ môi trường của một số quốc gia trên Thế giới **57**

3.1. Tại Hàn Quốc 57

3.2. Tại Hoa Kỳ 60

3.3. Tại Nhật Bản 62

3.4. Tại Thái Lan 66

3.5. Tại Singapore 68

4. Chính sách, quy định pháp luật cụ thể của quốc tế đối với một số nhóm vấn đề chính trong công tác BVMT **70**

4.1. Về nguyên tắc, chính sách BVMT 70
4.2. Về Tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường 71
4.3. Về Đánh giá tác động môi trường 74
4.4. Về Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) 130
4.5. Về Kế hoạch quản lý môi trường 133
4.6. Về Quy hoạch bảo vệ môi trường 134
4.7. Về Quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm 138
4.8. Về Quan trắc, giám sát môi trường 154
4.9. Về Thanh tra, kiểm tra môi trường 156
4.10. Về Trách nhiệm các bên liên quan trong công tác BVMT 171
4.11. Về Bảo vệ môi trường nước 174
4.12. Về Bảo vệ môi trường đất 183
4.13. Về Bảo vệ môi trường không khí 185
4.14. Về Phục hồi và cải thiện môi trường 190
4.15. Về Rủi ro, sự cố môi trường 193
4.16. Về Bảo vệ môi trường theo lĩnh vực 195
4.17. Về Bảo vệ môi trường theo khu vực, địa bàn 200
4.18. Về Công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường 203
4.19. Về Bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu 212
4.20. Về Biến đổi khí hậu 213
4.21. Về Bồi thường thiệt hại; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường 215
4.22. Về Thông tin, chỉ thị, thống kê, báo cáo môi trường 221
4.23. Về Nguồn lực, tài chính trong lĩnh vực BVMT 222
4.24. Về Hợp tác quốc tế về BVMT, BVMT xuyên biên giới 225
4.25. Về Áp dụng công nghệ, kỹ thuật để BVMT 228
4.26. Về Giấy phép môi trường 232
5. Mô hình quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả của một số quốc gia, tổ chức kinh tế Thế giới 236
5.1. Mô hình công cụ quản lý môi trường 236
5.2. Mô hình quản lý môi trường theo vòng đời dự án 241
5.3. Kiểm soát ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục rủi ro, sự cố môi trường 243
5.4. Mô hình quản lý chất thải rắn 251
6. Một số bài học kinh nghiệm đề xuất xem xét, nghiên cứu áp dụng trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường 254
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 259

MỞ ĐẦU

Việt Nam hiện nay đã và đang ngày càng hội nhập quốc tế sâu, rộng và toàn diện trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học công nghệ, môi trường...

Về mặt môi trường, ở phạm vi vĩ mô, chúng ta đang phải đối mặt với các thách thức, các vấn đề nổi cộm về môi trường có tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước, an ninh mạng, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, buôn bán, tiêu thụ trái phép động vật hoang dã với quy mô lớn, xuyên quốc gia... Trong nước, chúng ta cũng đang phải đối mặt với tình trạng suy thoái, ô nhiễm môi trường - là hậu quả của một thời kỳ chú trọng phát triển kinh tế nhanh, ồ ạt, xem nhẹ vấn đề bảo vệ môi trường, tương tự tình trạng suy thoái, ô nhiễm môi trường đã xảy ra trong lịch sử phát triển kinh tế - xã hội - môi trường của nhiều quốc gia trên Thế giới.

"Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường; trong đó, triển khai nghiên cứu, đề xuất tái cấu trúc hệ thống pháp luật về môi trường cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới và hội nhập quốc tế" là phương hướng được Chính phủ xác định trong thời kỳ mới.

Việc phân tích, đánh giá, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng và tổ chức thi hành hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường (BVMT) nói chung và Luật BVMT nói riêng là vô cùng cần thiết nhằm củng cố cơ sở pháp lý trong việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ và tổ chức thực thi các pháp luật về BVMT, các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đồng thời, đảm bảo cho lý luận về luật BVMT hòa nhịp vào dòng chảy chung của pháp luật BVMT hiện đại trên thế giới; đáp ứng yêu cầu về mở rộng hoạt động hợp tác pháp luật với nước ngoài, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

Với mục tiêu hoàn thiện hệ thống các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường bảo đảm đồng bộ, thống nhất và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong thời kỳ mới; tiếp thu kinh nghiệm quản lý và bảo vệ môi trường của các nước trên thế giới, thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế về môi trường, Bộ

Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành phân tích, đánh giá hệ thống pháp luật, quy định bảo vệ môi trường, cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường, mô hình quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả của một số quốc gia, tổ chức trong khu vực và trên thế giới phục vụ việc xây dựng Luật bảo vệ môi trường sửa đổi.

I. MỤC TIÊU

Môi trường là lĩnh vực rộng, đa dạng. Việc phân tích, đánh giá, học tập kinh nghiệm quốc tế cần được tiến hành vừa phải rộng rãi, toàn diện nhưng phải trọng tâm, trọng điểm, cụ thể cho các vấn đề, nhóm vấn đề. Theo đó, cần phân tích để đánh giá tổng quan chung hệ thống pháp luật về BVMT tại một số nước có điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội tương đồng với Việt Nam nhưng trình độ phát triển hơn Việt Nam từ 15 đến 20 năm ở Đông Nam Á, châu Á và một số nước có trình độ phát triển cao thuộc châu Âu, châu Mỹ, châu Úc và phân tích, đánh giá các hướng dẫn, mô hình của một số tổ chức quốc tế và các quy định của một số nước để cung cấp cơ sở lý luận, đề xuất áp dụng cho Việt Nam về một số nội dung mới hoặc có nhiều vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện Luật.

Việc phân tích, đánh giá, học hỏi kinh nghiệm quốc tế tập trung vào các nội dung (nhóm vấn đề) chính như sau:

1- Phân tích, đánh giá về hệ thống pháp luật và các quy định về BVMT trên Thế giới;

2 - Phân tích, đánh giá cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý BVMT của các nước trong khu vực và trên Thế giới;

3 - Phân tích, đánh giá các nội dung quy định trong luật BVMT và kinh nghiệm xây dựng Luật BVMT của một số quốc gia trên Thế giới (Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan….);

4 - Phân tích, đánh giá quy định pháp luật của quốc tế về các nhóm vấn đề cụ thể trong công tác BVMT (gồm 26 nhóm vấn đề/vấn đề; trong đó có những vấn đề đã được quy định trong Luật BVMT 2014 và những vấn đề chưa được quy định trước đây);

5 - Nghiên cứu, phân tích, đánh giá một số mô hình quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả của một số quốc gia, tổ chức kinh tế trên Thế giới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Các phân tích, đánh giá về hệ thống pháp luật, quy định bảo vệ môi trường; cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý; các quy định bảo vệ môi trường đối với những vấn đề chính; mô hình quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả của một số quốc gia, tổ chức trong khu vực và trên thế giới đã thực hiện cho thấy:

1. Về hệ thống pháp luật, quy định BVMT trên Thế giới

1.1. Hệ thống pháp luật, quy định BVMT ở Hoa Kì

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường của Hoa Kì

- Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA): Cơ quan này thực hiện và thi hành hầu hết các đạo luật môi trường liên bang, và có chia sẻ trách nhiệm với các tiểu bang và các cơ quan liên bang khác trong một số luật.

- Bộ Nội vụ Hoa Kỳ: Quản lý luật liên bang liên quan đến quản lý đất đai công cộng, khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên, bao gồm các luật bảo tồn động vật hoang dã khác nhau.

- Cục BVMT Liên Bang (USEPA) chịu trách nhiệm tổng thể về quản lý môi trường liên bang, trừ lĩnh vực đa dạng sinh học, thuộc chức năng của Bộ Nội Vụ. USEPA có các đại diện tại các vùng khác nhau của Liên Bang, chịu trách nhiệm ban hành các bộ luật, các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn khung về môi trường để áp dụng chung cho toàn Liên bang. Bên cạnh đó, mỗi Bang thuộc Liên bang đều có bộ máy quản lý môi trường riêng, tuy nhiên chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức cũng như tên gọi của tổ chức quản lý môi trường tại các bang có thể rất khác nhau, tùy theo đặc thù của mỗi bang. Ví dụ: Bang Maryland có Cục Môi trường, Bang New York thành lập Cục Bảo tồn môi trường, Bang Oa sinh tơn thành lập Cục Sinh thái.

- Quân đoàn kỹ sư Hoa Kỳ: Quy định việc xử lý vật liệu nạo vét hoặc lấp đầy trong vùng nước thuộc thẩm quyền của Đạo luật Nước sạch, cũng như các hoạt động và cấu trúc trong vùng nước có thể điều hướng theo Đạo luật Sông và Bến cảng.

- Dịch vụ nghề cá biển quốc gia: Một cơ quan phụ thuộc Bộ Thương mại, cơ quan này điều hành các chương trình liên quan đến bảo tồn và quản lý tài nguyên biển.

- Bộ Tư pháp Hoa Kỳ (DOJ): Bộ phận Tài nguyên và Môi trường của DOJ đại diện cho các cơ quan liên bang trong vụ kiện phát sinh theo luật môi trường liên bang.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Hoa Kì

Về hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT

Ngoài hệ thống pháp luật về BVMT Liên Bang, quy định những nguyên tắc, quy tắc, quy chuẩn chung về các lĩnh vực BVMT, mỗi bang tùy điều kiện cụ thể về BVMT đều xây dựng các đạo luật riêng. Đặc điểm cơ bản của hoạt động xây dựng pháp luật BVMT của các bang ở Mỹ như sau:

Phải bảo đảm phù hợp với những quy định chung của Luật Liên bang; Đạo luật của bang quy định trong lĩnh vực cụ thể (ví dụ: kiểm soát không khí, phóng xạ; quản lý ô nhiễm đất, nước...) phải chặt chẽ, cụ thể hơn quy định của Luật BVMT Liên Bang trong cùng lĩnh vực; Các bang xây dựng luật xuất phát từ nhu cầu trực tiếp của hoạt động quản lý môi trường trong từng lĩnh vực cụ thể; Mỗi năm các bang có thể ban hành nhiều dự luật và theo pháp luật Mỹ, các dự luật do các Thượng nghị sĩ dự thảo (ví dụ: Bang Maryland mỗi năm dự thảo hàng trăm dự luật). Tuy nhiên, số dự luật được thông qua không nhiều, bởi lẽ ngoài sự phản biện bằng hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại Nghị viện (Thượng viện và Hạ viện), các dự luật này còn chịu sự kiểm soát, phản biện chặt chẽ của các tổ chức nghề nghiệp và các tổ chức xã hội, các thành viên của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa; Mỗi năm Thượng viện và Hạ viện các Bang tại Mỹ chỉ họp có 90 ngày để xem xét thông qua Luật. Do đó, các dự luật được xem xét thông qua thường là những vấn đề hết sức cần thiết cho thực tiễn BVMT, có nhiều dự luật rất nhiều năm sau khi được đề xuất, xây dựng, nhưng vẫn không được thông qua. Có thể thấy, việc xây dựng các đạo luật về BVMT ở Mỹ (chủ yếu là do các bang ban hành), nhằm giải quyết những vấn đề rất cụ thể, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của mỗi địa phương, do đó các Luật khi được ban hành có tính thực thi rất cao. Tính thực thi được đảm bảo dưới sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan nhà nước và giám sát của cộng đồng.

Về cơ chế quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm

Nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm của Mỹ nói chung và các bang nói riêng là ai gây ô nhiễm, người đó phải trả tiền, phải khắc phục ô nhiễm. Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể vì lý do khách quan hoặc bất khả kháng (ví dụ: đất bị ô nhiễm tồn lưu, môi trường ô nhiễm do thiên tai…) chính quyền sẽ có các chính sách cụ thể để hỗ trợ các tổ

chức, cá nhân trực tiếp cải tạo tình trạng ô nhiễm như: miễn, giảm thuế; hỗ trợ công nghệ xử lý...

Tại một số bang, công tác kiểm soát, quản lý môi trường tại các dự án, công trình đều dựa trên công cụ đánh giá tác động môi trường (EIA) và cấp phép. Tuy nhiên, hoạt động này ở mỗi bang có khác nhau và rất linh động, có thể được quy định "cứng" đối với các dự án hoặc các hoạt động có tính ổn định cao, nhưng cũng có thể được thay đổi để áp dụng phù hợp, nhằm quản lý hiệu quả các yếu tố môi trường đối với một số trường hợp đặc thù.

Về tổ chức bộ máy của các cơ quan thanh tra, cảnh sát môi trường và cơ chế thực thi, áp dụng pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT

Hoạt động xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các Bang không giống nhau, do đó tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của cơ quan thanh tra và xử lý vi phạm, tội phạm về môi trường cũng khác nhau. Ví dụ: tại Bang Maryland có Cơ quan thanh tra môi trường thuộc Cục Môi trường; Tại Bang Oa sinh tơn thanh tra môi trường thuộc Cục Sinh thái… Cơ quan này vừa làm chức năng kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính như phạt tiền, thu giấy phép, buộc khắc phục hậu quả...; Đối với các trường hợp vi phạm có tính chất nghiêm trọng cơ quan này có thể lập hồ sơ đề nghị cơ quan tư pháp truy tố, đưa ra tòa án xét xử. Tại 2 Bang này không có tổ chức cảnh sát môi trường, trong khi đó tại Bang New York lại thành lập lực lượng cảnh sát môi trường, có quyền hạn như cơ quan an ninh: điều tra, bắt khám xét, khởi tố vụ án, thành lập các chuyên án liên quan các vụ việc vi phạm pháp luật về môi trường...

Một số luật chính:

- *Luật không khí sạch:* Đạo luật Không khí Sạch (CAA) là luật liên bang toàn diện quy định lượng khí thải từ các nguồn cố định và di động. Trong số những điều khác, luật này cho phép EPA thiết lập Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh quốc gia (NAAQS) để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và phúc lợi công cộng và điều chỉnh lượng khí thải gây ô nhiễm không khí nguy hiểm.

- *Luật nước sạch:* Luật Nước sạch được đánh giá là một trong những Luật hiệu quả trong hệ thống Luật về các thành phần môi trường của Mỹ.

Luật ưu tiên tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm điểm đã xác định triệt để (mọi nguồn xả từ một ống cống hoặc từ một rãnh nước thải…) đều được xác định và xử lý, kiểm soát theo Luật. Nước thải (đô thị và công nghiệp) phải được xử lý qua hệ thống xử lý thứ cấp và nếu cần sẽ xử lý tiếp để đạt tiêu chuẩn chất lượng trước khi xả vào các nguồn nước mặt sông hồ và mặt biển miền

duyên hải. Tiêu chuẩn nước quốc gia do EPA phê chuẩn và phải tuân thủ trên toàn quốc, trừ khi các bang có tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn. Các tiêu chuẩn này được xây dựng trên nền tảng công nghệ tốt. EPA đã ủy nhiệm cho 46 bang được cấp phép xả thải, các bang còn lại do EPA chịu trách nhiệm. Các hành vi thải là bất hợp pháp nếu không có giấy phép. EPA chịu trách nhiệm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các bang trong việc thực hiện triển khai Luật.

Tùy theo mục tiêu của nguồn nước mà tiêu chuẩn chất lượng nước được xây dựng trên cơ sở định tính, định lượng và sinh học. Trong Luật Nước sạch, các nguồn tài chính cần thiết để thực hiện các chương trình đề ra đều được làm rõ về quy mô và nguồn vốn với các thời hạn cụ thể.

- *Đạo luật bảo tồn và phục hồi tài nguyên (Đạo luật RCRA /HSWA):* được ban hành với mục tiêu quản lý việc tạo, lưu trữ, vận chuyển, xử lý và xử lý chất thải rắn và nguy hại từ các cơ sở vận hành và giảm thiểu xử lý chất thải vào đất.

- *Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và đền bù môi trường toàn diện:* được ban hành với mục tiêu làm sạch các bãi thải và chất thải nguy hại bị bỏ hoang và cung cấp cho cộng đồng quyền được biết về các hoạt động quản lý chất thải công nghiệp.

- *Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng (ESA):* liên quan đến việc bảo vệ và phục hồi các loài bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng. Dịch vụ Cá và Động vật hoang dã Hoa Kỳ thuộc Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm chính đối với các loài sống trên cạn và nước ngọt, trong khi Dịch vụ Thủy sản Quốc gia của Bộ Thương mại chịu trách nhiệm chính đối với động vật hoang dã biển.

- *Đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA):* quy định việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng và thải bỏ các chất hóa học và hỗn hợp. Vào ngày 22/6/2016, Tổng thống Obama đã ký thành luật Frank R Lautenberg An toàn hóa chất cho Đạo luật Thế kỷ 21, sửa đổi TSCA và điều chỉnh hoàn toàn cách thức các sản phẩm hóa học được quy định tại Hoa Kỳ.

- *Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và đền bù môi trường toàn diện (CERCLA):* đạo luật này liên quan đến việc làm sạch các vị trí chất độc hại, cũng như tai nạn, sự cố tràn và các chất thải nguy hiểm khác vào môi trường. CERCLA áp dụng trách nhiệm pháp lý nghiêm ngặt đối với các bên liên quan đến việc xử lý các chất độc hại.

- *Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang (FIFRA*): Đạo luật này quy định việc phân phối, bán và sử dụng thuốc trừ sâu, chủ yếu thông qua chương trình cấp phép do EPA quản lý.

- *Đạo luật chính sách môi trường quốc gia (NEPA)*: Đạo luật này đòi hỏi các cơ quan liên bang phải hoàn thành các đánh giá về tác động môi trường của các dự án được đề xuất trước khi ủy quyền.

- *Đạo luật về quyền được biết của cộng đồng và lập kế hoạch khẩn cấp (EPCRA):* Đạo luật áp đặt các yêu cầu báo cáo liên quan đến việc lưu trữ, sử dụng và giải phóng các chất độc hại.

1.2. Hệ thống pháp luật BVMT của Úc

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường của Úc

- Bộ Môi trường và Năng lượng phát triển và thực hiện các chính sách, chương trình và luật pháp quốc gia để bảo vệ và bảo tồn môi trường tự nhiên và di sản của Úc. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Bộ:

+ Bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Chất lượng không khí;

+ Tiêu chuẩn chất lượng nhiên liệu quốc gia;

+ Ô nhiễm đất;

+ Khí tượng học;

+ Quản lý Lãnh thổ Nam Cực của Úc và Lãnh thổ Đảo Heard và Quần đảo McDonald;

+ Di sản thiên nhiên, xây dựng và văn hóa;

+ Thông tin và nghiên cứu môi trường;

+ Dự đoán tầng điện ly;

+ Điều phối chính sách cộng đồng bền vững;

+ Môi trường đô thị;

+ Xây dựng và điều phối chính sách biến đổi khí hậu trong nước;

+ Chính sách, quy định và điều phối mục tiêu năng lượng tái tạo;

+ Báo cáo phát thải và tiêu thụ năng lượng nhà kính;

+ Chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và điều phối;

+ Điều phối các hoạt động khoa học biến đổi khí hậu;

+ Năng lượng tái tạo;

+ Chương trình giảm khí nhà kính;

+ Hành động khí hậu cộng đồng và hộ gia đình;

+ Phát triển công nghệ năng lượng tái tạo;

+ Sử dụng nước môi trường và các tài nguyên liên quan đến Người giữ nước Môi trường Liên bang;

+ Chính sách năng lượng;

+ Thị trường năng lượng quốc gia, bao gồm cả điện và khí đốt;

+ Hiệu quả năng lượng công nghiệp;

+ Hiệu quả năng lượng.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Úc

- *Về Đạo luật Bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học (Đạo luật EPBC):* Đạo luật EPBC) là bộ luật chính về môi trường của Chính phủ Úc bắt đầu từ ngày 16 tháng 7 năm 2000.

Đạo luật EPBC cho phép Chính phủ Úc tham gia với các tiểu bang và vùng lãnh thổ trong việc cung cấp một chương trình quốc gia thực sự về bảo vệ môi trường và di sản và bảo tồn đa dạng sinh học. Đạo luật EPBC tập trung vào lợi ích của Chính phủ Úc trong việc bảo vệ các vấn đề có ý nghĩa môi trường quốc gia, với các quốc gia và vùng lãnh thổ có trách nhiệm đối với các vấn đề có ý nghĩa nhà nước và địa phương. Bộ Môi trường của Chính phủ Úc (Bộ) điều hành Đạo luật EPBC.

Mục tiêu của Đạo luật EPBC là: Quy định về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các vấn đề có ý nghĩa môi trường quốc gia bảo tồn đa dạng sinh học Úc cung cấp một quy trình đánh giá và phê duyệt môi trường quốc gia hợp lý tăng cường bảo vệ và quản lý các địa điểm tự nhiên và văn hóa quan trọng kiểm soát sự di chuyển quốc tế của thực vật và động vật (động vật hoang dã), mẫu vật hoang dã và các sản phẩm được sản xuất hoặc có nguồn gốc từ động vật hoang dã thúc đẩy phát triển bền vững về mặt sinh thái thông qua bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên công nhận vai trò của người bản địa trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững sinh thái đối với đa dạng sinh học của Úc thúc đẩy việc sử dụng kiến thức về đa dạng sinh học của người bản địa với sự tham gia và hợp tác với các chủ sở hữu kiến thức.

- *Pháp luật do Bộ trưởng quản lý:*

+ Đạo luật bảo vệ di sản của thổ dân và người vùng eo biển Torres 1984, ngoại trừ phạm vi do Tổng chưởng lý quản lý;

+ Đạo luật bảo tồn tài nguyên sinh vật biển ở Nam Cực năm 1981;

+ Đạo luật Hiệp ước Nam Cực 1960;

+ Đạo luật Hiệp ước Nam Cực (Bảo vệ Môi trường) 1980;

+ Đạo luật chấp nhận lãnh thổ Nam Cực của Úc năm 1933;

+ Đạo luật Lãnh thổ Nam Cực Úc 1954;

+ Đạo luật thị trường năng lượng Úc 2004;

+ Đạo luật Hội đồng Di sản Úc 2003;

+ Đạo luật đăng ký đơn vị phát thải quốc gia Úc 2011;

+ Đạo luật Cơ quan Năng lượng tái tạo Úc 2011;

+ Đạo luật Cơ quan Năng lượng tái tạo Úc (Đạo luật sửa đổi và điều khoản chuyển tiếp) năm 2011;

+ Đạo luật tín dụng carbon (Sáng kiến nông nghiệp carbon) năm 2011;

+ Đạo luật Tài chính năng lượng sạch 2012;

+ Đạo luật pháp lý về năng lượng sạch (bãi bỏ thuế carbon) 2014;

+ Đạo luật điều tiết năng lượng sạch 2011;

+ Đạo luật thẩm quyền biến đổi khí hậu 2011;

+ Đạo luật Bảo vệ Môi trường (Vùng Alligator Rivers) 1978;

+ Đạo luật bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học 1999;

+ Đạo luật bảo vệ môi trường (bán phá giá biển) năm 1981;

+ Đạo luật tiêu chuẩn chất lượng nhiên liệu 2000;

+ Công viên biển Great Barrier Reef Công vụ 1975;

+ Đạo luật Công viên Hàng hải Rạn san hô Great Barrier (Phí quản lý môi trường);

+ Đạo luật Công viên Hàng hải Rạn san hô Great Barrier (Tổng phí quản lý môi trường) năm 1993;

+ Đạo luật Tiêu chuẩn Tối thiểu về Nhà kính và Năng lượng 2012;

+ Đạo luật Tiêu chuẩn Tối thiểu về Nhà kính và Năng lượng (Phí Đăng ký) 2012;

Chất thải nguy hại (Quy định về xuất khẩu và nhập khẩu) Đạo luật 1989

+ Đảo Heard và Đạo luật Quần đảo McDonald 1953;

+ Đạo luật tàu đắm lịch sử năm 1976;

+ Đạo luật Khí tượng 1955;

+ Đạo luật bán hệ thống đường ống Moomba-Sydney 1994;

+ Đạo luật Hội đồng Bảo vệ Môi trường Quốc gia 1994;

+ Đạo luật Biện pháp Bảo vệ Môi trường Quốc gia (Thực hiện) 1998;

+ Đạo luật báo cáo năng lượng và nhà kính quốc gia 2007;

+ Đạo luật Di sản thiên nhiên của Úc năm 1997;

+ Đạo luật Quản lý Tài nguyên (Hỗ trợ Tài chính) năm 1992, phần 25 (1);

+ Đạo luật bảo vệ Ozone và khí nhà kính tổng hợp (Levy nhập khẩu) năm 1995;

+ Bảo vệ Ozone và Khí nhà kính tổng hợp (Levy nhập khẩu) (Quy định chuyển tiếp) 1995;

+ Đạo luật quản lý khí nhà kính và tổng hợp khí ozone năm 1989;

+ Đạo luật bảo vệ Ozone và khí nhà kính tổng hợp (Sản xuất Levy) năm 1995;

+ Đạo luật báo cáo dầu khí và nhiên liệu khác 2017;

+ Đạo luật tiêu chuẩn phát thải sản phẩm 2017;

+ Đạo luật quản lý sản phẩm 2011;

+ Đạo luật quản lý sản phẩm (dầu) 2000;

+ Đạo luật Loại bỏ tù nhân (Lãnh thổ) năm 1923 - trong chừng mực liên quan đến Lãnh thổ của Đảo Heard và Quần đảo McDonald và Lãnh thổ Nam Cực của Úc;

+ Đạo luật Năng lượng tái tạo (Điện) 2000;

+ Năng lượng tái tạo (Điện) (Phí thiếu hụt thế hệ quy mô lớn) 2000;

+ Năng lượng tái tạo (Điện) (Phí thiếu hụt công nghệ quy mô nhỏ) 2010;

+ Đạo luật Cài đặt Biển 1987;

+ Đạo luật điều chỉnh thủy điện Snowy 1997;

+ Đạo luật Ủy thác Liên bang Cảng Sydney 2001;

+ Đạo luật về thuế thiếu hụt thực sự (Tiêu thụ đặc biệt) (Hủy bỏ thuế carbon) 2014;

+ Đạo luật về thuế thiếu hụt thực tế (Chung) (Hủy bỏ thuế carbon) 2014;

+ Đạo luật về nước 2007, Phần 6;

+ Đạo luật bảo tồn khu vực di sản thế giới năm 1994.

1.3. Hệ thống pháp luật về BVMT của Ấn Độ

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường của Ấn Độ

- Bộ Môi trường, Rừng và Biến đổi khí hậu (MoEFCC) là cơ quan chính trong cơ cấu hành chính của Chính phủ Trung ương về lập kế hoạch, thúc đẩy, điều phối và giám sát việc thực hiện các chương trình và chính sách môi trường và lâm nghiệp của Ấn Độ.

- Năm 1995, Chính phủ Trung ương đã thành lập Tòa án Môi trường Quốc gia [thông qua Đạo luật Tòa án Môi trường Quốc gia năm 1995] để quy định trách nhiệm nghiêm ngặt đối với các thiệt hại phát sinh từ các vụ tai nạn do xử lý các chất độc hại.

- Toà án Xanh Quốc gia đã được thành lập vào ngày 18.10.2010 theo Đạo luật Tòa án Xanh Quốc gia 2010 để xử lý nhanh chóng và hiệu quả các trường hợp liên quan đến bảo vệ môi trường và bảo tồn rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác bao gồm thực thi bất kỳ quyền hợp pháp nào liên quan đến môi trường và cứu trợ bồi thường thiệt hại cho người và tài sản và cho các vấn đề liên quan hoặc liên quan đến sự cố. Đây là một cơ quan chuyên môn được trang bị chuyên môn cần thiết để xử lý các tranh chấp môi trường liên quan đến các vấn đề đa ngành. Toà án sẽ không bị ràng buộc bởi thủ tục được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 1908, nhưng sẽ được hướng dẫn bởi các nguyên tắc của công lý tự nhiên.

- Sở Lâm nghiệp Ấn Độ nhằm mục đích quản lý và bảo vệ các khu rừng của Ấn Độ một cách khoa học. Nó được thành lập vào năm 1966 theo Đạo luật Dịch vụ Toàn Ấn Độ, 1951 của Chính phủ Ấn Độ. Nhiệm vụ chính của dịch vụ là thực thi Chính sách lâm nghiệp quốc gia của đất nước, dự kiến quản lý khoa học về rừng và khai thác chúng trên cơ sở bền vững cho các sản phẩm gỗ chính, trong số những thứ khác. Trách nhiệm quản lý rừng được thực hiện bởi các Cục Lâm nghiệp Nhà nước thuộc chính quyền Nhà nước tương ứng.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Ấn Độ

- *Đạo luật về Nước (Ngăn ngừa và Kiểm soát ô nhiễm)* được ban hành vào năm 1974 để cung cấp cho việc ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước, và để duy trì hoặc khôi phục sự hoàn hảo của nước trong nước. Đạo luật đã được sửa đổi vào năm 1988. Đạo luật về nước (phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm) được ban hành vào năm 1977, để cung cấp cho việc thu tiền và thu tiền nước đối với những người hoạt động và thực hiện một số loại hoạt động công nghiệp. Sự chấm dứt này được thu thập nhằm tăng cường các nguồn lực của Ủy ban Trung ương và Hội đồng Nhà nước về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước được cấu thành theo Đạo luật về Nước (Ngăn ngừa và Kiểm soát Ô nhiễm), 1974. Đạo luật được sửa đổi lần cuối năm 2003.

- *Đạo luật Bảo vệ Môi trường (Bảo vệ)* được ban hành năm 1986 với mục tiêu cung cấp cho việc bảo vệ và cải thiện môi trường. Nó trao quyền cho Chính phủ Trung ương thành lập chính quyền với nhiệm vụ ngăn chặn ô nhiễm môi trường dưới mọi hình thức và giải quyết các vấn đề môi trường cụ thể đặc biệt đối với các khu vực khác nhau của đất nước. Đạo luật được sửa đổi lần cuối vào năm 1991.

- *Đạo luật Đa dạng sinh học 2002* ra đời từ nỗ lực của Ấn Độ nhằm hiện thực hóa các mục tiêu được ghi trong Công ước Liên hiệp quốc về Đa dạng sinh học (CBD) năm 1992, công nhận quyền chủ quyền của các quốc gia sử dụng Tài nguyên sinh học của riêng họ. Đạo luật nhằm bảo tồn tài nguyên sinh học và kiến thức liên quan cũng như tạo điều kiện tiếp cận với chúng một cách bền vững và thông qua một quy trình công bằng cho các mục đích thực hiện các đối tượng của Đạo luật, nó thành lập Cơ quan đa dạng sinh học quốc gia tại Chennai..

- *Đạo luật về Không khí (Ngăn ngừa và Kiểm soát ô nhiễm)* được ban hành vào năm 1981 và được sửa đổi vào năm 1987 để cung cấp cho việc ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm không khí ở Ấn Độ.

- *Đạo luật Bảo hiểm Trách nhiệm Công cộng năm 1991* được ban hành quy định bảo hiểm thiệt hại cho các nạn nhân của một vụ tai nạn xảy ra do xử lý bất kỳ chất độc hại nào. Đạo luật áp dụng cho tất cả các chủ sở hữu liên quan đến việc sản xuất hoặc xử lý bất kỳ hóa chất nguy hiểm nào.

- *Đạo luật bảo tồn rừng năm 1980* đã được ban hành để giúp bảo tồn các khu rừng. Nó nghiêm ngặt hạn chế và quy định việc bảo tồn rừng hoặc sử dụng đất lâm nghiệp cho các mục đích phi rừng mà không có sự chấp thuận trước của

Chính phủ Trung ương. Vì mục đích này, Đạo luật đưa ra các điều kiện tiên quyết cho việc chuyển đổi đất rừng cho các mục đích phi rừng.

- *Đạo luật Rừng Ấn Độ, năm 1927* củng cố luật liên quan đến rừng, quá cảnh sản xuất lâm nghiệp và thuế đối với gỗ và các sản phẩm lâm nghiệp khác.

- *Đạo luật Đời sống hoang dã (Bảo vệ) năm 1972* với mục tiêu bảo vệ hiệu quả cuộc sống hoang dã của đất nước này và kiểm soát nạn săn trộm, buôn lậu và buôn bán trái phép động vật hoang dã và các dẫn xuất của nó. Đạo luật đã được sửa đổi vào tháng 1 năm 2003 và hình phạt cho các hành vi phạm tội theo Đạo luật đã được thực hiện nghiêm ngặt hơn.

1.4. Hệ thống pháp luật về BVMT của Pháp

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường của Pháp

- Ở cấp quốc gia, Bộ Sinh thái, Phát triển bền vững và Năng lượng (Ministère de l hèécologie, du développement bền et de l Khănénergie) (MEDDE) đưa ra các chính sách liên quan đến: Năng lượng, ô nhiễm không khí và khí hậu; Nước và đa dạng sinh học; Phòng ngừa rủi ro tự nhiên và công nghệ; Phát triển bền vững; Công nghệ môi trường và xanh; An toàn công nghiệp.

MEDDE soạn thảo các dự luật và nghị định, ban hành các mệnh lệnh, và thực thi và thực thi luật môi trường thông qua các cơ quan thuộc thẩm quyền của mình.

Bộ Sinh thái, Phát triển bền vững và Năng lượng - MEDDE (trước đây là MEDDTL,) được thành lập năm 1971, với tư cách là Bộ Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường của Pháp.

Trong hai mươi năm qua, trách nhiệm của Bộ môi trường và nhận thức quốc tế về các vấn đề môi trường. Nhiệm vụ của MEDDE là giám sát chất lượng môi trường, bảo vệ thiên nhiên, ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc loại bỏ hoàn toàn ô nhiễm và các phiền toái khác, và nâng cao chất lượng cuộc sống. MEDDE chịu trách nhiệm triển khai Mục tiêu 2010. Nó thực hiện hai loại hành động:

- Đầu tiên là nhằm bảo tồn và bảo vệ không gian và loài. Nó bao gồm ngăn ngừa ô nhiễm và rủi ro lớn, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và địa điểm và quản lý tài nguyên nước.

- Thứ hai là nhằm phát triển nghiên cứu, nâng cao kiến thức về tình trạng môi trường và có tính đến cả cấp độ châu Âu và quốc tế.

Cả hai loại hoạt động này cũng góp phần giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức và thông báo cho tất cả các tác nhân, góp phần bảo vệ môi trường.

- Các bộ khác có chức năng liên quan đến môi trường, ví dụ:

+ Bộ Nông nghiệp, Nông sản và Lâm nghiệp.

+ Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Công nghệ kỹ thuật số (ví dụ, đối với nguyên liệu thô và mỏ).

+ Bộ Nội vụ (ví dụ, để quản lý thảm họa tự nhiên).

+ Ủy ban liên bộ về phát triển bền vững (ví dụ, đối với các chính sách hiệu ứng nhà kính và phòng ngừa các rủi ro tự nhiên lớn).

- Một số cơ quan công cộng cũng có chức năng môi trường cụ thể, ví dụ:

+ Cơ quan an toàn hạt nhân cho cài đặt dân sự (Autorité de sûreté nucléaire pour les cài đặt dân sự). Cơ quan an toàn hạt nhân tham gia xây dựng luật hạt nhân, kiểm soát các nhà khai thác hạt nhân và thông tin công cộng.

+ Cơ quan Quản lý Môi trường và Năng lượng (Agence de l Lauenvirnement et de la maîtrise de lithénergie) (ADEME): góp phần thực hiện các chính sách công cộng về môi trường; cung cấp tư vấn và trợ giúp tài chính cho các dự án công cộng hoặc tư nhân trong xử lý chất thải, bảo quản đất, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo, chất lượng không khí và kiểm soát tiếng ồn.

- Các Ban giám đốc và Hội đồng sau đây đưa ra các báo cáo liên quan đến môi trường và có thể thực hiện các chính sách môi trường:

+ Hội đồng chuyển đổi năng lượng quốc gia. Hội đồng đưa ra lời khuyên về các dự luật về năng lượng, môi trường và chiến lược quốc gia để phát triển bền vững, đa dạng sinh học và trách nhiệm xã hội và môi trường cho các công ty.

+ Hội đồng Kinh tế, Xã hội và Môi trường (Conseil économique, social et môi trường) (CESE). CESE đảm bảo các hoạt động chính của Pháp theo các chính sách môi trường của mình. Nó được tư vấn và có thể đóng góp vào các dự luật về quy hoạch môi trường.

+ Tổng cục Năng lượng và Khí hậu (Direction générale de l naménergie et du climat). Tổng cục xác định và thực hiện chính sách quốc gia về năng lượng và chống lại sự nóng lên và ô nhiễm toàn cầu.

+ Tổng cục phòng chống rủi ro (Hướng générale de la phòng des risques). Phạm vi phòng ngừa rủi ro của Ban giám đốc bao gồm các thảm họa do con người tạo ra, thiên tai và xử lý chất thải.

- Ở cấp địa phương, 21 Tổng cục Môi trường, Quy hoạch và Nhà ở khu vực (Direction régionale de l Khănenvirnement, de liêuamén quản lý và du logement) (DREAL), được đính kèm bởi các Thanh tra Cơ sở được Chứng nhận, thực hiện các chính sách của MEDDE. Một quận (préfet) đại diện cho nhà nước trong mỗi 101 bộ phận hành chính (départements). Préfet chịu trách nhiệm cấp giấy phép môi trường và kiểm soát việc tuân thủ các quy định hiện hành.

Chính quyền địa phương cũng có các chính sách môi trường cấp thấp và có thể thực thi các quyền hành pháp chung (ví dụ, hành động để ngăn ngừa ô nhiễm để bảo vệ sức khỏe cộng đồng) cũng như các quyền lực cảnh sát khẩn cấp xúc phạm trong trường hợp rủi ro nghiêm trọng hoặc sắp xảy ra. Những rủi ro này bao gồm ô nhiễm của tất cả các loại, ví dụ, ô nhiễm đất từ một nhà máy (Điều L. 2212-2 và L. 2212-4, Bộ luật Môi trường). Trong trường hợp rủi ro nghiêm trọng hoặc sắp xảy ra, thị trưởng có thể sơ tán một khu vực hoặc đặt hàng các công trình xây dựng sẽ được thực hiện trên tài sản tư nhân.

- Tòa án Pháp đóng một vai trò quan trọng trong luật môi trường. Các tòa án hành chính có thẩm quyền đối với các quyết định của nhà nước và chính quyền (ví dụ, liên quan đến giấy phép hoạt động và hình phạt môi trường). Tòa án dân sự xét xử các vụ án dân sự. Ví dụ, ô nhiễm từ một cơ sở được phân loại có thể kích hoạt trách nhiệm dân sự nghiêm ngặt của nhà điều hành đối với các xáo trộn khu vực bất thường (rắc rối anormaux du voisinage). Tòa án hình sự có quyền xét xử và truy tố các tội phạm môi trường (ví dụ, vận hành một cơ sở công nghiệp mà không có giấy phép hoặc phá hủy các loài và môi trường sống được bảo vệ).

- Préfets và thanh tra môi trường là cơ quan chính chịu trách nhiệm thực thi luật môi trường (Điều L. 170-1, Bộ luật Môi trường).

Préfet cấp giấy phép cho các dự án thuộc danh mục các cơ sở được phân loại của Bảo vệ môi trường. (Cài đặt classées pour la Protection de l pheenvirnement) (ICPE) đáp ứng các yêu cầu cần thiết.

Các thanh tra môi trường tìm kiếm và ghi lại các vi phạm môi trường. Một số địa chỉ độc quyền ICPE và phòng ngừa ô nhiễm (Điều L. 172-1 và tiếp theo, Bộ luật Môi trường). Khi các thanh tra phát hiện sự không tuân thủ các yêu cầu về môi trường, họ báo cáo với préfet, người đưa ra thông báo chính thức để tuân thủ. Trong trường hợp không tuân thủ, préfet có thể áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính (Điều L. 171-8, Bộ luật Môi trường) và tòa án có thể áp dụng hình phạt hình sự.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Pháp

Khung pháp lý cho luật và thực hành môi trường ở Pháp chịu ảnh hưởng đáng kể từ Luật EU, bao gồm:

- Hiến chương môi trường năm 2005, xếp hạng hiến pháp.

- Các quy định của EU, được áp dụng trực tiếp tại Pháp, (ví dụ, Quy định 1013/2006 về chuyển chất thải) và các Chỉ thị của EU được áp dụng trực tiếp khi thực hiện theo luật của Pháp.

- Bộ luật Môi trường, trong đó hầu hết các luật và nghị định có liên quan đã được quy định.

- Các luật khác, ví dụ:

• Luật năng lượng;

• Luật khai thác;

• Bộ luật y tế công cộng;

• Bộ luật dân sự; và

• Luật xây dựng và nhà ở.

• Các luật, nghị định và lệnh không được mã hóa quan trọng khác, ví dụ, Luật về chuyển đổi năng lượng ngày 17 tháng 8 năm 2015.

1.5. Hệ thống pháp luật về BVMT của Hàn Quốc

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường của Hàn Quốc

Bộ Môi trường Hàn Quốc (MOE) là cơ quan hàng đầu có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường và ngăn chặn ô nhiễm. Nhiệm vụ của MOE là "Bảo vệ lãnh thổ khỏi sự ô nhiễm môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho dân chúng để họ có thể hưởng thụ môi trường thiên nhiên rộng lớn, với cả nguồn nước cũng như bầu trời trong sạch." MOE có trách nhiệm về các vấn đề như:

- Chính sách môi trường;
- Qui định về chất lượng nước, không khí;
- Qui định thuế và phí môi trường;
- Phát triển và duy trì cơ sở hạ tầng, cung cấp và tiêu thoát nước;
- Đánh giá tác động môi trường;
- Bảo tồn tự nhiên bao gồm cả việc xây dựng các khu vực cần bảo vệ và

bảo vệ đời sống hoang dã.

Dưới bộ là các cơ quan quản lý môi trường ở các địa phương cũng tương tự như ở Việt Nam. Quản lý về môi trường của Hàn Quốc được điều hành thông qua 42 điều luật. Tuy nhiên tùy theo các vấn đề môi trường cụ thể mà mỗi địa phương có thêm những qui định khác nhau.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Hàn Quốc

- Hiến pháp Hàn Quốc.
- Luật Ngăn chặn ô nhiễm môi trường (1963) của Hàn Quốc.
- Luật Bảo tồn môi trường (1977) của Hàn Quốc.
- Luật quản lý vật chất độc hại và nguy hiểm (1963) của Hàn Quốc..
- Luật làm sạch chất thải (1961) của Hàn Quốc.
- Luật Kiểm soát chất thải (1986) của Hàn Quốc.
- Luật khung về Chính sách môi trường của Hàn Quốc.
- Luật Bảo tồn không khí sạch của Hàn Quốc.
- Luật Kiểm soát tiếng ồn và độ rung của Hàn Quốc.
- Luật Bảo tồn Chất lượng nước và Hệ sinh thái nước của Hàn Quốc.
- Luật giải quyết tranh chấp môi trường của Hàn Quốc.
- Luật Bảo tồn môi trường tự nhiên (1991) của Hàn Quốc.
- Luật Trách nhiệm chi trả cải thiện môi trường (1991) của Hàn Quốc.
- Luật về nâng cao chất lượng không khí đô thị (2003) của Hàn Quốc.
- Luật Khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường (2004) của Hàn Quốc.
- Luật về Quan trắc và phân tích môi trường (2006) của Hàn Quốc.
- Luật khung về Phát triển bền vững (2007) của Hàn Quốc.
- Luật Sức khỏe môi trường (2008) của Hàn Quốc.

Đặc điểm chung về hệ thống pháp luật về BVMT ở Hàn Quốc như sau:

- Có nhiều đạo luật cùng quy định về BVMT và trong đó có một đạo luật khung chỉ quy định những vấn đề mang tính chung nhất, còn các vấn đề cụ thể được điều chỉnh bằng các đạo luật khác

Luật khung về Chính sách môi trường của Hàn Quốc không đưa ra quyền và nghĩa vụ cụ thể về BVMT đối với các chủ thể, mà chỉ liệt kê ra các chính sách, công cụ BVMT sẽ được nhà nước áp dụng, bao gồm: tiêu chuẩn môi trường, quy hoạch môi trường, quan trắc và đánh giá môi trường, tuyên truyền giáo dục, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, trực tiếp đầu tư, thông báo mức phát thải được phép, kiểm soát đặc biệt đối với hóa chất độc hại, phóng xạ, đối với những khu vực đã bị ô nhiễm, thiệt hại, đánh giá tác động môi trường, giải

quyết tranh chấp, giảm thiểu thiệt hại, thuế. Mỗi loại công cụ cũng chỉ được kể tên và đưa ra một số nguyên tắc áp dụng, còn nội dung chi tiết của các công cụ này được thể hiện trong các đạo luật vệ tinh.

- Việc bảo vệ nguồn nước được đặc biệt coi trọng và quản lý theo hướng phân loại thành hai nguồn cơ bản gồm các nguồn ô nhiễm tập trung (như nước thải từ các cơ sở công nghiệp hoặc từ các thiết bị xử lý nước) và nguồn ô nhiễm không tập trung (như nước thải sinh hoạt, nông nghiệp, giao thông).

- Hoạt động quản lý chất thải và quản lý chất nguy hiểm, độc hại được tách riêng để quy định trong hai đạo luật khác nhau và có sự gắn kết chặt chẽ với quá trình sản xuất kinh doanh.

- Nhìn chung các đạo luật của Hàn Quốc đều có một chương quy định về các biện pháp chế tài hình sự và hành chính áp dụng đối với hành vi vi phạm.

1.6. Hệ thống pháp luật về BVMT của Nhật Bản

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường của Nhật Bản

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại Nhật Bản được xây dựng dựa trên đặc trưng hợp tác và cách tiếp cận quản lý môi trường.

Cách tiếp cận quản lý môi trường ở Nhật Bản bắt nguồn từ cấu trúc kinh tế - chính trị, tiêu chuẩn xã hội và văn hóa. Cách tiếp cận này cho thấy sự chia sẻ quyền lực giữa các bộ và trách nhiệm quản lý chung ở cấp quốc gia; mức độ phân cấp tương đối cao về cơ cấu hành chính theo chiều dọc cho phép chính quyền địa phương có thẩm quyền trong việc thực hiện; tự quản của doanh nghiệp; việc xác định các quy tắc hoạt động dựa trên sự đồng thuận của một quá trình đàm phán.

- *Vai trò của chính phủ trong quản lý môi trường*

Theo truyền thống, chính phủ tại các nước công nghiệp phát triển có vai trò không lớn trong điều tiết các hoạt động kinh tế, xã hội mà Nhật Bản cũng không là một ngoại lệ. Song riêng trong trường hợp quản lý môi trường, Chính phủ Nhật Bản có vai trò rất lớn. Tầm quan trọng của môi trường đối với sự phát triển bền vững của quốc gia này đã tạo lập cơ sở cho Chính phủ Nhật Bản nâng cao vai trò đối với lĩnh vực quan trọng này.

Theo chính giới Nhật Bản, ngoài vai trò là một cơ quan hành chính trung ương, Chính phủ Nhật Bản còn có vai trò như một doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh tế và như một thực thể tiêu dùng.

Để thực hiện vai trò này, ngay từ năm 1995, Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng kế hoạch *"Hành động xanh"*.Kế hoạch này được coi là nhiệm vụ cụ thể mang tính thường niên đối với Chính phủ Nhật Bản. Mục tiêu của kế hoạch là hướng tới giảm tải ô nhiễm môi trường bằng cách chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức hành chính của Chính phủcũng như hỗ trợ tích cực cho chính quyền các địa phương, doanh nghiệp và công chúng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

- *Vai trò của Bộ Môi trường và các Bộ trong quản lý môi trường*

Nhật Bản là quốc gia duy nhất trên thế giới có mô hình phát triển hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường xuất phát từ việc hình thành các tổ chức thể chế ở chính quyền cấp cơ sở trước, rồi sau đó mới hình thành cơ quan quản lý ở cấp trung ương.

Cơ quan quản lý môi trường (Environmetal Protection Agency - EA) được thành lập ở cấp trung ương vào năm 1971, rất lâu sau khi các tỉnh và thành phố lớn có cơ quan môi trường của riêng tỉnh/thành phố mình.

Năm 2001, EA được nâng cấp thành Bộ Môi trường (Ministry of the Environment – MOE), bao gồm các cơ quan:

- Văn phòng chính sách tổng hợp về môi trường;
- Cục Bảo tồn môi trường toàn cầu;
- Cục Quản lý môi trường;
- Cục Bảo tồn thiên nhiên;
- Cục Quản lý chất thải và tái chế;
- Cục sức khoẻ môi trường.

Ngoài những văn phòng này và các khoa có Viện Nghiên cứu và Đào tạo Môi trường Quốc gia và các cơ quan môi trường khu vực. Viện nghiên cứu môi trường quốc gia, tổ chức môi trường quốc gia có trách nhiệm nghiên cứu, gần đây đã trở thành một cơ quan hành chính độc lập.

Các Bộ và cơ quan cấp quốc gia khác tham gia quản lý môi trường như sau:

- Bộ Ngoại giao: lập kế hoạch và soạn thảo chính sách ngoại giao trong lĩnh vực môi trường toàn cầu;

- Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản: lập kế hoạch và soạn thảo chính sách nông nghiệp nhằm bảo tồn môi trường, bảo vệ môi trường liên quan đến chăn nuôi, ngăn ngừa ô nhiễm đất được sử dụng làm đất nông nghiệp…

- Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế: phòng ngừa ô nhiễm công nghiệp, tái chế chất thải phát sinh từ các hoạt động công nghiệp…

- Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải: bảo vệ môi trường từ hoạt động liên quan đến cung cấp vốn xã hội, lắp đặt và bảo trì hệ thống thoát nước, phòng ngừa ô nhiễm ô tô, phòng chống ô nhiễm biển, các biện pháp chống nhiễu máy bay...

- Cơ quan Lâm nghiệp: bảo tồn rừng.

- Cơ quan Khí tượng Nhật Bản: quan sát tầng ôzôn, thu thập dữ liệu về khí nhà kính…

- *Vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý môi trường*

Quản lý môi trường của Nhật Bản ở cấp quốc gia có đặc trưng là phân cấp tương đối về cả thẩm quyền và trách nhiệm. Các chính quyền địa phương đang ở vị trí hàng đầu khi giải quyết các vấn đề môi trường cụ thể. Thực tế, mặc dù các cơ chế chính thức cho thấy chính quyền trung ương phải đi đầu trong việc xây dựng các chính sách chiến lược nhưng thực tế, chính quyền địa phương đã từng giữ vai trò tiên phong trong việc cải cách chính sách môi trường ở Nhật Bản. Thành công của chiến lược kiểm soát ô nhiễm của Nhật Bản phụ thuộc phần lớn vào năng lực và địa vị của các cơ quan chính quyền địa phương.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Nhật Bản

- *Luật sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng:* Nhằm bảo vệ môi trường không khí, giảm hiệu ứng nhà kính và bảo vệ tầng ôzôn từ năm 1998, Chính phủ Nhật Bản đã thành lập 3 chương trình kiểm soát ô nhiễm môi trường khu vực tại Sapporo, Yokkaichi và Aichi. Đây là 3 vùng có nguy cơ ô nhiễm không khí cao nhất nước bởi ở đây chính là những vùng tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp nặng và hoá chất. Các khuyến cáo hàng năm được gửi tới Thủ tướng Chính phủ, Bộ Môi trường và các công ty trong các khu vực này. Những số liệu, những thỉnh cầu, những khuyến nghị trong báo cáo thường niên được các chính giới quan tâm, nhất là đối với những người hoạch định chính sách môi trường và những công ty trực tiếp thải cacbon dioxide, Chlo – Fluorua – Cacbon (CFC), vào bầu khí quyển. Quốc hội Nhật bản đã ban hành đạo Luật sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng.

Sơ đồ tổ chức Bộ Môi trường Nhật Bản (2014)

- *Luật bảo vệ tầng ôzôn và giảm lượng mưa axit:* Quốc hội Nhật bản đã ban hành đạo luật bảo vệ tầng ôzôn và giảm lượng mưa axit. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng các loại sản phẩm có thể thải ra các khí thải như CFCs, Halon, Carbon Tetrachloride, Methyl bromide,...; các loại khí thải này trực tiếp đe doạ và làm xói mòn tầng ôzôn.

- *Luật kiểm soát ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước:* Để bảo vệ môi trường nước trong một số khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao hoặc đã bị ô nhiễm, khắc phục tình trạng này và nhằm bảo vệ môi trường nước tiêu chuẩn phục vụ cho các mục tiêu dân sinh và phát triển kinh tế xã hội, Chính phủ Nhật Bản đã thực thi nhiều giải pháp khác nhau trong hơn 2 thập kỷ qua.

Từ đầu những năm 1980, khi phát hiện ra ở một số khu vực nguồn nước ngầm bị ô nhiễm, Chính phủ Nhật Bản đã cảnh báo và yêu cầu chính quyền địa phương nơi có nguồn nước ngầm bị ô nhiễm phải kiểm soát được hiện trạng ô nhiễm và cần thực hiện ngay những giải pháp cần thiết để khắc phục và một khoản ngân sách hàng năm từ Chính phủ Trung ương được dành cho công tác chống ô nhiễm nguồn nước ngầm. Năm 1989, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua đạo luật "kiểm soát ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước". Đạo luật cho phép chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương xây dựng các kế hoạch thường niên bảo vệ nguồn nước (kể cả nước ngầm) phù hợp tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng nguồn nước. Điều lưu ý là ở Nhật Bản, có tới 70% nguồn cung cấp nước là "nước nổi" - nước từ sông, hồ mà đây là nguồn cung cấp nước bị ảnh hưởng nhiều nhất từ ô nhiễm môi trường; chỉ có 30% nguồn cung cấp nước là "nước ngầm". Thống kê chính thức cho thấy năm 1994 có tới 99 địa phương có người bị ngộ độc do nước bị ô nhiễm.

Bởi vậy, các giải pháp xử lý ô nhiễm nguồn nước phải mang tính tổng thể và kết hợp với các giải pháp chống ô nhiễm môi trường nói chung, chẳng hạn kiểm soát việc sử dụng các loại hoá chất phục vụ nông nghiệp, áp dụng các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối phó với rủi ro đối với các sự cố tràn dầu trên biển và bảo vệ kho chứa dầu, chứa hoá chất của các cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo đạo luật kiểm soát ô nhiễm nguồn nước sửa đổi năm 1994, tỉnh trưởng các tỉnh có quyền sử dụng các biện pháp đặc biệt và phù hợp với yêu cầu của địa phương mình trong việc kiểm soát ô nhiễm nguồn nước. Sau đó, Bộ Môi trường Nhật Bản cũng đã công bố bản "hướng dẫn bảo vệ nguồn nước ngầm và kiểm soát ô nhiễm". Đây là tài liệu quan trọng mang tính phổ cập để giúp người dân và nhà kinh doanh biết cách khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên vô giá đó.

Theo thống kê của Chính phủ Nhật Bản, năm 1995 có tới 722 ha đất ở 13 vùng trong 6 tỉnh bị ô nhiễm, là chủ yếu bởi chất Cadnium và có 10 ha đất ở một tỉnh bị ô nhiễm bởi chất thạch tín (arsenic). Và một số công trình nghiên cứu khác cũng chỉ ra có tới 7.140 ha đất ở 129 vùng bị phát hiện ô nhiễm trên tiêu chuẩn cho phép. Để giảm thiểu các nguy cơ gây tổn hại đến môi trường đất, Chính phủ nước này cũng đã và đang thực hiện một số giải pháp sau đây.

Thứ nhất, kiểm soát và ngăn chặn việc thải các hoá chất vào đất, bằng cách yêu cầu các chủ thể kinh doanh có các giải pháp công nghệ để xử lý các chất thải hoá chất trước khi đổ ra môi trường đất và yêu cầu các chủ thể này tuân thủ theo quy định của luật kiểm soát ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước.

Thứ hai, những ngành công nghiệp khai thác có sử dụng chất nổ (mìn) cần áp dụng các giải pháp chống ô nhiễm do chất nổ gây ra phù hợp với đạo luật an toàn chất nổ. Thực tế cho thấy, ô nhiễm do dùng mìn để khai khoáng không chỉ diễn ra khi nổ mìn mà nó còn để hậu quả cả sau khi ngừng hoạt động bởi vậy yêu cầu sử dụng nghiêm ngặt các giải pháp cần thiết hạn chế tác hại của mình đối với môi trường đất là hết sức quan trọng.

Bên cạnh đó các hoạt động hỗ trợ để bảo vệ môi trường đất cũng được nhiều công ty quan tâm. Chẳng hạn Tổng công ty khai thác kim loại Nhật Bản đã hỗ trợ tài chính cho việc phục hồi và cải thiện môi trường đất ở những vùng mà họ hoạt động, các chương trình nghiên cứu về chống ô nhiễm môi trường đất do sử dụng mìn cũng được chính quyền các địa phương chú trọng.

Và thứ ba, thực hiện các giải pháp kết hợp (công nghệ với sinh học, chính phủ trung ương và địa phương...) nhằm cải tạo đất bạc màu do ô nhiễm gây ra. Cho tới những năm 1990, có hơn 7.000 ha đất nông nghiệp bạc màu được cải tạo. Như đã biết, đất trồng trọt ở Nhật Bản bị ô nhiễm do các loại hoá chất trong canh tác, trong chăn nuôi và do cả những nguyên nhân khác, đã làm cho đất canh tác ở một số khu vực bị bạc màu, bởi vậy khôi phục đất theo hiện trạng tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu của trồng trọt được cả chính quyền và các nông trại Nhật Bản quan tâm.

- *Luật khuyến khích sử dụng nguyên liệu tái chế*: Ngay từ khi kết thúc giai đoạn thần kỳ (1973) Chính phủ Nhật Bản đã nhìn thấy sức ép của vấn đề phế thải và hướng tới phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở xử lý tốt rác thải và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đối với vấn đề rác thải, trước hết cần kiểm soát được sự gia tăng của lượng rác thải. Điều lưu ý là sự gia tăng của rác thải công nghiệp gắn liền với quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm của các chủ thể kinh doanh. Chính sự hợp lý của quá trình tạo ra sản phẩm kể từ khâu chuẩn bị nguyên nhiên vật liệu, sản xuất sản phẩm, đóng gói, lưu kho và vận chuyển - góp phần hạn chế phế thải công nghiệp. Hệ thống kinh doanh Nhật Bản cộng với phương thức quản lý đặc thù mà người Nhật áp dụng đã làm giảm thiểu đáng kể rác thải công nghiệp. Tuy nhiên, sự gia tăng khối lượng rác thải hàng năm vẫn đang gây sức ép lớn cho vấn đề bảo vệ môi trường ở nước này. Chính phủ Nhật Bản khuyến khích các chủ thể kinh doanh áp dụng các công nghệ tiên tiến và gia tăng tái sử dụng các sản phẩm tái chế nhất là đối với các loại bao bì sản phẩm. Ở phương diện doanh nghiệp, người ta cũng chú ý nhiều hơn đến các sáng kiến tiết kiệm nguyên liệu, bao bì sản phẩm kéo dài chu kỳ sống cùng sản phẩm. Để giảm

thiểu những phế thải cứng như các sản phẩm điện tử, ôtô, xe máy hết hạn sử dụng, người ta khuyến khích các nhà sản xuất phải quan tâm từ khi thiết kế sản phẩm mang tính tiết kiệm và khi hết hạn sử dụng có thể xử lý dễ dàng và ít làm phương hại đến môi trường.

Để giảm bớt rác thải cứng từ dân cư và tạo thuận lợi cho quá trình tái chế phế thải, các tổ chức môi trường Nhật Bản đã hướng dẫn và cung cấp phương tiện cho người dân để họ phân loại rác thải ngay tại nhà trước khi đưa ra tập trung tại một điểm cố định.

Bên cạnh giải pháp kiềm chế rác thải ngay từ khâu sản xuất sản phẩm, Chính phủ Nhật Bản còn khuyến khích các hoạt động tái sử dụng các phế thải, sử dụng các nguyên liệu và sản phẩm tái chế từ phế thải. Tháng 10/1991, Quốc hội Nhật Bản đã ban hành đạo luật khuyến khích sử dụng nguyên liệu tái chế. Đạo luật này yêu cầu các chủ thể kinh doanh phải đẩy mạnh tái chế các loại phế thải một cách có kế hoạch để giảm thiểu sức ép của phế thải đối với môi trường sống của con người. Đạo luật cũng yêu cầu các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương và các chủ thể kinh doanh liên kết, hợp tác trong vấn đề tái chế và sử dụng phế thải. Chính phủ Nhật Bản cũng đã thực hiện một số giải pháp cần thiết để thúc đẩy vấn đề này; chẳng hạn hỗ trợ về tài chính và thực thi chính sách tín dụng mềm và giảm thuế đối với các doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới trong tái chế phế thải. Tháng 10 hàng năm được coi là tháng hành động vì tái chế phế thải (Recycling Promotion Month). Trong tháng này các cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các hiệp hội nghề nghiệp tăng cường tuyên truyền, quảng bá các chương trình hành động ủng hộ việc tái chế phế thải, sử dụng các sản phẩm phế thải. Trong tháng 10 người ta tổ chức nhiều hội thảo liên quan tới vấn đề này và trao các giải thưởng cho những cá nhân, tổ chức có nhiều sáng kiến trong việc tái chế và sử dụng sản phẩm tái chế. Bộ Môi trường chủ động khuyến khích, hướng dẫn khu vực tư nhân thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về tái chế phế thải với sự tài trợ tích cực của Quỹ Môi trường toàn cầu của Nhật Bản (Japan Fund of Global Environment).

- Luật môi trường cơ bản

Luật Môi trường cơ bản được thông qua tại phiên họp lần thứ 128 hàng năm của Nghị viện, ngày 12/11/1993 và có hiệu lực vào ngày 19/11/1993. Thay thế cho luật cơ bản trước đó, Luật cơ bản của Nhật bản tạo cơ sở về cơ cấu cho các luật môi trường và các chính sách của Nhật Bản trong thế giới toàn cầu hoá hiện nay. Luật tuyên bố các nguyên tắc cơ bản về chính sách môi trường, xác

định các trách nhiệm cho từng đối tượng trong xã hội, và đề ra các công cụ chính sách nhằm bảo vệ môi trường trong nước và toàn cầu.

Trước khi ban hàmh Luật Cơ bản, các chính sách của Nhật Bản cũng đã được thúc đẩy dựa vào hai bộ luật. Đó là Bộ luật cơ bản về Kiểm soát ô nhiễm môi trường, ban hành vào năm 1967 nhằm chống lại ô nhiễm công nghiệp nghiêm trọng xảy ra ở Nhật Bản vào thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh vào cuối những năm 50 và 60. Một bộ luật khác là Luật Bảo tồn thiên nhiên, ban hành vào năm 1972 nhằm ngăn chặn sự phá huỷ các đặc điểm nổi bật của môi trường tự nhiên. Mặc dù những luật trên đã đạt được những thành công nhất định trong việc giải quyết những vấn đề môi trường mà chúng nhằm vào, song chúng đã trở nên không thích ứng khi giải quyết những vấn đề mới mẻ mang tính toàn cầu, vấn đề ô nhiễm đô thị trong cuộc sống hàng ngày, sự mất đi môi trường tự nhiên dễ tiếp cận được tại các khu đô thị và sự kém khả năng bảo vệ môi trường lâm nghiệp và đất trồng trọt. Luật Môi trường cơ bản được ban hành là nhằm vào tất cả các vấn đề đó, thay thế cho Luật cơ bản về Kiểm soát ô nhiễm môi trường. Một phần của Luật Bảo tồn thiên nhiên cũng đã được thay thế bằng Luật mới này.

Luật đặt ra ba nguyên tắc cơ bản về chính sách môi trường, như sau:

- Một môi trường trong lành cho thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai.

- Tạo một xã hội bền vững mà những hoạt động của con người có những tác động tối thiểu tới môi trường.

- Nhật Bản phải đóng góp tích cực vào việc bảo tồn môi trường toàn cầu thông qua hợp tác quốc tế.

Sau đó Luật xác định trách nhiệm của từng đối tượng trong xã hội, như Chính phủ trung ương, chính quyền địa phương, các tổ chức và nhân dân. Những đối tượng này phải nỗ lực bảo vệ môi trường thông qua việc chia sẻ công bằng trách nhiệm, cùng hợp tác với nhau.

Dựa trên những nguyên tắc và trách nhiệm đó, Luật quy định các công cụ chính sách trong chính sách môi trường của Nhật bản. Bổ sung cho các biện pháp pháp lý thông thường là thực hiện việc kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ thiên nhiên, Luật còn đề ra các biện pháp sau đây:

- Nghiên cứu môi trường trong xây dựng chính sách;

- Xây dựng một kế hoạch Môi trường cơ bản mô tả các định hướng của một chính sách môi trường dài hạn. (Kế hoạch này được xây dựng vào ngày 16/12/1994);

- Đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển;

- Các biện pháp kinh tế nhằm khuyến khích các hoạt động giảm tác động đến môi trường;

- Cải thiện cơ sở hạ tầng xã hội như hệ thống cống rãnh, các phương tiện giao thông vận tải, vv;

- Thúc đẩy các hoạt động môi trường của các tổ chức tập thể, của mọi công dân và các tổ chức phi chính phủ, giáo dục môi trường, và cung cấp thông tin;

- Thúc đẩy khoa học và công nghệ;

- Hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường toàn cầu.

Ngoài các quy định ở trên, Luật môi trường cơ bản khuyến khích các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu về môi trường. Luật này cũng yêu cầu mỗi cá nhân cần tham gia tích cực vào quá trình giáo dục môi trường. Giáo dục về môi trường được thực hiện theo hình thức "học suốt đời" kể từ khi cắp sách đến trường cho đến lúc lớn lên và cả khi đã ở tuổi già. Và cách thức giáo dục về môi trường cũng rất phong phú và đa dạng như học ở trường, ở nhà, ở cộng đồng và ở nơi làm việc. Và người ta khuyến cáo rằng, để giải quyết vấn đề môi trường ở Nhật Bản, điều trở nên vô cùng quan trọng là mỗi người phải tự giác nâng cao ý thức tự học tập và tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, các hoạt động tự nguyện bảo vệ môi trường bao gồm cả ủng hộ tài chính của mỗi người dân, của các tổ chức, doanh nghiệp và của chính quyền các địa phương cũng được sự quan tâm của toàn xã hội.

- *Kế hoạch môi trường cơ bản:* Kế hoạch môi trường cơ bản được xây dựng theo quyết định của Nghị Viện vào ngày 16/12/1994, đây là một kế hoạch quốc gia tổng hợp dài hạn về bảo vệ môi trường, phù hợp với Điều 15 của Luật Môi trường (Luật số 91,1993).

Cơ quan môi trường, thuộc Chính phủ Nhật bản chịu trách nhiệm quy hoạch, điều phối và thúc đẩy các chính sách và kế hoạch môi trường quốc gia, theo các hướng dẫn trong Kế hoạch môi trường cơ bản đã được nội các Chính phủ phê chuẩn vào tháng 12/1994.

Phối hợp với chính quyền các địa phương, Cơ quan môi trường Nhật Bản thi hành các luật quốc gia trong lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm không khí, nước và đất, chống tiếng ồn và chấn động đất, kiểm soát mùi và lở đất. Các bộ luật quốc gia về bảo tồn công viên quốc gia và bảo vệ sự sống hoang dã cũng do Cơ quan môi trường Nhật Bản thi hành.

Các vấn đề môi trường toàn cầu như hiện tượng nóng lên toàn cầu và sự suy giảm tầng ôzôn cũng là một trong những ưu tiên mà cơ quan môi trường Nhật Bản quan tâm thông qua việc phối hợp và chỉ đạo các biện pháp về hợp tác quốc tế của Chính phủ Nhật Bản.

1.7. Hệ thống pháp luật về BVMT của Singapore

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường của Singapore

- Singapore Press Centre: lưu trữ các phương tiện truyền thông của Chính phủ Singapore về vấn đề quản lý môi trường

- Bộ Môi trường và Tài nguyên nước (Ministry of the environment and water resources)

- Văn phòng chương trình về môi trường và nước công nghiệp (Environment and water industry programme office)

- Singapore bền vững: bao hàm các thông tin chiến lược quốc gia về phát triển bền vững ở Singapore, được soạn thảo bởi Ủy ban liên bộ về phát triển bền vững (IMCSD)

- Ban tiện ích công cộng (PUB)

- Cơ quan môi trường quốc gia (NEA)

- Bộ phát triển quốc gia (MND)

- Cơ quan xây dựng (Building and Construction Authority)

- Cơ quan tái phát triển đô thị (Urban Redevelopment Authority)

- Trung tâm thành phố (Centre for Livealbe Cities)

- Ban kỹ sư chuyên nghiệp (Professional Engineers Board)

- Bộ Luật pháp (Ministry of Law)

- Ban thư ký biến đổi khí hậu quốc gia (National Climate Change Secretariat)

- Cơ quan thị trường năng lượng (Energy Market Authority)

- Cơ quan quản lý đất đai Singapore (Singapore Land Authority)

- SPRING Singapore

Bộ Môi trường và Tài nguyên nước Singapore (MEWR) cam kết cung cấp cho người dân Singapore một môi trường sống chất lượng. Để đạt được một

môi trường sạch và xanh và một hệ thống để duy trì và bảo vệ nó, mục tiêu cuối cùng là môi trường bền vững lâu dài.

Cùng với hai ban điều hành, Cơ quan Môi trường Quốc gia (NEA) và Cơ quan nước quốc gia (PUB), MEWR tiếp tục quản lý nguồn tài nguyên có hạn của Singapore và giải quyết những thách thức về môi trường bền vững của Singapore thông qua việc đổi mới, quan hệ đối tác sôi nổi và hợp tác trên các lĩnh vực 3P - tư nhân, công cộng và con người.Sơ đồ tổ chức của MEWR

Các đơn vị của MEWR bao gồm:

- Cục Phát triển đoàn thể (Corporate Development Division-CDD): hỗ trợ nguồn nhân lực, tài chính, công nghệ thông tin cũng như…

- Cục chính sách môi trường (Environmental Policy Division-EPD): xây dựng, đánh giá và thực hiện các chiến lược về bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường Singapore.

- Cục chính sách năng lượng và khí hậu (Energy and Climate Policy Division-ECPD) giám sát các vấn đề như hiệu quả năng lượng, năng lượng tái tạo, khoa học khí hậu và thích ứng.

- Cục chính sách về tài nguyên nước (Water Policy Division-WPD) xây dựng và ban hành các chính sách để cung cấp nguồn nước, quản lý rủi ro lũ lụt và quy hoạch thoát nước cũng như điều chỉnh hiệu suất và nhu cầu quản lý thông qua việc kiểm soát chi phí và thuế quan.

- Cục chính sách hợp tác quốc tế (International Policy Division-IPD) duy trì và thúc đẩy mối quan hệ với cộng đồng quốc tế thông qua các sáng kiến song phương, khu vực và quốc tế.

- Cục Mạng lưới đối tác 3P và truyền thông (Communications and 3P Partnerships Network Division (C3PD)) hỗ trợ việc thực hiện các chương trình, chính sách về môi trường và tài nguyên nước thông qua các hoạt động truyền thông và cam kết/thỏa thuận hiệu quả; thúc đẩy và quản lý các sáng kiến về chất lượng dịch vụ.

- Cục Quy hoạch và kế hoạch (Futures and Planning Division-FPD) cung cấp các nghiên cứu và đề xuất các giải pháp đối với những thách thức môi trường, điều phối các nỗ lực của MEWR để lập kế hoạch và tăng cường năng lực cần thiết giải quyết các thách thức môi trường lâu dài.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Singapore

Singapore có một đạo luật khung tên là Luật Quản lý và Bảo vệ môi

trường. Luật này được ban hành lần đầu năm 1999 và đã được sửa đổi một số lần, đáng kể nhất là vào năm 2002. Luật này tương đối lớn và đề cập nhiều vấn đề, bao gồm: các cơ quan nhà nước, công cụ cấp phép, kiểm soát ô nhiễm không khí, kiểm soát ô nhiễm nước, ô nhiễm đất, chất thải nguy hại, kiểm soát tiếng ồn, bảo tồn năng lượng, và các biện pháp thực thi.

Bên cạnh đạo luật khung, Singapore còn ban hành một số luật khác về BVMT khác như Luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường, Luật về hệ thống cống tiêu thoát nước, Luật về xuất, nhập khẩu, quá cảnh chất thải nguy hại.

Ngoài ra, các quy định về BVMT cũng còn được thể hiện trong những đạo luật thuộc lĩnh vực khác. Có thể kể đến các đạo luật như: Luật Sức khỏe cộng đồng, Luật Chất thải, Luật Không khí sạch, Luật Nhà máy, Luật Hóa chất, Luật Dầu khí, Luật Giao thông…

Đặc điểm cơ bản của hệ thống pháp luật về BVMT ở Singapore:

- *Vấn đề môi trường rất được chú trọng trong các văn bản pháp luật của Singapore.* Trong văn bản điều chỉnh lĩnh vực khác, các quy định về BVMT cũng rất được chú trọng. Điều này khá khác biệt so với Việt Nam, khi mà các văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác thường không có các quy định chi tiết về BVMT.

- *Công cụ cấp phép được sử dụng rất phổ biến.* Pháp luật Singapore trao quyền rất lớn cho các cơ quan nhà nước can thiệp vào việc ra quyết định của doanh nghiệp và người dân. Luật Quản lý và Bảo vệ môi trường cho phép cơ quan nhà nước có quyền yêu cầu bất kỳ một chủ dự án nào cũng phải làm báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và được cơ quan này phê duyệt trước khi xây dựng dự án. Hay Luật kiểm soát ô nhiễm về môi trường quy định các hoạt động công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm không khí đều phải được Bộ Môi trường cấp phép trước khi công việc được triển khai. Điều này có được do quy mô diện tích lãnh thổ quốc gia nhỏ cùng với nền tảng nhà nước trong sạch, với nền quản lý hành chính nhà nước tiên tiến, hiện đại, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ cao.

- *Các biện pháp chế tài nặng và xử lý triệt để, nghiêm túc cũng là điều đặc biệt ở pháp luật về bảo vệ môi trường tại Singapore.* Singapore nổi tiếng nghiêm khắc về mặt thi hành pháp luật nói chung và trong lĩnh vực môi trường nói riêng. Pháp luật nước này quy định xử lý vi phạm pháp luật về môi trường với nhiều biện pháp xử lý khác nhau cho các mức độ vi phạm, từ dân sự, hành chính đến hình sự. Các hình thức xử lý vi phạm bao gồm phạt tù, phạt tiền, tạm giữ, tịch thu, lao động công ích bắt buộc. Trong đó, hình phạt tiền là phổ biến và

được xem là công cụ hiệu quả trong việc tăng cường hiệu lực pháp luật về BVMT nhờ mức độ xử phạt rất cao.

1.8. Hệ thống pháp luật về BVMT của Thái Lan

a) Hệ thống cơ quan quản lý môi trường ở Thái Lan

Cùng với những nỗ lực cải thiện bộ máy quan liêu của Chính phủ Thái Lan, các chức năng của bộ trưởng đã được cơ cấu lại và hợp lý hóa. Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) là một bộ trẻ được thành lập, có nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo tồn, phục hồi tài nguyên và môi trường, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên và thực hiện các dịch vụ khác của chính phủ.

Các cơ quan trực thuộc như sau:

1. Văn phòng Bộ trưởng;
2. Văn phòng Thư ký Thường trực;
3. Cục kiểm soát ô nhiễm;
4. Cục Tài nguyên biển và ven biển;
5. Cục Tài nguyên khoáng sản;
6. Cục Tài nguyên nước;
7. Cục Tài nguyên nước ngầm;
8. Cục Xúc tiến chất lượng môi trường;
9. Cục bảo tồn động vật và thực vật hoang dã; vườn quốc gia
10. Văn phòng Chính sách và Quy hoạch Tài nguyên và Môi trường
11. Cục Lâm nghiệp Hoàng gia.

Các đơn vị nhà nước trực thuộc dưới MONRE bao gồm:

1. Tổ chức công viên động vật học;
2. Cơ quan quản lý nước thải;
3. Tổ chức vườn thực vật;
4. Tổ chức công nghiệp lâm nghiệp; và
5. Công ty TNHH Ván ép Thái Lan.

b) Hệ thống pháp luật BVMT ở Thái Lan

Thái Lan là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực châu Á ban hành các đạo luật về BVMT.

Vào năm 1967, quốc gia này đã ban hành Luật Vật chất độc hại năm 1967 để quản lý chất thải.

Đến Hiến pháp năm 1974, đã có quy định về BVMT được đưa vào như nguyên tắc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Năm 1975, Thái Lan đã ban hành Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia năm 1975 để cụ thể hóa quy định này của Hiến pháp. Đây là đạo luật quan trọng, quy định tập trung những vấn đề về BVMT như Thành lập ra Ban Môi trường Quốc gia (NEB) và đưa ra 3 công cụ chính trong công tác BVMT bao gồm:

- Các tiêu chuẩn môi trường và phương pháp quan trắc do Bộ Khoa học, Công nghệ và Năng lượng ban hành;

- Công cụ đánh giá tác động môi trường của các dự án trước trong khi lập kế hoạch;

- Trao quyền cho Thủ tướng hành động trong những trường hợp khẩn cấp do ô nhiễm hoặc sự cố môi trường.

Tuy nhiên, do hệ thống văn bản pháp luật trong giai đoạn này còn thiếu cơ chế phối hợp giữa các bộ ngành và sự mâu thuẫn với các lợi ích kinh tế nên việc thực thi gặp nhiều khó khăn và chưa đạt được kết quả như mong muốn. Hệ quả điển hình là số lượng các dự án ở Thái Lan thực hiện lập báo cáo ĐTM là rất ít hoặc nếu có thì chất lượng của báo cáo này cũng rất thấp. Chính vì vậy, vào năm 1992, Thái Lan đã tiến hành sửa đổi, bổ sung các đạo luật có liên quan như Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng Môi trường Quốc gia và Luật Vật chất độc hại năm 1967 (sửa thành Luật Vật chất Nguy hại).

Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng Môi trường Quốc gia năm 1992 đã có sự thay đổi lớn và quan trọng nhất đó là thực hiện phân cấp mạnh cho chính quyền địa phương trong việc tự lập kế hoạch môi trường để tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương trong việc đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng khu vực; đồng thời, giảm áp lực quản lý hành chính nhà nước cho các cơ quan BVMT ở trung ương. Tiếp đó, trong lần sửa đổi Hiến pháp năm 1997, nhiều quy định có liên quan đến BVMT đã được bổ sung như quyền của công dân trong việc tiếp cận thông tin, tiếp cận công lý; quyền tham gia vào các hoạt động chung.

Đặc điểm cơ bản của hệ thống pháp luật về BVMT ở Thái Lan:

- *Các quy định về BVMT ở Thái Lan được quy định tập trung và khá cụ thể, chi tiết trong một đạo luật đó là Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi*

trường Quốc gia năm 1992.

Với 7 chương, 115 điều, Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia là một luật tương đối đồ sộ, bao quát nhiều vấn đề và mức độ chi tiết của các quy định rất cao. Các vấn đề chính được quy định bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường, đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm (Kiểm soát ô nhiễm là chương lớn nhất, quy định cụ thể nhất trong đạo luật này với 8 vấn đề chính bao gồm: thành lập hội đồng kiểm soát ô nhiễm; tiêu chuẩn phát thải; khu vực kiểm soát ô nhiễm; ô nhiễm không khí và tiếng ồn; ô nhiễm nước; ô nhiễm khác và chất thải nguy hại; quan trắc, thanh tra, kiểm tra; phí dịch vụ và xử lý hành chính. Các vấn đề được đề cập ở chương này được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau, từ các công cụ can thiệp đến từng thành phần môi trường). Ngoài ra, trong Luật có 1 chương riền về trách nhiệm hình sự gồm 14 tội liên quan đến bảo vệ môi trường và hình phạt tương ứng cụ thể.

- *Ngoài Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia, các quy định về BVMT khác của Thái Lan được quy định tại một số luật chuyên ngành khác có liên quan*. Ví dụ, Luật Giao thông vận tải quy định về ngăn ngừa ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông. Luật về Cảng, Luật Thủy lợi công cộng có một số điều khoản liên quan đến ngăn ngừa ô nhiễm nước. Luật Thủy sản, Luật Khoáng sản và Luật Dầu khí có quy định về kiểm soát ô nhiễm biển. Luật Nhà máy quy định về quản lý chất thải công nghiệp.

- *Hoạt động quản lý vật chất nguy hại được điều chỉnh bởi một đạo luật riêng là Luật Vật chất độc hại năm 1967, sau này được thay thế bằng Luật Vật chất Nguy hại năm 1992*.

Nhìn chung, hệ thống pháp luật về BVMT của Thái Lan đã tạo hành lang pháp lý cho việc từng bước giải quyết các vấn đề môi trường. Việc cho phép đặt ra các khu vực cần ưu tiên bảo vệ đặc biệt và các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng giúp Chính phủ Thái Lan đối phó với các vấn đề môi trường nghiêm trọng. Mặc dù khung pháp lý và thể chế được đánh giá là có tính hệ thống, song trong thực tiễn áp dụng còn bộc lộ một số vấn đề nhất định, ví dụ, các quy định về kiểm toán môi trường, quan trắc môi trường và đánh giá tác động môi trường không được áp dụng thường xuyên trên thực tế.

1.9. Hệ thống quy định về BVMT của một số tổ chức kinh tế Thế giới (WB, ADB, IFC)

a) Hệ thống quy định về BVMT của WB

Để hoàn thiện rõ ràng, đầy đủ và minh bạch hơn về các vấn đề Môi

trường và Xã hội đối với các dự án đầu tư do WB tài trợ, năm 2016, WB đã ban hành Khung Môi trường và xã hội (ESF) trong đó bao gồm về Tầm nhìn Phát triển bền vững, Chính sách môi trường và xã hội đối với Dự án đầu tư do WB tài trợ và 10 Tiêu chuẩn môi trường và xã hội (ESS).

10 Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội theo yêu cầu của WB bao gồm:

- ESS1 - Đánh giá và quản lý các rủi ro và tác động môi trường và xã hội;
- ESS2 - Lao động và điều kiện việc làm;
- ESS3 - Sử dụng tài nguyên hiệu quả và phòng ngừa, quản lý ô nhiễm;
- ESS4 - Sức khoẻ và an toàn cộng đồng;
- ESS5 - Thu hồi đất, những hạn chế sử dụng đất và tái định cư không tự nguyện;
- ESS6 - Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên sống;
- ESS7 - Dân tộc thiểu số/ Các cộng đồng địa phương truyền thống khu vực cận Sahara Châu Phi không được cung cấp đầy đủ dịch vụ trong quá khứ;
- ESS8 - Di sản văn hoá;
- ESS9 - Trung gian tài chính;
- ESS10 - Tham vấn liên quan, công khai thông tin

Đánh giá và quản lý các rủi ro và tác động môi trường và xã hội của ESS1 đặt ra trách nhiệm của Bên vay trong việc đánh giá, quản lý và giám sát các rủi ro và tác động môi trường và xã hội liên quan đến từng giai đoạn của một dự án được Ngân hàng hỗ trợ thông qua Tài trợ Dự án Đầu tư (IPF), để đạt được kết quả về môi trường và xã hội phù hợp với Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội (ESS).

Điều kiện lao động và lao động ESS2 nhận ra tầm quan trọng của việc tạo việc làm và tạo thu nhập trong việc theo đuổi giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế toàn diện. Người vay có thể thúc đẩy mối quan hệ quản lý nhân viên lành mạnh và nâng cao lợi ích phát triển của dự án bằng cách đối xử công bằng với người lao động trong dự án và cung cấp các điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh.

Quản lý và phòng ngừa ô nhiễm và hiệu quả tài nguyên ESS3 nhận ra rằng hoạt động kinh tế và đô thị hóa thường tạo ra ô nhiễm không khí, nước và đất, và tiêu thụ tài nguyên hữu hạn có thể đe dọa con người, dịch vụ hệ sinh thái và môi trường ở cấp địa phương, khu vực và toàn cầu. ESS này đặt ra các yêu cầu để giải quyết hiệu quả tài nguyên và quản lý và ngăn ngừa ô nhiễm trong suốt vòng đời dự án.

ESS4 - Sức khỏe và An toàn Cộng đồng giải quyết các rủi ro và tác động về sức khỏe, an toàn và an ninh đối với các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi dự án và trách nhiệm tương ứng của Người vay để tránh hoặc giảm thiểu các rủi ro và tác động đó, đặc biệt chú ý đến những người, vì hoàn cảnh cụ thể của họ, có thể dễ bị tổn thương

ESS5 - Trong trường hợp tái định cư không tự nguyện là không thể tránh khỏi, nó sẽ được giảm thiểu và các biện pháp thích hợp để giảm thiểu tác động bất lợi đối với người di dời (và trên cộng đồng chủ nhà tiếp nhận người di dời) sẽ được lên kế hoạch và thực hiện cẩn thận.

ESS6 - Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên sống nhận ra rằng bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên là nền tảng cho sự phát triển bền vững và nhận ra tầm quan trọng của việc duy trì các chức năng sinh thái cốt lõi của môi trường sống, bao gồm cả rừng và đa dạng sinh học mà chúng hỗ trợ. ESS6 cũng giải quyết việc quản lý bền vững sản xuất chính và khai thác tài nguyên thiên nhiên sống và nhận thấy sự cần thiết phải xem xét sinh kế của các bên bị ảnh hưởng bởi dự án, bao gồm Người bản địa, người có quyền truy cập hoặc sử dụng đa dạng sinh học hoặc tài nguyên thiên nhiên sống có thể bị ảnh hưởng bởi một dự án.

ESS7 - Dân tộc thiểu số đặt ra với mục tiêu tránh các tác động bất lợi của các dự án đối với người dân bản địa / Cộng đồng truyền thống châu Phi cận Sahara, hoặc khi không thể tránh được, để giảm thiểu, giảm thiểu và / hoặc bù đắp cho các tác động đó.

ESS8 - Di sản văn hóa nhận ra rằng di sản văn hóa cung cấp tính liên tục ở dạng hữu hình và vô hình giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. ESS8 đưa ra các biện pháp được thiết kế để bảo vệ di sản văn hóa trong suốt vòng đời dự án.

ESS9 - Trung gian tài chính (FI) nhận ra rằng thị trường tài chính và vốn trong nước mạnh và khả năng tiếp cận tài chính rất quan trọng để phát triển kinh tế, tăng trưởng và giảm nghèo. Các FI được yêu cầu giám sát và quản lý

các rủi ro và tác động môi trường và xã hội của danh mục đầu tư và các tiểu dự án FI của họ và giám sát rủi ro danh mục đầu tư, phù hợp với bản chất của tài trợ trung gian. Cách thức mà FI sẽ quản lý danh mục đầu tư của mình sẽ có nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào một số cân nhắc, bao gồm khả năng của FI và tính chất và phạm vi tài trợ được cung cấp bởi FI.

ESS10 - Công bố thông tin và cam kết của các bên liên quan công nhận tầm quan trọng của sự tham gia công khai và minh bạch giữa Bên vay và các bên liên quan của dự án là một yếu tố thiết yếu của thông lệ quốc tế. Sự tham gia của các bên liên quan hiệu quả có thể cải thiện tính bền vững về môi trường và xã hội của các dự án, tăng cường chấp nhận dự án và đóng góp đáng kể vào việc thiết kế và thực hiện dự án thành công.

b) Hệ thống quy định về BVMT của ADB

Tháng 7 năm 2009, Ban Giám đốc Điều hành của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã phê chuẩn Tuyên bố chính sách an toàn (SPS) quy định các tiêu chuẩn an toàn về môi trường và xã hội trong các hoạt động của ADB. SPS được xây dựng dựa trên ba chính sách an toàn trước đó của ADB về môi trường, tái định cư bắt buộc và người dân tộc thiểu số, và nhằm tăng cường tính phù hợp và hiệu quả của ba chính sách này bằng cách hợp nhất chúng vào một khung chính sách an toàn chung. SPS có hiệu lực từ tháng 1 năm 2010.

Mục tiêu của SPS là thúc đẩy tính bền vững về môi trường và xã hội của các dự án do ADB hỗ trợ bằng cách bảo vệ người dân và môi trường của họ khỏi những tác động tiêu cực tiềm tàng và tăng cường lợi ích thu được. Mục tiêu này là không thể thiếu nhằm đạt được tăng trưởng toàn diện về mặt xã hội và bền vững về môi trường và giảm nghèo tại Châu Á - Thái Bình Dương, một yếu tố được xác định trong Khung chiến lược dài hạn của ADB. SPS là một trong những công cụ chính sách then chốt của ADB nhằm đạt được tầm nhìn và sứ mệnh của tổ chức trong khuôn khổ Chiến lược.

SPS thiết lập các mục tiêu chính sách, phạm vi, những hành động khởi sự, nguyên tắc và yêu cầu cho ba lĩnh vực an toàn chính sau đây: i) an toàn về môi trường; ii) an toàn trong tái định cư bắt buộc; và iii) an toàn cho người dân tộc thiểu số.

Các yêu cầu về BVMT của ADB tập trung vào các chính sách, hướng dẫn sau:

+ Đánh giá môi trường trong suốt chu trình dự án.
+ Sức khỏe và an toàn trong lao động và của cộng đồng.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững.
+ Ngăn ngừa và giảm ô nhiễm.
+ Tài nguyên văn hoá vật thể.

c) Hệ thống quy định về BVMT của IFC

IFC, là một trong những tổ chức tài chính phát triển đang nỗ lực hoạt động về sự đầu tư và phát triển bền vững ở các nền kinh tế đang phát triển, luôn áp dụng các tiêu chuẩn môi trường và xã hội trong mọi hoạt động đầu tư và tín dụng của mình nhằm giảm thiểu các tác động có hại đến môi trường và cộng đồng dân cư. Những tiêu chuẩn môi trường và xã hội này được được quy định trong Khung Phát triển bền vững của IFC, trong đó bao gồm Bộ Tiêu chuẩn hoạt động về Môi trường và Xã hội và Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe và An toàn (EHS). Những tiêu chuẩn này đã và đang được đánh giá là chuẩn mực bền vững đối với hoạt động đầu tư tư nhân trên toàn thế giới. Bộ Tiêu chuẩn hoạt động Môi trường và Xã hội (The Performance Standards) quy định vai trò và trách nhiệm của khách hàng khi xây dựng và quản lý những dự án nhận ñược sự hỗ trợ từ IFC. Bộ Tiêu chuẩn hoạt động Môi trường và Xã hội là xúc tác quy tụ các tiêu chuẩn khác nhau đang được sử dụng trong tài trợ tư nhân và chính sự quy tụ này tạo một sân chơi bình đẳng cho các tổ chức tín dụng.

Một minh hoạ cụ thể là cho đến nay đã có 70 tổ chức tài chính áp dụng Nguyên tắc Xích đạo (the Equator Principles) - một bộ nguyên tắc được xây dựng dựa trên Bộ Tiêu chuẩn hoạt động Môi trường và Xã hội của IFC, nhằm đảm bảo các dự án họ tài trợ được thực hiện có trách nhiệm với xã hội và sử dụng các biện pháp bảo vệ môi trường tối ưu nhất. Nguyên tắc Xích đạo đã trở thành chuẩn mực tài trợ dự án toàn cầu. Nguyên tắc này đã làm thay đổi về chất phần lớn hoạt động tài trợ dự án trên Thế giới, chiếm khoảng 80% tổng tài trợ dự án. Thêm vào đó, 32 tổ chức tín dụng xuất khẩu thuộc các nước thành viên OECD và 16 tổ chức tài chính phát triển Châu Âu cũng đang sử dụng Bộ Tiêu chuẩn hoạt động Môi trường và Xã hội của IFC để đánh giá các dự án do tư nhân đầu tư. IFC hiện đang lấy ý kiến rộng rãi để rà soát lại việc thực hiện Bộ Tiêu chuẩn hoạt động về Môi trường và Xã hội nhằm ngày càng nâng cao hiệu quả áp dụng của Bộ tiêu chuẩn này cũng như ñiều chỉnh cho phù hợp với những xu hướng mới của thị trường thế giới.

Bộ Hướng dẫn EHS được Ngân hàng thế giới ban hành ban đầu với mục đích là công cụ quản lý ô nhiễm cho các nhà quản lý môi trường ở các nước đang phát triển. Theo thời gian, bộ hướng dẫn này ngày càng được sử dụng

phổ biến bởi các nhà lập dự án, các chuyên gia môi trường - và sau này được coi là bộ Hướng dẫn được áp dụng nhiều nhất bởi tính thực tiễn cao. Hiện nay bộ Hướng dẫn này đã được sử dụng, vượt ra ngoài phạm vi các dự án của Nhóm Ngân hàng Thế giới, bởi các tổ chức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như các ñịnh chế tài chính quốc tế, các nhà lập chính sách, các nhà sản xuất, nhà nghiên cứu và cả các ngân hàng thương mại, đặc biệt là những ngân hàng gia nhập Nguyên tắc Xích đạo.

Năm 2007, IFC cập nhật lại Bộ Hướng dẫn EHS để hỗ trợ các khách hàng (cả ngân hàng và doanh nghiệp) của mình thực thi Bộ Tiêu chuẩn hoạt động. Hướng dẫn EHS mới là một tài liệu hướng dẫn kỹ thuật hỗ trợ thực thi Tiêu chuẩn số 3 về Phòng chống và giảm thiểu ô nhiễm. Bộ Hướng dẫn EHS gồm một hướng dẫn chung và 63 hướng dẫn ngành. Đây là tài liệu được thiết kế nhằm cung cấp đến các nhà quản lý và hoạch định chính sách một số thông tin cơ bản về từng ngành sản xuất và những vấn đề kỹ thuật liên quan đến quản lý môi trường và xã hội của dự án thuộc từng ngành. Bộ Hướng dẫn cũng khuyến nghị một số biện pháp nhằm phòng tránh, giảm thiểu và kiểm soát những tác động đến môi trường, sức khỏe và an toàn trong suốt quá trình xây dựng, vận hàng và ngừng hoạt động của một dự án hay một cơ sở sản xuất.

2. Về cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của các nước trong khu vực và trên Thế giới

2.1. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ sử dụng một hệ thống trách nhiệm song hành, theo đó trách nhiệm chính thuộc về chính quyền ở các bang, song chính phủ vẫn duy trì thẩm quyền và trách nhiệm song hành và có thể can thiệp nếu như hoạt động của bang không đáp ứng được các tiêu chuẩn định sẵn. Các tiêu chuẩn này được ban hành bởi một cơ quan có tên gọi là Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (U.S. Environmental Protection Agency - EPA), bao trùm cả ba khía cạnh thẩm quyền, nguồn lực và con người. Đây là cơ quan có thẩm quyền toàn diện nhất về các vấn đề môi trường ở Mỹ, chịu trách nhiệm ban hành các tiêu chuẩn môi trường quốc gia và đảm bảo sự thực thi của các đạo luật về môi trường. Cơ quan này cũng có thể can thiệp vào hoạt động của chính quyền các bang trong một số trường hợp nhất định. Mặt khác, cơ quan này cũng hỗ trợ cho chính quyền các bang về mặt nhân sự và trang thiết bị, và phối hợp chặt chẽ với các bang trong việc phát triển các ưu tiên công việc và các vấn đề có liên quan

khác.

Ra đời sau mối lo ngại gia tăng về ô nhiễm môi trường, EPA được thành lập vào ngày 2 tháng 12 năm 1970 để hợp nhất trong một cơ quan nhiều hoạt động nghiên cứu, giám sát, thiết lập tiêu chuẩn và thực thi liên bang để đảm bảo bảo vệ môi trường.

Khá thú vị là trong việc ra quy định cụ thể để bảo vệ môi trường, Quốc hội Mỹ lại giao quyền cho EPA. Quốc hội Mỹ thông qua luật môi trường với mục tiêu rất chung, ví dụ như "không khí sạch". Từ đây, Quốc hội sẽ cho phép EPA - cơ quan độc lập của Chính phủ liên bang, ban hành các quy định cụ thể làm thế nào để có môi trường không khí sạch ở Mỹ. Quốc hội Mỹ cũng cấp tiền cho EPA nhằm bảo đảm các quy định này được áp dụng. Một phần tiền được giao cho các bang, trong trường hợp họ chủ động tự áp dụng một số quy định của EPA.

Cơ quan này có thể xây dựng các quy định bảo vệ môi trường nước và không khí nằm trong giới hạn quyền lực được giao. Quy định của EPA có sức ràng buộc như đạo luật, tuy nhiên nó có thể bị Quốc hội vô hiệu hóa. Việc chuyển giao quyền xây dựng luật cho các cơ quan độc lập hay hành pháp là cách tiếp cận được Quốc hội Mỹ sử dụng từ thế kỷ XX. Các nhà lập pháp thuộc hai Đảng ở Mỹ đều đồng tình rằng các chuyên gia làm việc tại những cơ quan mang tính kỹ thuật có khả năng xây dựng quy định hợp lý và bắt kịp thời đại hơn là các nhà lập pháp chuyên nghiệp.

EPA soạn ra quy định mới về bảo vệ môi trường theo quy trình cụ thể. Sau khi đưa ra khung cho quy định mới, EPA sẽ thuê chuyên gia tóm tắt các nghiên cứu đã có về môi trường và sức khỏe cộng đồng liên quan đến chủ đề của quy định mới. Tiếp đó, họ nghiên cứu mức chi phí, tác động của quy định này đối với sự phát triển kinh tế. Dựa trên các yếu tố này, EPA chỉnh sửa quy định muốn đặt ra, rồi trình dự thảo lên Văn phòng Quản lý và Ngân sách của Nhà Trắng - nơi có nhiệm vụ xem xét khía cạnh hành pháp. Khi Văn phòng này thông qua, dự thảo sẽ được EPA đăng lên Federal Register - tờ báo chính thức của Chính phủ liên bang - để công chúng (người dân, giới kinh doanh, báo chí, chuyên gia, các nhà hoạt động xã hội…) đóng góp ý kiến và EPA phải trả lời từng ý kiến này. Đã có lần cơ quan này nhận được tới 4 triệu ý kiến đóng góp và bình luận. Dựa trên các ý kiến, EPA chỉnh sửa quy định sẽ ban hành một lần nữa, và lại trình lên Văn phòng Nhà Trắng. Đây là một quy trình khá phức tạp, bởi vì mỗi quy định mới sẽ động chạm đến lợi ích của một hay vài bên. Và để tránh thua trong các vụ kiện chống lại quy định mới, EPA phải

chứng tỏ cho tòa án thấy việc xây dựng quy định được thực hiện một cách tỉ mỉ, hợp lý, đúng quy định.

Trong vấn đề biến đổi khí hậu, hiện nay, EPA là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu.

- *Chế tài xử phạt vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường*

Chế tài xử phạt vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ, hành vi của các cá nhân, tổ chức trong các hoạt động có liên quan đến môi trường. Kinh nghiệm ở Hoa Kỳ cho thấy việc áp dụng chế tài xử phạt đủ mạnh, đảm bảo sức răn đe sẽ có tác dụng tích cực trong việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường.

Hệ thống cưỡng chế môi trường của Hoa Kỳ gồm ba cấp: Liên bang, bang và chính quyền địa phương (hạt). Mỗi cấp có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn rất cụ thể.

+ Ở cấp liên bang: Có Cục Bảo vệ môi trường Liên bang (EPA). Đây là cơ quan chính phủ quản lý chung về môi trường, xử lý các vụ việc môi trường lớn, có tính chất nghiêm trọng, xảy ra ở phạm vi lớn hơn một bang. Trong EPA có ba văn phòng: (1) Văn phòng tuân thủ; (2) Văn phòng cưỡng chế dân sự; (3) Văn phòng cưỡng chế hình sự.

+ Ở cấp bang: Có Cục Bảo vệ môi trường bang. Cục này có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề môi trường trong địa phận của bang. Trong Cục Bảo vệ môi trường bang cũng có Phòng Cưỡng chế và Phòng Điều tra hình sự.

+ Ở cấp hạt: ở các hạt có lực lượng thanh tra, cảnh sát môi trường, luật sư, công tố viên chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường của địa phương.

Bên cạnh Cục Bảo vệ môi trường Liên bang, một số bộ, ngành khác cũng tham gia quản lý và xử lý vi phạm môi trường như Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Cảnh sát bảo vệ bờ biển. Các cơ quan này đều có lực lượng thanh tra, cảnh sát và công tố viên để điều tra và xử lý vi phạm môi trường trong lĩnh vực mình phụ trách.

+ Các hình thức xử phạt vi phạm môi trường được áp dụng ở Hoa Kỳ:

Các vi phạm về môi trường ở Hoa Kỳ có thể bị xử phạt theo từng cấp độ khác nhau, tùy thuộc vào tính chất và phạm vi của tội phạm. Các hình thức xử phạt vi phạm môi trường của họ được chia thành ba loại: (1) Xử lý hành chính: EPA sẽ thông báo cho cá nhân hoặc cơ sở vi phạm về hành vi vi phạm môi trường của họ và yêu cầu tuân thủ các quy định về môi trường, bồi thường thiệt

hại gây ra. Đây là hình thức xử phạt nhẹ nhất, đối với các lỗi nhẹ, người phạm lỗi không cố ý mà vô tình hoặc do thiêu kiến thức gây ra; (2) Xử lý dân sự.:Trong các trường hợp vi phạm nặng hơn, hoặc các bên không chịu chấp hành xử lý hành chính như trên thì EPA sẽ tiến hành điều tra thêm và kiện ra tòa án. Tòa án sẽ ra quyết định xử lý dân sự. Ngoài việc phải bồi thường thiệt hại do hành vi phạm gây ra, người vi phạm còn bị phạt tiền hoặc bị phạt tù; (3) Xử lý hình sự: Đôi với các vụ án nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của con người và môi trường, vi phạm cố ý, lặp đi lặp lại thì EPA sẽ phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan tiến hành điều tra, lập hồ sơ vụ việc và đưa ra Tòa án để xử lý hình sự.

Cục BVMT Liên Bang (USEPA) chịu trách nhiệm tổng thể về quản lý môi trường liên bang, trừ lĩnh vực đa dạng sinh học, thuộc chức năng của Bộ Nội Vụ. USEPA có các đại diện tại các vùng khác nhau của Liên Bang, chịu trách nhiệm ban hành các bộ luật, các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn khung về môi trường để áp dụng chung cho toàn Liên bang. Bên cạnh đó, mỗi Bang thuộc Liên bang đều có bộ máy quản lý môi trường riêng, tuy nhiên chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức cũng như tên gọi của tổ chúc quản lý môi trường tại các bang có thể rất khác nhau, tùy theo đặc thù của mỗi bang. Ví dụ: Bang Maryland có Cục Môi trường, Bang New York thành lập Cục Bảo tồn môi trường, Bang Washington thành lập Cục Sinh thái...

- *Về hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT*

Ngoài hệ thống pháp luật về BVMT Liên Bang, quy định những nguyên tắc, quy tắc, quy chuẩn chung về các lĩnh vực BVMT, mỗi bang tùy điều kiện cụ thể về BVMT đều xây dựng các đạo luật riêng. Đặc điểm cơ bản của hoạt động xây dựng pháp luật BVMT của các bang ở Mỹ như sau:

Phải bảo đảm phù hợp với những quy định chung của Luật Liên Bang; Đạo luật của bang quy định trong lĩnh vực cụ thể (ví dụ: kiểm soát không khí, phóng xạ; quản lý ô nhiễm đất, nước.) phải chặt chẽ, cụ thể hơn quy định của Luật BVMT Liên Bang trong cùng lĩnh vực; Các bang xây dựng luật xuất phát từ nhu cầu trực tiếp của hoạt động quản lý môi trường trong từng lĩnh vực cụ thể; Mỗi năm các bang có thể ban hành nhiều dự luật và theo pháp luật Mỹ, các dự luật do các Thượng nghị sĩ dự thảo (ví dụ: Bang Maryland mỗi năm dự thảo hàng trăm dự luật). Tuy nhiên, số dự luật được thông qua không nhiều, bởi lẽ ngoài sự phản biện bằng hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại Nghị viện (Thượng viện và Hạ viện), các dự luật này còn chịu sự kiểm soát, phản biện chặt chẽ của các tổ chức nghề nghiệp và các tổ chức xã hội, các thành viên của Đảng Dân

chủ và Đảng Cộng hòa; Mỗi năm Thượng viện và Hạ viện các Bang tại Mỹ chỉ họp có 90 ngày để xem xét thông qua Luật. Do đó, các dự luật được xem xét thông qua thường là những vấn đề hết sức cần thiết cho thực tiễn BVMT, có nhiều dự luật rất nhiều năm sau khi được đề xuất, xây dựng, nhưng vẫn không được thông qua. Có thể thấy, việc xây dựng các đạo luật về BVMT ở Mỹ (chủ yếu là do các bang ban hành), nhằm giải quyết những vấn đề rất cụ thể, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của mỗi địa phương, do đó các Luật khi được ban hành có tính thực thi rất cao. Tính thực thi được đảm bảo dưới sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan nhà nước và giám sát của cộng đồng.

- *Về cơ chế quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm*

Nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm của Mỹ nói chung và các bang nói riêng là ai gây ô nhiễm, người đó phải trả tiền, phải khắc phục ô nhiễm. Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể vì lý do khách quan hoặc bất khả kháng (ví dụ: đất bị ô nhiễm tồn lưu, môi trường ô nhiễm do thiên tai...) chính quyền sẽ có các chính sách cụ thể để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trực tiếp cải tạo tình trạng ô nhiễm như: miễn, giảm thuế; hỗ trợ công nghệ xử lý...

Tại một số bang, công tác kiểm soát, quản lý môi trường tại các dự án, công trình đều dựa trên công cụ đánh giá tác động môi trường (EIA) và cấp phép. Tuy nhiên, hoạt động này ở mỗi bang có khác nhau và rất linh động, có thể được quy định "cứng" đôi vói các dự án hoặc các hoạt động có tính ổn định cao, nhưng cũng có thể được thay đổi để áp dụng phù họp, nhằm quản lý hiệu quả các yếu tố môi trường đối vói một số trường họp đặc thù.

Về tổ chức bộ máy của các cơ quan thanh tra, cảnh sát môi trường và cơ chế thực thi, áp dụng pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT

Hoạt động xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các Bang không giống nhau, do đó tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của cơ quan thanh tra và xử lý vi phạm, tội phạm về môi trường cũng khác nhau. Ví dụ: tại Bang Maryland có Cơ quan thanh tra môi trường thuộc Cục Môi trường; Tại Bang Oa sinh tan thanh tra môi trường thuộc Cục Sinh thái... Cơ quan này vừa làm chức năng kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính như phạt tiền, thu giấy phép, buộc khắc phục hậu quả...; Đối với các trường họp vi phạm có tính chất nghiêm trọng cơ quan này có thể lập hồ sơ đề nghị cơ quan tư pháp truy tố, đưa ra tòa án xét xử. Tại 2 Bang này không có tổ chức cảnh sát môi trường, trong khi đó tại Bang New York lại thành lập lực lượng cảnh sát môi trường, có

quyền hạn như cơ quan an ninh.

- *Về việc huy động các nguồn lực về BVMT*

Các nguồn lực tài chính cho BVMT của các Bang ở Mỹ rất đa dạng. Một phần do nhà nước phân bổ từ ngân sách Liên bang hoặc của Bang, phần khác do các tổ chúc, doanh nghiệp, cá nhân đóng góp hoặc trực tiếp tham gia đầu tư, thực hiện...

- *Về thông tin, truyền thông trong quản lý, BVMT*

Hệ thống thông tin truyền thông nói chung và về BVMT nói riêng của Mỹ đã được phát triển ở trình độ cao, ứng dụng các thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin, được cập nhật thường xuyên. Việc cung cấp thông tin về môi trường phải tuân thủ những quy trình nghiêm ngặt.

2.2. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Úc

Ở Úc, các vấn đề môi trường được xem xét và giải quyết bởi Bộ Môi trường và năng lượng Úc và Cục Môi trường và năng lượng Úc. Cục Môi trường và năng lượng Úc thiết kế và thực hiện các chính sách và chương trình của Chính phủ Úc để bảo vệ và bảo tồn môi trường, nước và di sản, thúc đẩy hành động về khí hậu và cung cấp năng lượng đầy đủ, đáng tin cậy và giá cả phải chăng để đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu trong tương lai.

Ngoài ra, việc bảo vệ môi trường thường nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền các bang. Chính phủ Liên bang có thể thông qua luật nếu vấn đề này có ý nghĩa môi trường quốc gia hoặc nếu đó là trách nhiệm chung.

Hầu hết các bang và vùng lãnh thổ có luật rất giống nhau giúp bảo vệ môi trường của họ. Chính phủ có trách nhiệm viết luật để bảo vệ môi trường. Mỗi chính phủ viết và sau đó thông qua để nó trở thành luật. Luật này có thể được thay đổi qua nhiều năm để cập nhật. Mọi người phải tuân theo các luật này. Có nhiều hình phạt khác nhau như phạt tiền được đưa ra cho các doanh nghiệp hoặc cá nhân nếu họ vi phạm các luật này. Khi có các luật này, chính phủ của mỗi Bang có các quy trình chi tiết để giám sát và bảo vệ môi trường của họ.

- *Pháp luật Liên bang*

Năm 1999, chính phủ Liên bang đã thông qua Đạo luật bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học 1999 (Đạo luật EPBC) để giúp bảo vệ môi trường quan trọng của Úc. Một số nội dung môi trường quan trọng quốc gia bao gồm:

• Khu vực di sản thế giới

• Cộng đồng loài bị đe dọa

• Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia

• Môi trường biển Khối thịnh vượng chung (thường cách bờ biển ba hải lý)

Đạo luật EPBC đã giới thiệu một chương trình bảo vệ quốc gia cho cuộc sống hoang dã. Bất kỳ sự phát triển xây dựng nào có thể ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài bị đe dọa hoặc di cư đều cần được đánh giá và phê duyệt. Đạo luật EPBC cũng thúc đẩy sự phát triển bền vững thông qua việc bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

Chính phủ Liên bang cũng đã thông qua luật bảo vệ Nam Cực và tạo ra Công viên hải dương rạn san hô Great Barrier.

- *Lãnh thổ thủ đô Úc*

Tại Lãnh thổ Thủ đô Úc, luật bảo vệ môi trường là Đạo luật Bảo vệ Môi trường 1997 và Đạo luật Đất đai (Quy hoạch và Môi trường) năm 1991. Đạo luật Bảo vệ Môi trường 1997 bảo vệ môi trường bằng cách điều tiết chống ô nhiễm không khí, đất hoặc nước. Nó cũng kiểm soát cách chất thải được lưu trữ, thu gom, vận chuyển và xử lý. Nếu các doanh nghiệp bị bắt gây ô nhiễm môi trường, chính phủ có thể đưa ra các khoản phạt và các biện pháp kiểm soát khác.

Đạo luật bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã và tạo ra các khu vực bảo vệ động vật hoang dã là Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên 1980.

- *New South Wales*

Ở New South Wales, luật pháp chính là Đạo luật Đánh giá và Quy hoạch Môi trường 1979 (Đạo luật). Tất cả sự phát triển mới ở New South Wales phải được phê duyệt, đặc biệt nếu nó đe dọa một môi trường sống quan trọng hoặc các loài dễ bị tổn thương. Đạo luật này cũng khuyến khích người dân và doanh nghiệp quản lý đúng cách việc bảo tồn đất đai, diện tích tự nhiên, rừng, khoáng sản, nước, thành phố, thị trấn và làng mạc.

Các đạo luật khác được sử dụng ở New South Wales để bảo vệ môi trường bao gồm Đạo luật bảo tồn loài bị đe dọa năm 1995, Đạo luật quản lý nghề cá năm 1994 và Đạo luật ô nhiễm biển năm 1987. Những Đạo luật này cố gắng ngăn chặn sự tuyệt chủng của loài và cố gắng bảo vệ môi trường sống của chúng.

New South Wales cũng có Ủy ban kiểm soát ô nhiễm nhà nước giúp bảo vệ môi trường. Ủy ban này sử dụng luật như Đạo luật xử lý chất thải 1970 để tiến hành các cuộc điều tra và đảm bảo rằng các biện pháp được thực hiện để ngăn ngừa và giảm ô nhiễm và kiểm soát xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

- *Lãnh thổ phía Bắc*

Đạo luật Đánh giá Môi trường 1994 và Đạo luật Bảo tồn Động vật và Công viên Lãnh thổ năm 1996 là hai Đạo luật mà Chính quyền Lãnh thổ phía Bắc sử dụng để bảo vệ môi trường và tạo ra các công viên và các khu bảo tồn khác để bảo tồn cuộc sống hoang dã.

- *Queensland*

Queensland là một trong những chính phủ đầu tiên ở Úc đưa ra luật quy hoạch môi trường. Hiện tại, họ sử dụng Đạo luật Bảo vệ Môi trường 1994 và Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên năm 1992 để cố gắng bảo vệ môi trường của mình. Bang này cũng có một đạo luật cụ thể bảo vệ và quản lý môi trường nhiệt đới ẩm ướt của họ, Đạo luật quản lý và bảo vệ di sản thế giới vùng nhiệt đới ẩm ướt năm 1993.

- *Nam Úc*

Cùng với Đạo luật Bảo vệ Môi trường năm 1993, Nam Úc cũng có Đạo luật Thực vật Bản địa năm 1991 để kiểm soát việc dọn sạch thảm thực vật bản địa, Đạo luật Tài nguyên Nước 1997 để quản lý tài nguyên nước và Đạo luật Bảo vệ Hoang dã năm 1992 để cố gắng khôi phục một số đất trở về thời điểm trước khi trở thành thuộc địa châu Âu.

- *Tasmania*

Đạo luật kiểm soát ô nhiễm và quản lý môi trường của Tasmania năm 1994 quy định về quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm. Đạo luật ô nhiễm nước bởi dầu và các chất độc hại năm 1987 cố gắng bảo vệ nguồn nước của họ khỏi ô nhiễm bởi dầu và các chất ô nhiễm khác.

- *Victoria*

Pháp luật của Victoria tương tự như các bang của Úc khác. Nó có Đạo luật Bảo vệ Môi trường 1978 và Đạo luật Quy hoạch và Môi trường 1987 để kiểm soát sự phát triển của đất đai ở Victoria. Nó cũng có Đạo luật Động vật hoang dã 1975 và Đạo luật Công viên Quốc gia 1975 bảo vệ Công viên Quốc gia. Công viên quốc gia rất quan trọng để bảo vệ môi trường của nhiều loài thực vật và động vật.

- Tây Úc

Tây Úc có Đạo luật Bảo vệ Môi trường 1986 nhưng cũng có Đạo luật Bảo tồn Đất năm 1945 nhằm bảo vệ đất khỏi xói mòn và nhiễm mặn.

2.3. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Ấn Độ

Nhu cầu bảo vệ và bảo tồn môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên được thể hiện trong khuôn khổ hiến pháp của Ấn Độ và cả trong các cam kết quốc tế của Ấn Độ. Hiến pháp theo Phần IVA (Điều 51A - Nhiệm vụ cơ bản) đưa ra một nghĩa vụ đối với mọi công dân Ấn Độ để bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên bao gồm rừng, hồ, sông và động vật hoang dã, và có lòng trắc ẩn đối với các sinh vật sống. Hơn nữa, Hiến pháp Ấn Độ theo Phần IV (Điều 48A - Nguyên tắc Chỉ thị của Chính sách Nhà nước) quy định rằng Nhà nước sẽ nỗ lực bảo vệ và cải thiện môi trường và bảo vệ rừng và động vật hoang dã của đất nước.

Một số luật pháp về bảo vệ môi trường đã tồn tại ngay cả trước khi Ấn Độ giành độc lập. Tuy nhiên, lực đẩy thực sự để đưa vào thực hiện một khuôn khổ phát triển tốt chỉ đến sau Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường con người (Stockholm, 1972). Sau Hội nghị Stockholm, Hội đồng Quốc gia về Chính sách và Quy hoạch Môi trường được thành lập vào năm 1972 trong Cục Khoa học và Công nghệ để thành lập một cơ quan quản lý để chăm sóc các vấn đề liên quan đến môi trường. Hội đồng này sau đó đã phát triển thành một Bộ Môi trường và Rừng (MoEF) chính thức.

MoEF được thành lập vào năm 1985, mà ngày nay là cơ quan hành chính đỉnh cao trong cả nước để điều chỉnh và đảm bảo bảo vệ môi trường và đưa ra khuôn khổ và quy định pháp lý. Từ những năm 1970, một số luật pháp về môi trường đã được đưa ra. MoEF và các ban kiểm soát ô nhiễm ("CPCB", tức là Ban kiểm soát ô nhiễm trung ương và "SPCB", tức là các Ban kiểm soát ô nhiễm địa phương) cùng nhau tạo thành nòng cốt quản lý và hành chính của ngành.

Ở Ấn Độ, Đạo luật về Không khí trao quyền cho Chính phủ Tiểu bang, sau khi tham khảo ý kiến của SPCB, để tuyên bố bất kỳ khu vực hoặc khu vực nào trong Tiểu Bang là khu vực hoặc các khu vực kiểm soát ô nhiễm không khí. Theo Đạo luật, việc thành lập hoặc vận hành bất kỳ nhà máy công nghiệp nào trong khu vực kiểm soát ô nhiễm cần có sự đồng ý của SPCB. SPCB cũng dự kiến sẽ kiểm tra không khí trong khu vực kiểm soát ô nhiễm không khí, kiểm tra

thiết bị kiểm soát ô nhiễm và quy trình sản xuất.

Đạo luật về Nước nghiêm cấm xả chất gây ô nhiễm vào các vùng nước vượt quá tiêu chuẩn nhất định và đưa ra các hình phạt cho việc không tuân thủ. Ở cấp độ trung ương, Đạo luật về Nước đã thiết lập CPCB đưa ra các tiêu chuẩn để ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước. Ở cấp Tiểu Bang, SPCB hoạt động theo sự chỉ đạo của CPCB và Chính phủ Tiểu Bang. Ngoài ra, Đạo luật về Nước (Ngăn ngừa và Kiểm soát Ô nhiễm) đã được ban hành vào năm 1977, sửa đổi lần cuối năm 2003 quy định việc thu tiền và thu tiền nước đối với những người hoạt động và thực hiện một số loại hoạt động công nghiệp. Việc thu tiền nhằm tăng cường các nguồn lực của Ủy ban Trung ương và Hội đồng Nhà nước về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước.

Theo Đạo luật Môi trường, Chính phủ Trung ương được trao quyền để thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn về khí thải và việc thải ô nhiễm trong khí quyển bởi bất kỳ người nào thực hiện một ngành công nghiệp hoặc hoạt động; điều tiết vị trí của các ngành công nghiệp; quản lý chất thải nguy hại và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Thỉnh thoảng, Chính phủ Trung ương đưa ra các thông báo theo Đạo luật Môi trường để bảo vệ các khu vực nhạy cảm sinh thái hoặc hướng dẫn vấn đề cho các vấn đề theo Đạo luật Môi trường. Trong trường hợp không tuân thủ hoặc không tuân theo Đạo luật Môi trường, hoặc các quy tắc hoặc hướng dẫn theo Đạo luật nói trên, người vi phạm sẽ bị phạt tù tới năm năm hoặc phạt tiền tới 1.500.000 Rupi hoặc cả hai. Trong trường hợp tiếp tục vi phạm như vậy, một khoản tiền phạt bổ sung lên tới 5.000 Rupi mỗi ngày trong khi việc không tuân thủ đó tiếp tục sau khi bị kết án vì sự thất bại hoặc trái pháp luật đầu tiên, sẽ bị đánh thuế.

2.4. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Pháp

Là thành viên của Liên minh châu Âu, Pháp đang cố gắng thay đổi thói quen sử dụng tài nguyên và sản xuất để giảm thiểu các quan tâm về môi trường. Nhiều kế hoạch hành động quốc gia và lãnh thổ đang được chính phủ Pháp thực hiện trong nỗ lực giảm phát thải ô nhiễm vào nước. Cụ thể, kế hoạch hành động của nhóm sinh thái để chỉ định các khu vực dễ bị tổn thương nitrat đang dẫn đến những biến đổi trong thực hành nông nghiệp. Ngoài ra, các nhà máy xử lý nước thải của Pháp đang được cải thiện thông qua việc thực hiện các chương trình cơ sở hạ tầng khác nhau.

Các chính sách của Pháp cũng đã bắt đầu hỗ trợ sự tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp thân thiện với môi trường, trong đó bao gồm hỗ trợ của đất nước cho cả nghiên cứu và phát triển công nghệ sạch. Tỷ lệ đào tạo môi trường cũng đang góp phần tích hợp nhanh các vấn đề sinh thái vào nền kinh tế. Kể từ năm 2004, số lượng công việc liên quan đến môi trường đã tăng 36%. Trong năm 2012, gần 45.000 công việc liên quan đến môi trường đã tồn tại ở Pháp, hầu hết trong số đó thuộc lĩnh vực nước, quản lý chất thải và năng lượng tái tạo. Ngoài ra, số lượng sinh viên tham gia các khóa học liên quan đến môi trường cũng tiếp tục tăng.

Các nhà hoạch định địa phương cũng đang thực hiện các biện pháp biến đổi khí hậu, cân nhắc các mối nguy hiểm môi trường và tạo ra các hành lang bảo tồn "xanh lá cây" và "xanh da trời". Luật quy hoạch đô thị của Pháp khuyến khích sự tiến bộ bền vững của các lãnh thổ địa phương để cân bằng phát triển lãnh thổ, bảo vệ môi trường và giảm thiểu tiếp xúc với các mối nguy hiểm và phiền toái. Các khu vực thành phố "xanh" cũng đang được tạo ra cùng với cơ sở hạ tầng giao thông bền vững.

Trong những năm gần đây, chính phủ Pháp đã ráo riết theo đuổi công nghệ sạch thông qua việc sử dụng các khoản trợ cấp của chính phủ. Nhiều tập đoàn của Pháp cũng đang ráo riết mua lại các công ty công nghệ sạch ở Hoa Kỳ và các nước khác. Năm 2012, chính phủ Pháp đã thông qua các đạo luật nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp xe hơi của đất nước dựa trên công nghệ sạch. Các biện pháp trong luật pháp bao gồm trợ cấp cho các khoản thanh toán của nhà nước cho người mua xe hybrid và xe điện từ cả các nhà sản xuất ô tô nước ngoài và Pháp. Kể từ năm 2015, công dân Pháp sở hữu xe điện hoặc hybrid tạo ra lượng khí thải thấp hơn 100 g CO_2/km đủ điều kiện nhận tiền thưởng liên bang.

Kế hoạch này cũng bao gồm chi tiêu mới để hỗ trợ các nhà cung cấp các bộ phận tiết kiệm năng lượng, mua thêm xe điện và hybrid cho nhà nước và hỗ trợ hiện đại hóa ngành công nghiệp ô tô điện. Các tập đoàn của Pháp cũng đã bắt kịp các công ty công nghệ sạch trên toàn cầu. Năm 2009, Areva thuộc sở hữu của chính phủ Pháp đã mua lại Ausra, một nhà phát triển nhiệt mặt trời và sau đó tuyên bố sẽ xây dựng nhà máy nhiệt điện mặt trời đầu tiên ở Ấn Độ. Vào năm 2012, Saint-Gobain đã mua Sage Electrochromics, công cụ này tự động nhuộm các cửa sổ để cắt giảm chi phí sưởi ấm và điều hòa không khí. Mặc dù nhu cầu sản xuất các hệ thống năng lượng công nghệ xanh đã tăng lên, các công ty này đã phải vật lộn với việc có đủ số lượng công nhân lành nghề để hoàn thành các dự án này. Do đó, ngành xây dựng quan tâm đến việc tăng số lượng

chương trình đào tạo và chứng nhận về tiết kiệm và lắp đặt năng lượng có sẵn cho công chúng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng này.

Trong khi Pháp vẫn đang đối phó với di sản của quá khứ công nghiệp, áp lực của ngành nông nghiệp lớn và nhu cầu tài nguyên cao, có vẻ như nước này đang ráo riết theo đuổi một tương lai sạch hơn trong cả khu vực công và tư nhân. Trong vài năm tới, Pháp dự kiến sẽ thực hiện các bước sau để tiếp tục cống hiến cho việc cải thiện môi trường:

+ Tăng thuế đối với các phương tiện phát thải cao để cải thiện ô nhiễm không khí.

+ Cung cấp một hình thức tài trợ bền vững cả chương trình cơ sở hạ tầng nước và dịch vụ nước thải.

+ Tiếp tục hỗ trợ nghiên cứu và phát triển và phổ biến các công nghệ sạch.

+ Thúc đẩy nông học bằng cách tăng các chương trình đào tạo, nghiên cứu và tài trợ.

Ở cấp quốc gia, Bộ Sinh thái, Phát triển bền vững và Năng lượng (MEDDE) đưa ra các chính sách liên quan đến: Năng lượng, ô nhiễm không khí và khí hậu; Nước và đa dạng sinh học; Phòng ngừa rủi ro tự nhiên và công nghệ; Phát triển bền vững; Môi trường và công nghệ xanh; An toàn công nghiệp.

MEDDE soạn thảo các dự luật và nghị định, ban hành các mệnh lệnh, và thực thi luật môi trường thông qua các cơ quan thuộc thẩm quyền của mình.

Các bộ khác có chức năng liên quan đến môi trường, ví dụ:

+ Bộ Nông nghiệp, Nông sản và Lâm nghiệp.

+ Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Công nghệ kỹ thuật số (ví dụ, đối với nguyên liệu thô và mỏ).

+ Bộ Nội vụ (ví dụ, để quản lý thảm họa tự nhiên).

+ Ủy ban liên bộ về phát triển bền vững (ví dụ, đối với các chính sách hiệu ứng nhà kính và phòng ngừa các rủi ro tự nhiên lớn).

Ở cấp địa phương, 21 Tổng cục Môi trường, Quy hoạch và Nhà ở khu vực (DREAL), được gắn các Thanh tra Cơ sở Chứng nhận, thực hiện các chính sách của MEDDE. Một quận (préfet) đại diện cho nhà nước trong mỗi 101 bộ phận hành chính (départements). Mỗi quận chịu trách nhiệm cấp giấy phép môi trường và kiểm soát việc tuân thủ các quy định hiện hành.

Chính quyền địa phương cũng có các chính sách môi trường cấp thấp và có thể thực thi các quyền hành pháp chung (ví dụ, hành động để ngăn ngừa ô nhiễm để bảo vệ sức khỏe cộng đồng) cũng như các quyền lực cảnh sát khẩn cấp xúc phạm trong trường hợp rủi ro nghiêm trọng hoặc sắp xảy ra. Trong trường hợp rủi ro nghiêm trọng hoặc sắp xảy ra, thị trưởng có thể sơ tán một khu vực hoặc đặt hàng các công trình xây dựng sẽ được thực hiện trên tài sản tư nhân.

Tòa án Pháp đóng một vai trò quan trọng trong luật môi trường. Tòa án hành chính có thẩm quyền đối với các quyết định của nhà nước và chính quyền (ví dụ, liên quan đến giấy phép hoạt động và hình phạt môi trường). Tòa án dân sự xét xử các vụ án dân sự. Ví dụ, ô nhiễm từ một cơ sở được phân loại có thể gây ra trách nhiệm dân sự nghiêm ngặt của nhà điều hành đối với các xáo trộn khu vực bất thường. Tòa án hình sự có quyền xét xử và truy tố các tội phạm môi trường (ví dụ, vận hành một cơ sở công nghiệp mà không có giấy phép hoặc phá hủy các loài và môi trường sống được bảo vệ).

2.5. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Nhật Bản

Trong thập niên 1960, tốc độ tăng trưởng kinh tế quá nhanh đã làm cho Nhật Bản phải chịu những áp lực lớn từ các vấn đề môi trường. Điều đó buộc các nhà quản lý môi trường phải sớm tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, mà vẫn đảm bảo sự phát triển kinh tế – xã hội và chất lượng cuộc sống của người dân.

Chính từ tư duy là kiểm soát, sản xuất hợp lý, phát thải ít nhất ngay từ đầu vào, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành những quy định pháp luật nghiêm ngặt về tiêu chuẩn phát thải chất thải, kiểm soát ô nhiễm nước, không khí và giám sát ô nhiễm chất độc hại. Đặc biệt coi trọng chính sách giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức nỗ lực ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Năm 1967, Nhật Bản ban hành Luật cơ bản về KSON môi trường, trong đó đưa ra các quy định về kế hoạch KSON, các tiêu chuẩn môi trường và hệ thống kiểm soát tổng tải lượng ô nhiễm. Đến năm 1971, Bộ Môi trường Nhật Bản được thành lập nhằm thúc đẩy công tác quản lý KSON và bảo tồn thiên nhiên của đất nước. Bộ Môi trường Nhật Bản, thuộc Chính phủ Nhật Bản chịu trách nhiệm quy hoạch, điều phối và thúc đẩy các chính sách và kế hoạch môi trường quốc gia, phối hợp với chính quyền các địa phương thi hành các bộ luật

quốc gia trong lĩnh vực KSON không khí, nước và đất, chống tiếng ồn, kiểm soát mùi và các bộ luật về bảo tồn thiên nhiên.

Năm 1972, Luật Bảo tồn thiên nhiên đã chính thức được ban hành nhằm ngăn chặn sự phá hủy môi trường tự nhiên. Những bộ luật trên đã đạt được những thành công nhất định trong việc giải quyết những vấn đề môi trường của Nhật Bản tại thời điểm đó và là cơ sở cho Luật Môi trường cơ bản được ban hành vào năm 1993, trong đó đã đưa ra Hệ thống kiểm soát ô nhiễm (KSON). Hệ thống KSON bao gồm các chính sách và quy định về KSON không khí, KSON nước, các vấn đề ô nhiễm đất, các tiêu chuẩn quốc gia về chất độc hại; Hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về chất lượng môi trường; Những biện pháp kiểm tra và kiểm soát nghiêm ngặt môi trường sản xuất công nghiệp; Các quy định về trách nhiệm của cơ sở gây ô nhiễm...

Bên cạnh một hệ thống chính sách KSON nghiêm ngặt, Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương, cũng như nhân dân Nhật Bản rất nỗ lực trong việc làm sạch môi trường. Tại Nhật, có hàng nghìn tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực môi trường, hàng trăm tờ báo chuyên về môi trường, về xử lý chất thải và bảo tồn đa dạng sinh học. Các thông điệp về BVMT tràn ngập trên các dãy phố, trên mọi phương tiện thông tin đại chúng, tác động vào nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân Nhật Bản về tình yêu đối với môi trường và cuộc sống, vì một màu xanh cho thế hệ mai sau.

Nhật Bản rất coi trọng vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường. Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đạt được tăng trưởng kinh tế thần kỳ, song môi trường bị ô nhiễm rất nặng bởi sự phát triển công nghiệp. Trước tình trạng đó, công chúng phản ứng rất kịch liệt. Để làm dịu làn sóng phản ứng này, chính quyền các địa phương đã thông qua các đạo luật mới về bảo vệ môi trường năm 1958. Vào cuối những năm 60 của thế kỷ XX, một số vụ kiện các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường của cộng đồng và họ đã được tòa xử thắng kiện. Từ sau sự kiện này, người ta thấy tình trạng gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp ở những nơi có tiếng nói của cộng đồng giảm hẳn xuống. Trước sức ép của cộng đồng, buộc các doanh nghiệp phải thay đổi hành vi theo hướng có lợi cho môi trường. Cũng qua sự kiện này, chính quyền Trung ương đã giao cho chính quyền địa phương quyền được ban hành các tiêu chuẩn về môi trường nghiêm ngặt hơn so với tiêu chuẩn quốc gia. Đến những năm 70 của thể kỷ XX, ở Nhật Bản đã có 47 quận và thành phố ban hành các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt hơn tiêu chuẩn của quốc gia và lượng phát thải ở các địa phương này giảm hẳn.

2.6. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Hàn Quốc

Quản lý môi trường ở Hàn Quốc được điều chỉnh thông qua khoảng 42 điều luật. Bộ Môi trường Hàn Quốc (MOE) là cơ quan môi trường hàng đầu và chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường tự nhiên và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường. Nhiệm vụ của MOE, là bảo vệ lãnh thổ quốc gia khỏi các mối đe dọa ô nhiễm môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho công chúng để mọi người có thể tận hưởng môi trường tự nhiên xung quanh, nước sạch và bầu trời trong lành.

MOE có 472 nhân viên chính thức và hơn 1.124 nhân viên nữa trong các tổ chức con như viện nghiên cứu và phát triển, văn phòng lưu vực sông và văn phòng khu vực. Phần lớn (60 %) ngân sách hàng năm của Bộ Hàn Quốc được phân bổ cho cơ sở hạ tầng cấp thoát nước và quản lý chất lượng nước. Chỉ 157 tỷ KRW (187 triệu đô la Úc) hoặc 5 % được chi cho bảo tồn thiên nhiên (MOE 2006).

Văn phòng chính sách và thông tin công cộng cung cấp các dịch vụ trong khi các cơ quan chức năng sẵn sàng bảo tồn thiên nhiên, không khí, chất lượng nước, cấp thoát nước và lưu thông tài nguyên/chất thải. Một loạt các tổ chức liên kết nằm trong khuôn khổ của MOE.

Hàn Quốc là quốc gia áp dụng mạnh và hiệu quả các công cụ kinh tế trong BVMT. Từ năm 1983, Hàn Quốc đã áp dụng phí đánh vào nguồn gây ô nhiễm chất thải khí và nước thải. Mức phí được xác định trên cơ sở nồng độ chất gây ô nhiễm, vị trí thai ô nhiễm, thời gian vượt tiêu chuẩn cho phép và tùy thuộc vào số lần vi phạm tiêu chuẩn. Sau một thời gian thực hiện quy định này đã bộc lộ một số nhược điểm như: (1) Mức phí đặt ra quá thấp, thậm chí thấp hơn cả chi phí vận hành các thiết bị xử lý ô nhiễm, nên không có tác dụng khuyến khích giảm ô nhiễm; (2) Việc chỉ dựa vào nồng độ chất gây ô nhiễm để tính phí tạo ra kẽ hở cho các đối tượng cố tình lẩn tránh bằng cách pha loãng nồng độ chất thải. Để khắc phục tình trạng này, từ năm 1990, Hàn Quốc đã tính phí căn cứ vào lượng thải vượt tiêu chuẩn cho phép và kết hợp với nồng độ chất thải trong công thức tính phí. Đồng thời, Hàn Quốc đã tăng mức phí cao hơn chi phí vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm, để khuyến khích các cơ sở giảm thiểu ô nhiễm.

Hiện tại, MOE vận hành 24 khoản phí hoặc lệ phí môi trường tạo ra 1 nghìn tỷ KRW (1,17 tỷ đô la Úc) hoặc 30 % ngân sách của bộ hàng năm. Phí có

mục tiêu vào chất thải, ô nhiễm không khí và nước, và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Các công cụ kinh tế trong quản lý BVMT rất đa dạng, bao gồm:

- Phí phát thải không khí và nước (nhắm vào BOD / COD, chất rắn lơ lửng, chất dạng hạt trong không khí, SO_2);
- Hệ thống hoàn trả tiền ký gửi cho hàng tái chế;
- Phí bảo tồn hệ sinh thái - chi phí được tính cho các nhà phát triển, những người phá hủy hệ sinh thái. Một khoản phí phải trả dựa trên diện tích môi trường sống bị thiệt hại;
- Phí sử dụng nước (nguyên tắc người dùng trả tiền)
- Phí chất thải dựa trên khối lượng - điều này đã có hiệu quả cao trong việc giảm chất thải rắn đi đến bãi rác và tăng tỷ lệ tái chế;
- Phí chất thải dựa trên sản phẩm đối với các sản phẩm không thể tái chế và/ hoặc các mặt hàng có chứa hóa chất độc hại.

2.7. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Singapore

Cơ quan bảo vệ môi trường Singapore là Bộ Môi trường. Bộ Môi trường Singapore được thành lập năm 1972, do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp điều hành. Đứng đầu Bộ Môi trường là một bộ trưởng, dưới bộ trưởng là các thư ký thường trực và phó thư ký thường trực, chịu sự chỉ đạo trực tiếp và giúp việc cho bộ trưởng. Bộ Môi trường Singapore được tổ chức thành bốn vụ, mỗi vụ có các phòng và các bộ phận chức năng.

Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Môi trường và của các bộ phận thuộc Bộ Môi trường được quy định rất rõ ràng. Nhiệm vụ chung của Bộ Môi trường là bảo Vệ sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng và thực hiện các chương trình tổng hợp về sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường. Nhiệm vụ của các vụ được quy định cụ thể.

Có thể nói, hệ thống quản lý môi trường nhà nước của Singapore rất gọn nhẹ, các bộ phận được phân công nhiệm vụ rõ ràng. Vì thế, hoạt động quản lý môi trường của Singapore đạt hiệu lực và hiệu quả cao.

- *Về công cụ kinh tế*:

Điểm đặc biệt ở Singapore là phí môi trường được áp dụng như nhau đối với mọi cơ sở công nghiệp, không phân biệt quy mô to, nhỏ và cơ sở cũ hay mới

hoạt động. Mức phí được xác định tùy theo lượng chất thải và nồng độ các chất gây ô nhiễm. Nếu lượng chất thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép càng cao thi mức phí càng cao. Ví dụ: Lượng chất thải BOD và TSSS cho phép là 400mg/lít nước thải. Nếu cơ sở nào có nồng độ BOD từ 401-600mg/lít nước thải thì phải chịu mức phí là 0,12 đôla Singapore/m^3. Nếu nồng độ BOD từ 601-1.800mg/lít nước thải thì mức phí sẽ tăng lên 0,84 đôla Singapore/m^3.

- *Chế tài xử phạt vi phạm pháp luật BVMT:*

Nhìn chung pháp luật Singapore quy định các mức hình phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật môi trường rất nặng, không chỉ bị phạt tiền, mà còn có thể bị tù. Chẳng hạn, Điều 277, Bộ luật Hình sự Singapore quy định: làm bẩn nước ở những con suối hoặc nơi chứa nước công cộng thì bị phạt tù đến 3 tháng hoặc bi phạt tiền đến 500 đôla Singapore hoặc bị áp dụng cả hai hình phạt. Điều 278, Bộ luật Hình sự Singapore quy định: Người nào tự ý làm bẩn không khí ở bất cứ đâu, gây độc hại cho sức khỏe con người thì bị phạt tiền đến 500 đôla Singapore.

Cũng giống như ở Thái Lan, Malaysia, các tội phạm môi trường ở Singapore chủ yếu được quy định trong các đạo luật chuyên biệt về bảo vệ môi trường, như Luật Y tế môi trường, Luật Kiểm soát việc xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh chất thải nguy hại. Điều 21, Luật Y tế môi trường sửa đổi, bổ sung năm 2008 quy định: người nào vứt rác, khạc nhổ nơi công cộng, người nào để bụi bẩn nguy hại cho công chúng trong quá trình xây dựng, người nào xả chất thải từ phương tiện cơ giới nơi công cộng... thì sẽ bị cảnh sát bắt và truy tố trước Tòa án cấp quận hoặc Tòa án hòa giải để xử tội, có thể bị phạt tiền đến 50.000 đôla Singapore hoặc bị phạt tù không quá 1 năm, hoặc bị áp dụng cả hai hình thức trên. Nếu tái phạm thì bị phạt không quá 100.000 đôla Singapore và bị phạt tù 1 năm.

Điều 25, 26, 27, Luật Kiểm soát việc xuất, nhập khẩu hoặc quá cảnh chất thải nguy hại năm 1998 quy định: người nào có hành vi nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh trái phép chất thải nguy hại mà là pháp nhân thì bị phạt tiền không quá 300.000 đôla Singapore, nếu là cá nhân thì bị phạt tiền không quá 100.000 đôla Singapore hoặc bị phạt tù không quá 2 năm hoặc bị áp dụng cả hai hình phạt trên.

2.8. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Thái Lan

Chính sách quan trọng đầu tiên về quản lý môi trường và các nguồn lực tự nhiên của Thái Lan xuất hiện tại Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm lần 4 (1977-1981), trong đó nhấn mạnh: phát triển kinh tế phải chú ý đến giải pháp hạn chế hệ quả xấu về môi trường. Kế hoạch 5 năm lần 6 (1987-1991) đã điều chỉnh định hướng và mục tiêu phát triển, cải tiến phương thức làm việc của chính quyền chú trọng sự hợp tác giữa chính quyền địa phương với các NGO và có sự tham dự của cộng đồng.

Kế hoạch 5 năm lần 7 (1992-1996) quan tâm đặc biệt đến việc phục hồi, bảo tồn môi trường tự nhiên, và nâng cao khả năng quản lý các nguồn lực tự nhiên phải được sử dụng và phát triển mang tính bền vững. Ô nhiễm nguồn nước, không khí, tiếng ồn và chất thải độc hại phải được giảm thiểu đến mức thấp nhất, hạn chế những mối nguy hiểm đến sức khỏe cộng đồng. Sự tham dự của cộng đồng được khuyến khích. Chức năng của các tổ chức phi chính phủ (NGO) và tổ chức cộng đồng là trợ giúp điều hành và kiểm tra việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên và môi trường.

Tại Thái Lan, Vụ Quản trị địa phương thuộc Bộ Nội vụ là một trong những cơ quan chịu trách nhiệm trong việc quản lý các nguồn lực tự nhiên và môi trường ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Dựa trên những chính sách của chính phủ, Vụ soạn thảo định hướng và mục tiêu chiến lược 5 năm (1992- 1996) nhằm nâng cao năng lực của chính quyền địa phương trong quản lý môi trường. Kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy: Quản lý môi trường đô thị phải được xem xét trên nhiều mặt. Song trước hết cần phải có một chiến lược tổng thể rõ ràng được chính quyền thành phố thông qua.

2.9. Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, BVMT của Trung Quốc

Cơ quan bảo vệ môi trường Trung Quốc là cơ quan quốc gia. Đây là một cơ quan ngang bộ, trực thuộc Chính phủ. Đứng đầu cơ quan này là một chủ nhiệm, giúp việc cho chủ nhiệm có các phó chủ nhiệm, thư ký và cố vấn. Cơ quan bảo vệ môi trường Trung Quốc được chia thành hai khối; trong đó khối Vụ gồm các vụ chức năng và khối Viện gồm 15 đơn vị trực thuộc. Có thể thấy mô hình quản lý nhà nước về môi trường của Trung Quốc có điểm khác với mô hình quản lý nhà nước về môi trường của một số nước. Mô hình tổ chức này có sự phân biệt rõ ràng thành hai khối: quản lý nhà nước và kỹ thuật. Điều này thuận lợi cho việc phân công, thực hiện các chức năng rõ ràng, không chồng chéo. Tuy nhiên, trong mô hình quản lý này, chưa thấy có đơn vị thanh tra hoạt động độc lập để giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường.

- *Về công cụ kinh tế:*

Hệ thống phí phạt do vi phạm tiêu chuẩn môi trường ở Trung Quốc được thử nghiệm ở một vài thành phố từ năm 1979, sau đó mở rộng thực hiện trong toàn quốc vào năm 1981. Kết quả áp dụng hệ thống này khá tốt, làm giảm 60,4% tổng lượng chất gây ô nhiễm trong giai đoạn 1979-1996. Tuy nhiên, về sau, do mức phí quá thấp nên khiến cho người gây ô nhiễm không thay đổi hành vi của mình.

Hệ thống phí này hiện đã được cải cách theo hướng: dùng 80% nguồn thu từ phí đưa vào quỹ địa phương để cho các doanh nghiệp vay với mục đích bảo vệ môi trường, còn lại 20% doanh nghiệp được dùng để duy trì bộ máy kiểm soát ô nhiễm môi trường, trong đó bao gồm cả việc đào tạo cán bộ môi trường, mua sắm, vận hành các thiết bị quan trắc, đo đạc.

- *Tuyên truyền, giáo dục, năng cao nhận thức và huy động cộng đồng tham gia vào bảo vệ môi trường của Trung Quốc:*

Vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX, Trung Quôc đã xây dựng đề án thiết lập hệ thông thông tin công nghiệp ở các thành phố lớn và cung cấp thông tin môi trường cho cộng đồng. Để triển khai thực hiện đề án, cơ quan bảo vệ môi trường quốc gia của Trung Quốc đã phối hợp chặt chẽ với các viện nghiên cứu, các trường đại học và chính quyền địa phương. Hệ thống thông tin được thiết kế gồm hai phần:

+ Phần 1: gồm các thông tin phục vụ quản lý cơ sở, thông tin phục vụ phân tích ô nhiễm ở cơ sở, thông tin phục vụ phân tích các kịch bản ô nhiễm ở cơ sở và đánh giá tổng hợp về môi trường ở cơ sở;

+ Phần 2: gồm các chỉ tiêu đánh giá hành vi ứng xử về môi trường của cơ sở như: nhóm chỉ tiêu đánh giá chung về cơ sở (tên, địa chỉ, loại hình, chủ sở hữu, quy mô, sản phẩm chính, lượng nước tiêu thụ...), nhóm các chỉ tiêu về hành vi ô nhiễm (thông số về phát triển ô nhiễm, các biện pháp xử lý ô nhiễm), nhóm chỉ tiêu tác động tích cực đến môi trường (những đóng góp của cơ sở vào hoạt động bảo vệ môi trường), nhóm chỉ tiêu về quản ly môi trường (việc thực thi các quy định và các tiêu chuẩn môi trường của cơ sở), nhóm chỉ tiêu về sản xuất sạch và áp dụng tiêu chuẩn ISO 14000 của cơ sở, nhóm các chỉ tiêu phân loại cơ sở, trên cơ sở đánh giá về mức độ ô nhiễm sẽ được công bố rộng rãi cho công chúng.

Từ đó cho đến nay, việc áp dụng biện pháp này vẫn đang được tiếp tục. Nó đã góp phần đáng kể vào làm thay đổi hành vi của các doanh nghiệp, góp

phần giảm thiểu ô nhiễm. Số doanh nghiệp chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường tăng lên rõ rệt.

3. Về các nội dung quy định trong luật BVMT và kinh nghiệm xây dựng Luật Bảo vệ môi trường của một số quốc gia trên Thế giới

3.1. Tại Hàn Quốc

Pháp luật về bảo vệ môi trường ở Hàn Quốc đã có một quá trình phát triển tương đối lâu dài và khá đầy đủ. Điều 35 Hiến pháp Hàn Quốc quy định "Mọi người dân đều có quyền sống trong môi trường trong lành và thoải mái. Nhà nước và người dân phải cố gắng bảo vệ môi trường".

Lịch sử xây dựng pháp luật về bảo vệ môi trường của Hàn Quốc có thể chia làm 3 giai đoạn gồm: 1961 - 1990, 1990 - 2008 và từ 2008 đến nay:

- *Giai đoạn 1961-1990:*

Trong giai đoạn 1961-1990 Hàn Quốc đã ban hành 15 đạo luật có liên quan đến vấn đề môi trường. Có thể kể một số đạo luật quan trọng như: Luật Ngăn chặn ô nhiễm môi trường (1963); Luật Bảo tồn môi trường (1977) sửa đổi Luật Ngăn chặn ô nhiễm môi trường (1963); Luật quản lý vật chất độc hại và nguy hiểm (1963); Luật làm sạch chất thải (1961); Luật Kiểm soát chất thải (1986) thay thế Luật làm sạch chất thải (1961).

Năm 1990 đánh dấu một bước chuyển rất lớn trong việc xây dựng pháp luật về bảo vệ môi trường của Hàn Quốc. Luật Bảo tồn môi trường (1977) được tách thành 5 luật khác nhau vào năm 1990, bao gồm: Luật khung về Chính sách môi trường; Luật Bảo tồn không khí sạch; Luật Kiểm soát tiếng ồn và độ rung; Luật Bảo tồn Chất lượng nước và Hệ sinh thái nước; Luật giải quyết tranh chấp môi trường.

Điều này không đơn giản chỉ là sự thay đổi về kỹ thuật lập pháp và hình thức văn bản pháp luật mà sâu xa hơn đó là vấn đề BVMT đã được đặc biệt quan trọng. Với việc từ bỏ mô hình một luật lớn mà chuyển sang mô hình nhiều luật nhỏ, Quốc hội Hàn Quốc đã tạo điều kiện tốt hơn cho Chính phủ khi muốn sửa đổi các quy định hoặc phải đối phó với một vấn đề môi trường mới phát sinh.

- *Giai đoạn 1990 – 2008:*

Sau năm 1990, Quốc hội Hàn Quốc tiếp tục ban hành nhiều đạo luật khác để giải quyết từng vấn đề môi trường cụ thể, có thể kể đến như: Luật Bảo tồn môi trường tự nhiên (1991); Luật Trách nhiệm chi trả cải thiện môi trường

(1991); Luật về nâng cao chất lượng không khí đô thị (2003); Luật Khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường (2004); Luật về Quan trắc và phân tích môi trường (2006); Luật khung về Phát triển bền vững (2007); Luật Sức khỏe môi trường (2008).

Lưu ý rằng, tại Hàn Quốc, lĩnh vực quản lý chất thải và lĩnh vực quản lý vật chất độc hại và nguy hiểm được tách riêng và không nằm trong phạm vi điều chỉnh của đạo luật khung về chính sách môi trường.

Trong giai đoạn từ 1980 – 2008, số lượng các đạo luật liên quan đến môi trường của Hàn Quốc tăng lên nhanh chóng, đến năm 2008 đã có 46 luật liên quan đến bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên.

- *Giai đoạn 2008 đến nay:*

Bắt đầu từ năm 2008 đến nay, Hàn Quốc tiến hành sửa đổi một loạt các luật về bảo vệ môi trường. Nhưng sự thay đổi này chỉ nhằm siết chặt hơn các quy định về bảo vệ môi trường mà không làm thay đổi cấu trúc hệ thống pháp luật về bảo vệ mội trường của nước này.

Như vậy, hiện nay, ở Hàn Quốc có một Luật khung chính sách môi trường và trên cơ sở Luật khung chính sách này, nhằm chuyên môn hóa mục tiêu quản lý, Bộ Môi trường Hàn Quốc đã xây dựng 46 luật vệ tinh cho từng lĩnh vực: Đánh giá tác động môi trường, Tăng trưởng xanh, Chất lượng nước và hệ sinh thái dưới nước, Không khí và biến đổi khí hậu, Cấp thoát nước - đất - nước ngầm, Chất thải và tái chế, Y tế/hóa chất, Thiên nhiên và vườn quốc gia, BVMT biển, Hợp tác quốc tế...

Luật khung về chính sách môi trường (FAEP) là cơ sở pháp luật về môi trường của Hàn Quốc. FAEP gồm 6 chương và 44 điều, được ban hành năm 1990 và sửa đổi gần đây nhất vào năm 2008. Nội dung của Luật khung này bao gồm: Chương 1: Các vấn đề chung, Chương 2: Thiết lập kế hoạch BVMT, Chương 3: Các công cụ về luật pháp và tài chính, Chương 4: Ủy ban tư vấn BVMT, Chương 5: Các điều khoản bổ sung, Chương 6: Điều khoản xử phạt hình sự.

Luật khung về Chính sách môi trường của Hàn Quốc không đưa ra quyền và nghĩa vụ cụ thể về BVMT đối với các chủ thể, mà chỉ liệt kê ra các chính sách, công cụ BVMT sẽ được nhà nước áp dụng, bao gồm: tiêu chuẩn môi trường, quy hoạch môi trường, quan trắc và đánh giá môi trường, tuyên truyền giáo dục, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, trực tiếp đầu tư, thông báo mức phát thải được phép, kiểm soát đặc biệt đối với hóa chất độc hại, phóng xạ, đối

với những khu vực đã bị ô nhiễm, thiệt hại, đánh giá tác động môi trường, giải quyết tranh chấp, giảm thiểu thiệt hại, thuế. Mỗi loại công cụ cũng chỉ được kể tên và đưa ra một số nguyên tắc áp dụng, còn nội dung chi tiết của các công cụ này được thể hiện trong các luật vệ tinh.

- *Một số đặc điểm nổi bật trong cách tiếp cận xây dựng luật, chính sách BVMT của Hàn Quốc:*

+ Việc bảo vệ nguồn nước được đặc biệt coi trọng và quản lý theo hướng phân loại thành hai nguồn cơ bản gồm các nguồn ô nhiễm tập trung (như nước thải từ các cơ sở công nghiệp hoặc từ các thiết bị xử lý nước) và nguồn ô nhiễm không tập trung (như nước thải sinh hoạt, nông nghiệp, giao thông).

+ Hoạt động quản lý chất thải và quản lý chất nguy hiểm, độc hại được tách riêng để quy định trong hai đạo luật khác nhau và có sự gắn kết chặt chẽ với quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Về cơ bản các luật trong hệ thống văn bản pháp luật về BVMT của Hàn Quốc đều có một chương quy định về các biện pháp chế tài hình sự và hành chính áp dụng đối với hành vi vi phạm.

+ Phân công, phân cấp nhiệm vụ quản lý môi trường ở Hàn Quốc: Bộ Môi trường Hàn Quốc (MOE) có trách nhiệm chủ trì thực thi những đạo Luật về môi trường. Các chính quyền địa phương cũng có vai trò quan trọng trong công tác thực thi các Luật này.

Tòa án hành chính, dân sự và hình sự có trách nhiệm thi hành các Luật về môi trường thông qua quá trình xét xử của tòa án.

Chính quyền địa phương được trao quyền ban hành các tiêu chuẩn môi trường địa phương với mức độ chi tiết, chặt chẽ hơn tiêu chuẩn môi trường quốc gia.

Chính quyền địa phương có quyền cấp hầu hết các giấy phép hoặc các phê duyệt và cưỡng chế thi hành các sắc lệnh. Các sắc lệnh hành chính bao gồm đình chỉ hoạt động kinh doanh, thu hồi giấy phép, đóng cửa các cơ sở. Thu hồi giấy phép thường được ban hành khi các vi phạm bị tái phạm liên tục và sau khi đã thông báo trước. Nhiều Luật môi trường quy định các hình thức phạt bao gồm phạt tù hoặc phạt tiền đối với các trường hợp vi phạm.

+ Hiện nay, Hàn Quốc đã và đang áp dụng hiệu quả một số chính sách quản lý BVMT, trong đó, phải kể đến các chính sách như:

+) Phân loại rác thải tại nguồn; Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp, cộng đồng tham gia thực hiện các chính sách, công cụ kinh tế trong quản lý và BVMT:

+) Công khai thông tin về khu vực đầu tư như chính sách, chế độ ưu đãi, quy hoạch, tình trạng ô nhiễm môi trường khu vực;

+) Áp dụng thu phí thu gom rác thải thông qua việc bán túi đựng rác (được quy định loại túi, chất liệu làm túi có thể tái chế theo quy định của nhà nước);

+) Khuyến khích áp dụng các biện pháp giảm thiểu khí CO_2 như tiết kiệm năng lượng điện, than đá, dầu mỏ hay dùng các công nghệ ít tạo ra khí thải. (Người dân, khi sử dụng, mua các sản phẩm được gắn mác cacbon thấp sẽ được tích điểm thẻ đến cuối năm được quy đổi thành tiền, kinh phí này do Nhà nước chi trả (nhưng loại tiền của thẻ chỉ dùng mua các sản phẩm gắn mác cacbon thấp, kích thích tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường)...

+) Đồng thời, một số công cụ kinh tế trong quản lý và BVMT tại Hàn Quốc đang áp dụng như: Phí BVMT không khí (áp dụng cho các đối tượng như xe ô tô lớn, nhà xưởng có nhiều chất thải công nghiệp); Phí BVMT nước (Các cơ quan hành chính địa phương phải nộp cho Nhà nước phí khai thác nguồn nước ngầm của khu vực); Phí quản lý rác thải (thu từ việc bán túi ni lông đựng rác thải (loại túi đựng rác được nhà nước quy định), kinh phí này sẽ được sử dụng cho tái chế và xử lý chất thải không tái chế được.)

3.2. Tại Hoa Kỳ

Hoa Kỳ chủ yếu thực hiện bảo vệ môi trường với các đạo luật, luật và quy định. Đạo luật là luật được Quốc hội thông qua, trong khi quy định là luật do cơ quan liên bang ban hành.

Quá trình này hoạt động như sau: Quốc hội thông qua một đạo luật với mục tiêu chung, không khí sạch hơn trên khắp đất nước. Đạo luật này chính thức trao quyền cho Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA), một cơ quan độc lập của chính phủ liên bang, ban hành các quy định về BVMT. Quốc hội cũng đưa tiền cho EPA để thực thi các quy tắc đó. Một số tiền trong đó đi đến các tiểu bang, những người sẽ thực thi một số quy định.

- Các đạo luật quan trọng về BVMT quản lý EPA của Quốc hội:

+ Đạo luật Không khí Sạch năm 1970 yêu cầu EPA thiết lập các tiêu chuẩn cho những loại chất gây ô nhiễm không khí độc hại nào có thể được thải vào không khí xung quanh từ các nhà máy hoặc xe hơi và xe tải.

+ Đạo luật Nước sạch năm 1972 yêu cầu EPA thiết lập các tiêu chuẩn cho những chất gây ô nhiễm nào có thể được thải ra hồ, suối và sông, và nó buộc những người gây ô nhiễm phải xin giấy phép để làm như vậy.

- Có thêm hai đạo luật khác không thể ảnh hưởng trực tiếp đến EPA, nhưng xuất phát từ cùng thời kỳ và mở rộng sức mạnh môi trường của Chính phủ:

+ Đạo luật chính sách môi trường quốc gia năm 1970 (NEPA) yêu cầu chính phủ liên bang tiến hành một nghiên cứu tác động môi trường kéo dài mỗi khi họ muốn xây dựng, phê duyệt hoặc cải tạo một cái gì đó.

+ Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng năm 1973 cho phép NOAA và Dịch vụ Cá và Động vật hoang dã bảo vệ các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, trao quyền lực lớn cho chính phủ Hoa Kỳ trong quá trình này.

- *Quá trình xây dựng quy định về BVMT của EPA:*

Tại Hoa Kỳ, Quốc hội đã ủy thác một phần quyền lực lập pháp trong lĩnh vực BVMT cho EPA. Ví dụ, trong Đạo luật Không khí Sạch và Đạo luật Nước sạch, Quốc hội xác định một phiên bản cụ thể về quyền lực của EPA. EPA sau đó có thể xây dựng các quy tắc trong phạm vi nội dung của quyền lực được ủy quyền đó. Những quy tắc EPA sau đó mang theo quyền lực của luật pháp nhưng chúng vẫn có thể bị đảo ngược bởi Đạo luật của Quốc hội, bởi vì Quốc hội vẫn là quyền lực cao hơn.

Quy trình xây dựng quy định về BVMT của EPA thường kéo dài, kỹ càng, phức tạp, đòi hỏi tính khoa học, thực tế rất cao; đòi hỏi tham vấn ý kiến cộng đồng rất sâu, rộng.

Ví dụ như một quy tắc mới về ô nhiễm không khí. Một quản trị viên tại Văn phòng Hàng không và Phóng xạ chịu trách nhiệm về quy tắc này. Đầu tiên, người đó yêu cầu các nhân viên chính sách của văn phòng phác thảo quy tắc mới sẽ làm gì và nó sẽ nói gì. Sau đó, văn phòng thuê các chuyên gia tư vấn bên ngoài để tóm tắt các nghiên cứu về môi trường và sức khỏe cộng đồng về chủ đề của quy tắc đó. Họ cũng tiến hành mô hình hóa kinh tế về cách quy tắc mới có thể ảnh hưởng đến chi phí kinh doanh. Quá trình này mất vài tháng.

Cuối cùng, các chuyên gia tư vấn báo cáo lại cho EPA. Quản trị viên giám sát mọi thay đổi đối với quy tắc này và sau đó đưa dự thảo đến Văn phòng Quản

lý và Ngân sách của Nhà Trắng, nơi chịu trách nhiệm giám sát chi nhánh điều hành cho tổng thống. Nếu Nhà Trắng chấp thuận, thì EPA sẽ công bố dự thảo quy tắc dự thảo trong Đăng ký Liên bang.

Sau khi một dự thảo quy tắc được công bố, ý kiến từ người dân, nhà hoạt động, tổ chức phi lợi nhuận và doanh nghiệp bắt đầu đổ vào cơ quan này. Nhân viên cơ quan tổ chức các cuộc họp trên toàn quốc để giải thích quy tắc này và yêu cầu ý kiến từ mọi người. Về mặt pháp lý, nhân viên của EPA hoặc nhà thầu phải đọc, phân loại và trả lời từng ý kiến này (ngay cả khi phản hồi đó là cơ học).

Thời điểm thông báo và nhận xét này được quy định bởi Đạo luật thủ tục hành chính. Ví dụ, sau khi chính quyền Obama công bố dự thảo Kế hoạch năng lượng sạch, quy tắc tập trung vào khí hậu đặc trưng cho ngành điện, EPA đã nhận được hơn 4 triệu ý kiến công chúng.

EPA sau đó sửa đổi quy tắc một lần nữa để đáp lại các ý kiến công chúng, về những thay đổi trong nền kinh tế và cho bất kỳ nghiên cứu mới quan trọng nào về chủ đề này. Quản trị viên và nhân viên cấp cao của EPA điều hành quy tắc cuối cùng gửi qua Nhà Trắng một lần nữa. Cuối cùng, quy tắc được xuất bản.

EPA đặt ra và thực thi các giới hạn ô nhiễm có thể chấp nhận được và nó thiết lập thời gian biểu để đưa người gây ô nhiễm vào khuôn khổ theo tiêu chuẩn. EPA cũng có quyền phối hợp và hỗ trợ các nỗ lực nghiên cứu và chống ô nhiễm của chính quyền tiểu bang và địa phương, các nhóm tư nhân và công cộng, và các tổ chức giáo dục. Hơn nữa, các văn phòng EPA khu vực có quyền phát triển, đề xuất và thực hiện các chương trình khu vực được phê duyệt để bảo vệ môi trường toàn diện. Mặc dù EPA ủy thác một số trách nhiệm như giám sát và thực thi cho chính quyền tiểu bang, nhưng cơ quan này vẫn có thẩm quyền thực thi các chính sách thông qua các khoản tiền phạt, lệnh trừng phạt và các biện pháp khác do chính phủ liên bang cấp.

3.3. Tại Nhật Bản

Hiện nay, Nhật Bản có một hệ thống luật pháp và chính sách quản lý môi trường khá hoàn thiện. Từ khi ra đời cơ quan quản lý môi trường năm 1971 cho đến nay, Nhật Bản đã ban hàng hơn 50 đạo luật liên quan đến quản lý môi trường với các nhóm điều chỉnh khác nhau. Nhóm chính sách môi trường gồm những đạo luật về môi trường chung như *Luật bảo vệ tài nguyên thiên nhiên* năm 1972, *Luật môi trường cơ bản* năm 1993, *Luật thúc đẩy sản xuất*

kinh doanh đối với các công ty sản xuất đặc biệt, Luật Kiểm soát ô nhiễm không khí… Nhóm chính sách môi trường toàn cầu gồm Luật khuyến khích các hoạt động hợp tác đối phó với sự nóng lên toàn cầu ban hành năm 1998, sửa đổi, bổ sung năm 2005; Luật liên quan đến bảo vệ tầng ozon thông qua kiểm soát các chất thải đặc biệt và các biện pháp xử lý liên quan đến cải tạo và phá hủy Fluorocarbon. Ngoài ra Nhật Bản còn có *nhóm đạo luật về chất thải rắn và tái chế chất thải rắn; nhóm luật về vấn đề đất, nước và nước dưới đất*...Dựa trên khung các luật, các tỉnh, thành phố có thể đưa ra các cẩm nang hướng dẫn cụ thể hơn về bảo vệ môi trường phù hợp với từng địa phương.

Trong việc quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí (Luật Kiểm soát ô nhiễm không khí) tập trung vào 3 nội dung chính: Tiêu chuẩn chất lượng môi trường không khí; Các tiêu chuẩn và quy định phát thải; Tổng tải lượng ô nhiễm ở các thành phố, tiêu chuẩn kiểm soát tổng lượng phát thải, tiêu chuẩn về xây dựng, về đường biên và tiêu chuẩn đối với các nồng độ trong môi trường không khí. Đồng thời, Luật còn đề cập đến những biện pháp ứng phó với các chất ô nhiễm không khí nguy hại, kiểm soát các nguồn lưu động, quy định về các phương tiện vận tải chạy trên đường.

Đối với việc khắc phục tình trạng ô nhiễm nước mặt và nước dưới lòng đất, bảo vệ môi trường nước tiêu chuẩn phục vụ cho các mục tiêu dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở khu vực đô thị, Chính phủ Nhật Bản đã thực thi nhiều giải pháp chính sách khác nhau trong hơn hai thập kỷ qua. Năm 1989, Quốc hội Nhật đã thông qua *Luật Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước*, cho phép chính quyền Trung ương và địa phương xây dựng các kế hoạch thường niên bảo vệ nguồn nước phù hợp tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng nguồn nước. Đến năm 1994, Luật này được sửa đổi, bổ sung.

Để quản lý chất thải rắn, Chính phủ Nhật Bản đã đề xuất 5 nguyên tắc ưu tiên là giảm thiểu chất thải rắn; tái sử dụng một phần hay toàn bộ sản phẩm; tái chế, sử dụng chất thải rắn như các nguyên liệu phụ; tận thu nhiệt đối với chất thải rắn chứa nhiệt độ cao; loại bỏ hợp lý các loại chất thải rắn theo đúng quy trình. 5 nguyên tắc này sau đó đã được đưa vào Hiến pháp để xã hội hóa việc xả thải và tái sử dụng trong cộng đồng. Quốc hội Nhật Bản cũng thông qua hàng loạt các đạo luật liên quan nhằm quản lý chất thải rắn. Cụ thể là *Luật Tái chế chất thải rắn xây dựng* năm 2000*; Luật Quản lý chất thải rắn và vệ sinh công cộng* ban hành năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2004; *Luật Tái chế bào bì và vật chứa; Luật Tái chế đồ điện gia dụng*…

Cùng với việc ban hành các đạo luật, Nhật Bản cũng thực thi hàng loạt các chương trình, kế hoạch về quản lý môi trường như Kế hoạch môi trường cơ bản lần thứ nhất năm 1994, lần thứ hai năm 2000, lần thứ ba năm 2006 và lần thứ tư năm 2012.

Ở Nhật Bản, chính quyền Trung ương và địa phương có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện luật pháp và chính sách về môi trường. Họ thường đặt ra mục tiêu cụ thể trong thời gian ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cả nước và khu vực quản lý. Các kế hoạch hành động cụ thể được đưa ra và được các cơ quan này thực hiện nghiêm túc như Kế hoạch xanh, Kế hoạch 3R, Kế hoạch hành động cơ bản của Chính phủ…

Các Bộ, ngành và doanh nghiệp cũng tự xây dựng cẩm nang hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luạt về bảo vệ môi trường. Cẩm nang này được đăng tải trên mạng thông tin và phát miễn phí cho cán bộ và doanh nghiệp, đồng thời đề ra mục tiêu cụ thể để thực hiện luật cũng như chính sách nhằm kiểm soát ô nhiễm không khí, nước, chất thải rắn…

Có thể nói, vấn đề quản lý môi trường ở Nhật Bản được chính quyền và người dân hết sức quan tâm. Chính phủ Nhật Bản đã ban hành những quy định pháp luật nghiêm ngặt về tiêu chuẩn phát thải chất thải, kiểm soát ô nhiễm nước, không khí và giám sát ô nhiễm chất độc hại. Các chính sách và pháp luật về môi trường sau khi ban hành và thực hiện được thường xuyên giám sát, kiểm tra từ Trung ương đến địa phương. Đặc biệt chính phủ Nhật Bản coi trọng chính sách giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức nỗ lực ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm môi trường. Ngoài ra việc thúc đẩy hợp tác quốc tế về môi trường với các quốc gia trên thế giới cũng được quan tâm.

- *Một số đặc điểm nổi bật trong cách tiếp cận xây dựng luật, chính sách BVMT của Nhật Bản:*

+ *Quản lý nhà nước về môi trường thực thi thống nhất thông qua các đạo luật:* Thực tế quản lý ô nhiễm môi trường ở Nhật Bản cho thấy cơ sở pháp lý cao nhất và duy nhất của hoạt động quản lý nhà nước về môi trường là các đạo luật. Trong vòng 50 năm (kể từ 1968), Quốc hội Nhật Bản đã ban hành 47 đạo luật. Đây là các đạo luật có đối tượng điều chỉnh là các vấn đề môi trường, nhờ đó công tác quản lý môi trường được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Điều lưu ý là ở Nhật Bản cũng như ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, dưới luật không có các văn bản hướng dẫn hoặc các nghị định quy định dưới luật; ở đây chỉ có các đạo luật được quốc hội, cơ quan lập pháp ban

hành mới có giá trị pháp lý. Chính phủ chỉ là cơ quan thực thi các công việc quản lý xã hội dựa trên các đạo luật do quốc hội ban hành. Đây là điểm khác biệt căn bản trong công tác quản lý xã hội của nhà nước, kể cả quản lý môi trường của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển so với các nước xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Và đây cũng chính là điểm khác biệt trong quản lý nhà nước giữa Nhật Bản và Việt Nam.

+ *Gia tăng vai trò "làm gương" trong quá trình thực thi pháp luật của Chính phủ trong hoạt động quản lý ô nhiễm môi trường:* Ngoài vai trò là một cơ quan hành chính trung ương, Chính phủ Nhật Bản luôn nhận thức mình với vai trò như một doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh tế và như một thực thể tiêu dùng. Mọi quy định pháp luật liên quan đến giảm thiểu chất thải, quản lý ô nhiễm môi trường đều được thực thi triệt để, giám sát hiệu quả ngay trong các cơ quan Chính phủ Nhật Bản.

+ *Tăng cường sự nỗ lực, chủ động của các chính quyền địa phương trong việc chống ô nhiễm môi trường.* Người Nhật Bản quan niệm rằng, bảo vệ môi trường khu vực là nền tảng tạo ra sự phát triển bền vững, ở đó chính quyền địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng. Bởi vậy, chính quyền các địa phương ở nước này đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác bảo vệ môi trường. Sự nỗ lực đó được thể hiện trên hai phương diện chủ yếu: 1) tích cực và chủ động trong công tác bảo vệ môi trường ở địa phương (đặc biệt là các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, huy động vốn, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường ở các khu đô thị và doanh nghiệp trong phạm vi quản lý hành chính địa phương dựa trên các đặc điểm riêng biệt của địa phương mình) và 2) phối hợp chặt chẽ với chính quyền trung ương nhằm thực thi có hiệu quả các biện pháp chống ô nhiễm môi trường và thúc đẩy hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề môi trường cụ thể của từng địa phương.

Quan hệ giữa chính phủ và chính quyền các địa phương luôn được củng cố và tăng cường thông qua các chương trình trao đổi thông tin định kỳ về môi trường giữa Bộ trưởng Bộ môi trường với những người đứng đầu ngành môi trường của các địa phương, tạo thành một mạng thông tin khép kín về môi trường giữa những người có trách nhiệm trong quản lý môi trường ở nước này. Đồng thời, Chính phủ trung ương ủng hộ các sáng kiến độc lập về bảo vệ môi trường ở các địa phương dựa trên các đạo luật về môi trường được quốc hội ban hành trước đó. Bằng những sáng kiến độc lập này, trong hơn một thập kỷ qua đã có tới hàng chục quỹ hỗ trợ, bảo vệ và phát triển môi trường được thành lập ở khắp các đô thị lớn ở Nhật Bản. Điều lưu ý là nguồn tài chính từ các quỹ này

được sử dụng để sản xuất các chương trình hỗ trợ giáo dục môi trường cho học sinh như: băng video, tài liệu đọc thêm, hỗ trợ các hoạt động tình nguyện, cung cấp chuyên gia tư vấn môi trường cho các nhóm dân cư sống ở các khu đô thị lớn... Ngoài ra, Chính phủ còn khuyến khích và hỗ trợ các địa phương tham gia hợp tác quốc tế giải quyết vấn đề môi trường ngay tại địa phương mình. Chẳng hạn, hỗ trợ tài chính đối tác chương trình phát triển nguồn nhân lực quốc tế về môi trường nhằm đào tạo những người làm công tác quản lý ô nhiễm môi trường ở các đô thị Nhật Bản; hoặc hỗ trợ tài chính đối tác cho chương trình phát triển cơ sở hạ tầng địa phương nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các nước đang phát triển...

+ Phân công, phân cấp rõ ràng trong hệ thống tư pháp, thực thi luật môi trường: Ngoài khung pháp lý rất đầy đủ về môi trường, Nhật Bản có hẳn một hệ thống tư pháp, thực thi luật môi trường được phân cấp rõ ràng từ quốc gia đến địa phương. Theo đó, việc ban hành luật là do Nghị viện, Chính phủ hay Bộ Môi trường là cơ quan thi hành, còn chính quyền địa phương, cảnh sát tỉnh chỉ làm nhiệm vụ điều tra các hành vi vi phạm môi trường, mọi vi phạm liên quan đến môi trường đều do Tòa án xét xử.

Một hệ thống các tổ chức giải quyết tranh chấp môi trường ở Nhật Bản đã được thành lập, đứng đầu là Ủy ban Điều phối tranh chấp môi trường (EDCC), rồi đến các Ủy ban kiểm tra tình trạng ô nhiễm cấp tỉnh (PPECs). Các Ủy ban này sẽ tiếp nhận các vụ kiện môi trường với các thủ tục như: Hòa giải, trung gian hòa giải, phân xử, xét xử trách nhiệm và xét xử nguyên nhân. Nhờ vậy, các tranh chấp môi trường đã được giải quyết nhanh chóng, đơn giản hóa và chính xác, đảm bảo được quyền lợi của người bị thiệt hại. Chính phủ Nhật Bản khuyến khích các bộ và các cơ quan liên quan xúc tiến các chương trình nghiên cứu, đánh giá tác động, nhất là định lượng hóa các tác động đến môi trường đối với các loại sản phẩm gắn với chu kỳ sống của chúng (sản xuất – phân phối – tiêu dùng – thải hồi) dựa trên tiêu chí của tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO), khuyến khích việc phổ biến gắn nhãn hiệu môi trường cho doanh nghiệp và người tiêu dùng, hỗ trợ mạng lưới tiêu dùng xanh, xúc tiến mua các loại sản phẩm thân thiện với môi trường, ủng hộ và khuyến khích hợp tác bảo vệ môi trường giữa các nhóm công dân và doanh nghiệp...

3.4. Tại Thái Lan

Các quy định về BVMT ở Thái Lan được quy định tập trung và khá cụ thể, chi tiết trong một đạo luật đó là Đạo luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia năm 1992.

Với 7 chương, 115 điều, Luật này điều chỉnh hầu hết mọi vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường. Phần các quy định chung quy định các quyền và nghĩa vụ của người dân trong việc BVMT và khuyến khích việc tham gia của người dân vào công tác BVMT một cách trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức phi chính phủ. Các nội dung tiếp theo quy định các công cụ bảo vệ môi trường; việc tổ chức thực hiện và nguồn tài chính cho hoạt động này qua việc thành lập Ban Môi trường Quốc gia và Quỹ Môi trường Quốc gia.

Quy định về công cụ BVMT trong Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia (1992) bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường và đánh giá tác động môi trường. Các quy định này khá chi tiết, không chỉ liệt kê các công cụ BVMT và các vấn đề môi trường mà còn xác định thẩm quyền, điều kiện, trình tự thủ tục để áp dụng các công cụ đó. Các tiêu chuẩn môi trường được ban hành bởi Ban Môi trường quốc gia. Trên cơ sở đó, Bộ Khoa học, Công nghệ và Năng lượng (KH,CN&NL) ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nhằm quản lý việc tuân thủ các tiêu chuẩn trên. Ban Môi trường quốc gia có quyền ban hành các tiêu chuẩn môi trường cao hơn đối với các khu vực cần được bảo vệ đặc biệt hoặc các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng. Tiêu chuẩn môi trường của địa phương phải được Ban Môi trường quốc gia phê duyệt.

Quy định về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cũng được quy định chi tiết trong Luật này. Theo đó, Bộ KH,CN&NL có quyền ban hành danh mục các dự án phải lập báo cáo ĐTM. Báo cáo này phải được thẩm định và phê duyệt bởi chính quyền địa phương hoặc bởi Chính phủ trước khi dự án bắt đầu. Chính quyền địa phương có 30 ngày để phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc tổ chức một ủy ban thẩm định hoạt động trong thời hạn 40 ngày. Báo cáo sẽ tự động được phê duyệt nếu quá thời hạn trên mà các cơ quan nhà nước không kết thúc công tác thẩm định. Nếu báo cáo ĐTM không được thông qua, chủ đầu tư có 30 ngày để sửa chữa, bổ sung báo cáo.

Chương Kiểm soát ô nhiễm là chương lớn nhất, quy định cụ thể nhất trong đạo luật này. Có 8 vấn đề được giải quyết trong chương này bao gồm: thành lập hội đồng kiểm soát ô nhiễm; tiêu chuẩn phát thải; khu vực kiểm soát ô nhiễm; ô nhiễm không khí và tiếng ồn; ô nhiễm nước; ô nhiễm khác và chất thải nguy hại; quan trắc, thanh tra, kiểm tra; phí dịch vụ và xử lý hành chính. Các vấn đề được đề cập ở chương này được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau, từ các công cụ can thiệp đến từng thành phần môi trường.

Điều đáng chú ý là Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia dành hẳn chương VII quy định về trách nhiệm hình sự gồm 14 tội liên

quan đến bảo vệ môi trường và hình phạt tương ứng cụ thể. Ví dụ: Điều 104 quy định, chủ nguồn thải không thực hiện nghĩa vụ quan trắc môi trường theo yêu cầu thì bị phạt tù không quá 1 năm hoặc phạt tiền không quá 100.000 Baht hoặc cả hai.

Tóm lại, Luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia là một đạo luật tương đối đồ sộ, bao quát nhiều vấn đề và mức độ chi tiết của các quy định rất cao. Mặc dù vậy, việc phân loại các vấn đề lại không theo một tiêu chí rõ ràng.

Tuy nhiên, bên cạnh Đạo luật Tăng cường và Bảo vệ Chất lượng môi trường Quốc gia năm 1992, Thái Lan còn có các Đạo luật Nhà máy, Đạo luật Sức khỏe Cộng đồng, Đạo luật về Chất độc hại và Đạo luật Dọn dẹp Công cộng, ủy quyền cho một số bộ, mỗi bộ có một nhiệm vụ khác nhau. Sáu bộ chia sẻ quyền lực tùy thuộc vào thẩm quyền: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công nghiệp, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Giao thông Vận tải, và Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã. Một kết quả của sự chắp vá này của pháp luật là một hệ thống điều tiết môi trường hơi bị phân mảnh, không có cơ quan pháp lý duy nhất chịu trách nhiệm quản lý và bảo vệ môi trường.

3.5. Tại Singapore

Ở cấp độ quốc gia, Singapore là một hình mẫu về tăng trưởng bền vững mà vẫn bảo vệ môi trường, xử lý tốt vấn đề rác thải, trong đó có rác thải điện tử gây nhiều nguy hại cho môi trường.

Để trở thành một đất nước xanh và sạch bậc nhất thế giới như hiện nay, Singapore đã có một chiến lược quản lý môi trường hợp lý, đồng thời chú trọng quản lý hạ tầng cơ sở đi đôi với việc ban hành luật và kiểm tra giáo dục nghiêm ngặt.

Chiến lược bảo vệ môi trường đô thị của Singapore gồm bốn khâu thành phần: phòng ngừa, cưỡng bách, kiểm soát và giáo dục.

Từ những năm 1970, Singapore đã tổ chức riêng Bộ Môi trường và Cục Phòng chống ô nhiễm nhằm thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước và quản lý chất thải rắn. Tiếp đó, hai tổ chức này lại kiêm thêm trách nhiệm kiểm soát và xử lý các chất độc hại.

Tiếp theo là thực hiện tốt kế hoạch hóa sử dụng đất đai. Cục Tái phát triển đô thị thuộc Bộ Phát triển quốc gia là một cơ quan lập kế hoạch và kiểm soát phát triển ở Singapore. Cơ quan này chịu trách nhiệm lập kế hoạch tổng thể để chuẩn bị cho kế hoạch dài hạn và phát triển vật chất ở quốc đảo này. Đất đai sử

dụng vào các mục đích khác nhau phải được bảo vệ nhằm thực hiện phát triển xã hội và kinh tế, đồng thời, duy trì một môi trường có chất lượng cao.

Kế đến là xử lý chất thải toàn diện. Hai vấn đề lớn được chú trọng và cũng là thành công lớn ở Singapore là quản lý hệ thống thoát nước và quản lý chất thải rắn.

Nhằm bảo đảm cho việc kiểm soát và bảo vệ môi trường ở Singapore, một loạt các văn bản liên quan đến pháp luật về môi trường được ban hành, bao gồm: Đạo luật về môi trường và sức khoẻ cộng đồng; Đạo luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường; Đạo luật về hệ thống cống tiêu thoát nước; Đạo luật về xuất nhập khẩu, quá cảnh chất thải nguy hiểm.

- *Các chính sách môi trường cơ bản được quan tâm, triển khai ở Singapore bao gồm:*

+ *Chương trình sử dụng đất đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát môi trường:* Chương trình sử dụng đất được giám sát bởi Bộ Phát triển Quốc gia (MND). Kế hoạch tổng thể đầu tiên được xây dựng vào những năm 1950. Chương trình, được xem xét định kỳ sau đó, phân vùng chính xác đất quốc gia thành khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực cây xanh, khu dân cư, khu công nghiệp và các mục đích khác theo mục đích sử dụng. Trong mỗi khu vực, nghiêm cấm định vị các cơ sở khác ngoài các cơ sở cho mục đích được chỉ định cho khu vực đó. Đối với khu vực công nghiệp, một kế hoạch vị trí chi tiết được lập cho từng nhà máy theo ngành nghề kinh doanh, mức độ chịu tải môi trường và khả năng ô nhiễm môi trường được xác định thông qua điều tra môi trường trước đó. Các nhà máy có đặc điểm tương tự được đặt trong một khu vực được chỉ định. Do đó, các nhà máy được đưa vào bức tranh tổng thể về sử dụng đất quốc gia, và được xây dựng theo cách đảm bảo sự hài hòa về môi trường với các khu vực lân cận. Theo cách này, ngay cả khi một nhà máy gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng môi trường sẽ bị hạn chế.

+ *Kế hoạch xanh mang đến tầm nhìn tương lai về môi trường:* Bằng cách sử dụng hiệu quả các đề án này, Singapore gần như đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm cơ bản vào cuối những năm 1980. Nhưng để khởi xướng các cách tiếp cận mới đối với các vấn đề môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, quốc gia này đã xây dựng Kế hoạch xanh Singapore năm 2002 vào năm 1992. Mặc dù nó không phải là một phần của pháp luật, Kế hoạch được dự định là cơ sở cho các chương trình hành động vì môi trường được Singapore triển khai để cải thiện hơn nữa chất lượng môi trường và phát triển bền vững trong vòng mười năm tới. Kế hoạch đưa ra các mục tiêu số cho từng

lĩnh vực quan tâm, bao gồm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghệ môi trường, để cho thấy tầm nhìn tương lai về môi trường trong nước.

+ Kiểm soát môi trường linh hoạt trong hoạt động công nghiệp: Singapore đã thành công trong việc duy trì môi trường tốt đồng thời đạt được các mục tiêu quản lý môi trường và phát triển kinh tế. Đây là một tính năng hoàn toàn không giống như ở các nước Đông Nam Á khác, nơi ưu tiên được đặt vào phát triển kinh tế và các biện pháp môi trường có xu hướng được thực hiện muộn màng. Singapore đã thành công trong việc thực hiện các chính sách môi trường linh hoạt với các biện pháp môi trường khác nhau song song với phát triển kinh tế từ giai đoạn đầu. Quản lý môi trường của Singapore sẽ tiếp tục thực hiện kiểm soát môi trường rất hiệu quả trong các giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, như được mô tả trong Kế hoạch xanh Singapore 2012, việc phát triển và giới thiệu các công nghệ môi trường mới nhất, bao gồm cả công nghệ xanh, được liệt kê là một trong những mục tiêu ưu tiên.

4. Chính sách, quy định pháp luật cụ thể của quốc tế đối với một số nhóm vấn đề chính trong công tác BVMT

4.1. Về nguyên tắc, chính sách BVMT

Chính sách BVMT của rất nhiều quốc gia trên Thế giới dựa trên các nguyên tắc phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục ô nhiễm tại nguồn, và trên nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền". Các chương trình hành động môi trường đa phương đặt ra khuôn khổ cho hành động trong tương lai trong tất cả các lĩnh vực của chính sách môi trường. Chúng được lồng ghép trong các chiến lược theo chiều ngang và được tính đến trong các cuộc đàm phán môi trường quốc tế. Cuối cùng, nỗ lực để bảo đảm thực hiện.

Trải qua nhiều năm phát triển, tính đến nay, theo xu thế của Thế giới hiện nay, có 5 nguyên tắc được xây dựng cho chính sách BVMT, gồm:

- *Nguyên tắc phòng ngừa:* Khi có sự không chắc chắn về nguy cơ gây hại cho môi trường, nguyên tắc phòng ngừa cho phép các biện pháp bảo vệ được thực hiện mà không phải chờ đợi cho đến khi tác hại xảy ra. Nguyên tắc này có giá trị trong việc quản lý rủi ro khi có sự không chắc chắn về tác động môi trường của một vấn đề.

- *Nguyên tắc ngăn chặn:* Nguyên tắc này đòi hỏi các biện pháp ngăn chặn được thực hiện để dự đoán và tránh thiệt hại môi trường trước khi nó xảy ra. Đây là trọng tâm của chính sách lập kế hoạch của Vương quốc Anh và là nền tảng của rất nhiều luật pháp về môi trường.

- *Thiệt hại môi trường nên được khắc phục tại nguồn (hay còn được biết đến với tên gọi nguyên tắc "ưu tiên cho các biện pháp định hướng nguồn"):* Hoạt động cùng với nguyên tắc phòng ngừa, điều này đảm bảo thiệt hại hoặc ô nhiễm được xử lý ở nơi nó xảy ra. Nó hoạt động trong nhiều lĩnh vực của chính sách môi trường của Vương quốc Anh để ưu tiên cách xử lý thiệt hại môi trường.

- *Nguyên tắc người gây ô nhiễm trả tiền:* Nguyên tắc này cho rằng người gây ô nhiễm phải chịu chi phí cho thiệt hại gây ra và bất kỳ biện pháp khắc phục nào được yêu cầu. Nó đóng một vai trò quan trọng trong quản lý môi trường, đóng vai trò ngăn chặn và chỉ đạo trách nhiệm đối với tác hại.

- *Nguyên tắc tích hợp:* Nguyên tắc này đòi hỏi bảo vệ môi trường được tích hợp vào tất cả các lĩnh vực chính sách khác, phù hợp với việc thúc đẩy phát triển bền vững. Tất cả các cơ quan chính phủ có trách nhiệm bảo vệ môi trường của chúng ta.

4.2. Về Tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường

Trong lĩnh vực pháp luật về môi trường thì 02 khái niệm Tiêu chuẩn môi trường (TCMT) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (QCMT) được xem như là một trong các cơ sở cho các chủ thể căn cứ xem xét để có những hành xử phù hợp với pháp luật môi trường khi tiến hành các hoạt động trong việc khai thác, quản lý và bảo vệ các yếu tố môi trường của các quốc gia. Do đó, tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường có vai trò rất quan trọng trong quản lý môi trường, nó là công cụ phục vụ quản lý nhà nước, đảm bảo lợi ích cho môi trường và lợi ích cho cộng đồng; đồng thời, là cơ sở để đánh giá chất lượng môi trường xung quanh và kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của con người gây ra;

Tiêu chuẩn môi trường là công cụ chính để trực tiếp điều chỉnh chất lượng môi trường. Chúng xác định mục tiêu môi trường và đặt ra số lượng hay nồng độ cho phép của các chất được thải vào khí quyển, nước, đất hay được phép tồn tại trong các sản phẩm tiêu dùng. Mọi loại tiêu chuẩn được dùng làm quy chiếu cho việc đánh giá hoặc mục tiêu hành động và kiểm soát pháp lý. Nội dung tiêu chuẩn là do Chính phủ trung ương xây dựng và ban hành, trong một số trường hợp Chính phủ trung ương chỉ đặt ra những quy định khung để các địa phương, tỉnh, thành, khu vực, quy định cụ thể trong thực hiện.

Nhìn chung, tiêu chuẩn hay quy chuẩn đều được phân loại một cách tương đối. Theo cách phần loại của Giôgensen S.E., có bốn loại tiêu chuẩn: tiêu chuẩn

chất lượng các thành phần môi trường; tiêu chuẩn khống chế kỹ thuật đối với máy móc thiết bị; tiêu chuẩn cảnh báo ô nhiễm và tiêu chuẩn suy thoái môi trường. Cách phân loại này được chấp nhận ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội của từng quốc gia mà tiêu chuẩn môi trường cũng khác nhau. Không thể áp dụng hoàn toàn tiêu chuẩn môi trường của một nước công nghiệp phát triển cho một nước đang phát triển cũng như không thể áp dụng hoàn toàn tiêu chuẩn nồng độ một chất khí bất kỳ ở các nước ôn đới cho các nước vùng nhiệt đới.

Trong quản lý môi trường trên Thế giới, các tiêu chuẩn nhìn chung được xếp vào các nhóm sau:

- *Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh:*

  + Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với đất phục vụ cho các mục đích về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và mục đích khác;
  + Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với nước mặt và nước dưới đất phục vụ các mục đích về cung cấp nước uống, sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tưới tiếu nông nghiệp và mục đích khác;
  + Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với nước biển ven bờ phục vụ các mục đích về nuôi trồng thủy sản, vui chơi, giải trí và mục đích khác;
  + Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với không khí ở vùng đô thị, vùng dân cư nông thôn;
  + Nhóm tiêu chuẩn về âm thanh, ánh sáng, bức xạ trong khu vực dân cư, nơi công cộng.

- *Tiêu chuẩn về chất thải:*

  + Nhóm tiêu chuẩn về nước thải công nghiệp, dịch vụ, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt và hoạt động khác;
  + Nhóm tiêu chuẩn về khí thải công nghiệp, khí thải từ các thiết bị dùng để xử lý, tiêu hủy chất thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế và từ hình thức xử lý khác đối với chất thải;
  + Nhóm tiêu chuẩn về khí thải đối với phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị chuyên dụng;
  + Nhóm tiêu chuẩn về chất thải nguy hại;
  + Nhóm tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung đối với phương tiện giao thông, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động xây dựng

- Tiêu chuẩn có liên quan đến sức khỏe được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro nhằm xác định ngưỡng an toàn mà con người có thể chấp nhận được.

- Tiêu chuẩn liên quan đến công nghệ.

Trong những năm gần đây, rất nhiều quốc gia đang chuyển dần sang mô hình quản lý môi trường mới, với ba bộ phận cấu thành, đó là nhà nước, thị trường và cộng đồng. Việc thực hiện quản lý môi trường theo mô hình mới đã phát huy được sức mạnh của từng bộ phận, đồng thời phát huy được sự tương hỗ giữa ba bộ phận này. Nhật Bản là quốc gia đi đầu trong việc áp dụng mô hình quản lý môi trường mới này. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới, kể cả các nước phát triển và các nước đang phát triển đều áp dụng mô hình quản lý môi trường mới này bởi tính ưu việt của nó. Từ đó phát huy rất lớn trong việc thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường.

Công khai hóa thông tin đánh giá hành vi ứng xử về môi trường của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Việc công khai hóa các chỉ tiêu đánh giá hành vi ứng xử của doanh nghiệp, của cơ sở về môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nó không chỉ tạo sức ép của cộng đồng buộc các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thay đổi các hành vi theo hướng thân thiện với môi trường, mà còn giúp cho các doanh nghiệp phải biết tự trọng, tự xấu hổ trước hành vi vi phạm quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường gây ô nhiễm môi trường. Tất cả những điều đó sẽ góp phần không nhỏ trong việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về môi trường. Các nước Nhật Bản, Trung Quốc đã sử dụng rất có hiệu quả biện pháp này. Số các cơ sở sản xuất vi phạm giảm xuống rõ rệt, lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường cũng giảm đáng kể.

Biểu dương các doanh nghiệp, các cơ sở thực hiện tốt các quy định. Đây là biện pháp được nhiều nước sử dụng cùng với biện pháp công khai hóa thông tin nói trên, chẳng hạn như Inđônêxia, Philíppin, Thái Lan... Kết quả là ngày càng có nhiều doanh nghiệp được xếp hạng màu xanh lá cây, màu xanh da trời (những doanh nghiệp thực hiện tốt các quy định bảo vệ môi trường), số doanh nghiệp xếp hạng màu đỏ, màu đen giảm mạnh. Rõ ràng là biện pháp này đã khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện tốt pháp luật bảo vệ môi trường. Họ ngày càng tự giác, tự nguyện thực hiện nghiêm các quy định về chuẩn thải tránh gây ô nhiễm môi trường.

Hiện nay, tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế còn có nhiều cách biệt lớn. Việt Nam hiện có khoảng 6000 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) đang được áp dụng vận hành, hơn 3000 tiêu chuẩn ngành và hàng nghìn tiêu chuẩn cơ sở. Tuy nhiên,

mới chỉ có khoảng 25 – 30% số các tiêu chuẩn này là phù hợp và hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế.

Mặc dù Việt Nam đã là thành viên của 3 tổ chức tiêu chuẩn quốc tế lớn nhất thế giới là Tiêu chuẩn quốc tế (ISO), Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) và Ủy ban kỹ thuật điện Quốc tế (IEC) nhưng hệ thống TCVN so với tiêu chuẩn quốc tế còn một khoảng cách khá xa để có thể đạt mức hài hòa. Đây chính là áp lực tạo sự cản trở khi các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu nước ngoài và ở những thị trường khó tinh, có đòi hỏi về tiêu chuẩn kỹ thuật cao như Châu Âu, Mỹ,...Trong thời gian qua, đã có không ít vụ các mặt hàng Việt Nam phải đối mặt với các rào cản tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại mà một phần xuất phát từ lý do này. Để hội nhập kinh tế thế giới, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa trên thị trường quốc tế, không còn cách nào khác Việt Nam phải hài hòa các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Đặc điểm hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành môi trường của nước ta cũng nằm trong thực trạng chung này. So với quốc tế thì các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam còn nhiều cách biệt và trong quá trình hoàn thiện. Việc công khai thông tin về chỉ số, tiêu chuẩn xếp hạng về môi trường của các doanh nghiệp, địa phương hiện cũng đang rất hạn chế.

4.3. Về Đánh giá tác động môi trường

a) Kinh nghiệm về đánh giá tác động môi trường và xã hội trên thế giới

(1) Kinh nghiệm của NHTG về ĐTM

- Chính sách Môi trường và Xã hội của NHTG

Khung chính sách mới của NHTG đã đưa các quy định về môi trường và xã hội của NHTG hài hòa hơn với chính sách của các tổ chức phát triển khác, cũng như hài hòa với chính sách của một số ngân hàng thương mại khác (các ngân hàng áp dụng nguyên lý xích đạo trong quản lý rủi ro và tác động môi trường và xã hội), thể hiện nhiều tiến bộ quan trọng trong các lĩnh vực như minh bạch, chống phân biệt đối xử, hòa nhập xã hội, sự tham gia của người dân, trách nhiệm giải trình – bao gồm mở rộng vai trò của cơ chế giải quyết khiếu nại.

Khung chính sách MTXH mới bao gồm cả nguyên tắc bảo vệ điều kiện lao động và làm việc toàn diện; một nguyên tắc bao trùm chống phân biệt đối xử; sức khỏe cộng đồng; các biện pháp để giải quyết những vấn đề về an toàn giao thông; ứng phó khẩn cấp và giảm nhẹ thiên tai; và trách nhiệm huy động sự tham gia của các bên liên quan trong suốt chu kỳ dự án.

Khung chính sách mới sẽ thúc đẩy hơn nữa các đầu ra phát triển tốt hơn và bền vững hơn, giúp giảm thiểu rủi ro và tác động đối với các dự án, công ty, môi trường và con người; theo đó có quy định diện bao phủ và tiếp cận rộng hơn, mang lại lợi ích cho nhiều người hơn, đặc biệt là những nhóm người có hoàn cảnh khó khăn và dễ bị tổn thương. Khung chính sách cũng tăng cường quan hệ đối tác với các ngân hàng phát triển đa phương, đối tác phát triển và các nhà tài trợ song phương.

Khung MTXH cho các Dự án đầu tư được xây dựng trên cơ sở 10 tiêu TCMTXH gồm:

- TCMTXH1: Đánh giá và Quản lý các rủi ro và tác động môi trường và xã hội
- TCMTXH2: Lao động và điều kiện làm việc
- TCMTXH3: Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, phòng chống và kiểm soát ô nhiễm
- TCMTXH4: Sức khoẻ và an toàn cộng đồng
- TCMTXH5: Thu hồi đất, những hạn chế sử dụng đất, và tái định cư không tự nguyện
- TCMTXH6: Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên nhiên nhiên
- TCMTXH7: Dân tộc thiểu số
- TCMTXH8: Di sản Văn hóa
- TCMTXH9: Trung gian tài chính
- TCMTXH10: Huy động sự tham gia của các bên liên quan và công khai thông tin.

Các nội dung về Khung MTXH cho các Dự án đầu tư có liên quan đến hoạt động đánh giá tác động môi trường được thể hiện thông qua các TCMTXH như sau:

TCMTXH1: Đánh giá và quản lý các rủi ro và tác động môi trường và xã hội

TCMTXH1 quy định trách nhiệm của Bên vay trong việc đánh giá, quản lý và giám sát các rủi ro và tác động môi trường và xã hội gắn với từng giai đoạn của mỗi dự án do NHTG tài trợ theo phương thức Dự án đầu tư nhằm đạt được các kết quả về môi trường và xã hội theo các TCMTXH.

Các TCMTXH được xây dựng nhằm giúp Bên vay quản lý rủi ro và tác động của dự án và cải thiện hoạt động môi trường và xã hội thông qua phương pháp tiếp cận dựa vào rủi ro và kết quả. Các kết quả mong muốn về môi trường và xã hội đối với dự án được mô tả trong mục tiêu của mỗi TCMTXH, kèm theo những yêu cầu cụ thể nhằm giúp Bên vay đạt được những mục tiêu này qua các công cụ phù hợp.

Bên vay sẽ thực hiện đánh giá môi trường và xã hội cho những dự án được đề nghị NHTG tài trợ nhằm bảo đảm các dự án đó tốt và bền vững về môi trường và xã hội. Mức độ đánh giá môi trường và xã hội sẽ tương ứng với mức độ rủi ro và tác động của dự án. Kết quả đánh giá sẽ cung cấp thông tin cho thiết kế dự án, được sử dụng để xác định các biện pháp và hành động giảm thiểu cũng như để nâng cao chất lượng ra quyết định. Bên vay sẽ quản lý rủi ro và tác động môi trường và xã hội của dự án trong suốt chu trình của dự án một cách có hệ thống, tương ứng với tính chất, quy mô của dự án, cũng như mức độ rủi ro và tác động tiềm tàng. Khi đánh giá, xây dựng, thực hiện dự án được tài trợ theo phương thức Dự án đầu tư khi cần thiết Bên vay có thể thống nhất với NHTG về việc áp dụng toàn bộ hay một phần khung pháp lý của quốc gia Bên vay về quản lý các rủi ro, tác động môi trường và xã hội của dự án nếu làm như vậy sẽ tạo điều kiện để dự án đạt được những mục tiêu phù hợp về căn bản với các TCMTXH.

Theo TCMTXH này, Bên vay sẽ tiến hành đánh giá, quản lý và giám sát các rủi ro, tác động môi trường và xã hội của dự án trong suốt chu trình dự án, bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của TCMTXH theo phương thức, thời gian được NHTG chấp thuận.

Bên vay phải thực hiện đánh giá môi trường và xã hội của dự án để xác định các rủi ro và tác động môi trường và xã hội của dự án trong suốt chu trình của dự án. Việc đánh giá sẽ được thực hiện tương ứng với mức độ của các rủi ro, tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của dự án, đồng thời sẽ đánh giá một cách tổng hợp mọi rủi ro và tác động môi trường và xã hội trực tiếp, gián tiếp, tích lũy liên quan trong suốt chu trình của thời hạn dự án, kể cả những rủi ro và tác động môi trường và xã hội được chỉ ra trong các TCMTXH từ 2 đến 10. Cách tiếp cận đánh giá tác động môi trường theo mức độ rủi ro và tác động giúp tiết kiệm nguồn lực để tập trung nhiều hơn vào những dự án có mức độ rủi ro và tác động cao và đáng kể về môi trường và xã hội.

Những phương pháp, công cụ này sẽ phản ánh tính chất và phạm vi của dự án, và tùy trường hợp sẽ bao gồm một tập hợp (hay một số thành phần) của

những nội dung sau: Đánh giá tác động môi trường và xã hội (ĐTMX); Kiểm toán môi trường; Đánh giá nguy cơ hoặc rủi ro; Phân tích xã hội và mâu thuẫn; Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (KH QLMTXH); Khung quản lý môi trường và xã hội (Khung QLMTXH); Đánh giá tác động môi trường vùng hoặc ngành; Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (ĐMCX). Một số nội dung của dự án có thể sẽ đòi hỏi Bên vay phải sử dụng những phương pháp, công cụ chuyên môn để đánh giá, như Kế hoạch quản lý di sản văn hóa, Kế hoạch quản lý Đa dạng sinh học. Trường hợp dự án có tác động trên phạm vi vùng hoặc ngành thì sẽ phải lập Báo cáo đánh giá môi trường và xã hội vùng hoặc ngành.

Đánh giá môi trường và xã hội sẽ thực hiện căn cứ trên các thông tin hiện có, bao gồm mô tả, phân loại chính xác dự án và mọi nội dung liên quan, các dữ liệu nền môi trường và xã hội với mức độ đủ chi tiết để mô tả được đặc điểm và xác định rủi ro và tác động và biện pháp giảm thiểu. Quá trình đánh giá sẽ xem xét các rủi ro và tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của dự án; nghiên cứu các phương án; xác định giải pháp nâng cao chất lượng lựa chọn, xác định địa điểm, quy hoạch, thiết kế và thực hiện dự án nhằm áp dụng quy tắc về trình tự giảm thiểu phù hợp đối với các tác động môi trường và xã hội bất lợi, cũng như tìm cách tăng cường các tác động tích cực của dự án. Đánh giá môi trường và xã hội sẽ bao gồm việc huy động sự tham gia của các bên liên quan và coi đó là một phần không tách rời của đánh giá theo TCMTXH10.

Đánh giá môi trường và xã hội sẽ trình bày một cách đầy đủ, chính xác, khách quan các rủi ro và tác động bởi những người có đủ trình độ và kinh nghiệm. Đối với những dự án có Rủi ro cao và Rủi ro đáng kể cũng như những trường hợp Bên vay có năng lực hạn chế thì Bên vay phải sử dụng chuyên gia độc lập tiến hành đánh giá môi trường và xã hội.

Bên vay phải bảo đảm quá trình đánh giá môi trường và xã hội đã xem xét một cách phù hợp mọi vấn đề liên quan đến dự án, như: (a) khung chính sách của quốc gia, luật định trong nước, năng lực thể chế (kể cả năng lực thực hiện) liên quan đến các vấn đề môi trường và xã hội; diễn biến trong nước, bối cảnh dự án; các nghiên cứu môi trường và xã hội trong nước; các chương trình hành động về môi trường và xã hội trong nước; các nghĩa vụ của quốc gia có liên quan trực tiếp đến dự án theo các điều ước, hiệp ước quốc tế; (b) các quy định liên quan của các TCMTXH; (c) Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An

toàn của Nhóm NHTG (EHSG)[1] và các Thông lệ tốt quốc tế trong ngành/lĩnh vực liên quan (GIIP)[2].

Đánh giá môi trường và xã hội sẽ áp dụng nguyên tắc về trình tự giảm thiểu và sẽ:

- Dự báo và tránh rủi ro và tác động
- Khi không thể tránh thì giảm thiểu rủi ro và tác động xuống mức có thể chấp nhận được;
- Khi rủi ro và tác động đã được giảm hoặc giảm thiểu, thì đền bù và
- Khi vẫn còn tác động tồn dư lớn, bồi thường hay bù đắp cho những tác động tồn dư đó nếu khả thi về kỹ thuật và kinh tế.

Nếu như đánh giá môi trường và xã hội đề xuất cho dự án một địa điểm, thiết kế hoặc công nghệ có rủi ro và tác động môi trường và xã hội cao hơn so với các phương án khác khả thi về mặt kỹ thuật và/hoặc tài chính, thì căn cứ và quyết định lựa chọn đề xuất đó phải được nêu rõ trong đánh giá môi trường và xã hội, ví dụ, thông qua phân tích chi phí – lợi ích kinh tế.

Đánh giá môi trường và xã hội thực hiện trên cơ sở kết quả xác định phạm vi các vấn đề sẽ phải cân nhắc mọi rủi ro, tác động môi trường và xã hội liên quan của dự án, như:

(a) Những rủi ro và tác động môi trường, bao gồm:

- những nội dung quy định tại EHSG;
- những nội dung liên quan đến an toàn của cộng đồng (bao gồm an toàn đập, sử dụng an toàn hóa chất bảo vệ thực vật);
- những nội dung liên quan đến biến đổi khí hậu và các rủi ro và tác động xuyên biên giới hay toàn cầu khác;
- các mối đe dọa vật chất đối với khả năng bảo vệ, bảo tồn, duy trì, phục hồi môi trường sống tự nhiên và đa dạng sinh học;

[1] Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn (EHSG) là các các tài liệu kỹ thuật tham khảo gồm các nội dung chung và chuyên ngành về Thông lệ quốc tế tốt trong các lĩnh vực chuyên ngành. EHSG cho biết các mức kết quả và các biện pháp chung được cho là sẽ khả thi với cơ sở mới sử dụng công nghệ hiện có, với chi phí hợp lý, bao gồm hướng dẫn về các tác động và biện pháp giảm thiểu cũng nhưng ngưỡng các chất gây ô nhiễm, theo dõi và quan trắc theo thông lệ quốc tế tốt. Để biết chi tiết, xem Hướng dẫn về *Môi trường, Sức khỏe, An toàn của Nhóm Ngân hàng Thế giới tại*, http://www.ifc.org/wps/wcm/connect/topics_ext_content/ifc_external_corporate_site/ifc+sustainability/our+approach/risk+management/ehsguidelines.

[2] Thông lệ tốt quốc tế trong ngành/lĩnh vực (GIIP) được định nghĩa là việc sử dụng các kỹ năng chuyên môn, sự kiên trì, thận trọng, sự tính toán trước cần có ở những người trong ngành có trình độ, kinh nghiệm đã từng tham gia loại hình công việc tương tự, trong các hoàn cảnh tương đồng hay tương tự ở trên thế giới hay trong khu vực. Kết quả là dự án sẽ áp dụng được những công nghệ phù hợp nhất với điều kiện của dự án.

- những nội dung liên quan đến các dịch vụ sinh thái, hoạt động sử dụng các tài nguyên sinh vật như thủy sản hay lâm sản;

(b) Những rủi ro và tác động xã hội sau:

- các mối đe dọa an ninh của con người do leo thang xung đột giữa cá nhân, cộng đồng, quốc gia, gia tăng tội phạm hoặc bạo lực;

- nguy cơ tác động của dự án phân bổ không đồng đều lên các cá nhân, nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế; hoặc dễ bị tổn thương[3];

- các định kiến, hành vi phân biệt đối xử đối với cá nhân, tập thể về khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển, lợi ích dự án, đặc biệt là trường hợp những đối tượng khó khăn, yếu thế hoặc dễ bị tổn thương;

- các tác động tiêu cực về kinh tế, môi trường và xã hội liên quan đến hoạt động thu hồi đất không tự nguyện hoặc hạn chế sử dụng đất;

- các rủi ro và tác động liên quan đến quyền quản lý, sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tác động của dự án (tùy trường hợp) đến mô hình sử dụng đất, cơ chế quản lý, sử dụng tại địa phương, khả năng tiếp cận đất, quỹ đất, an ninh lương thực, giá trị đất đai, các rủi ro liên quan đến các xung đột, tranh giành về đất, tài nguyên thiên nhiên;

- các ảnh hưởng đến sức khỏe, sự an toàn và phúc lợi của người lao động và các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi dự án;

- rủi ro đối với di sản văn hóa.

Khi đánh giá môi trường và xã hội của dự án phát hiện thấy những cá nhân hoặc cộng đồng yếu thế, dễ bị tổn thương, Bên vay sẽ đề xuất và thực hiện các biện pháp phân tán tác động, sao cho các ảnh hưởng bất lợi không tập trung nhiều vào những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương cũng như những đối tượng này không bị thiệt thòi khi chia sẻ các lợi ích, cơ hội phát triển có được từ dự án

Đối với các dự án có nhiều tiểu dự án nhỏ được xác định và chuẩn bị trong quá trình dự án thì Bên vay phải thực hiện đánh giá môi trường và xã hội phù hợp cho các tiểu dự án và chuẩn bị, thực hiện những tiểu dự án đó như sau:

- Các tiểu dự án có rủi ro cao theo các TCMTXH;

[3] Khó khăn hay dễ bị tổn thương chỉ những người có khả năng bị ảnh hưởng bất lợi từ các tác động của dự án và/hoặc bị hạn chế hơn người khác trong khả năng tận dụng các lợi ích của dự án. Những cá nhân, nhóm cá nhân này cũng dễ bị gạt ra ngoài lề hay không được tham gia đầy đủ vào quy trình tham vấn chính thức, vì vậy có thể cần đến những biện pháp, hình thức hỗ trợ riêng để được tham gia đầy đủ. Việc này sẽ xem xét những yếu tố liên quan đến tuổi tác, bao gồm người già và vị thành niên, trong đó có hoàn cảnh khiến những người này bị li tán khỏi gia đình, cộng đồng hay những người khác chu cấp cuộc sống cho những người này.

- Các tiểu dự án có rủi ro đáng kể, rủi ro trung bình, rủi ro thấp, theo luật pháp của quốc gia và yêu cầu của các TCMTXH mà NHTG cho rằng phù hợp với tiểu dự án.

Khi đánh giá môi trường và xã hội cũng phải xác định, xem xét hợp lý các rủi ro và tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của các công trình, dự án liên quan[4]. Bên vay phải xử trí các rủi ro và tác động của các công trình, dự án liên quan tương ứng với mức độ kiểm soát hay ảnh hưởng của Bên vay đối với những công trình, dự án liên quan này. Trường hợp Bên vay không thể kiểm soát hay không có ảnh hưởng đến những công trình, dự án liên quan theo yêu cầu của các TCMTXH thì đánh giá môi trường và xã hội sẽ phải xác định những rủi ro và tác động của công trình, dự án liên quan đối với dự án.

Đối với những dự án có rủi ro cao hay còn bất đồng, hoặc những dự án có mức độ rủi ro và tác động môi trường và xã hội đa chiều nghiêm trọng thì Bên vay có thể sẽ phải sử dụng một hay một số chuyên gia quốc tế độc lập có uy tín.

Đánh giá môi trường và xã hội cũng sẽ cân nhắc những rủi ro và tác động liên quan đến các nhà cung cấp chính[5] như yêu cầu trong TCMTXH2 và TCMTXH6. Bên vay sẽ tiến hành đánh giá những rủi ro và tác động này phù hợp với sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng của mình đối với các nhà cung cấp chính như được nêu trong TCMTXH2 và TCMTXH6.

Đánh giá môi trường và xã hội cần cân nhắc đến các rủi ro và tác động xuyên biên giới hoặc toàn cầu có thể liên quan đến dự án như ảnh hưởng từ các dòng chảy và sự phát thải, tăng sử dụng hay gây ô nhiễm đường thủy quốc tế, phát thải các chất gây ô nhiễm khí hậu có thời gian tồn lưu ngắn hay dài, các vấn đề về giảm nhẹ tác hại, điều chỉnh và thích ứng với biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đối với các loài di cư bị đe dọa tiệt chủng hay cạn kiệt và môi trường sống của các loài này.

Kế hoạch Cam kết Môi trường và Xã hội (KH CKMTXH):

Bên vay sẽ lập và thực hiện KH CKMTXH, trong đó nêu rõ các biện pháp và hành động cần thiết để dự án đáp ứng được yêu cầu của các TCMTXH theo mốc thời gian cụ thể. KH CKMTXH phải có sự nhất trí của NHTG và sẽ hợp

---

[4] "Công trình, dự án liên quan" là những công trình hay hoạt động không sử dụng nguồn vốn của dự án, đồng thời, theo đánh giá của NHTG: (a) có liên quan trực tiếp hay đáng kể đến dự án; (b) được thực hiện hay dự kiến được thực hiện cùng dự án; (c) cần thiết để dự án bảo đảm tính khả thi, và sẽ không được thực hiện hay mở rộng quy mô nếu không có dự án. Để các công trình dự án được coi là các công trình dự án liên quan thì chúng phải đáp ứng cả 3 tiêu chí.

[5] "Nhà cung cấp chính" là những đơn vị cung cấp thường xuyên cung cấp trực tiếp các hàng hóa, vật tư dự án thiết yếu để dự án thực hiện các chức năng chính của nó.

thành một phần nội dung của thỏa thuận pháp lý. Bản dự thảo KH CKMTXH sẽ được công khai sớm nhất có thể và trước khi thẩm định dự án.

TCMTXH2: Lao động và điều kiện làm việc

Mục tiêu của tiêu chuẩn này nhằm: Tăng cường an toàn, sức khỏe lao động; Khuyến khích đối xử công bằng, không phân biệt đối xử, tạo cơ hội bình đẳng cho người lao động trong dự án; Bảo vệ người lao động trong dự án, kể cả những đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, người tàn tật, trẻ em (đủ tuổi lao động theo quy định của TCMTXH2), lao động nhập cư, lao động hợp đồng, lao động cộng đồng và lao động của nhà cung cấp chính một cách phù hợp; Ngăn chặn mọi hình thức cưỡng bức lao động, lao động trẻ em độc hại; Ủng hộ các nguyên tắc an toàn thành lập hội đoàn, thương lượng thỏa ước lao động tập thể cho người lao động của dự án một cách phù hợp với luật pháp nhà nước; và cung cấp cho công nhân dự án những công cụ có thể tiếp cận để nêu lên những quan tâm về nơi làm việc.

TCMTXH3: Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, phòng chống và kiểm soát ô nhiễm

Bên vay sẽ cân nhắc các điều kiện liên quan, áp dụng các biện pháp có tính khả thi cả về kỹ thuật và tài chính theo quy tắc về trình tự giảm thiểu để bảo đảm hiệu quả sử dụng tài nguyên, ngăn ngừa ô nhiễm. Những biện pháp này phải tương ứng với các rủi ro, ảnh hưởng của dự án và phù hợp với GIIP, và trước hết là các EHSG.

Bên vay sẽ áp dụng các biện pháp khả thi về kỹ thuật và tài chính để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, nguồn nước, nguyên vật liệu cũng như các nguồn tài nguyên khác. Những biện pháp này sẽ kết hợp các nguyên tắc về sản xuất sạch vào thiết kế sản phẩm và quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng, nguồn nước cũng như các nguồn tài nguyên khác. Nếu có số liệu đối chiếu, Bên vay sẽ thực hiện so sánh để xác định mức hiệu quả tương ứng.

Bên vay sẽ tránh xả thải các chất gây ô nhiễm, hoặc nếu không tránh được thì sẽ phải giảm thiểu và kiểm soát nồng độ và tổng lưu lượng xả thải theo các mức độ và biện pháp thực hiện quy định trong luật quốc gia hay các EHSG, trong đó sẽ áp dụng quy định nào nghiêm ngặt hơn. Yêu cầu này áp dụng cho việc xả thải các chất gây ô nhiễm không khí, nước, đất trong các tình huống thường nhật, không thường nhật, xả thải sự cố, có khả năng gây ảnh hưởng trong phạm vi địa phương, khu vực và giữa các nước.

Ngoài việc áp dụng các biện pháp sử dụng tài nguyên hiệu quả và ngăn chặn ô nhiễm theo yêu cầu của TCMTXH3, khi dự án có xu hướng tạo ra nguồn phát thải đáng kể tại khu vực đã bị suy thoái thì Bên vay sẽ xem xét các giải pháp tăng cường và áp dụng các biện pháp phòng tránh hay giảm thiểu các tác động tiêu cực. Một trong những giải pháp đó là xem xét các phương án chọn địa điểm khác cho dự án.

Bên vay sẽ tránh việc tạo ra các chất thải nguy hại hay không nguy hại. Trường hợp không thể tránh được việc sản sinh ra chất thải, Bên vay sẽ giảm thiểu việc sản sinh chất thải đó, đồng thời tái sử dụng, tái chế, thu hồi chất thải với cách thức bảo đảm an toàn cho con người và môi trường. Nếu chất thải không thể tái sử dụng, tái chế, thu hồi thì Bên vay sẽ xử lý, tiêu hủy hoặc thải bỏ chúng một cách an toàn đối với môi trường, trong đó có áp dụng các biện pháp kiểm soát hợp lý phát thải và chất tồn dư phát sinh từ việc xử lý vật liệu thải [20].

Đánh giá tác động môi trường của dự án luôn phải gắn liền với việc ảnh hưởng trực tiếp hoặc tiềm tàng đến con người và xã hội. Ví dụ, đối với các dự án có nhu cầu sử dụng nước cao và có khả năng gây tác động lớn đến chất lượng nước, sẽ phải đánh giá những ảnh hưởng tích luỹ tiềm tàng của việc sử dụng nước đối với cộng đồng, các đối tượng sử dụng nước khác và thực hiện các biện pháp giảm thiểu phù hợp. Bên vay có trách nhiệm áp dụng các biện pháp khả thi về mặt kỹ thuật và tài chính để tránh hoặc giảm thiểu mức sử dụng nước sao cho việc dùng nước trong dự án không gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến cộng đồng, những đối tượng dùng nước khác và môi trường.

Trong phòng ngừa, quản lý ô nhiễm, bên cạnh yêu cầu nhận diện, xác định, đánh giá các ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng của dự án đối với môi trường (các thành phần môi trường như không khí, nước mặt/nước ngầm, đất), luôn đồng thời phải xem xét, đánh giá các ảnh hưởng tương ứng đến sức khoẻ con người. Trong một số trường hợp đặc biệt, ví dụ dự án có các vấn đề về ô nhiễm do lịch sử (được hiểu là môi trường khu vực dự án đã bị ô nhiễm trước khi tiến hành dự án, có thể gây rủi ro lớn đối với sức khoẻ con người và môi trường), quá trình đánh giá tác động phải tiến hành đánh giá rủi ro về sức khoẻ và an toàn do tình trạng ô nhiễm hiện tại có thể ảnh hưởng đến cộng đồng, người lao động, môi trường. Đồng thời, trong việc đề xuất biện pháp để giảm thiểu, kiểm soát ô nhiễm và khắc phục ô nhiễm (nếu có) cũng như áp dụng tiêu chuẩn xả thải, WB luôn yêu cầu áp dụng quy định của pháp luật quốc gia, của hệ thống hướng dẫn về Môi trường, Sức khoẻ, An toàn (EHSG) của Nhóm Ngân hàng Thế giới và

thông lệ quốc tế tốt nhất trong ngành/ lĩnh vực (GIIP), trong đó áp dụng quy định nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn để phòng ngừa, giảm thiểu tối đa các rủi ro đối với sức khoẻ con người con người.

TCMTXH4: Sức khoẻ và an toàn cộng đồng

Đề cập đến việc xử lý các rủi ro, ảnh hưởng về sức khoẻ, an toàn và an ninh đối với các cộng đồng chịu ảnh hưởng của dự án và trách nhiệm tương ứng của Bên vay, tránh hoặc giảm thiểu các rủi ro, ảnh hưởng, đặc biệt chú trọng đến những đối tượng có thể dễ bị tổn thương do yếu tố hoàn cảnh. Cụ thể bao gồm: nguy cơ về các vấn đề sức khoẻ trong cộng đồng; quản lý, bảo đảm an toàn đối với các vật liệu nguy hại; giao thông và an toàn giao thông; an toàn của các dịch vụ, các dịch vụ sinh thái; thiết kế và an toàn của công trình cơ sở hạ tầng và trang thiết bị; sẵn sàng ứng phó với tính huống khẩn cấp; đội ngũ an ninh trong dự án.

TCMTXH5: Thu hồi đất, những hạn chế sử dụng đất, và tái định cư không tự nguyện

Thu hồi đất, những hạn chế sử dụng đất và tái định cư không tự nguyện[6]*:* Đối với việc thu hồi đất, hạn chế sử dụng đất và tái định không tự nguyện, quan điểm của NHTG là tránh tái định cư không tự nguyện, hoặc nếu không thể tránh, giảm thiểu bằng việc xem xét các phương án thiết kế dự án khác; giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, kinh tế từ việc thu hồi đất hay hạn chế sử dụng đất bằng cách bồi thường kịp thời theo giá thay thế, hỗ trợ phục hồi nguồn sinh kế, mức sống thực tế trở lại mức ban đầu, mức phổ biến hoặc bất cứ mức nào cao hơn; bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất để sống cho người nghèo các các đối tượng yếu thế; bảo đảm các hoạt động tác định cư được lập kế hoạch và thực hiện với các biện pháp công khai thông tin phù hợp, tham vấn có ý nghĩa và sự tham gia với đầy đủ thông tin của các bên bị ảnh hưởng tham gia.

Riêng đối với tham vấn cộng đồng của các dự án có liên quan đến thu hồi đất, hạn chế sử dụng đất và tái định cư bắt buộc, NHTG yêu cầu việc tham vấn được thực hiện trong giai đoạn xem xét các phương án thiết kế dự án và các giai đoạn sau trong suốt quá trình lập kế hoạch, triển khai, giám sát, đánh giá, bồi thương, công tác khôi phục sinh kế và quá trình tái định cư. Quy trình tham vấn phải bảo đảm cho phụ nữ được tham gia; cần xem xét các ưu tiên của nam giới

[6] Theo quan điểm của WB, hoạt động thu hồi đất hay hạn chế sử dụng đất có thể dẫn đến tình huống di dời chỗ ở (tái định cư, mất đất ở, nhà ở) hoặc/và ảnh hưởng kinh tế (mất đất đai, tài sản hay quyền tiếp cận tài sản, dẫn tới mất nguồn thu nhập hay các phương tiện sinh kế khác). Tái định cư bắt buộc (không tự nguyện) khi những cá nhân, cộng đồng bị ảnh hưởng không được quyền từ chối việc thu hồi đất hay hạn chế sử dụng đất, dẫn đến việc phải di dời.

và phụ nữ về cơ chế bồi thường, như bồi thường bằng đất thay thế hoặc tiếp cận khác đến tài nguyên nhiên nhiên thay vì bồi thường bằng tiền.

Ngoài ra, đối với các dự án có hợp phần/nội dung này, NHTG quan tâm đến các tác động xã hội và yêu cầu bảo đảm giải quyết các vấn đề xã hội về di dời (di dời chỗ ở, ảnh hưởng kinh tế, sinh kế, quan hệ cộng đồng), phối hợp với các cơ quan hữu quan, ban ngành địa phương và có thể có những xem xét về hỗ trợ kỹ thuật, tài chính.

TCMTXH6: Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên nhiên nhiên

Trong Đánh giá môi trường và xã hội nêu tại TCMTXH1 sẽ xem xét các tác động trực tiếp, gián tiếp và tích lũy của dự án đến môi trường sống và đa dạng sinh học mà những môi trường sống này hỗ trợ. Đánh giá này sẽ xem xét các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học, chẳng hạn như tình trạng biến mất, suy thoái, chia cắt môi trường sống, sự xâm lấn của các loài ngoại lai, khai thác cạn kiệt, các biến đổi thủy văn, tải lượng dinh dưỡng, ô nhiễm và hạn mức khai thác thiếu kiểm soát cũng như các tác động đến biến đổi khí hậu được dự báo. Đánh giá này sẽ xác định tầm quan trọng của đa dạng sinh học hoặc các môi trường sống trên cơ sở tính chất dễ bị tổn thương và không thể thay thế của chúng trên phạm vi toàn cầu hoặc quốc gia, và cũng sẽ quan tâm đến các giá trị khác nhau của đa dạng sinh học và các môi trường sống đối với các bên bị ảnh hưởng bởi dự án và các bên quan tâm quan khác.

Bên vay sẽ tránh gây ảnh hưởng bất lợi đến đa dạng sinh học và môi trường sống. Nếu không thể tránh việc gây ảnh hưởng bất lợi thì Bên vay sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu những ảnh hưởng bất lợi đó và khôi phục đa dạng sinh học theo nguyên tắc trình tự giảm thiểu tác động như được nêu trong TCMTXH1 và những yêu cầu của tiêu chuẩn này. Bên vay sẽ bảo đảm sử dụng chuyên gia về đa dạng sinh học để thực hiện đánh giá môi trường và xã hội, xác minh hiệu quả và tính khả thi của các biện pháp giảm thiểu. Khi xác định có rủi ro và tác động lớn đến đa dạng sinh học, Bên vay sẽ xây dựng và thực hiện một Kế hoạch Quản lý Đa dạng sinh học.

Khi đánh giá môi trường và xã hội đã xác định có rủi ro và tác động tiềm tàng đến đa dạng sinh học hoặc các môi trường sống thì Bên vay sẽ quản lý những rủi ro và tác động này theo nguyên tắc về trình tự giảm thiểu và Thực hành công nghiệp quốc tế tốt (GIIP). Bên vay cũng sẽ áp dụng nguyên tắc ngăn ngừa và các mô hình quản lý linh hoạt bảo đảm các biện pháp giảm thiểu và quản lý phù hợp với tình hình cụ thể và kết quả giám sát dự án.

Bảo tồn đa dạng sinh học và các môi trường sống

TCMTXH6 đòi hỏi phải áp dụng phương thức quản lý rủi ro linh hoạt đối với môi trường sống căn cứ vào mức độ nhạy cảm và giá trị của môi trường sống nêu trên. TCMTXH6 đề cập đến mọi loại môi trường sống, gồm 'môi trường sống đã biến đổi, 'môi trường sống tự nhiên', 'môi trường sống thiết yếu', cũng như 'các khu vực có giá trị đa dạng sinh học được bảo tồn quốc tế, khu vực công nhận' mà chúng có thể bao gồm môi trường sống trong một hoặc tất cả những loại môi trường sống này [20].

TCMTXH7: Dân tộc thiểu số

Dân tộc thiểu số: Đối với các dự án có yếu tố dân tộc thiểu số, NHTG yêu cầu phải đánh giá tính chất, mức độ các tác động về kinh tế, xã hội, văn hoá (bao gồm cả di sản văn hoá), môi trường trực tiếp và gián tiếp của dự án đối với người dân tộc thiểu số; phải lập chiến lược tham vấn, xác định phương thức để những người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng tham gia vào quá trình thiết kế, thực hiện dự án; phải bảo đảm các quyền lợi theo phương thức có sự đồng thuận trước, tự nguyện với đầy đủ thông tin của những người dân tộc thiểu số; công nhận, tôn trọng và bảo tồn văn hoá, kiến thức, tập quán của người dân tộc thiểu số... ;

Giá trị xã hội, văn hoá của các di sản văn hoá, hệ sinh thái: đối với các dự án có liên quan đến di sản văn hoá, đa dạng sinh học, theo yêu cầu của NHTG, phải đánh giá tác động, ảnh hưởng về xã hội, văn hoá đối với các yếu tố này do các hoạt động của dự án gây ra.

TCMTXH8: Di sản văn hóa

Tiêu chuẩn này xác định di sản văn hóa có tính liên tục trong các hình thái vật thể, phi vật thể giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Con người coi di sản văn hóa là sự phản ánh, thể hiện các giá trị, tín ngưỡng, kiến thức, truyền thống có sự phát triển không ngừng của mình. Di sản văn hóa, với những hình thức biểu diễn, là nguồn thông tin khoa học, lịch sử giá trị có tầm quan trọng, là một tài sản kinh tế, xã hội phục vụ quá trình phát triển, và là một phần không tách rời của bản sắc, tập quán văn hóa của con người. TCMTXH8 đưa ra các biện pháp được thiết kế nhằm bảo vệ các di sản văn hóa trong suốt vòng đời dự án.

TCMTXH8 nêu các quy định chung về các rủi ro, ảnh hưởng đối với di sản văn hóa của các hoạt động dự án. Ngoài ra, TCMTXH7 cũng nêu các quy định bổ sung về di sản văn hóa liên quan đến người dân tộc thiểu số. TCMTXH6 khẳng định các giá trị xã hội, văn hóa của hệ sinh thái. Các quy định về huy

động sự tham gia và của các bên liên quan và công khai thông tin trình bày tại TCMTXH10.

TCMTXH9: Trung gian tài chính

Tiêu chuẩn này yêu cầu các tổ chức trung gian tài chính (TGTC) cần giám sát và quản lý các rủi ro, ảnh hưởng môi trường và xã hội đối với danh mục đầu tư và các tiểu dự án của mình, cũng như giám sát rủi ro danh mục đầu tư nếu cần phù hợp với bản chất cung cấp tài chính trung gian. Hình thức TGTC quản lý danh mục đầu tư khá đa dạng, tùy vào số lượng các yếu tố liên quan, như năng lực của TGTC, tính chất, phạm vi của nguồn được TGTC cung cấp.

Các TGTC cần xây dựng và duy trì, dưới dạng một hệ thống quản lý môi trường và xã hội, các quy trình và năng lực để đánh giá, quản lý và giám sát rủi ro và tác động của các tiểu dự án, cũng như quản lý tổng thể rủi ro của toàn danh mục đầu tư một cách có trách nhiệm.

TCMTXH10: Tham vấn bên liên quan, công khai thông tin

Tiêu chuẩn này khẳng định tầm quan trọng của việc tham gia công khai, minh bạch giữa Bên vay và các bên liên quan trong dự án, coi đó là một trong những yếu tố then chốt để có được thông lệ quốc tế tốt. Tham vấn bên liên quan hiệu quả góp phần cải thiện tính bền vững môi trường và xã hội của dự án, nâng cao mức độ chấp nhận dự án, đóng góp hiệu quả cho việc thiết kế và thực hiện thành công dự án.

Huy động sự tham gia của các bên liên quan là một quy trình có phạm vi bao quát rộng được thực hiện trong suốt vòng đời của dự án. Khi được xây dựng và triển khai hợp lý, quy trình này sẽ góp phần hình thành nên những mối quan hệ bền chặt, xây dựng, hiệu quả, đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý thành công các rủi ro, nguy cơ về môi trường và xã hội của dự án. Huy động sự tham gia của các bên liên quan đạt hiệu quả cao nhất khi được bắt đầu ngay từ giai đoạn đầu của dự án, và là một phần không tách rời trong các quá trình ra quyết định và đánh giá, quản lý và giám sát các rủi ro, ảnh hưởng môi trường và xã hội của dự án ngay từ giai đoạn đầu.

Mục tiêu của tiêu chuẩn này nhằm: i) Xây dựng quy trình đồng bộ về huy động sự tham gia của các bên liên quan nhằm giúp Bên vay xác định được các bên liên quan cũng như hình thành, duy trì được mối quan hệ có tính chất xây dựng với các bên liên quan, đặc biệt là các bên bị ảnh hưởng bởi dự án; ii) Đánh giá mức độ quan tâm, hỗ trợ của các bên liên quan đối với dự án, tạo điều kiện để ý kiến của các bên liên quan được tính đến trong quá trình thiết kế dự án

cũng như việc thực hiện công tác môi trường và xã hội; iii) Khuyến khích, cung cấp phương tiện để bảo đảm thực hiện huy động sự tham gia một cách hiệu quả, đồng đều với các bên bị ảnh hưởng bởi dự án trong toàn bộ vòng đời của dự án về những vấn đề có ảnh hưởng đến các bên này; iv) Bảo đảm để các thông tin phù hợp về các rủi ro, ảnh hưởng môi trường và xã hội của dự án được công khai đến các bên liên quan một cách kịp thời, hiểu được, có thể tiếp cận được và cách thức và hình thức phù hợp; v) Tạo sự thuận tiện cho các bên bị ảnh hưởng bởi dự án nêu vấn đề, khúc mắc, đồng thời tạo điều kiện để Bên vay xem xét, giải quyết những vấn đề đó.

Yêu cầu chung về đánh giá môi trường và xã hội của các dự án

NHTG yêu cầu phải đánh giá môi trường và xã hội của các dự án đề nghị được vay vốn để đảm bảo rằng các dự án này thân thiện môi trường và bền vững, như vậy sẽ giúp cho quyết định cho phép triển khai dự án được đúng đắn.

NHTG yêu cầu đánh giá môi trường và xã hội cần phải:

- Đảm bảo rằng dự án thân thiện môi trường và bền vững;
- Phân tích rõ bản chất, quy mô và tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của dự án;
- Đánh giá rủi ro môi trường và xã hội của dự án;
- Chứng minh các phương án thay thế là tốt hơn về môi trường và xã hội;
- Xác định việc lựa chọn dự án, vị trí, quy hoạch, thiết kế và thực hiện các biện pháp dự phòng, giảm thiểu hoặc đền bù đối với các tác động môi trường và xã hội tiêu cực và phát huy tác động tích cực.

NHTG mong muốn có các biện pháp dự phòng tốt hơn là các biện pháp giảm thiểu hoặc đền bù.

Đánh giá môi trường và xã hội phải xem xét về môi trường tự nhiên (không khí, nước và đất), sức khỏe và an toàn đối với con người; các khía cạnh xã hội (tái định cư bắt buộc, nhân dân bản địa và tài sản văn hóa); các vấn đề môi trường xuyên biên giới và toàn cầu; các khía cạnh tự nhiên và xã hội theo cách tích hợp.

Đánh giá môi trường và xã hội cũng phải tính tới sự thay đổi về dự án và các điều kiện của đất nước; các điều kiện môi trường, kế hoạch hành động môi trường quốc gia; khung pháp lý.

Đánh giá môi trường và xã hội cần được thực hiện ngay từ giai đoạn đầu trong quá trình xây dựng dự án và liên kết chặt chẽ với việc phân tích kinh tế, tài chính, xã hội và kỹ thuật của dự án.

Bên vay vốn chịu trách nhiệm thực hiện ĐTM. Đối với dự án rủi ro cao Bên vay thuê các chuyên gia độc lập không liên quan đến dự án để thực hiện ĐTM. Đối với dự án có nhiều rủi ro cao hoặc có nhiều khía cạnh môi trường và xã hội cần quan tâm Bên vay cần thuê một Ban tư vấn bao gồm các chuyên gia môi trường và xã hội độc lập được quốc tế công nhận để tư vấn về tất cả các khía cạnh môi trường và xã hội của dự án.

NHTG tư vấn cho Bên vay về các yêu cầu liên quan đến đánh giá tác động môi trường và xã hôi, xem xét các đề xuất và các khuyến nghị trong báo cáo ĐTM. Khi Bên vay hoàn tất toàn bộ hoặc một phần của ĐTM, NHTG sẽ xem xét báo cáo ĐTM để đảm bảo nội dung của nó phù hợp với chính sách của ngân hàng. NHTG có thể yêu cầu tiến hành ĐTM bổ sung, kể cả lấy ý kiến công chúng.

Sách hướng dẫn "Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm" (Pollution Prevention and Control) [21] nêu rõ các biện pháp dự phòng và kiểm soát ô nhiễm được NHTG/IFC chấp nhận. Tuy nhiên, báo cáo ĐTM cần tính tới điều kiện luật pháp và xã hội cụ thể của mỗi quốc gia, cho nên ĐTM cần đưa ra các mức xả thải phù hợp với các tiếp cận về dự phòng và xử lý ô nhiễm khả thi đối với dự án. Báo cáo ĐTM cần đưa ra sự biện luận về mức độ và cách tiếp cận được lựa chọn đối với dự án cụ thể hoặc vị trí dự án.

Công cụ đánh giá môi trường và xã hội

Theo NHTG, ĐTM chỉ là 1 trong 9 công cụ đánh giá môi trường và xã hội. Phụ thuộc vào dự án, NHTG có thể yêu cầu cần áp dụng công cụ nào:

Đánh giá tác động môi trường và xã hội (ĐTMX)

Đánh giá tác động môi trường và xã hội là công cụ để xác định và đánh giá các tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của dự án đề xuất, đánh giá các phương án thay thế và thiết kế các biện pháp giảm thiểu, quản lý và giám sát môi trường phù hợp.

Đánh giá môi và xã hội trường vùng hoặc lĩnh vực/ngành (ĐTMX vùng hoặc ngành)

Đánh giá môi trường vùng hoặc lĩnh vực/ngành vực là công cụ để xem xét các rủi ro, tác động môi trường và xã hội liên quan đến chiến lược, chính sách, kế hoạch hoặc chương trình đối với nhiều dự án trong một vùng cụ thể (thí dụ:

một vùng đô thị, một lưu vực sông hoặc một vùng ven biển); đánh giá và so sánh các tác động so với phương án thay thế; đánh giá các khía cạnh luật pháp và thể chế liên quan đến các nội dung và tác động; đề xuất các biện pháp chung nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường và xã hội cấp vùng. Đánh giá môi trường vùng chú trọng các tác động tích hợp đối với các hoạt động đa ngành.

Kiểm toán môi trường và xã hội

Kiểm toán môi trường và xã hội là công cụ để xác định bản chất và quy mô của tất cả các lĩnh vực môi trường và xã hội cần quan tâm tại cơ sở. Kiểm toán nhằm xác định và điều chỉnh các biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động xấu trong các lĩnh vực môi trường và xã hội cần quan tâm, ước tính giá thành của các biện pháp và đề xuất tiến độ thực hiện. Đối với một số dự án báo cáo ĐTMX có thể chỉ bao gồm một Bản Kiểm toán môi trường hoặc xã hội; trong những trường khác kiểm toán môi trường và xã hội là một phần của báo cáo ĐTMX.

Đánh giá nguy cơ hay rủi ro

Đánh giá nguy cơ hay rủi ro là công cụ để xác định, phân tích và kiểm soát các vấn đề nguy hại do các vật liệu nguy hại và các điều kiện nguy hiểm tại địa điểm dự án. Ngân hàng yêu cầu đánh giá nguy hại đối với các dự án có chất dễ cháy, chất nổ, phóng xạ, chất độc khi các loại này có ở vị trí dự án với lượng vượt ngưỡng quy định. Đối với một số dự án báo cáo ĐTMX có thể chỉ cần một bản báo cáo đánh giá nguy cơ hay rủi ro; trong khi đó, đánh giá nguy cơ hay rủi ro hợp thành một nội dung trong đánh giá môi trường và xã hội.

Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (KH QLMTXH)

KH QLMTXH là một công cụ cho biết chi tiết về: (a) các biện pháp sẽ được thực hiện trong quá trình thực hiện và vận hành của dự án nhằm loại bỏ hay bù đắp cho những tác động môi trường và xã hội bất lợi, hoặc giảm thiểu những tác động này xuống mức chấp nhận được; (b) những hành động cần thiết để thực hiện những biện pháp này. KH QLMTXH là một phần không thể thiếu của báo cáo ĐTMX.

Khung quản lý môi trường và xã hội (KQLMTXH)

KQLMTXH là công cụ để xem xét các rủi ro và ảnh hưởng trong trường hợp trong dự án có một chương trình và/hoặc một loạt các tiểu dự án mà các rủi ro và tác động chỉ có thể đánh giá được sau khi nội dung cụ thể của chương trình hay tiểu dự án được xác định. KQLMTXH đề ra các nguyên tắc, quy tắc, hướng dẫn và quy trình đánh giá các rủi ro và tác động môi trường và xã hội.

KQLMTXH trình bày các biện pháp và kế hoạch giảm thiểu, giảm nhẹ và/hoặc bù đắp các rủi ro, ảnh hưởng bất lợi, các điều kiện để tính toán và lập dự toán kinh phí thực hiện các biện pháp đó cũng như thông tin về các đơn vị có trách nhiệm xử lý rủi ro, ảnh hưởng của dự án, bao gồm năng lực quản lý rủi ro và tác động môi trường và xã hội. Khung này cũng bao gồm thông tin đầy đủ về khu vực vị trí tiểu dự án, bất kỳ những đặc tính tiềm tàng dễ bị tổn thương về môi trường và xã hội của khu vực; và những tác động tiềm tàng có thể xảy ra và các biện pháp giảm thiểu có thể phải sử dụng.

Đánh giá môi trường và xã hội ngành, lĩnh vực

ĐTMX ngành/lĩnh vực xem xét các rủi ro và tác động môi trường và xã hội, các vấn đề liên quan đến một lĩnh vực cụ thể trong một vùng hay trên toàn quốc; đánh giá và so sánh tác động giữa các phương án; đánh giá những vấn đề về pháp lý và thể chế liên quan đến các rủi ro và tác động; đề xuất các giải pháp chung nhằm tăng cường quản lý môi trường và xã hội cho khu vực đó. ĐMXH ngành/lĩnh vực cũng đặc biệt chú trọng đến những rủi ro và tác động lũy tích tiềm tàng của nhiều hoạt động. ĐTMX ngành/lĩnh vực có thể cần được bổ sung bằng thông tin của từng dự án và địa bàn cụ thể.

Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược (ĐMCX)

ĐMXC là việc xem xét có hệ thống các rủi ro, tác động và vấn đề về môi trường và xã hội liên quan đến một chính sách, kế hoạch hoặc chương trình, thường là ở cấp độ quốc gia nhưng cũng có thể áp dụng cho phạm vi hẹp hơn. Quá trình đánh giá các rủi ro và tác động môi trường và xã hội bao gồm xem xét toàn bộ các rủi ro và tác động môi trường và xã hội nêu tại các TCMTXH từ 1 đến 10. ĐMXC thường không áp dụng cho địa điểm cụ thể. Vì vậy, ĐMXC thường được lập chung với các nghiên cứu riêng của các dự án, địa phương cụ thể nhằm đánh giá rủi ro và tác động của dự án.

Kinh nghiệm về quy trình thực hiện ĐTM của NHTG

Quá trình xây dựng dự án có nhiều giai đoạn, về nguyên tắc, quá trình thực hiện ĐTMX phải đi song song với quá trình xây dựng dự án. Mục tiêu cuối cùng của ĐTMX là phải có được một báo cáo ĐTMX để làm căn cứ xem xét, phê duyệt và triển khai dự án. Quy trình thực hiện ĐTMX trong các dự án vay vốn NHTG thường được bắt đầu sớm ngay từ giai đoạn Nghiên cứu tiền khả thi đến giai đoạn Nghiên cứu khả thi. Báo cáo ĐTMX được trình phê duyệt cùng với dự thảo cuối cùng của Báo cáo nghiên cứu khả thi.

Tuy nhiên, đối với các dự án dùng vốn ngân sách nhà nước điều này thường khó xảy ra ngay ở những giai đoạn đầu của quá trình xây dựng dự án - lý do chủ yếu là vì thông tin về dự án chưa đủ mức độ cần thiết (ĐTM là dự báo nên phụ thuộc cơ bản vào thông tin, trong khi đó ở giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi thường thiếu thông tin chi tiết). Hơn nữa yêu cầu về ĐTM tại Luật BVMT và Luật Đầu tư công là khác nhau. Vì thế, có thể phải phân chia quá trình thực hiện ĐTM ra làm các giai đoạn khác nhau tương ứng với các giai đoạn của dự án. Thông thường, các nước trên thế giới thường thực hiện ĐTM theo 2 giai đoạn cơ bản:

ĐTM sơ bộ (thường ứng với giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi) - Chủ yếu là để tạo căn cứ xem xét và quyết định về địa điểm của dự án; đề xuất phương hướng về BVMT đối với dự án; nếu thấy có triển vọng tốt thì tiến hành các bước tiếp theo của dự án.

ĐTM chi tiết (thường ứng với giai đoạn nghiên cứu khả thi) - Chủ yếu là để kiểm chứng lại về sự phù hợp của địa điểm dự án; trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cụ thể về môi trường đối với dự án.

Sự gắn kết chặt chẽ, hữu cơ trong từng bước thực hiện của chu trình thực hiện dự án và quy trình ĐTM đã được NHTG (1993) thể hiện tại Hình sau.

Hình. Chu trình thực hiện dự án và quy trình ĐTM (WB, 1993).

(1) Sàng lọc môi trường và xã hội

Sàng lọc là bước thực hiện đầu tiên của quy trình ĐTM với mục tiêu: (i) xác định những vấn đề môi trường và xã hội chính của dự án; (ii) xác định những tiêu chuẩn môi trường và xã hội áp dụng cho dự án trên cơ sở yêu cầu cả các TCMTXH; (iii) phân loại dự án về môi trường và xã hội, Rủi ro cao, Rủi ro đáng kể, Rủi ro trung bình hoặc Rủi ro thấp theo yêu cầu trong TCMTXH1; (iv) xác định loại công cụ đánh giá môi trường và xã hội sẽ được sử dụng theo yêu cầu trong TCMTXH1 và các TCMTXH áp dụng cho dự án; và (v) xác định mức độ chi tiết của đánh giá môi trường và xã hội, chi tiết hay không chi tiết. Việc sàng lọc này được dựa trên cơ sở kết quả xem xét, đánh giá sơ bộ mức độ nghiêm trọng của các tác động tiềm tàng của dự án lên môi trường và xã hội dựa trên thông tin hiện có tại thời điểm đề xuất sơ bộ dự án (Giai đoạn ý tưởng dự án).

Thời gian thực hiện sàng lọc phụ thuộc vào chủng loại dự án đề xuất, điều kiện môi trường và mức độ kinh nghiệm về các tác động tiềm năng. Thời gian sàng lọc có thể rất nhanh, song cũng có nhiều trường hợp có thể kéo dài hơn.

Hộp 1. Phương pháp tiếp cận sàng lọc dự án đầu tư .

Có 2 phương pháp sàng lọc gồm sàng lọc dựa trên việc lập danh mục dự án và sàng lọc dựa trên bộ tiêu chí và kiến thức chuyên gia:

1) Sàng lọc bằng việc lập danh mục dự án:

Dựa trên kinh nghiệm quản lý, quy mô tính chất của dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thường ở mức độ Chính phủ) xây dựng và ban hành danh mục các dự án phải thực hiện ĐTM ở mức độ khác nhau.

2) Sàng lọc dựa trên bộ tiêu chí:

Cách tiếp cận của phương pháp này là dựa trên cơ sở các chỉ tiêu gồm: chỉ tiêu ngưỡng; chỉ tiêu về các vùng nhạy cảm và chỉ tiêu về các kiểu dự án.

+ Chỉ tiêu ngưỡng được xây dựng dựa trên các yếu tố như: vị trí, diện tích đất sử dụng, yêu cầu về cơ sở hạ tầng, chi phí và quy mô dự án.

+ Chỉ tiêu về vùng nhạy cảm là căn cứ vào mối quan hệ của vị trí dự án với các vùng nhạy cảm môi trường như các khu vực đông dân cư, các khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt về lịch sử văn hóa tài nguyên thiên nhiên hoặc khu vực có điều kiện môi trường dễ bị suy thoái, phá hủy (vùng đất ngập nước vùng của sông...).

+ Chỉ tiêu về kiểu dự án được phân thành các nhóm: Dự án nhằm cải thiện môi

trường; Những dự án có tiềm năng gây tác động xấu lên môi trường nhưng dễ xác định và hạn chế; Những dự án có tác động môi trường lớn phải thực hiện ĐTM chi tiết.

Cách sàng lọc này có độ chính xác, tuy nhiên cũng có những hạn chế cơ bản đó là thủ tục hành chính và nhiều khi mất thời gian, tốn kém kinh phí do khó đạt được sự đồng thuận giữa chủ dự án và cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

Ngân hàng Thế giới phân loại mọi dự án theo 4 nhóm theo mức độ về môi trường và xã hội: *Rủi ro cao, Rủi ro đáng kể, Rủi ro trung bình hoặc Rủi ro thấp*, có tính đến tất cả các rủi ro và tác động tiềm tàng có liên quan, bao gồm:

- Loại, vị trí, mức độ nhạy cảm và quy mô của dự án, bao gồm nhưng không giới hạn ở các mối quan tâm về vật chất của dự án; loại cơ sở hạ tầng (ví dụ như đập và hồ chứa, nhà máy điện, sân bay, đường giao thông chính); khối lượng quản lý và tiêu hủy chất thải nguy hại, khu vực địa lý bị ảnh hưởng;

- Tính chất và mức độ của những rủi ro và tác động tiềm tàng về môi trường và xã hội, bao gồm nhưng không giới hạn ở tác động đến những các địa bàn đầu tư mới; tác động đến những các địa bàn đầu tư bổ sung (ví dụ như hoạt động sửa chữa, bảo trì hoặc nâng cấp); tính chất của những rủi ro và tác động tiềm tàng (ví dụ, có rủi ro và tác động có thể không đảo ngược được không, có rủi ro và tác động chưa từng có hoặc phức tạp không); các hoạt động tái định cư; có sự sinh sống của người dân tộc thiểu số; và các biện pháp giảm thiểu có thể thực hiện, có tính đến nguyên tắc về trình tự giảm thiểu;

- Năng lực và cam kết của Chính phủ trong việc quản lý những rủi ro và tác động đó nhất quán với các tiêu chuẩn môi trường và xã hội (TCMTXH), bao gồm nhưng không giới hạn ở các chính sách của quốc gia, khung pháp lý và thể chế; luật, quy định, quy tắc và quy trình thủ tục áp dụng cho lĩnh vực dự án, bao gồm các yêu cầu của khu vực và địa phương; năng lực chuyên môn và thể chế của Chính phủ; hồ sơ theo dõi thực hiện các dự án trước đây của Chính phủ; và nguồn lực tài chính và nhân lực hiện có để quản lý dự án;

- Các lĩnh vực rủi ro khác có thể liên quan đến việc thực hiện những biện pháp và kết quả giảm thiểu môi trường và xã hội, tùy thuộc vào dự án cụ thể và bối cảnh mà dự án đang được phát triển, bao gồm nhưng không giới hạn ở tính chất của việc giảm thiểu và công nghệ đang được đề xuất, những cân nhắc liên quan đến sự ổn định, xung đột hoặc an ninh trong nước và/hoặc khu vực.

Ngân hàng Thế giới phân loại một dự án là ***Rủi ro cao*** sau khi xem xét, một cách tổng thể, các rủi ro và tác động của dự án, và xác định những điều sau đây:

a-Dự án có khả năng tạo ra một loạt các rủi ro và tác động bất lợi lớn đối với người dân hoặc môi trường. Điều này có thể là do tính chất phức tạp của dự án, quy mô (từ lớn đến rất lớn) hoặc độ nhạy cảm của (các) vị trí của dự án. Việc xếp hạng này có tính đến việc liệu các rủi ro và tác động tiềm tàng liên quan đến dự án có phần lớn hay tất cả những đặc điểm sau hay không:

- Rủi ro và tác động dài hạn, vĩnh viễn và/hoặc không thể đảo ngược (ví dụ như mất môi trường sống tự nhiên quan trọng hoặc chuyển đổi đất ngập nước), và không thể tránh hoàn toàn do tính chất của dự án;
- Rủi ro và tác động có mức độ lớn và/hoặc trong phạm vi không gian rộng (diện tích địa lý hoặc quy mô dân số có khả năng bị ảnh hưởng lớn đến rất lớn);
- Tác động bất lợi tích lũy rất lớn;
- Tác động bất lợi xuyên biên giới rất lớn; và
- Xác suất xảy ra những tác động bất lợi nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và/hoặc môi trường cao (ví dụ như do tai nạn, tiêu huỷ chất thải nguy hại,…);

b-Khu vực có thể bị ảnh hưởng có giá trị cao và nhạy cảm, ví dụ như các hệ sinh thái và sinh cảnh có giá trị và nhạy cảm (như khu bảo tồn, Công viên quốc gia, Di sản thế giới, Tràm chim quan trọng), đất đai hoặc quyền của người dân tộc thiểu số hoặc người thiểu số dễ bị tổn thương khác, hoạt động thu hồi đất hoặc tái định cư không tự nguyện tập trung hoặc phức tạp, tác động đến di sản văn hóa hoặc khu vực đô thị đông dân cư;

b-Một số rủi ro và tác động bất lợi về môi trường và xã hội của dự án không thể giảm thiểu hoặc các biện pháp giảm thiểu cụ thể có yêu cầu giảm thiểu phức tạp và/hoặc chưa được kiểm chứng, các biện pháp hoặc công nghệ đền bù, hoặc phân tích và biện pháp thực hiện xã hội phức tạp;

d-Có những mối quan ngại lớn là những tác động xã hội bất lợi của dự án, và các biện pháp giảm thiểu liên quan, có thể gây ra xung đột xã hội hoặc tổn hại đáng kể hoặc rủi ro cao đối với an ninh trật tự của người dân;

đ-Có lịch sử bất ổn trong khu vực của dự án hoặc ngành, và có thể có những lo ngại đáng kể về các hoạt động của các lực lượng an ninh;

e-Dự án đang được phát triển trong môi trường pháp lý, mà không chắc chắn hoặc có xung đột lớn về thẩm quyền của các cơ quan đang cạnh tranh với

nhau, hoặc các văn bản luật hoặc quy định pháp lý không xử lý được hết những rủi ro và tác động của dự án phức tạp, hoặc có những thay đổi về pháp luật hiện hành, hoặc khả năng thực thi còn yếu;

f-Kinh nghiệm trước đây của Chính phủ và các cơ quan thực hiện trong việc xây dựng dự án phức tạp còn hạn chế, hồ sơ theo dõi của họ về các vấn đề môi trường và xã hội cho thấy những khó khăn hoặc quan ngại lớn do tính chất rủi ro và tác động tiềm tàng trong dự án;

g-Có mối quan ngại lớn về năng lực và cam kết, và hồ sơ theo dõi của các bên liên quan trong dự án, liên quan đến sự tham gia của các bên liên quan;

h-Có một số yếu tố ngoài tầm kiểm soát của dự án có thể có tác động đáng kể đến hiệu quả và kết quả về môi trường và xã hội của dự án.

Ngân hàng Thế giới phân loại một dự án là ***Rủi ro đáng kể*** sau khi xem xét, một cách tổng thể, các rủi ro và tác động của dự án, và xác định những điều sau đây:

- Dự án có thể không phức tạp như các dự án *Rủi ro cao*, quy mô và tác động về môi trường và xã hội có thể nhỏ hơn (từ lớn đến trung bình) và vị trí có thể không nằm trong khu vực nhạy cảm như vậy. Việc xếp hạng này có tính đến việc liệu các rủi ro và tác động tiềm tàng liên quan đến dự án có phần lớn hay tất cả những đặc điểm sau hay không;

- Phần lớn rủi ro và tác động tiềm tàng mang tính tạm thời, có thể dự đoán và/hoặc có thể đảo ngược và tính chất của dự án không loại trừ khả năng có thể tránh hoặc đảo ngược những rủi ro và tác động này (mặc dù có thể cần đầu tư thêm nhiều chi phí và thời gian);

- Có những mối quan ngại lớn là những tác động xã hội bất lợi của dự án, và các biện pháp giảm thiểu liên quan, có thể gây ra một mức độ hạn chế về xung đột xã hội, thiệt hại hoặc rủi ro đối với an ninh trật tự của người dân;

- Rủi ro và tác động tiềm tàng có độ lớn và/hoặc trong phạm vi không gian ở mức trung bình (khu vực địa lý và quy mô dân số có khả năng bị ảnh hưởng là từ trung bình đến lớn);

- Có khả năng gây tác động tích lũy và/hoặc xuyên biên giới, nhưng mức độ nghiêm trọng ít hơn và dễ phòng tránh hoặc giảm nhẹ hơn so với các dự án có Rủi ro cao;

- Xác suất xảy ra những tác động bất lợi nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và/hoặc môi trường ở mức từ trung bình đến thấp (ví dụ như do

tai nạn, tiêu huỷ chất thải nguy hại,…), và có cơ chế đã biết và đáng tin cậy để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các sự cố đó;

- Tác động của dự án đối với các khu vực có giá trị hoặc độ nhạy cao sẽ thấp hơn các dự án có Rủi ro cao;

- Các biện pháp giảm nhẹ và/hoặc đền bù có thể được thiết kế một cách dễ dàng và đáng tin cậy hơn so với các dự án có Rủi ro cao.

- Dự án đang được phát triển trong môi trường pháp lý, mà không chắc chắn hoặc có xung đột lớn về thẩm quyền của các cơ quan đang cạnh tranh với nhau, hoặc các văn bản luật hoặc quy định pháp lý không xử lý được hết những rủi ro và tác động của dự án phức tạp, hoặc có những thay đổi về pháp luật hiện hành, hoặc khả năng thực thi còn yếu

- Kinh nghiệm trước đây của Chính phủ và các cơ quan thực hiện trong việc xây dựng dự án phức tạp còn hạn chế về một số khía cạnh, hồ sơ theo dõi của họ về các vấn đề môi trường và xã hội cho thấy một số quan ngại mà có thể dễ dàng được giải quyết khi có hỗ trợ thực hiện.

- Có một số quan ngại về năng lực và cam kết quản lý sự tham gia của các bên liên quan, nhưng những quan ngại này có thể dễ dàng được giải quyết khi có hỗ trợ thực hiện.

Ngân hàng Thế giới phân loại một dự án là ***Rủi ro trung bình*** sau khi xem xét, một cách tổng thể, các rủi ro và tác động của dự án, và xác định những điều sau đây:

Những rủi ro và tác động bất lợi tiềm tàng đối với người dân và/hoặc môi trường có thể không lớn. Đó là nhờ dự án không phức tạp và/hoặc có quy mô lớn, không liên quan đến các hoạt động có tiềm năng cao gây hại cho con người hoặc môi trường và nằm cách xa các khu vực nhạy cảm về môi trường hoặc xã hội. Như vậy, các rủi ro, tác động và vấn đề tiềm tàng có thể có những đặc điểm sau:

- Có thể dự đoán được và dự kiến sẽ mang tính tạm thời và/hoặc có thể đảo ngược;

- Có mức độ thấp;

- Phát sinh tại địa điểm cụ thể, không có khả năng tác động ngoài khu vực thực tế của dự án;

- Có xác suất xảy ra những tác động bất lợi nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và/hoặc môi trường ở mức thấp (ví dụ như không liên quan

đến việc sử dụng hoặc tiêu huỷ vật liệu nguy hại, các biện pháp phòng ngừa an toàn thường xuyên dự kiến sẽ đủ để ngăn ngừa tai nạn,…)

Các rủi ro và tác động có thể dễ dàng giảm nhẹ theo cách có thể đoán trước được.

Ngân hàng phân loại một dự án là ***Rủi ro thấp*** nếu các rủi ro và tác động bất lợi tiềm tàng của dự án đối với người dân và/hoặc môi trường có thể là nhỏ hoặc không đáng kể. Những dự án này, khi có ít hoặc không có rủi ro, tác động và vấn đề bất lợi, không cần phải đánh giá môi trường và xã hội bổ sung sau khi sàng lọc ban đầu.

NHTG đánh giá việc xếp hạng rủi ro môi trường và xã hội thường xuyên trong suốt vòng đời dự án để đảm bảo việc xếp hạng luôn phản ánh chính xác mức độ rủi ro của dự án. Cụ thể là NHTG xem xét các rủi ro hoặc tác động của dự án mà không được dự đoán trước được; những thay đổi trong Khung MTXH của Chính phủ; hiệu quả môi trường và xã hội hiện hành của dự án; cam kết của Chính phủ; và thông tin trong những báo cáo sau để đánh giá liệu việc xếp hạng rủi ro môi trường và xã hội phù hợp nữa hay không: i) Báo cáo thực hiện Kế hoạch cam kết môi trường và xã hội (CKMTXH); ii) Báo cáo giám sát hàng năm; và iii) Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện dự án.

(2) Xác định phạm vi ĐTM

Xác định phạm vi có mục tiêu nhằm nhận dạng và xác định những vấn đề môi trường chính cần quan tâm ở giai đoạn sớm của quá trình hoạch định dự án nhằm mục đích giúp cho việc lựa chọn địa điểm, đánh giá các phương án thay thế được thuận lợi và chuẩn xác, đồng thời đảm bảo cho ĐTM có được mức độ chi tiết cần thiết, xác định được trọng tâm của các vấn đề và các thông tin liên quan đồng thời không bỏ sót các vấn đề cốt yếu nhất.

Hộp 2. Những nội dung chính của xác định phạm vi.

- Cơ sở pháp lý mà ĐTM cần tuân thủ: các quy định về BVMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường...;

- Xác định phạm vi không gian và thời gian của ĐTM. Phạm vi về không gian được xác định dựa vào vùng có khả năng chịu ảnh hưởng lớn bởi từng tác động của dự án.

+ Phạm vi không gian có thể là nơi thực hiện dự án hoặc cũng có thể là một khu vực rộng lớn hơn tùy theo tính chất và mức độ tác động.

+ Phạm vi thời gian cho việc đánh giá thông thường tối thiểu cũng phải bao trùm khoảng thời gian xây dựng và vận hành của dự án.

- Xác định các tác động tiềm tàng làm biến đổi về môi trường cần đánh giá;

- Lý giải về những tác động không xem xét đến;

- Mức độ chi tiết của các nghiên cứu ĐTM, xác định các phương án thay thế của dự án cần được xem xét;

- Các phương pháp, giải pháp để giảm thiểu các tác động xấu;

- Xác định các phương pháp ĐTM thích hợp, các tiêu chí và thủ tục tư vấn;

- Đánh giá mối quan tâm của cộng đồng nhằm xác định cách giải quyết hoặc không giải quyết tiếp các mối quan tâm đó;

- Xác định các yêu cầu về điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu về môi trường cần thiết;

- Tổ chức thực hiện ĐTM bao gồm: đề xuất chuyên gia theo các chuyên môn phù hợp; các cá nhân tổ chức sẽ tham vấn; phương pháp đánh giá, mức độ chi tiết đối với từng loại tác động;

- Lịch trình thực hiện ĐTM và nhu cầu về kinh phí.

Xác định phạm vi đưa lại nhiều lợi ích: Tiết kiệm thời gian, kinh phí; định hướng rõ các vấn đề cần thực hiện trong nghiên cứu ĐTM; giảm được khối lượng tài liệu cần thu thập, giúp cho ĐTM tập trung vào những nội dung chính yếu nhất quan trọng nhất; tạo được mối liên kết giữa người ra quyết định với cộng đồng; giúp chủ dự án cân nhắc những biện pháp thay thế, biện pháp giảm thiểu các tác động xấu lên môi trường.

Muốn xác định rõ các vùng cần nghiên cứu ĐTM kinh nghiệm của NHTG là cần phải lập "Điều khoản tham chiếu" (Terms of Reference) hoặc đề cương nghiên cứu ĐTM trong bước này. Điều khoản tham chiếu thường được chuyên gia độc lập được Nhà tài trợ thuê xây dựng; Chủ dự án (Bên vay) và đơn vị tư vấn ĐTM do Chủ dự án thuê cần phải thực hiện mọi yêu cầu về nội dung và phương pháp ĐTM trong điều khoản tham chiếu.

- Trong quá trình thực hiện xác định phạm vi phải thực hiện tham vấn các cơ quan liên quan và cộng đồng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đề cương tham chiếu phải được lập trước khi tiến hành nghiên cứu ĐTM theo đúng hướng dẫn (hoặc theo mẫu) quy định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được công bố công khai.

- Đề cương tham chiếu phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận hoặc cho ý kiến chính thức.

- Nghiên cứu ĐTM phải được thực hiện theo đúng Đề cương tham chiếu đã được phê duyệt và là một trong những hồ sơ phục vụ cho công tác thẩm định báo cáo ĐTM.

(3) Nghiên cứu tác động môi trường và xã hội

Theo định nghĩa của NHTG, Đánh giá tác động môi trường và xã hội[7] là một công cụ để xác định và đánh giá các tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của một dự án, đánh giá các phương án, thiết kế các biện pháp giảm thiểu, quản lý và giám sát phù hợp. Như vậy, ngay trong khái niệm và giải thích khái niệm của NHTG về đánh giá tác động môi trường và xã hội cho thấy, cùng với việc nhận diện các vấn đề, đánh giá các tác động, đề xuất các phương án, biện pháp giảm thiểu tác động, giám sát... đối với môi trường, việc xem xét các vấn đề tương tự cho khía cạnh xã hội là một yêu cầu không thể thiếu trong quá trình xem xét cho phép đầu tư dự án.

Đánh giá môi trường và xã hội của dự án xác định các rủi ro và tác động môi trường và xã hội của dự án trong suốt chu trình của dự án.[8] Việc đánh giá sẽ được thực hiện tương ứng với mức độ của các rủi ro, tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của dự án, đồng thời sẽ đánh giá một cách tổng hợp mọi rủi ro và tác động môi trường và xã hội trực tiếp,[9] gián tiếp,[10] lũy tích[11] liên quan trong suốt chu trình của hạn dự án, kể cả những rủi ro và tác động môi trường và xã hội được chỉ ra trong các TCMTXH từ 2 đến 10.

1) Nội dung và cấu trúc báo cáo Đánh giá tác động môi trường và xã hội

Báo cáo ĐTM cần tập trung đến các vấn đề môi trường nổi bật của dự án. Phạm vi và mức độ chi tiết của ĐTM cần tương xứng với mức độ tác động tiềm tàng của dự án. Báo cáo ĐTM cho dự án rủi ro cao hoặc đáng kể sẽ rất chi tiết trong khi đó ĐTM cho các dự án rủi ro trung bình sẽ không chi tiết bằng.

---

[7] Theo yêu cầu của NHTG, đánh giá tác động môi trường và xã hội là một trong những công cụ, nội dung để đánh giá môi trường và xã hội. Tuỳ từng trường hợp, Bên vay sẽ phải thực hiện một tập hợp (hay một số thành phần) của những nội dung sau: Đánh giá tác động môi trường và xã hội, Kiểm toán môi trường, Đánh giá nguy cơ hoặc rủi ro, Phân tích xã hội và mâu thuẫn, Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội, Khung quản lý môi trường và xã hội, Đánh giá tác động môi trường vùng hoặc ngành, Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược.

[8] Có thể bao gồm các khâu chuẩn bị thi công, thi công, vận hành, thanh lý, kết thúc, khôi phục/phục hồi.

[9] Tác động trực tiếp là tác động gây ra bởi dự án và xảy ra cùng một lúc tại vị trí dự án.

[10] Tác động gián tiếp là tác động gây ra bởi dự án và xảy ra muộn hơn và cách xa hơn vị trí dự án nhưng vẫn có thể thấy trước, và không bao gồm tác động phát sinh.

[11] Tác động tích lũy là tác động khi kết hợp với những tác động phù hợp của những hoạt động phát triển khác trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai xác định, hoặc các hoạt động không có trong kế hoạch nhưng có thể dự tính được rằng sẽ diễn ra sau này hoặc xảy ra ở một vị trí khác một khi dự án được thực hiện. Tác động tích lũy có thể xảy ra do những hoạt động nhỏ riêng biệt nhưng tập hợp lại thành những hoạt động lớn xảy ra trong một khoảng thời gian. Đánh giá tác động môi trường và xã hội sẽ xem xét tác động tích lũy được công nhận là quan trọng trên cơ sở những quan tâm khoa học và/hoặc phản ánh những quan tâm của các bên bị ảnh hưởng bởi dự án. Tác động tích lũy tiềm tàng sẽ được xác định sớm nhất có thể, lý tưởng khi chúng được xem như một phần của xác định phạm vi dự án.

Yêu cầu về dự báo và đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực ở mức định lượng có thể được. Xác định các biện pháp giảm thiểu và các tác động tiêu cực tồn tại không thể giảm thiểu được. Đưa ra cơ hội để cải thiện môi trường. Xác định và ước tính độ rộng và chất lượng của các số liệu sẵn có; các thiếu hụt về số liệu chính và các sự không chắc chắn của dự báo; các vấn đề không yêu cầu phải tiếp tục lưu ý.

Liên quan đến dự báo tác động còn phải có Chương riêng về "Phân tích các phương án án thay thế". Chương này so sánh 1 cách hệ thống các phương án thay thế về vị trí, công nghệ, thiết kế và vận hành dự án; tính khả thi của các biện pháp giảm thiểu; vốn và giá thành; sự phù hợp với điều kiện địa phương; các yêu cầu về thể chế, đào tạo và giám sát. Đối với mỗi phương án cần định lượng các tác động môi trường ở mức rộng nhất có thể và các giá trị kinh tế nếu có thể. Nêu rõ cơ sở lựa chọn thiết kế dự án và điều chỉnh mức độ xả thải và cách tiếp cận dự phòng và xử lý ô nhiễm.

Báo cáo ĐTM cần có các mục sau đây (nhưng không nhất thiết theo thứ tự này):

A. Tóm tắt: Trình bày ngắn gọn về các kết quả ĐTM và hành động đã đề xuất.

B. Khung chính sách, luật pháp và hành chính

Phân tích khung chính sách, luật pháp và hành chính trong đó ĐTM được thực hiện. Giải thích các yêu cầu về môi trường. Xác định các hiệp định môi trường quốc tế trong đó ĐTM được thực hiện. Xác định các hiệp định môi trường quốc tế mà nước vay vốn là thành viên.

C. Mô tả dự án

Mô tả ngắn gọn, súc tích dự án đề xuất, bao gồm các đặc điểm địa lý, sinh thái, xã hội, các công trình hạ tầng bên ngoài dự án (như đường ống riêng, đường vào công trình, cấp điện, cấp nước, nhà ở, nguyên vật liệu, kho chứa), và các nhà cung cấp chính của dự án. Chỉ ra sự cần thiết của việc thu hồi đất, tái định cư, kế hoạch tái định cư hoặc kế hoạch phát triển nhân dân bản địa. Phần này cung cấp bản đồ có đủ chi tiết, thể hiện địa điểm dự án, khu vực có thể bị ảnh hưởng bởi các tác động trực tiếp, gián tiếp, lũy tích của dự án.

D. Số liệu cơ sở

Trình bày chi tiết quy mô của vùng nghiên cứu; mô tả các điều kiện môi trường vật lý, sinh học, KT-XH bao gồm mọi thay đổi được dự báo trước khi thực hiện dự án. Đồng thời cần tính tới các hoạt động phát triển hiện nay và dự

kiến trong vùng dự án nhưng không liên quan trực tiếp đến dự án. Tài liệu (số liệu) cần phù hợp để quyết định vị trí dự án, thiết kế, hoạt động và các biện pháp giảm thiểu. Mục này cần chính xác, đáng tin cậy và có dẫn nguồn số liệu.

Xác định và đánh giá về mức độ và chất lượng dữ liệu hiện có, những dữ liệu chính còn thiếu, các vấn đề không biết chắc khi dự báo;

Căn cứ vào thông tin hiện có để đánh giá phạm vi của khu vực cần nghiên cứu và mô tả điều kiện tự nhiên, sinh học và kinh tế-xã hội của khu vực, kể cả những thay đổi dự báo sẽ xảy ra trước khi bắt đầu thực hiện dự án.

Xem xét các hoạt động phát triển đang diễn ra hoặc được đề xuất tại địa bàn dự án nhưng không liên quan trực tiếp đến dự án.

E. Các tác động môi trường

Dự báo và đánh giá các rủi ro, tác động môi trường và xã hội tích cực và tiêu cực như nêu tại các TCMTXH từ 1 đến 8 ở mức định lượng có thể được. Xác định các biện pháp giảm thiểu và các tác động tiêu cực tồn tại không thể giảm thiểu được. Đưa ra cơ hội để cải thiện môi trường.

Xác định và ước tính phạm vi, chất lượng các số liệu hiện có, các chỗ thiếu của số liệu, sự không lường trước các dự báo; nêu ra các vấn đề không cần chú ý thêm.

F. Biện pháp giảm thiểu

Xác định các biện pháp giảm thiểu và những tác động tiêu cực còn tồn dư lớn do không giảm nhẹ được; đánh giá mức độ chấp nhận những ảnh hưởng tiêu cực tồn dư này nếu được.

Xác định các biện pháp riêng để bảo đảm các ảnh hưởng bất lợi không bị phân bổ không đồng đều cho các đối tượng yếu thế hoặc dễ bị tổn thương.

Đánh giá tính khả thi của việc giảm nhẹ các tác động môi trường và xã hội; chi phí đầu tư cơ bản và chi phí thường xuyên của các biện pháp giảm thiểu được đề xuất, cũng như sự phù hợp của các biện pháp đó với điều kiện địa phương; và các yêu cầu về thể chế, tập huấn, giám sát thực hiện các biện pháp giảm thiểu đề xuất.

Xác định những vấn đề không cần tiếp tục xử lý; giải thích lý do của quyết định này.

G. Phân tích các phương án thay thế

So sánh một cách có hệ thống về mặt môi trường của các phương án thay thế khả thi với vị trí, công nghệ, thiết kế và hoạt động của dự án, kể cả trường hợp "không có dự án"; tính khả thi của việc giảm thiểu các tác động này, giá thành các phương án, sự phù hợp của các phương án đối với điều kiện địa phương; các yêu cầu về thể chế, đào tạo và quan trắc.

Đối với mỗi phương án cần định lượng tác động môi trường ở mức có thể và kèm theo giá thành nếu có thể. Nêu ra cơ sở để lựa chọn thiết kế dự án và điều chỉnh mức xả thải đã đề xuất, nêu cách tiếp cận về dự phòng xử lý ô nhiễm.

H. Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội

KH QLMTXH bao gồm một loạt các biện pháp giảm thiểu, giám sát, thể chế sẽ áp dụng trong quá trình thực hiện và vận hành dự án nhằm loại bỏ các rủi ro, ảnh hưởng môi trường và xã hội bất lợi, bù đắp hay giảm thiểu chúng về mức chấp nhận được. KH QLMTXH bao gồm các biện pháp và hành động cần thiết để thực hiện các biện pháp đó. Bên vay cần: (a) xác định nhóm giải pháp để xử lý các tác động bất lợi tiềm tàng; (b) xác định các yêu cầu để bảo đảm những giải pháp này được thực hiện có hiệu quả, kịp thời; (c) mô tả cách thức tiến hành để đáp ứng những yêu cầu đó.

Tùy từng dự án, KH QLMTXH có thể soạn thảo riêng[12] hay lồng ghép nội dung trực tiếp vào KH CKMTXH. Nội dung chính của KH QLMTXH gồm:

Giảm thiểu

KH QLMTXH xác định các biện pháp và hành động theo quy tắc về trình tự giảm thiểu để giảm nhẹ các tác động môi trường và xã hội bất lợi xuống mức chấp nhận được. Kế hoạch này sẽ bao gồm cả các biện pháp bồi thường, nếu cần. Cụ thể, KH QLMTXH sẽ:

- Xác định, trình bày tóm tắt toàn bộ các tác động môi trường và xã hội bất lợi đã được dự báo (kể cả các tác động đến người dân tộc thiểu số và tái định cư không tự nguyện);
- Mô tả - bao gồm cả các chi tiết về kỹ thuật - từng biện pháp giảm thiểu cho loại tác động liên quan và điều kiện thực hiện (liên tục hay đột xuất), cùng với mô tả về thiết kế, trang thiết bị , quy trình thực hiện biện pháp giảm thiểu;

[12] Đặc biệt cần thiết nếu Bên vay sử dụng nhà thầu, trong khi KH QLMTXH đề ra các quy định nhà thầu phải áp dụng. Trường hợp này, đưa KH QLMTXH thành một phần trong hợp đồng giữa Bên vay và nhà thầu cùng với các điều khoản liên quan về giám sát và thực hiện.

- Đánh giá mọi tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của những biện pháp này;

- Có tính đến và đảm bảo sự thống nhất với các kế hoạch giảm thiểu tác động khác của dự án (như tái định cư không tự nguyện, người dân tộc thiểu số hay di sản văn hóa).

Giám sát

KH QLMTXH xác định mục tiêu giám sát và mô tả, loại hình giám sát có liên hệ đến các tác động đã được phân tích trong quá trình đánh giá môi trường và xã hội cũng như các biện pháp giảm thiểu nêu trong KH QLMTXH.[13] Cụ thể, phần về giám sát trong KH QLMTXH sẽ trình bày: (a) mô tả cụ thể, kể cả các chi tiết về kỹ thuật, về biện pháp giám sát, trong đó có các thông số cần đo đạc, phương pháp thực hiện, vị trí lấy mẫu, tần suất đo đạc, ngưỡng phát hiện (nếu cần), định nghĩa về các mức ngưỡng cần áp dụng biện pháp khắc phục; và (b) quy trình giám sát, báo cáo nhằm (i) bảo đảm phát hiện sớm những tình huống đòi hỏi phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu đặc thù, (ii) cung cấp thông tin về tiến độ và kết quả giảm thiểu.

Tập huấn, nâng cao năng lực

- Để hỗ trợ thực hiện kịp thời và hiệu quả các hợp phần và các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường và xã hội của dự án, KH QLMTXH sẽ khai thác kết quả đánh giá môi trường và xã hội để nắm được về sự hiện hữu, vai trò, năng lực của các bên có trách nhiệm tại địa bàn hay trực thuộc các ban ngành liên quan.

- Cụ thể, KH QLMTXH sẽ trình bày chi tiết về cơ cấu tổ chức, xác định bên nào chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp giảm thiểu và giám sát (như vận hành, giám sát, thực thi, giám sát thực hiện, biện pháp khắc phục, tài chính, báo cáo, tập huấn cho nhân viên).

- Để nâng cao năng lực quản lý môi trường và xã hội cho các đơn vị thực hiện, KH QLMTXH khuyến cáo thành lập hay mở rộng cơ cấu của các tổ chức có trách nhiệm, tập huấn cho cán bộ và các biện pháp cần thiết khác để hỗ trợ thực hiện hiện các biện pháp giảm thiểu cùng với các đề xuất khác về đánh giá môi trường và xã hội.

Kế hoạch thực hiện và dự toán kinh phí

---

[13] Quy trình giám sát trong quá trình triển khai dự án sẽ cung cấp thông tin về những nội dung môi trường và xã hội chính của dự án, đặc biệt là các tác động môi trường và xã hội của dự án, cũng như hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu. Thông tin này tạo điều kiện cho Bên vay và NHTG đánh giá mức độ thành công của các biện pháp giảm thiểu trong quy trình giám sát dự án, đồng thời cho phép thực hiện biện pháp giảm thiểu khi cần.

Về cả 3 nội dung (giảm nhẹ, giám sát, nâng cao năng lực), KH QLMTXH cho biết (a) tiến độ triển khai các biện pháp mà dự án phải thực hiện, trong đó trình bày rõ các giai đoạn, sự phối hợp với kế hoạch triển khai dự án chung; (b) dự toán chi phí đầu tư cơ bản và chi phí thường xuyên, nguồn kinh phí để thực hiện kế hoạch KH QLMTXH. Các số liệu này cũng được đưa vào các bảng biểu tổng dự toán của dự án.

Sau khi báo cáo ĐTM được thẩm định KH QLMTXH là công cụ quan trọng nhất để làm cơ sở quản lý môi trường của dự án. Các biện pháp giảm thiểu nêu trong KH QLMTXH phải được Chủ dự án và nhà thầu xây dựng triển khai và các biện pháp nào đã ghi trong KH QLMTXH đều sẽ được kiểm tra, giám sát. Vì vậy KH QLMTXH là tài liệu có vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý và giám sát, kiểm tra sự tuân thủ của chủ dự án và đánh giá mức độ tác động môi trường chứ không chỉ là 1 chương trong báo cáo KH QLMTXH như quy định hiện hành của Bộ TN&MT.

KH QLMTXH là công cụ kèm theo quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM để quản lý môi trường một cách hiệu quả trong suốt vòng đời của một dự án. Nội dung của ĐTM bao gồm cả nội dung giám sát thông qua: Giám sát tuân thủ các điều kiện đã nêu trong quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM và giám sát việc thực hiện KH QLMTXH và kế hoạch chi tiết quản lý và giám sát theo các giai đoạn phát triển dự án. Đối với dự án có mức độ rủi ro trung bình NHTG có thể yêu cầu chỉ cần lập KH QLMTXH.

Với tầm quan trọng này NHTG yêu cầu KH QLMTXH cần được chuẩn bị như sau:

(i) KH QLMTXH cần được biên soạn ở mức chi tiết có thể trong đó nêu rõ từng hoạt động của dự án; từng vấn đề môi trường và xã hội có thể bị tác động; mức độ tác động (lớn, trung bình, nhỏ; lâu dài, ngắn hạn, hồi phục, không hồi phục…); ứng với mỗi tác động cần nêu các biện pháp giảm thiểu cụ thể, rõ ràng với địa điểm thực hiện, kinh phí; trách nhiệm thực hiện, trách nhiệm giám sát…

(ii) Với phần lớn các dự án, nhất là các dự án có quy mô lớn, trong giai đoạn xây dựng cần phải lập "Kế hoạch Quản lý môi trường và xã hội tại công trường" trên cơ sở KH QLMTXH đã được phê duyệt trong ĐTM nhưng với các biện pháp cụ thể, chi tiết cho từng hạng mục: khu lán trại công nhân, khu đổ thải, công trường xây dựng, khu khai thác vật liệu, kho chứa… , trong đó nêu chi tiết vị trí các hạng mục công trình (thí dụ vị trí trạm trộn bê tông, vị trí lán trại, vị trí bãi thải, kho nhiên liệu…), công suất, số lượng thiết xây dựng, khối lượng đào

đắp và chất thải xây dựng, khối lượng vật tư, nhiên liệu và nêu chi thiết các biện pháp giảm thiểu kèm theo các phương án, quy trình công nghệ xử lý cụ thể (thí dụ công nghệ xây dựng bãi thải; thu gom, vận chuyển , đổ thải; công nghệ ngăn ngừa sạt lở; số lượng công nhân, phương án an toàn…

Lồng ghép KH QLMTXH vào dự án

Quyết định thực hiện dự án của Bên vay và quyết định tài trợ dự án của NHTG được khẳng định phần nào dựa trên tính toán rằng KH QLMTXH sẽ được triển khai hiệu quả. Do vậy, từng biện pháp và hành động sẽ thực hiện sẽ được trình bày rõ, kể cả từng biện pháp, hành động giảm thiểu và giám sát, nhiệm vụ của các đơn vị cùng với kinh phí cần thiết để thực hiện các biện pháp và hành động đó sẽ được lồng ghép vào các kế hoạch chung, thiết kế, dự toán và thực hiện dự án.

Phụ lục của ĐTM

- Danh sách những người và cơ quan chuẩn bị báo cáo ĐTM;
- Bảng tài liệu tham khảo, kể cả tài liệu đã công bố và chưa công bố đã sử dụng cho nghiên cứu;
- Bảng ghi chép các cuộc họp (kể cả các nội dung cuộc họp tham vấn thu được qua khảo sát không chính thức) đối với nhân dân vùng bị ảnh hưởng do dự án và tham khảo các tổ chức phi chính phủ;
- Các bảng số liệu;
- Danh sách các báo cáo kèm theo (thí dụ báo cáo về kế hoạch tái định cư, báo cáo về kế hoạch phát triển nhân dân bản địa…). .

2) Chương trình quản lý và giám sát môi trường

Theo Quy định của NHTG về "Quan trắc/Giám sát và Kiểm tra thực hiện môi trường" (Environmental Performance Monitoring and Supervision, 6/1996): "Quan trắc/Giám sát và Kiểm tra thực hiện các yêu cầu môi trường là các hoạt động của Bên vay vốn nhằm đo đạc và đánh giá các thay đổi về môi trường (bao gồm cả về sức khỏe và kinh tế - xã hội) do dự án.

Cũng theo quy định này mục đích của quan trắc/giám sát và kiểm tra thực hiện môi trường là: xác định các thay đổi về sự thay đổi môi trường lý-sinh và xã hội đã được hoặc chưa được dự báo. Giám sát môi trường cũng nhằm đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu đã được đề ra trong Kế hoạch Quản lý môi trường và xã hội của ĐTM.

NHTG yêu cầu cần chuẩn bị kế hoạch chi tiết để thực hiện giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và giám sát các tác động của dự án trong các giai đoạn xây dựng và vận hành. Kế hoạch giám sát cần nêu dự toán kinh phí, giá thành thực hiện giám sát và kết quả giám sát (thí dụ: đào tạo, nâng cao thể chế) cần thu được.

Chương trình giám sát môi trường được thiết lập nhằm đảm bảo các biện pháp giảm thiểu được thực hiện. Do vậy, chương trình giám sát cần chỉ rõ mối liên hệ giữa các tác động, các chỉ số cần giám sát, các phương pháp giám sát và định nghĩa rõ các ngưỡng sẽ báo hiệu sự cần thiết phải hành động khắc phục.

NHTG quy định trong báo cáo ĐTM phải có một chương trình bày về chương trình quản lý và giám sát môi trường nói chung đối với từng giai đoạn phát triển dự án nói riêng gồm: giai đoạn chuẩn bị; giai đoạn thực hiện; giai đoạn hoạt động và giai đoạn ngừng hoạt động.

a). Nội dung của giám sát môi trường

Các quy định của NHTG, ADB và JICA giám sát/quan trắc môi trường là một công đoạn trong chu trình ĐTM. Giám sát/quan trắc không chỉ về ô nhiễm môi trường, chất lượng môi trường mà còn là yêu cầu bắt buộc đối với các vấn đề môi trường và xã hội khác nếu do dự án gây ra:

- Xói lở, bồi lắng, trượt đất;
- Vệ sinh môi trường: nhà vệ sinh, nước cấp;
- Chất thải sinh hoạt, chất thải xây dựng; chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại;
- An toàn (bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ…);
- Sức khỏe công nhân; bệnh truyền nhiễm;
- Đa dạng sinh học (mất rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, thảm thực vật, quần thể động vật);
- Các công trình văn hóa, tài sản vật thể vùng bị dự án ảnh hưởng;
- Tái định cư bắt buộc, sinh kế, văn hóa bản địa…
- Tổ chức quản lý môi trường…
- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý môi trường….

b). Trách nhiệm giám sát môi trường đối với dự án

Theo NTHG, ADB và JICA công tác giám sát môi trường phải do nhiều bên liên quan thực hiện:

- Bên vay vốn (ở Việt Nam hiện nay thường là các bộ, ngành, tổng công ty là đơn vị vay vốn và Ban quản lý dự án do các bộ, ngành, tổng công ty lập) là đơn vị trực tiếp thực hiện công tác giám sát môi trường. Chủ đầu tư thuê đơn vị chuyên ngành giúp Ban quản lý dự án quản lý môi trường nói chung, trong đó có giám sát/quan trắc môi trường.

- Nhà thầu xây dựng cũng có trách nhiệm quản lý môi trường để tuân thủ các yêu cầu về BVMT, trong đó có việc tự giám sát môi trường.

- Để công tác giám sát có tính khách quan cần thuê đơn vị tư vấn thực hiện giám sát môi trường và xã hội độc lập.

- Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT, các cấp chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội và dân chúng cũng tham gia quản lý môi trường của dự án theo quy định pháp luật.

(4) Kiểm toán môi trường và xã hội

Theo NHTG: "Kiểm toán môi trường là sự kiểm tra về tổ chức, cơ sở, dự án hoặc địa điểm nhằm xác minh cơ sở/dự án này đạt các tiêu chí quản lý môi trường đến mức nào".

Có 2 loại hình kiểm toán môi trường:

(i) Kiểm toán sự tuân thủ (compliance audit)

(ii) Kiểm toán hệ thống quản lý môi trường

Kiểm toán môi trường cần tập trung chủ yếu đến các khía cạnh tổ chức, hoạt động và kết quả quản lý môi trường của dự án hơn là đánh giá mức độ tác động môi trường của dự án. Do vậy các hoạt động quan trắc môi trường thường không thuộc phạm vi kiểm toán môi trường [8].

Giám sát/quan trắc môi trường sau thẩm định ĐTM (Post – EIA Follow up Monitoring) là yêu cầu quan trọng trong công tác quản lý tác động (Impact Management) của dự án. Kết quả giám sát môi trường sẽ giúp:

(i) Đánh giá mức độ tác động của dự án đến môi trường trong quá trình triển khai dự án;

(ii) Đánh giá sự tuân thủ của Chủ dự án (Chủ đầu tư) đối với các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và BVMT đã nêu trong Kế hoạch / Chương trình quản lý môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt;

(iii) Điều chỉnh các nội dung và biện pháp giảm thiểu trong Kế hoạch / Chương trình quản lý môi trường cho phù hợp thực tế.

(5) Tham vấn và công khai thông tin trong quá trình ĐTM

Tham vấn các bên liên quan, công khai thông tin được coi là yếu tố then chốt để bảo đảm chất lượng, hiệu quả của đánh giá tác động xã hội. Các tổ chức quốc tế và nhiều quốc gia yêu cầu phải tổ chức tham vấn trong nhiều bước của quá trình đánh giá tác động môi trường và xã hội. Các sơ đồ về quy trình thực hiện ĐTM của NHTG dưới đây cho thấy: khác với quy định hiện hành của Bộ TN&MT chỉ yêu cầu tham vấn sau khi đã hoàn thành bản thảo báo cáo ĐTM tham vấn cộng đồng cần được thực hiện trong nhiều bước.

Nguồn: WB, A Guide to Biodiversity for the Private Sector. the Social and Environmental Impact Assessment Process.

Hình. Hướng dẫn đánh giá tá động môi trường và xã hội

Tham vấn bên liên quan hiệu quả góp phần cải thiện tính bền vững môi trường và xã hội của dự án, nâng cao mức độ chấp nhận dự án, đóng góp hiệu

quả cho việc thiết kế và thực hiện thành công dự án. Huy động sự tham gia của các bên liên quan là một quy trình có phạm vi bao quát rộng được thực hiện trong suốt vòng đời của dự án. Khi được xây dựng và triển khai hợp lý, quy trình này sẽ góp phần hình thành nên những mối quan hệ bền chặt, xây dựng, hiệu quả, đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý thành công các rủi ro, nguy cơ về môi trường và xã hội của dự án. Huy động sự tham gia của các bên liên quan đạt hiệu quả cao nhất khi được bắt đầu ngay từ giai đoạn đầu của dự án, và là một phần không tách rời trong các quá trình ra quyết định và đánh giá, quản lý và giám sát các rủi ro, ảnh hưởng môi trường và xã hội của dự án ngay từ giai đoạn đầu.

Khung MTXH hiện không quy định cụ thể số lần tham vấn tối thiểu, hình thức tham vấn, tuy nhiên yêu cầu lên Kế hoạch huy động sự tham gia của các bên liên quan và yêu cầu bảo đảm tham vấn có thực chất. Cụ thể, Bên vay phải xác định và phân tích về các bên liên quan, những bên bị ảnh hưởng bởi dự án, lên kế hoạch trong đó xác định những người/nhóm người cần áp dụng hình thức tham vấn riêng biệt và mức độ thông tin tham vấn... Tuỳ vào tính chất, phạm vi của các rủi ro và tác động của dự án, Kế hoạch huy động sự tham vấn của các bên liên quan có thể được lập riêng hoặc có thể lồng ghép vào Kế hoạch cam kết môi trường và xã hội của dự án, tuy nhiên, các kế hoạch này yêu cầu phải tham vấn NHTG trong quá trình xây dựng và thực hiện.

a). Yêu cầu về tham vấn

NHTG coi trọng tầm quan trọng của việc tham gia công khai, minh bạch giữa các bên liên quan trong dự án, coi đó là một trong những yếu tố then chốt để có được thông lệ quốc tế tốt. Do vậy, đối với các dự án NHTG yêu cầu:

- Huy động sự tham gia của các bên liên quan[14] trong suốt vòng đời dự án, bắt đầu ngay từ những giai đoạn đầu của dự án nếu có thể và trong khuôn khổ thời gian cho phép tham vấn có ý nghĩa với các bên liên quan về thiết kế dự án. Nội dung, phạm vi, tần suất huy động sự tham gia của bên liên quan sẽ tương ứng với tính chất và phạm vi của dự án cũng như các rủi ro, tác động tiềm tàng của dự án.

- Tổ chức tham vấn thực chất, có ý nghĩa, có chất lượng với tất cả các bên liên quan. Bên vay cho các bên liên quan biết thông tin một cách kịp thời, phù hợp, dễ hiểu, dễ tiếp cận, đồng thời tiến hành tham vấn theo hình thức

[14] "Bên liên quan" là các cá nhân, tập thể: (a) bị ảnh hưởng hay có khả năng bị ảnh hưởng bởi dự án (các bên bị ảnh hưởng bởi dự án); (b) có quan tâm đến dự án (bên quan tâm đến dự án).

phù hợp về mặt văn hóa, bảo đảm không thao túng, can thiệp, ép buộc, phân biệt đối xử, đe dọa.

- Quy trình huy động sự tham gia của các bên liên quan gồm các bước sau: (i) xác định và phân tích về các bên liên quan; (ii) lên kế hoạch các bước tổ chức huy động sự tham gia của các liên quan; (iii) công khai thông tin; (iv) tham vấn với các bên liên quan; (v) xử lý, giải quyết khiếu kiện; (vi) báo cáo cho các bên liên quan.

- Lưu biên bản, và công bố thông tin như một phần của quá trình đánh giá môi trường và xã hội, tài liệu về quá trình huy động sự tham gia của các bên liên quan, trong đó có nội dung mô tả về các bên được tham vấn, tóm tắt các ý kiến nhận được, giải thích ngắn gọn hình thức tiếp thu ý kiến, hoặc lý do vì sao ý kiến không được tiếp thu.

b). Đối tượng tham vấn

Đối tượng tham vấn gồm: các bên bị ảnh hưởng bởi dự án và các bên quan tâm khác đến dự án. Các cá nhân, tập thể bị ảnh hưởng hay có khả năng bị ảnh hưởng bởi dự án sẽ được coi là 'các bên bị ảnh hưởng bởi dự án', còn những cá nhân, tập thể có quan tâm đến dự án được coi là 'các bên liên quan đến dự án'.

Chủ đầu tư sẽ xác định những bên bị ảnh hưởng bởi dự án (cá nhân, tập thể) mà do hoàn cảnh có thể bị yếu thế hoặc dễ bị tổn thương (như đồng bào dân tộc, trẻ em, phụ nữ, người nghèo…)[15]. Sau khi xác định, Chủ đầu tư sẽ tiếp tục xác định những cá nhân, tập thể có những lo ngại hoặc ưu tiên khác nhau về tác động của dự án, các cơ chế giảm thiểu và các lợi ích từ dự án, và những người cần áp dụng các hình thức tham vấn khác, riêng biệt. Trong xác định, phân tích bên liên quan cần bảo đảm mức độ chi tiết hợp lý để biết mức độ trao đổi phù hợp với dự án.

Tùy vào mức độ của các rủi ro và tác động môi trường và xã hội, Chủ đầu tư có thể được yêu cầu sử dụng chuyên gia độc lập tham gia xác định và phân tích bên liên quan nhằm hỗ trợ quá trình phân tích, thiết kế tổng thể quy trình tham vấn bao quát được mọi đối tượng.

[15] Khó khăn hay yếu thế chỉ những người có khả năng bị ảnh hưởng bất lợi từ các tác động của dự án và/hoặc bị hạn chế hơn người khác trong khả năng tận dụng các lợi ích của dự án. Những cá nhân, nhóm cá nhân này cũng dễ bị gạt ra ngoài lề hay không được tham gia đầy đủ vào quy trình tham vấn chính thức, vì vậy có thể cần đến những biện pháp, hình thức hỗ trợ riêng để được tham gia đầy đủ. Điều này sẽ tính đến yếu tố tuổi tác thường liên quan đến người già và vị thành niên, bao gồm cả những hoàn cảnh khiến những đối tượng này bị li tán khỏi gia đình, cộng đồng hay những người khác chu cấp cuộc sống cho những người này.

Các bên bị ảnh hưởng có thể là các hộ/cá nhân bị tác động do dự án, không chỉ ở địa phương có dự án mà còn có thể ở các địa phương có thể bị tác động; không chỉ các hộ hoặc cá nhân bị mất đất hay cơ sở sản xuất, kinh doanh mà cả các thành phần khác như: cá nhân hoặc hộ thuê nhà; cá nhân hoặc hộ đánh bắt cá ở sông, biển bị ảnh hưởng, hộ/cá nhân bị ảnh hưởng do các tác động như ô nhiễm, sạt lở, bị ảnh hưởng do hư hại cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương…

Các bên quan tâm có thể là các thành phần dân chúng ở địa phương: phụ nữ, thanh niên, tôn giáo, nông dân, doanh nghiệp, trí thức ….; Các tổ chức phi chính phủ; các tổ chức xã hội; công đoàn; Các cơ quan chính quyền địa phương; các sở, bộ ngành; Các cơ quan khoa học, chuyên gia có liên quan; Các tổ chức truyền thông (báo, đài, TV…); Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào quan tâm đến dự án.

Với quy định về thành phần rất rộng này dự án có thể mất nhiều công sức, thời gian tham vấn nhưng sẽ đảm bảo thu nhận đầy đủ ý kiến của các tầng lớp; giảm khiếu kiện trong tương lai. Trên cơ sở đó chủ dự án có thể điều chỉnh về vị trí, thiết kế, công suất, quy trình vận hành, đảm bảo dự án được triển khai an toàn về môi trường, an sinh xã hội vùng có thể bị tác động.

c). Hình thức tham vấn cộng đồng

Để đảm bảo nguyên tắc: công khai, minh bạch thông tin, thu hút nhiều tổ chức các nhân quan tâm góp ý cho dự án tùy theo loại đối tượng cần tham vấn có thể thực hiện tham vấn cộng đồng bằng 1 trong các hình thức sau hoặc kết hợp tất cả:

- Qua các phương tiện truyền thông (đăng trên báo, thông tin trên TV, đài phát thanh…): thông báo đến các đối tượng cần tham vấn về các vấn đề chính của dự án, tác động môi trường, giảm thiểu…

- Đăng báo cáo ĐTM dự thảo và báo cáo ĐTM cuối cùng trên website của tổ chức tài trợ dự án (1 số tổ chức tài chính vốn quốc tế như NHTG, IFC, ADB, JICA, v.v… thường sử dụng hình thức này)

- Gặp gỡ tại địa phương, phỏng vấn các đối tượng cần tham vấn: ghi chép ý kiến của họ về dự án và ĐTM, ghi biên bản cuộc phỏng vấn: họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người được phỏng vấn.

- Họp với các các đối tượng cần tham vấn: trình bày về các vấn đề chính của dự án, tác động môi trường, giảm thiểu; ghi chép ý kiến của họ trong cuộc họp kèm biên bản ghi rõ danh sách, địa chỉ, nghề nghiệp của các người dự. Nên chụp ảnh, ghi âm, ghi hình để làm tài liệu minh chứng.

- Gửi công văn đến các tổ chức chính quyền, tổ chức phi chính phủ cần tham vấn về các vấn đề chính của dự án, tác động môi trường, giảm thiểu và đề nghị họ trả lời (hình thức này ít được các tổ chức quốc tế yêu cầu).

Các tổ chức quốc tế yêu cầu tài liệu cung cấp cho các đối tượng cần tham vấn phải rõ ràng, dễ hiểu, được dịch ra tiếng dân tộc (nếu các đối tượng cần tham vấn là người dân tộc, hạn chế về quốc ngữ).

d). Yêu cầu về công khai thông tin

Chủ dự án sẽ công khai thông tin dự án để các bên liên quan hiểu được các rủi ro, ảnh hưởng của dự án, cũng như các cơ hội từ dự án. Đồng thời cung cấp cho các bên liên quan những thông tin sau trong thời gian sớm nhất trước khi thẩm định dự án và trong khung thời gian cho phép tiến hành các cuộc tham vấn có ý nghĩa với các bên liên quan về thiết kế dự án: (a) Mục đích, tính chất, phạm vi của dự án; (b) Thời gian thực hiện các hoạt động đề xuất của dự án; (c) Các rủi ro, tác động tiềm tàng của dự án đối với cộng đồng địa phương, đề xuất phương án giảm thiểu, trong đó nhấn mạnh những rủi ro, tác động có thể ảnh hưởng lớn hơn đến các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương và mô tả các biện pháp đặc thù được áp dụng để tránh hoặc giảm thiểu những tác động đó; (d) Quy trình huy động sự tham gia của các bên liên quan đề xuất nêu rõ cách thức tham gia của các bên liên quan; (e) Thời gian, địa điểm tổ chức các buổi tham vấn công khai, quy trình thông báo, ghi biên bản và báo cáo về các buổi tham vấn; và (f) Quy trình, cách thức nêu kiến nghị, giải quyết khiếu kiện.

Thông tin sẽ được công khai bằng các ngôn ngữ phù hợp để công chúng có thể tiếp cận, phù hợp về mặt văn hóa, trong đó có tính đến các đặc điểm riêng của những đối tượng có thể bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau bởi dự án, hay những đối tượng có các nhu cầu thông tin riêng (như người tàn tật, người mù chữ, giới tính, khả năng di chuyển, bất đồng ngôn ngữ hay khả năng tiếp cận).

NHTG yêu cầu công bố thông tin các tài liệu môi trường và xã hội dự thảo (như ĐTM, KH QLMTXH, Kế hoạch Tái định cư, v.v…) của dự án trước khi tiến hành thẩm định dự án tại địa bàn dự án và trên trang web của NHTG. Tài liệu cuối cùng cũng phải được công bố thông tin tại địa bàn dự án và trên trang web của NHTG.

e) Tham vấn trong giai đoạn triển khai dự án

Chủ dự án sẽ thường xuyên tham vấn cũng như cung cấp thông tin cho các bên bị ảnh hưởng bởi dự án và các bên liên quan khác trong suốt chu trình

dự án, phù hợp với nội dung của các mối quan tâm cũng như các rủi ro và tác động môi trường và xã hội của dự án.[16]

Sẽ tiếp tục thực hiện tham vấn bên liên quan tận dụng các kênh thông tin, tham vấn đã thiết lập được với các bên liên quan. Đặc biệt, sẽ thu thập ý kiến của các bên liên quan về kết quả thực hiện công tác môi trường và xã hội của dự án, cũng như việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu nêu trong KH CKMTXH.

Nếu có thay đổi đáng kể đối với dự án dẫn đến phát sinh thêm các rủi ro và tác động, đặc biệt liên quan đến các bên bị ảnh hưởng bởi dự án, Chủ dự án sẽ cung cấp thông tin về những rủi ro và tác động đó, đồng thời tham vấn với các bên bị ảnh hưởng bởi dự án về biện pháp giảm thiểu các rủi ro và tác động đó. Chủ dự án sẽ công bố KH CKMTXH cập nhật, trong đó nêu ra bất kỳ biện pháp giảm thiểu bổ sung nào.

f) Cơ chế giải quyết khiếu nại

Chủ dự án sẽ kịp thời phản hồi đối với các vấn đề khiếu nại của các bên bị ảnh hưởng bởi dự án liên quan đến công tác môi trường và xã hội của dự án. Theo đó, Bên vay sẽ đề xuất và áp dụng cơ chế giải quyết khiếu nại để tiếp nhận và hỗ trợ giải quyết các mối lo ngại và khiếu nại đó.

Cơ chế giải quyết khiếu nại cần phù hợp với các rủi ro và tác động của dự án, cũng như bảo đảm thuận tiện, công bằng. Nếu khả thi và phù hợp với dự án, cơ chế giải quyết khiếu kiện cần kế thừa các cơ chế giải quyết khiếu kiện khiếu nại cả chính thức và phi chính thức hiện có, sau đó bổ sung, sửa đổi nếu cần theo các yêu cầu của dự án.

Cơ chế giải quyết khiếu kiện cần giải quyết khẩn trương, hiệu quả các vấn đề một cách minh bạch, phù hợp về văn hóa, thuận tiện cho tất cả các bên bị ảnh hưởng bởi dự án, không tính phí, không trù dập. Cơ chế, quy trình hay thủ tục này không được cản trở các bên tiếp cận các biện pháp pháp lý hay hành chính khác. Bên vay sẽ thông báo cho các bên bị ảnh hưởng bởi dự án về quy trình giải quyết khiếu kiện trong khuôn khổ các hoạt động tham vấn cộng đồng, đồng thời công khai biên bản cho biết phương án giải quyết tất cả các khiếu kiện nhận được.

Việc xử lý khiếu kiện phải được thực hiện một cách phù hợp về mặt văn hóa, thận trọng, khách quan, nhạy cảm, đáp ứng đúng nguyện vọng, yêu cầu của

[16] Có thể cần công khai thêm các thông tin khác ở các giai đoạn quan trọng của dự án, như trước khi bắt đầu vận hành, hay về một số vấn đề mà thông qua quá trình công khai, tham vấn hay cơ chế giải quyết khiếu kiện đã xác định là một vấn đề được các bên liên quan quan tâm.

các bên bị ảnh hưởng bởi dự án. Cơ chế này cũng cần tạo điều kiện cho các đối tượng gửi đơn thư nặc danh và được giải quyết các đơn thư đó.

g) Phát hiện chính trong đánh giá Khung hệ thống Môi trường và Xã hội quốc gia – Giai đoạn 1

Tháng 3/2019 NHTG tại Việt Nam hoàn thành báo cáo đánh giá Khung hệ thống Môi trường và Xã hội quốc gia – Giai đoạn 1 với những phát hiện chính dưới đây:

- Báo cáo phân tích thực trạng xác định 7 phát hiện chính liên quan đến tất cả các TCMTXH của Khung MT&XH. Thứ nhất, các hệ thống rất khác nhau đã được thiết lập để quản lý MT&XH trong các dự án được tài trợ hoàn toàn bằng ngân sách nhà nước (NSNN) và bằng vốn ODA. Các chính sách an toàn đã được áp dụng hiệu quả trong quá trình thiết kế dự án, từ đó thực hiện được các hành động giảm thiểu một cách hiệu quả trong những dự án đang triển khai hoặc đã hoàn thành gần đây của NHTG. Chính phủ đã điều chỉnh thành công hệ thống quốc gia của mình đối với dự án ODA theo yêu cầu của nhà tài trợ. Tuy nhiên, cách tiếp cận được áp dụng cho các dự án ODA – những quy định cụ thể trong luật, và các BQLDA của dự án dùng vốn ODA tách biệt với những BQLDA phụ trách dự án được tài trợ bằng NSNN - đã làm giảm cơ hội xây dựng kỹ năng và thực hành tốt về quản lý MT&XH trong các dự án trong nước, hoặc chia sẻ kinh nghiệm từ các dự án ODA với các cơ quan quản lý của Chính phủ. Sử dụng chuyên gia tư vấn giám sát dự án là việc làm thường xuyên trong các dự án được tài trợ bằng ODA, nhưng hiếm gặp trong DAĐT công thuộc hệ thống trong nước. Hệ thống hiện tại trong các dự án ODA tiếp tục tập trung chủ yếu vào các chính sách trong dự án ODA. Kỹ năng vận hành ít được đề cập đến, mặc dù đây là những loại kỹ năng cần thiết ở cấp địa phương. Cuối cùng, với tuyên bố cắt giảm vốn ODA sử dụng cho các hoạt động mềm, hoạt động tăng cường năng lực quản lý MT&XH ở tất cả các cấp có nguy cơ sẽ bị thu hẹp.

- Thứ hai, các quy định hỗ trợ Đánh giá tác động MT&XH (ĐTM) khá mạnh về khía cạnh môi trường. Vấn đề quan ngại lớn hơn là tính thực thi sau khi phê duyệt. Các quy định về ĐTM là một thế mạnh của hệ thống quốc gia, mặc dù không bắt buộc phải xử lý các tác động tích lũy và thiếu sự tham gia của cơ quan về quản lý di sản văn hóa và đa dạng sinh học tại những điểm quan trọng trong ĐTM. Tuy nhiên, chưa có quy trình mang tính hệ thống để đảm bảo tính tuân thủ theo kết quả của ĐTM trong các DAĐT công trong nước. Dường như chủ dự án vẫn coi ĐTM như một rào cản về quy định, chứ không phải là

một công cụ để hoàn thiện thiết kế và hiệu quả của dự án. Mặc dù TCMTXH1 nêu rõ yêu cầu xây dựng kế hoạch quản lý, nhưng hoạt động này không diễn ra thường xuyên trong hệ thống trong nước và các kế hoạch này được xử lý riêng về vấn đề môi trường và thu hồi đất. Do đó, các kênh ra quyết định, từ cơ quan quản lý đến chủ dự án, BQLDA và nhà thầu, không mang lại hiệu lực như mong muốn. Các yêu cầu về MT&XH không được thường xuyên lồng ghép vào tài liệu đấu thầu và thậm chí còn ít được quan tâm hơn khi thực hiện các hạng mục khác của dự án.

- Thứ ba, vẫn còn tồn tại những khác biệt lớn giữa các yêu cầu trong Khung MT&XH và hệ thống quốc gia liên quan đến TCMTXH 5 và TCMTXH7. Mặc dù gần đây đã có những thay đổi tích cực, khung pháp lý liên quan đến thu hồi đất và phục hồi sinh kế sau khi tái định cư vẫn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Khung pháp lý về dân tộc thiểu số (DTTS) rất tiến bộ, nhưng việc thực thi lại không như mong muốn do còn nhiều hạn chế, từ các quyết định của lãnh đạo ở một số tỉnh đến thiếu phương pháp tham vấn. Điều này gây ra chậm trễ trong việc hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng và các kết quả phát triển khác, cả trong DAĐT công trong nước và dự án ODA. Có những rủi ro cụ thể ở khu vực đô thị và vùng núi cao. Khung MT&XH là một công cụ để xác định chính xác nơi phát sinh hạn chế và đưa ra biện pháp khắc phục sự chậm trễ này.

- Thứ tư, các quyết định ảnh hưởng đến rủi ro MT&XH một phần được đưa ra ở cấp quy hoạch chiến lược, và đây là một điểm quan trọng trong khung pháp lý. Ở cấp quy hoạch phát triển KT-XH quốc gia và cấp tỉnh, quy trình đánh giá môi trường chiến lược được quy định trong Luật BVMT hiện đã được tích hợp chặt chẽ vào quy định về quy hoạch do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) quản lý. Ngược lại, về các khía cạnh xã hội, quá trình xác định các phương án giảm thiểu tác động thu hồi đất, cũng như tác động đến các nhóm và cá nhân dễ bị tổn thương, chưa được đưa vào nhiều DAĐT công trong nước, và không thấy có trong 10 dự án do NHTG tài trợ. Hệ thống quốc gia về thu hồi đất của Chính phủ rất mạnh trong việc quản lý nhu cầu đất đai, nhưng chưa đủ để có khả năng tránh và giảm thiểu tác động. Ở những tỉnh có nhiều người DTTS còn có thêm khó khăn trong việc quản lý hiệu quả sự đánh đổi giữa phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng xanh và bền vững xã hội, ngay từ cấp chiến lược. Mặc dù Khung MT&XH không yêu cầu bắt đầu ở cấp chiến lược, các quy hoạch trong hệ thống quốc gia là cơ hội để quản lý những rủi ro quan trọng này.

- Thứ năm, một trong những vấn đề mấu chốt nhất trong việc quản lý rủi ro MT&XH là chênh lệch về trình độ năng lực, và khoảng cách này có thể sẽ tăng lên khi tăng cường phân cấp các dự án đầu tư bằng vốn NSNN và vốn ODA. Năng lực của BQLDA hiện là một yếu tố cơ bản, và năng lực giữa cấp trung ương và cấp tỉnh, cũng như giữa các tỉnh, hiện còn khoảng cách lớn. Hiện nay, BQLDA tỉnh có ảnh hưởng lớn đến cách thức xây dựng và quản lý DAĐT. Trách nhiệm của họ có thể sẽ còn tăng lên, trong khi vai trò của BQLDA trung ương tập trung chủ yếu vào việc hướng dẫn. Ngoài ra, năng lực của các công ty tư vấn tư nhân hoạt động ở các tỉnh thường thấp hơn so với các đối tác tại trung ương. Ở một số tỉnh nhỏ, các đối tác của Bên vay gặp nhiều khó khăn trong cả việc xử lý khoản vay và quản lý rủi ro MT&XH. Hầu hết các cán bộ môi trường ở cấp Bộ và Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đều được huy động để xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai và nhà ở, chứ không tập trung vào giám sát môi trường.

- Thứ sáu, phân tích thực trạng cho thấy ô nhiễm nước, không khí và đất vẫn là một vấn đề quan trọng ở Việt Nam. Mặc dù hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch là một chủ đề trung tâm trong Chiến lược Tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh, không có nhiều chính sách khuyến khích chủ đầu tư dự án áp dụng công nghệ sản xuất sạch, ngoại trừ những lợi ích kinh tế dễ thu hái. Ngoài ra, chủ đầu tư dường như không nhận thức hoặc chuyên môn về sản xuất sạch, ngoại trừ các doanh nghiệp được tham gia vào chuỗi cung ứng quốc tế.

- Cuối cùng, về những khía cạnh xã hội mà không liên quan trực tiếp đến đất đai hoặc tài nguyên thiên nhiên, có cơ hội để đẩy mạnh việc thực hiện những thay đổi tích cực gần đây trong khung pháp lý. Khung MT&XH bao gồm các lĩnh vực chủ đề mới, đặc biệt là về khía cạnh xã hội. Các quy định này thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan trên phạm vi rộng hơn, có hệ thống hơn, theo một cách tiếp cận tương đối mới trong bối cảnh của đất nước. Những dự án đang triển khai và mới hoàn thành gần đây của NHTG đã thử nghiệm các phương pháp mới về an toàn đường bộ, các vấn đề an toàn và sức khỏe cộng đồng khác, hoặc điều kiện lao động và làm việc. Các bên liên quan của chính phủ có nhu cầu sử dụng những dự án khác của NHTG để thử nghiệm và phát triển phương pháp mới, có thể dưới dạng dự án thí điểm. Họ hy vọng những phương pháp mới kết hợp nhiều yếu tố cho phép thực hiện nhiều thay đổi, trong đó tuân thủ quy định chỉ là một khía cạnh.

Kinh nghiệm của các quốc gia và các tổ chức quốc tế khác về đánh giá tác động môi trường và xã hội

Theo định nghĩa của NHTG"Môi trường là các yếu tố tự nhiên và nhân văn tồn tại đồng thời ở cùng một địa điểm. Nói chung, môi trường bao gồm các thành phần môi trường vật lý, môi trường sinh vật và môi trường nhân văn". Ngoài ra còn có một số định nghĩa khác về môi trường nhưng về cơ bản đều xác nhận môi trường là thế giới chung quanh một cá thể sống bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và xã hội. Môi trường tự nhiên gồm môi trường vật lý (không khí, đất, nước...) và môi trường sinh vật (các hệ sinh thái, thảm thực vật, động vật và đa dạng sinh học). Môi trường xã hội bao gồm dân tộc, dân số; tài sản vật thể (các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo…); văn hóa, xã hội, sinh kế, kinh tế…

Về đánh giá tác động môi trường, Tổ chức quốc tế về Đánh giá tác động môi trường (IAIA) định nghĩa"Đánh giá tác động môi trường là quá trình xác định, đánh giá và giảm thiểu các tác động lý sinh, xã hội và các tác động liên quan của các đề xuất phát triển trước khi ra quyết định và đưa ra các cam kết". Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) định nghĩa "Đánh giá môi trường là thuật ngữ dùng để mô tả quá trình phân tích môi trường, xã hội và lập kế hoạch xem xét các tác động và rủi ro về môi trường và xã hội liên quan với dự án..."

Qua các định nghĩa trên, có thể thấy nếu môi trường được hiểu là "gồm các thành phần môi trường vật lý, sinh học và nhân văn" thì nội hàm của ĐTM không chỉ là dự báo, đánh giá, đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động xấu do triển khai dự án đến các thành phần môi trường tự nhiên mà còn đến các yếu tố xã hội. Trong các quy định của một số quốc gia phát triển và của các tổ chức quốc tế, các tác động xã hội đã được xem xét đưa vào quá trình ĐTM. Vì thế hiện nay thuật ngữ "đánh giá tác động môi trường và xã hội" (ESIA) được sử dụng rộng rãi trong các chính sách môi trường, chính sách an toàn của nhiều tổ chức quốc tế WB, ADB, JICA….

Về tác động xã hội, ở các mức độ khác nhau, tất cả các tổ chức quốc tế (ADB, JICA, WB, UNEP, SIDA…), các quốc gia phát triển (các nước thuộc Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Canada, Hàn Quốc) và nhiều nước đang phát triển ở châu Á, Mỹ Latinh, châu Phi đều yêu cầu phải xem xét, dự báo và giảm thiểu các tác động xã hội trong nghiên cứu ĐTM. Một số quốc gia, tổ chức quốc tế còn yêu cầu nghiên cứu, lập báo cáo về tác động môi trường và xã hội (Environmental and Social Impact Asessment - ESIA); thậm chí lập báo cáo riêng về tác động sức khỏe (Health Impact Assessment - HIA) (Canada, Thái Lan...).

Đối với các quốc gia và tổ chức quốc tế quan tâm đến việc đánh giá tác động xã hội trong ĐTM (hoặc đánh giá tác động môi trường và xã hội), các yếu tố xã hội luôn được yêu cầu xem xét đồng thời với yếu tố môi trường trong tất cả các bước, nội dung phải thực hiện của ĐTM, từ khâu sàng lọc, xác định phạm vi, xác định môi trường nền, nghiên cứu đánh giá môi trường, đề xuất biện pháp giảm thiểu, lập kế hoạch quản lý môi trường và xã hội, tham vấn cộng đồng, công khai thông tin và giám sát thực hiện. Ví dụ, theo quy định của ADB, phần dự báo tác động môi trường và các biện pháp giảm thiểu được lồng ghép vào 1 chương (chương "Anticipated Environmental Impacts and Mitigation Measures"). Chương này cần dự báo và đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực, trực tiếp và gián tiếp đến các yếu tố môi trường vật lý, sinh học, kinh tế - xã hội. Đối với tác động xã hội, cần dự báo, đánh giá những vấn đề bao gồm cả bệnh nghề nghiệp và an toàn, sức khỏe cộng đồng, các nhóm dễ tổn thương, các vấn đề về giới, và tác động đến sinh kế qua môi trường... và các tác động đến tài nguyên văn hóa vật thể trong vùng bị ảnh hưởng do dự án. Các đánh giá cần định lượng càng tốt; xác định các biện pháp giảm thiểu và các tác động xấu không thể giảm thiểu; tạo cơ hội cho cải thiện môi trường; xác định và ước tính độ rộng và chất lượng các tài liệu sẵn có; các tài liệu chính còn thiếu và các dự báo chưa chắc chắn và nêu các vấn đề không cần lưu ý tiếp...

Tham vấn cộng đồng và công khai thông tin trong quá trình ĐTM: Các tổ chức quốc tế, các nước phát triển (Cộng đồng Châu Âu, Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Úc, Hồng Kông…) và phần lớn các quốc gia châu Á (Hàn Quốc, Ân Độ, Malaysia, Singapore…) đều xem tham vấn cộng đồng (public consultation), tham gia của cộng đồng (public participation/public involvement) và công khai thông tin (information disclosure) có giá trị lớn và yêu cầu chặt chẽ trong quá trình ĐTM.

Theo tài liệu của dự án xây dựng Hướng dẫn về tham gia của công chúng trong ĐTM cho các nước vùng Mekong: Cambodia, Lào PDR, Myanmar, Thailand, Việt Nam ("Regional Guidelines for Public Participation in Environmental Impact Assessment-Cambodia, Lao PDR, Myanmar, Thailand, Vietnam") do IPACT – USAID tài trợ , August 16, 2016 – October 31, 2016, có 3 nguyên tắc cơ bản cần bảo đảm cho tham vấn cộng đồng có ý nghĩa, chất lượng, bao gồm: Lập kế hoạch tốt cho các qúa trình tham vấn; Xác định đúng các đối tượng (người/nhóm người) bị ảnh hưởng và các bên liên quan khác; Tập trung chú ý đến các nhóm dễ bị tổn thương.

Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC)

Về cơ bản kinh nghiệm của IFC về hoạt động đánh giá tác động môi trường tương tự như của NHTG [16]. Sau đây là 1 số nội dung chính cụ thể có liên quan đến kinh nghiệm của IFC:

(1) Sàng lọc dự án

Việc phân hạng dự án được IFC dựa vào sự phân hạng (phân loại) IFC cũng thực hiện như của NHTG.

(2) Định hướng thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trong ĐTM:

Để giảm thiểu, hạn chế đến mức thấp nhất các tác động xấu của dự án đến môi trường tự nhiên và xã hội giảm thiểu của mỗi dự án IFC đưa ra 7 định hướng theo trình tự như sau:

- Tránh (avoidance) tất cả các tác động xấu (Ví dụ: lựa chọn vị trí dự án phù hợp, tránh gây tổn thất cho các hệ sinh thái hoặc kinh tế - xã hội…);
- Ngăn ngừa (prevention): dự phòng ngăn ngừa các tác động xấu;
- Bảo vệ (preservation): bảo vệ khỏi các tác động xấu có thể do dự án gây ra trong tương lai;
- Giảm thiểu (minimization): với các tác động xấu khi không thể tránh được (thí dụ áp dụng các biện pháp về quản lý, công nghệ để kiểm soát ô nhiễm; bảo vệ sức khỏe; hạn chế tổn thất về đa dạng học, giảm nhẹ ảnh hưởng xấu đến KT-XH của địa phương...);
- Cải tạo (rehabilization): sửa chữa, khắc phục các tổn thất về môi trường (thí dụ: các biện pháp hoàn thổ, vệ sinh môi trường sau thi công; cải tạo các nơi cư trú tự nhiên…);
- Hồi phục (restoration): khôi phục về trạng thái ban đầu các thành phần môi trường đã bị tác hại do hoạt động của dự án;
- Đền bù (compensation) tổn thất về môi trường, sức khỏe công nhân, cộng đồng bị ảnh hưởng nếu các tác động vẫn chưa được khắc phục (thí dụ: đền bù thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường, do chiếm dụng đất đai; trồng rừng đến bù do dự án làm mất rừng...).

Quy định này được nêu trong "IFC - Performance Standard 1 – Assessement and Management of Environmental and Social Risks and Impacts", 01/2012 [16] và trong nhiều tài liệu quốc tế khác.

Ngoài ra, đối với 1 số dự án các tổ chức quốc tế còn yêu cầu thực hiện "Kiểm toán môi trường" (Environmental Auditing) trong quá trình thực hiện dự

án. Phòng Thương mại quốc tế (ICC): "Kiểm toán môi trường là công cụ quản lý bao gồm việc đánh giá một cách hệ thống, lập tài liệu định kỳ và theo đối tượng để xác định công tác tổ chức, quản lý môi trường đạt kết quả như thế nào nhằm đảm bảo an toàn về môi trường". Kiểm toán môi trường có tác dụng làm thuận tiện công tác giám sát quản lý môi trường trong thực tế và đánh giá sự tuân thủ đối với các quy định về môi trường.

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

(1) Chính sách an toàn môi trường và xã hội của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

Năm 1993, ADB đã đưa ra yêu cầu bắt buộc và quy trình thực hiện ĐTM cho các dự án và các chương trình muốn vay vốn từ ngân hàng này. Năm 2009 ADB ban hành "ADB's Safeguard Policy Statement– SPS (6/2009)" thay cho các quy định trước đây.

ADB đã ban hành trên 20 hướng dẫn kỹ thuật về ĐTM, trong đó có nêu các biện pháp giảm thiểu, BVMT.

Sau đây là các nội dung chính liên quan đến chính sách bảo vệ của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

1). Mục tiêu của Tuyên bố Chính sách bảo vệ của ADB

(i) Tránh được các tác động xấu của dự án đến môi trường và dân chúng;

(ii) Giảm thiểu, làm nhẹ hoặc đến bù đối với các tác động xấu lên môi trường và dân chúng khi không tránh được tác động xấu;

(iii) Hỗ trợ khách hàng/người vay cải thiện hệ thống an toàn và nâng cao khả năng quản lý các rủi ro về môi trường và xã hội.

2). Các chính sách an toàn môi trường và xã hội của ADB

(i) Yêu cầu an toàn môi trường và xã hội 1: Môi trường;

(ii) Yêu cầu an toàn môi trường và xã hội 2: Tái định cư không tự nguyện;

(iii) Yêu cầu an toàn môi trường và xã hội 3: Dân tộc thiểu số;

(iv) Yêu cầu an toàn môi trường và xã hội 4: Các yêu cầu đặc biệt về các phương thức tài chính khác nhau.

(2) Các yêu cầu chung về xem xét môi trường

(i) Sàng lọc và xếp hạng dự án (Screening and Categorization)

ADB sẽ thực hiện sàng lọc và xếp hạng dự án ngay ở giai đoạn sớm nhất khi có đủ thông tin cho mục đích này. Công tác sàng lọc và xếp hạng nhằm (i) phản ánh dấu hiệu các tác động và sự cố tiềm tàng mà dự án có thể gây ra; (ii) xác định mức độ cần đánh giá và nguồn lực thể chế cần có đối với các biện pháp bảo vệ và (iii) xác định các yêu cầu công khai dự án. ADB phân dự án thành 4 hạng (Category) là: Hạng A, Hạng B, Hạng C và Hạng FI.

(ii) Tái định cư không tự nguyện (Involuntary Resettlement)

ADB sẽ thực hiện sàng lọc tất cả các dự án để xác định liệu dự án có vấn đề tái định cư không tự nguyện hay không.

(iii) Dân tộc thiểu số (Indigenous Peoples)

ADB sẽ thực hiện sàng lọc tất cả các dự án để xác định liệu dự án có tác động đến dân tộc thiểu số hay không. Mức độ tác động được xác định bằng (i) Quy mô tác động đến quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên; giáo dục, sức khỏe, KT-XH, văn hóa, hệ thống sinh kế, an toàn xã hội của người dân tộc thiểu số; (ii) Sự tổn thương của người dân tộc thiểu số do bị ảnh hưởng bởi dự án.

(iv) Công khai thông tin

ADB sẽ làm việc với Bên vay/chủ dự án để đảm bảo các thông tin (tác động tích cực và tiêu cực) về xã hội và môi trường sẽ được công khai đúng thời điểm, địa điểm và bằng ngôn ngữ dễ hiểu đối với các hộ bị ảnh hưởng và các bên liên quan.

(v) Tham vấn và tham gia

ADB sẽ làm việc với Bên vay/chủ dự án để đảm bảo quá trình tham vấn có ý nghĩa.

(vi) Đánh giá tuân thủ và xem xét (Due diligence and review)

ADB sẽ xem xét đánh giá sự tuân thủ của người vay/chủ dự án đối với các chính sách bảo vệ của ADB trong quá trình triển khai dự án. Việc đánh giá bao gồm cả điều tra thực địa và xem xét các hồ sơ, tài liệu tại văn phòng.

(vi) Cơ chế giải quyết khiếu kiện tại chỗ (Local Grievance Redress Mechanism)

ABD yêu cầu Bên vay/chủ dự án phải lập Cơ chế giải quyết khiếu kiện để thu nhận, giải quyết các khiếu nại về tác động môi trường và xã hội của dự án. Cho đến nay cả ADB và NHTG yêu cầu lập và thực hiện Cơ chế giải quyết khiếu kiện.

(3) Phân hạng các dự án

Dựa vào ý nghĩa của các loại tác động và rủi ro tiềm tàng về môi trường và xã hội các dự án được phân thành bốn hạng (category) như sau:

Hạng A: Các dự án có tác động xấu và rõ rệt đến môi trường và xã hội; tác động đến ngoài vùng dự án. Dự án thuộc hạng này cần có báo cáo ĐTM chi tiết kèm theo kế hoạch quản lý môi trường (KHQLMP). Tuy nhiên ADB không quy định chi tiết theo loại hình, quy mô, công suất của dự án mà sẽ cử chuyên gia xem xét phân hạng khi nhận được báo cáo dự án và khảo sát thực địa.

Hạng B: Các dự án có tác động xấu đến môi trường và xã hội nhưng ở mức độ nhẹ hơn so với các dự án hạng A; chủ yếu tác động trong phạm vi vùng dự án; phần lớn không gây tác động không thể phục hồi; các biện pháp giảm thiểu dễ dàng hơn dự án hạng A. Các dự án thuộc hạng B chỉ cần có ĐTM sơ bộ (Initial Environmental Examination, IEE) kèm theo KHQLMP. Tuy nhiên ADB không quy định chi tiết theo loại hình, quy mô, công suất của dự án mà sẽ cử chuyên gia xem xét phân hạng khi nhận được báo cáo dự án và khảo sát thực địa.

Hạng C: Các dự án dường như chỉ gây tác động tối thiểu hoặc không gây tác động xấu đến môi trường và xã hội. Các dự án này không cần ĐTM và cũng không cần ĐTM sơ bộ, mặc dù các vấn đề môi trường cũng cần được kiểm tra.

Hạng FI: Các dự án vay vốn qua đầu tư tài chính trung gian. Các dự án này cần áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo phân hạng như trên trừ trường hợp các tiểu dự án không có tác động rõ rệt.

Tuy nhiên khác với NHTG, ADB không quy định rõ tiêu chí dự án loại nào thuộc hạng A, loại nào thuộc hạng B, hạng C. Vì vậy việc phân hạng dự án cần được các chuyên gia ADB thực hiện qua thông tin về vị trí, diện tích, công nghệ, độ nhạy cảm…của dự án được đề xuất [14].

(4) Xác định phạm vi

Điều khoản tham chiếu là bắt buộc phải có và cần được cơ quan quản lý môi trường hoặc ADB chấp nhận trước khi tiến hành ĐTM. Với các dự án quốc tế: Điều khoản tham chiếu thường được chuyên gia độc lập được Nhà tài trợ thuê xây dựng; Chủ dự án (Bên vay) và đơn vị tư vấn ĐTM do Chủ dự án thuê cần phải thực hiện mọi yêu cầu về nội dung và phương pháp ĐTM trong Điều khoản tham chiếu.

(5) Dự báo tác động môi trường và các biện pháp giảm thiểu

Theo quy định của ADB: Dự báo tác động môi trường và các biện pháp giảm thiểu được lồng ghép vào 1 chương (hoặc phần) duy nhất (chương "Dự báo tác động môi trường và xã hội và biện pháp giảm thiểu") [14]. Chương này cần dự báo và đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực, trực tiếp và gián tiếp đến các yếu tố môi trường vật lý, sinh học, KT-XH (bao gồm cả bệnh nghề nghiệp và an toàn, sức khỏe cộng đồng, các nhóm dễ tổn thương, các vấn đề về giới, và tác động đến sinh kế qua môi trường) và các tác động đến tài nguyên văn hóa vật thể trong vùng bị ảnh hưởng do dự án. Các đánh giá cần định lượng càng tốt; xác định các biện pháp giảm thiểu và các tác động xấu không thể giảm thiểu; tạo cơ hội cho cải thiện môi trường; xác định và ước tính độ rộng và chất lượng các tài liệu sẵn có; các tài liệu chính còn thiếu và các dự báo chưa chắc chắn và nêu các vấn đề không cần lưu ý tiếp; nêu các tác động toàn cầu, xuyên biên giới và các tác động tích hợp phù hợp.

(6) Phân tích các phương án án thay thế

Cũng như NHTG: ADB yêu cầu lập riêng 1 chương riêng về "Phân tích các phương án án thay thế" (Analysis of alternatives) ". Chương này nêu các tác động môi trường tiềm tàng của các phương án thay thế về vị trí, công nghệ, thiết kế và vận hành dự án, bao gồm cả phương án "không có dự án". Cũng nêu tính khả thi của các biện pháp giảm thiểu; vốn và giá thành; sự phù hợp với điều kiện địa phương; các yêu cầu về thể chế, đào tạo và giám sát. Nêu rõ cơ sở lựa chọn thiết kế dự án và điều chỉnh mức độ xả thải và cách tiếp cận dự phòng và xử lý ô nhiễm.

(7) Nội dung và cấu trúc báo cáo ĐTM cho dự án hạng A và B

Quy định của ADB trong Tuyên bố Chính sách an toàn môi trường và xã hội (Safeguard Policy Statement, 4/2009) về nội dung và cấu trúc báo cáo ĐTM cho các dự án hạng A và B như sau. Tuy nhiên thứ tự các nội dung có thể không nhất thiết phải theo cấu trúc này.

Nội dung báo cáo đánh gia môi trường sơ bộ (IEE) có thể có phạm vi hẹp hơn.

A. Tóm tắt thực hiện

Mô tả các vấn đề chính, các phát hiện có ý nghĩa và các hành động đã đề xuất.

B. Khung chính sách, luật pháp và hành chính

Mục này thảo luận về khung chính sách, luật pháp và hành chính mà theo đó ĐTM được thực hiện. Cũng cần nêu các cam kết môi trường mà quốc gia là 1 bên tham gia.

C. Mô tả dự án

Mục này mô tả dự án: các hợp phần chính, khung cảnh của dự án về địa lý, sinh thái, xã hội, bao gồm các cơ sở hạ tầng cần cho dự án (đường công vụ, cấp điện, nước, mỏ vật liệu, điểm đổ thải). Thông thường mục này kèm theo các bản đồ, sơ đồ về mặt bằng dự án và các thành phần và vùng bị dự án ảnh hưởng.

D. Mô tả môi trường (Số liệu nền)

Mục này mô tả các điều kiện về môi trường vật lý, sinh học và KT-XH trong vùng dự án. Cũng nêu các hoạt động khác được đề xuất trong vùng dự án, kể cả các hoạt động không liên quan trực tiếp đến dự án. Nêu rõ tính chính xác, độ tin cậy và nguồn số liệu.

E. Các tác động môi trường được dự báo và các biện pháp giảm thiểu

Mục này nêu dự báo và đánh giá các tác động tích cực, tiêu cực, trực tiếp, gián tiếp đến môi trường vật lý, sinh học, KT-XH (bao gồm sức khỏe nghề nghiệp, an toàn, sức khỏe cộng đồng, các nhóm dễ tổn thương, các vấn đề giới và các tác động đến sinh kế do môi trường; tài nguyên văn hóaa vật thể trong vùng ảnh hưởng của dự án) ở mức định lượng cao nhất có thể. Xác định các biện pháp giảm thiểu và các tác động xấu nhưng không thể giảm thiểu; đề xuất các cơ hội để cải thiện. Xác định các nội dung và chất lượng của các tài liệu hiện có, các tài liệu còn thiếu và tính không chắc chắn của các dự báo và nêu rõ các chủ đề không cần tiếp tục lưu ý. Xem xét các tác động toàn cầu, xuyên biên giới và tác động tích lũy phù hợp.

F. Phân tích các phương án thay thế

Mục này xem xét về tác động môi trường, tính khả thi của các biện pháp giảm thiểu; vốn đầu tư, sự phù hợp với các điều kiện của địa phương và yêu cầu giám sát, đào tạo, thể chế đối với các phương án thay thế về vị trí, công nghệ, thiết kế và vận hành, kể cả phương án không có dự án. Mục này cũng nêu cơ sở để lựa chọn thiết kế dự án và xác định mức phát thải và biện pháp tiếp cận về dự phòng, xử lý ô nhiễm.

G. Công khai thông tin, tham vấn và tham gia

Mục này mô tả quá trình thực hiện trong thiết kế và chuẩn bị tham gia cho các bên liên quan bao gồm công khai thông tin và tham vấn với nhân dân bị ảnh hưởng và các bên liên quan khác;

Tóm tắt các ý kiến và quan tâm của nhân dân bị ảnh hưởng và các bên liên quan khác và cho biết các ý kiến này được quan tâm như thé nào trong thiết kế và biện pháp giảm thiểu với sự chú ý đặc biệt đến nhu cầu và quan tâm của các nhóm dễ tổn thương bao gồm phụ nữ, người nghèo, dân tộc bản địa; Mô tả thông tin về các biện pháp công khai (bao gồm cả hình thức thông tin và phương pháp truyền đạt) và quy trình thực hiện tham vấn nhân dân bị ảnh hưởng và tạo cho họ tham gia trong quá trình thực hiện dự án.

H. Cơ chế bồi thường khiếu nại

Mục này mô tả khung khiếu nại (cả các kênh chính thức và không chính thức); lập khung thời gian cho giải quyết các khiếu nại về môi trường.

I. Kế hoạch quản lý môi trường

Mục này nêu các biện pháp giảm thiểu và quản lý cần thực hiện trong quá trình thực hiện dự án nhằm ngăn ngừa, giảm nhẹ, giảm thiểu hoặc bồi thường đối với các tác động xấu (theo thứ tự ưu tiên). Bao gồm các kế hoạch và hành động quản lý nhiều mặt. Mục này bao gồm các hợp phần chính sau:

Giảm thiểu:

- Xác định và tóm tắt các tác động và rủi ro môi trường rõ rệt đã được dự báo;
- Mô tả mỗi biện pháp giảm thiểu với chi tiết kỹ thuật, bao gồm loại tác động mà biện pháp cần áp dụng; điều kiện cần thiết cùng với thiết kế, mô tả thiết bị giảm thiểu và quy trình vận hành phù hợp
- Cung cấp mối liên kết với các kế hoạch giảm thiểu khác (như: tái định cư không tự nguyện, nhân dân bản địa, ứng phó khẩn cấp) cần cho dự án.

Giám sát:

- Mô tả các biện pháp giám sát/quan trắc với chi tiết kỹ thuật bao gồm các thông số đo đạc. phương pháp sử dụng, vị trí thu mẫu; tần suất quan trắc; giới hạn phát hiện và xác định ngưỡng của dấu hiệu cần phải có hành động khắc phục.
- Mô tả quy trình giám sát và báo cáo để đảm bảo phát hiện sớm các vấn đề cần phải có biện pháp giảm thiểu và lập hồ sơ quá trình và kết quả giảm thiểu.

Tổ chức thực hiện:

- Nêu tiến trình thực hiện giảm thiểu theo giai đoạn và toàn dự án.
- Mô tả thể chế và tổ chức thực hiện, trách nhiệm các bên trong từng việc; chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, nâng cao năng lực; cung cấp thiết bị cho quản lý, giám sát môi trường.
- Nêu dự toán vốn, nguồn vốn cho quản lý môi trường.

Các chỉ thị thực hiện:

Mô tả các kết quả mong muốn có thể đo lường được như các chỉ thị thực hiện, mục tiêu hoặc các tiêu chí có thể được áp dụng theo thời gian.

K. Kết luận và kiến nghị: Nêu các kết luận và kiến nghị.

(8) Yêu cầu về giám sát

ADB yêu cầu báo cáo giám sát tuân thủ giao nộp ADB cần bao gồm báo cáo quan trắc môi trường. Chuyên gia môi trường cần thực hiện giám sát sự thực hiện công tác quản lý môi trường/ chính sách bảo vệ môi trường và kế hoạch giám sát do các dự án phụ (tiểu dự án – sub-projects) thực hiện. Mục tiêu của giám sát tuân thủ là đánh giá sự tuân thủ các yêu cầu BVMT và nâng cao sự tuân thủ của dự án. Giám sát môi trường cũng cần đưa ra các biện pháp, hành động khắc phục các sai sót về quản lý môi trường, nếu có.

(9) Yêu cầu về tham vấn

ADB yêu cầu thực hiện tham vấn cộng đồng ngay trong quá trình tiến hành ĐTM. Trong các dự án Hạng A và B người vay vốn phải tham vấn các nhóm dân chúng bị ảnh hưởng do dự án và các tổ chức phi chính phủ tại địa phương.

Tham vấn cộng đồng cần thực hiện càng sớm càng tốt để thể hiện được ý kiến của dân chúng trong giai đoạn thiết kế và trong đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực. Tham vấn cộng đồng còn cần được tiếp tục trong giai đoạn thực hiện dự án.

Các dự án Hạng A cần tối thiểu hai lần tham vấn cộng đồng: lần thứ nhất được tiến hành trong giai đoạn đầu của ĐTM; lần thứ hai được tiến hành khi báo cáo ĐTM hoàn thành, trước khi trình nộp ADB để thẩm định.

(10) Yêu cầu về công khai thông tin

ADB yêu cầu thực hiện công khai thông tin về các vấn đề môi trường của dự án. Theo đó các tóm tắt báo cáo ĐTM và báo cáo ĐTM sơ bộ phải được đưa

lên mạng và thư viện ADB. Các báo cáo ĐTM đầy đủ và ĐTM sơ bộ cũng được sẵn sàng cung cấp nếu các bên yêu cầu.

ADB quy định thời gian cần công khai thông tin tối thiểu là 120 ngày trước khi Ban giám đốc ADB xem xét về cho vay vốn [14].

Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)

(1) Chính sách bảo vệ của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)

Tháng 4, năm 2010 JICA đã ban hành quy định mới về "Hướng dẫn về xem xét môi trường và xã hội (ESC)" (Guidelines for Environmental and Social Consideration"[17] đối với các dự án vay vốn của Chính phủ Nhật Bản.

JICA nêu 7 nguyên tắc được xem là quan trọng trong xem xét môi trường và xã hội:

(i) Cần lưu ý nhiều loại tác động. Các loại tác động được JICA lưu ý bao gồm các nội dung về môi trường và xã hội. Các biện pháp xem xét môi trường và xã hội cần phải được thực hiện ở giai đoạn đầu đến giai đoạn giám sát của dự án.

(ii) JICA áp dụng đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC/SEA) khi triển khai các nghiên cứu quy hoạch tổng thể và yêu cầu các chủ dự án đảm bảo xem xét môi trường và xã hội từ giai đoạn sơ khởi đến giai đoạn giám sát của dự án.

(iii) JICA chịu trách nhiệm khi thực hiện các dự án hợp tác.

(iv) JICA đảm bảo tính trách nhiệm và minh bạch khi thực hiện các dự án hợp tác

(v) JICA yêu cầu các bên liên quan tham gia: đưa các ý kiến của các bên liên quan vào quá trình xem xét môi trường và xã hội đối với dự án. JICA trả lời các câu hỏi của các bên liên quan. Các bên liên quan cần tham dự các cuộc họp và chịu trách nhiệm về ý kiến của họ.

(vi) JICA công bố thông tin: JICA tự công bố thông tin về xem xét môi trường và xã hội với sự kết hợp với chủ dự án nhằm đảm bảo tính trách nhiệm và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan.

(vii) JICA hỗ trợ nâng cao năng lực về tổ chức và hoạt động cho các chủ dự án nhằm xem xét các yếu tố môi trường và xã hội phù hợp và hiệu quả suốt thời gian thực hiện dự án.

(2) Phân hạng các dự án

JICA thực hiện xem xét môi trường theo phân hạng của dự án và tham khảo bảng kiểm tra (checklist) môi trường tương ứng với mỗi ngành khi tiến hành xem xét dự án [17].

Nếu JICA không tiến hành thực địa xem xét dự án thì sẽ phân loại dự án sau khi nhận được các yêu cầu chính thức và sẽ công khai sự phân loại lên website của JICA.

Khi JICA thực hiện thực địa thì sẽ lập báo cáo cuối cùng hoặc tài liệu tương đương và sẽ công bố trên website nếu dự án thuộc hạng A và cả dự án hạng B nếu cần trước khi xem xét dự án.

JICA có thể thay đổi xếp hạng của dự án nếu cần khi phát hiện các vấn đề môi trường và xã hội mới.

Hạng A (Category A): Là các dự án dường như gây tác động xấu rõ rệt đến môi trường và xã hội. Các loại hình dự án Hạng A là:

1. Các dự án thuộc ngành lĩnh vực nhạy cảm:

(1) Khoáng sản bao gồm cả phát triển dầu khí; (2) Đường ống dẫn dầu và khí; (3) Phát triển công nghiệp; (4) Nhiệt điện gồm cả địa nhiệt; (5) Thủy điện, đập, hồ; (6) Truyền tải điện; (7) Kiểm soát xói lở/chỉnh trị sông; (8) Đường bộ, đường sắt, cầu; (9) Cảng hàng không; (10) Cảng biển; (11) Cấp nước; thoát nước, xử lý nước thải có đặc điểm nhạy cảm hoặc nằm trong vùng nhạy cảm; (12) Quản lý chất thải và đổ thải); (13) Nông nghiệp có quy mô đất lớn hoặc thủy lợi lớn.

2. Các dự án có đặc điểm nhạy cảm:

(1) Gây tái định cư không tự nguyện lớn; (2) Khai thác nước ngầm quy mô lớn; (3) Cải tạo đất quy mô lớn; (4) Khai thác gỗ quy mô lớn.

3. Các dự án nằm ở các vùng nhạy cảm:

(1) Vườn quốc gia, các khu bảo tồn cấp quốc gia (vùng ven biển, đất ngập nước, vùng đồng bào dân tộc bản địa, khu di sản văn hóa…đã được Chính phủ quyết định); (2) Các vùng có yêu cầu xem xét cẩn thận của các cơ quan môi trường quốc gia hoặc địa phương: a) Rừng nguyên sinh hoặc rừng tự nhiên vùng nhiệt đới; b) Sinh cảnh có giá trị sinh thái cao (rạn san hô, rừng ngập mặn, vùng bãi triều v.v.. c); c) Sinh cảnh của các loài quý hiếm cần bảo vệ theo luật quốc gia hoặc công ước quốc tế; d) Vùng nguy hiểm do tích tụ muối lớn hoặc xói lở nặng; e) Vùng có xu hướng bị sa mạc hóa. Môi trường xã hội: a) Vùng có giá trị

khảo cổ, lịch sử hoặc văn hóa lớn; b) Vùng định cư của các dân tộc thiểu số; dân bản địa; các vùng có giá trị xã hội đặc biệt khác.

Các dự án Hạng A cần lập báo cáo ĐTM chi tiết ttheo yêu cầu về nội dung và cấu trúc (xem phần sau) và giao nộp cho JICA xem xét. Với các dự án có di dân tái định cư lớn cần phải lập Kế hoạch Dân tộc thiểu số (Indigenous People Plan – IPP) và nộp cho JICA. JICA sẽ công bố các tài liệu này trên website trước khi xem xét, thẩm định.

Hạng B (Category B): Các dự án có tiềm năng tác động môi trường và xã hội ở mức nhẹ hơn các dự án Hạng A.

JICA không lập bảng danh mục các dự án Hạng B.

Các dự án hạng B cũng cần lập ĐTM nhưng mức độ chi tiết phụ thuộc vào từng dự án. JICA sẽ xem xét các báo cáo ĐTM này.

Hạng C (Category C): Các dự án có tác động nhỏ hoặc hầu như không gây tác động xấu đến môi trường và xã hội.

Nếu dự án được JICA xếp hạng C thì không cần xem xét ĐTM.

Hạng FI (Category FI): Là các dự án do JICA tài trợ cho định chế tài chính trung gian: sẽ được phân thành các tiểu dự án sau khi được JICA phê duyệt vốn vì vậy JICA không thể đánh giá ESC của mỗi tiểu dự án trước khi phê duyệt. Các dự án này được xếp là FI nếu các tiểu dự án dường như có gây tác động đáng kể đến môi trường và xã hội.

Với dự án Hạng FI: JICA sẽ kiểm tra liệu các định chế tài chính trung gian hoặc cơ quan thực hiện gian có xem xét các vấn đề môi trường và xã hội phù hợp hay không. JICA cũng sẽ kiểm tra năng lực thể chế nhằm khẳng định việc xem xét môi trường và xã hội của các định chế tài chính hoặc cơ quan thực hiện. Các định chế tài chính hoặc cơ quan thực hiện cần kiểm tra các tác động môi trường của các tiểu dự án và triển khai các biện pháp phòng tránh, giảm nhẹ, giảm thiểu các tác động xấu.

(3) Tham vấn

(i) Về nguyên tắc: Chủ dự án cần tham vấn các bên liên quan tại địa phương bằng cách lôi cuốn sự tham gia đông đảo nhằm xem xét các vấn đề môi trường và xã hội của dự án. JICA có thể hỗ trợ chủ dự án trong tham vấn qua các dự án hợp tác nếu cần.

(ii) Trong giai đoạn đầu của dự án hợp tác JICA sẽ thảo luận với chủ dự án và 2 bên đạt được nhận thức về khung tham vấn với các bên liên quan tại địa phương.

(iii) Để có cuộc họp có ý nghĩa JICA yêu cầu chủ dự án công bố trước với các bên liên quan ở địa phương, nhất là những người bị ảnh hưởng trực tiếp về kế hoạch tham vấn

(iv) Trong trường hợp với các dự án Nhóm A JICA yêu cầu chủ dự án tham vấn với các bên liên quan ở địa phương về sự hiểu biết của họ về dự án phát triển, các tác động xấu đến môi trường và xã hội; phân tích các phương án thay thế ngay ở giai đoạn đầu của dự án.

(vi) Với các dự án Hạng B: JICA yêu cầu chủ dự án tham vấn với các bên liên quan ở địa phương nếu thấy cần thiết .

4.4. Về Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)

Kể từ khi ra đời tại Mỹ đầu những năm 1970, quá trình đánh giá tác động môi trường (ĐTM) chủ yếu áp dụng cho các dự án phát triển tại những địa điểm cụ thể. Tuy nhiên, ĐTM ở cấp dự án thường không đủ để ra quyết định có quy mô rộng lớn.

Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) dựa vào một quá trình có hệ thống đánh giá các tác động của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đối với môi trường. Bản chất của ĐMC là đánh giá các tác động của CQK về mặt môi trường để xác định hiệu quả của chúng. Việc đánh giá này nhằm đảm bảo những vấn đề môi trường đều được xem xét cặn kẽ và giải quyết thích đáng ở giai đoạn đầu của việc lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (CQK). Ngoài ra, chính sách và chương trình môi trường cần được đánh giá định kỳ về hiệu quả và có thể được điều chỉnh để phục vụ tốt hơn các ưu tiên về môi trường.

Năm 2001, Liên minh Châu Âu đã ban hành Chỉ thị về ĐMC đòi hỏi mỗi năm phải thực hiện một số lượng lớn các báo cáo ĐMC tại 27 nước thành viên EU. Đây là một trong những dấu mốc quan trọng tạo nên yêu cầu phải tiến hành các ĐMC trong quá trình ra các quyết định phát triển trong phạm vi các nước này. Tiếp theo đó, Ủy ban Kinh tế LHQ khu vực Châu Âu cũng đã ban hành Nghị định thư về ĐMC đính kèm theo Công ước về ĐTM xuyên biên giới (năm 2003) được ký kết bởi 37 nước tạo ra sự thay đổi lớn về việc bao gồm các đánh giá môi trường trong quá trình ra quyết định ở tầm vĩ mô.

ĐMC được định nghĩa là quá trình đánh giá một cách có hệ thống các hậu quả về môi trường của các đề xuất về chính sách, kế hoạch và chương trình

nhằm bảo đảm rằng các hậu quả về môi trường này được đề cập một cách đầy đủ và được giải quyết một cách thỏa đáng ngay từ giai đoạn thích hợp sớm nhất có thể của quá trình ra quyết định về các chính sách, kế hoạch và chương trình đó cùng với sự cân nhắc về các mặt kinh tế và xã hội. (Đánh giá môi trường chiến lược: thực trạng, thách thức và phương hướng trong tương lai, 1996).

Các nguyên tắc CSIR - SEA của Nam Phi (2000) định nghĩa ĐMC như một "quá trình lồng ghép khái niệm của tính bền vững vào việc ra quyết định chiến lược" cũng là một trong những định nghĩa được nhắc đến khá nhiều trong các tài liệu quốc tế bàn về vấn đề này.

Theo hướng dẫn chung của nhiều tổ chức trên Thế giới, để tiến hành một ĐMC có các bước thực hiện theo trình tự đặt ra sau đây:

1. Xác định phạm vi ĐMC;

2. Xác định các vấn đề môi trường cốt lõi và các mục tiêu về môi trường có liên quan đến Quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ;

3. Xác định các bên liên quan chính và chuẩn bị kế hoạch huy động sự tham gia của các bên liên quan;

4. Phân tích các xu hướng môi trường khi không cóquy hoạch phát triển vùng lãnh thổ(phương án 0);

5. Đánh giá các mục tiêu và phương án phát triển được đề xuất;

6. Đánh giá các xu hướng môi trường trong tương lai khi thực hiện quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ;

7. Đề xuất tổng hợp các biện pháp giảm nhẹ/tăng cường và kế hoạch giám sát môi trường ;

8. Biên soạn báo cáo ĐMC và đệ trình cơ quan có thẩm quyền liên quan để thẩm định.

Các nghiên cứu về ĐMC đã chỉ ra rằng, nói chung tất cả các phương pháp ĐTM truyền thống đều được áp dụng trong quá trình thực hiện ĐMC. Tuy nhiên, các dự án thông thường (không phải là CQK) đều cung cấp các số liệu cụ thể về nguyên liệu, sản phẩm, công nghệ và dòng thải, vì vậy áp dụng các phương pháp truyền thống thường cho kết quả dự báo định lượng và có độ tin cậy tương đối cao. Trong khi đó, do tính chất của các CQK ở tầm vĩ mô, các số liệu đưa ra không đủ cụ thể và chi tiết, việc áp dụng các phương pháp truyền thống thường chỉ cho kết quả định tính. Vì vậy, một số nghiên cứu đã đưa thêm

các phương pháp đặc thù (gọi là các phương pháp phân tích chính sách) có thể áp dụng trong ĐMC.

Tổ chức quốc tế về Đánh giá tác động môi trường IAIA (2001) đưa ra một số phương pháp/công cụ thường được sử dụng trong ĐMC như sau:.

- Kịch bản và mô phỏng
- Phân tích khả năng chịu tải và xu hướng biến đổi các yếu tố môi trường
- Phân tích mạng lưới và tiếp cận hệ thống
- Chồng ghép bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS)
- Hệ thống mô hình hóa
- Phân tích đa tiêu chí
- Phân tích chi phí lợi ích
- Ý kiến chuyên gia và tham vấn cộng đồng

Ngoài ra nhiều phương pháp có thể sử dụng trong ĐMC, từ tổ hợp một số phương pháp riêng biệt đến sử dụng tư vấn chuyên gia trong các nghiên cứu chi tiết, tham vấn cộng đồng, sử dụng GIS và mô hình máy tính, xây dựng các kịch bản... Các phương pháp này được chọn lọc thực hiện phù hợp với yêu cầu của mỗi bước/nội dung ĐMC.

Tại Thái Lan, Năm 2003, Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) thông qua Văn phòng Chính sách và Quy hoạch Tài nguyên và Môi trường (ONEP) đã bắt đầu sửa đổi và cải thiện hệ thống ĐTM và khuyến nghị sử dụng ĐMC như một công cụ để tăng cường quản lý môi trường ở Thái Lan. Ngoài ra, Ủy ban Môi trường Quốc gia (NEB) năm 2004 đã khuyến nghị xây dựng các thỏa thuận để thực hiện ĐMC song song với việc xây dựng CQK ở cấp khu vực và khu vực như một cách để giảm xung đột và khuyến khích phát triển bền vững. Để thực hiện khuyến nghị này, một tiểu ban đã được chỉ định để phát triển các hệ thống ĐMC cho các lĩnh vực lập kế hoạch khác nhau.

Các hướng dẫn của ONEP SEA xem xét ba mô hình khác nhau để tiến hành SEA: (a) tích hợp các cân nhắc về môi trường vào việc xây dựng các kế hoạch phát triển lãnh thổ; (b) thẩm định môi trường để đánh giá linh hoạt các kế hoạch dựa trên ngành được đề xuất; và (c) các quy trình dựa trên EIA cho các dự án lớn được đề xuất.

Việc xem xét các mô hình này được đề xuất sử dụng một cách tiếp cận với các yếu tố thủ tục phổ biến sẽ được áp dụng linh hoạt cho việc xây dựng các

đề xuất nhưng với các mức độ chi tiết khác nhau tùy thuộc vào bản chất của các đề xuất cụ thể. Phương pháp tiếp cận ĐN được đề xuất bao gồm sàng lọc, xem xét dữ liệu thứ cấp, phạm vi, thu thập dữ liệu, phân tích và thẩm định kế hoạch đề xuất; xây dựng các giải pháp thay thế cho kế hoạch; đưa ra khuyến nghị phù hợp với nguyên tắc phòng ngừa; đề xuất giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch; nộp báo cáo ĐMC để ra quyết định và đánh giá bài cũ của kế hoạch đã thực hiện.

Tại Malaysia, chính sách quốc gia về môi trường (2002) quy định vấn đề môi trường phải được xem xét trong hoạt động lập kế hoạch phát triển kinh tế, bao gồm các kế hoạch khu vực, quy hoạch tổng thể, và cấu trúc và kế hoạch địa phương. Chính sách đề xuất các phương pháp khác nhau cho ĐMC, bao gồm kế toán tài nguyên thiên nhiên và định giá kinh tế đối với các chi phí và lợi ích môi trường và xã hội.

4.5. Về Kế hoạch quản lý môi trường

Kinh nghiệm thực tế của nhiều quốc gia trên Thế giới và các tổ chức quốc tế cho thấy Kế hoạch quản lý môi trường (Environmental Management Plan - EMP) là một trong những công cụ thiết thực, hữu hiệu để bảo đảm việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong toàn bộ vòng đời dự án đã được chủ đầu tư cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Mặc dù quy định về việc lập, thẩm định nội dung, trách nhiệm thực hiện EMP có thể có những khác nhau nhất định giữa các quốc gia, tổ chức trên Thế giới, nhưng nhìn chung, kế hoạch quản lý môi trường thường do Chủ dự án tạo lập và bao gồm các nội dung sau:

- Các hoạt động, nguyên nhân gây tác động, các biện pháp giảm nhẹ và trách nhiệm thực hiện, giám sát, quản lý. (Biện pháp giảm thiểu phải mô tả tất cả các hành động để loại bỏ, bù đắp, hoặc làm giảm tác động tiềm năng đáng kể đến mức chấp nhận được. Mỗi biện pháp giảm thiểu được mô tả ngắn gọn với tham chiếu đến tác động mà nó có liên quan và các điều kiện thực hiện.).
- Các biện pháp quản lý, kỹ thuật, hành chính, giáo dục truyền thông để bảo đảm đạt được các mục tiêu đề ra.
- Trách nhiệm của các bên.
- Chương trình giám sát môi trường cùng với các chỉ số môi trường đối với các tác động.
- Kế hoạch và kinh phí thực hiện cho từng hoạt động, trong từng giai đoạn.
- Lịch trình rà soát và tiêu chí rà soát.

EMP là một phần bắt buộc phải có của quá trình Đánh giá tác động môitrường trong các dự án do WB, ADB, JICA… tài trợ. EMP là phần không thể thiếu của các đánh giá tác động môi trường cho các dự án Hạng A (category A). Đánh giá tác động môi trường cho các dự án Hạng B cũng có thể cần làm EMP.

EMP phác thảo các biện pháp giảm thiểu, giám sát và thể chế cần thực hiện trong quá trình thực hiện và vận hành dự án để tránh hoặc kiểm soát các tác động môi trường bất lợi, và các hành động cần thiết để thực hiện những biện pháp đó. EMP đưa ra kết nối giữa các phương án biện pháp giảm thiểu được đánh giá và mô tả trong báo cáo ĐTM, và bảo đảm những biện pháp đó được thực hiện.

Quy định về phê duyệt EMP tương đối khác nhau ở nhiều quốc gia, tổ chức kinh tế trên Thế giới, nhưng nằm trong 3 nhóm như sau:

- Nhóm 1: Chủ dự án tự lập, phê duyệt EMP của dự án và gửi về cơ quan có thẩm quyền để phối hợp kiểm tra, giám sát.

- Nhóm 2: Chủ dự án tự lập EMP, gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý có thẩm quyền. Sau khi nhận được ý kiến của cơ quan quản lý, chủ dự án tự phê duyệt Kế hoạch quản lý môi trường của dự án và gửi về cơ quan quản lý để phối hợp kiểm tra, giám sát.

- Nhóm 3: Chủ dự án lập EMP, gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Kế hoạch quản lý môi trường sau khi được phê duyệt được gửi về Chủ dự án và cơ quan quản lý địa phương để biết, thực hiện và giám sát.

Về cơ bản, EMP được khuyến khích lập trong quá trình thực hiện ĐTM, thiết kế dự án và phát triển, điều chỉnh, cập nhật trong các giai đoạn tiếp theo của dự án và được Chủ dự án bảo đảm thực hiện xuyên suốt vòng đời dự án.

4.6. Về Quy hoạch bảo vệ môi trường

Thuật ngữ Quy hoạch môi trường (QHMT) xuất hiện đã khá lâu trên thế giới, tuy nhiên chỉ thực sự được áp dụng phổ biến rộng rãi vào những năm 1990 khi mà các quốc gia phát triển bắt đầu quan tâm tới vấn đề môi trường trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển. Ở Việt Nam, trong những năm qua, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chính sách mở cửa đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội (KT-XH). Bên cạnh đó, vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp và đang có chiều hướng gia tăng. Các tranh chấp, xung đột môi trường, các vụ vi phạm gây thiệt hại môi trường lớn vẫn xảy ra ở nhiều nơi trên phạm vi cả nước... Một trong

những nguyên nhân chính bắt nguồn từ thiếu sự lồng ghép các yêu cầu BVMT trong các quy hoạch phát triển, đặc biệt là thiếu một quy hoạch thống nhất trong công tác BVMT..

Trên thế giới, quy hoạch môi trường (QHMT) đã được nghiên cứu và thực hiện thành công ở nhiều quốc gia. Thực chất, QHMT là sự kế thừa, phát triển trên các nguyên lý cơ bản của kiến trúc cảnh quan, sinh thái học, khoa học sức khỏe, khoa học môi trường và nhiều ngành khác. Trong đó, một trong những bước không thể thiếu được của QHMT là phân vùng môi trường.

Theo Santos et al. (2013), phân vùng môi trường được hiểu là một công cụ quy hoạch không gian, bất chấp nhiều quan điểm khác nhau về vai trò của phân vùng môi trường tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà nó được thảo luận và ứng dụng. Vì vậy, phân vùng môi trường cần kết hợp các khía cạnh môi trường vào quy hoạch không gian sao cho các hoạt động của con người phát triển trong tương lai trong một không gian nhất định là vững chắc, không chỉ dưới các góc độ KT - XH mà cả môi trường. Qua nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn về phân vùng môi trường trên thế giới cho thấy, cơ sở để phân loại vùng môi trường là tổng hợp của các yếu tố tự nhiên và có thể cả yếu tố KT-XH tại mỗi vùng phụ thuộc vào mục đích ưu tiên của từng vùng.

Ngoài ra, các khái niệm khá tương đồng với phân vùng môi trường có thể kể đến phân vùng sinh thái; phân vùng chức năng sinh thái và phân vùng nhạy cảm môi trường… Phân vùng sinh thái là việc phân tích đặc điểm tự nhiên, môi trường, sinh thái đặc thù của từng vùng để phân thành các vùng sinh thái. Trên cơ sở đó có thể đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp, giữ gìn được hệ sinh thái và môi trường. So với phân vùng sinh thái, phân vùng chức năng sinh thái đề cao mục tiêu phát triển hơn, đó là tối ưu hóa hoạt động của con người và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong giới hạn chịu tải môi trường. Trong khi đó, phân vùng nhạy cảm môi trường là phân vùng dựa trên tính dễ bị tổn thương, xuống cấp hoặc không thể hồi phục được của môi trường sinh thái tự nhiên. Chất lượng môi trường ngày càng suy giảm, áp lực lên môi trường tự nhiên cao, bản chất dễ bị tổn thương của hệ sinh thái, giá trị sinh thái cao và độc đáo… đều là những yếu tố cấu thành tính nhạy cảm. Như vậy, phân vùng chức năng sinh thái, phân vùng nhạy cảm môi trường… có thể coi là những trường hợp đặc biệt của phân vùng môi trường, trong đó thể hiện rõ các mục tiêu bảo vệ, bảo tồn, phát triển hài hòa với môi trường.

Một số kinh nghiệm quốc tế về phân vùng môi trường:

Thực tế, phân vùng môi trường đã và đang được tiến hành ở nhiều quốc gia như châu Âu, Mỹ… phân vùng theo tiếp cận sinh thái như Trung Quốc, Úc, Brazil, Peru, Ecuador, Venezuela… hay phân vùng nhạy cảm môi trường ở Malaysia, Ấn Độ.

Châu Âu là một trong những khu vực đi đầu thế giới về phân vùng môi trường. Cụ thể, đánh giá nhạy cảm môi trường đối với thoái hóa đất dựa trên mô hình sa mạc hóa và sử dụng đất ở khu vực Địa Trung Hải (MEDALUS) đã được áp dụng ở châu Âu từ những năm 90 và là một trong các phương pháp đánh giá nhạy cảm môi trường phổ biến nhất cho đến nay. Phương pháp này tính toán chỉ số khu vực nhạy cảm môi trường thông qua phân tích đa tiêu chí, dựa trên 4 chỉ số chất lượng là thổ nhưỡng, khí hậu, thảm thực vật và biện pháp quản lý. Các khu vực được chia thành 3 cấp: nguy cấp, dễ tổn thương, có nguy cơ.

Năm 2016, Leman và cộng sự đã thực hiện đánh giá vùng nhạy cảm môi trường cho quy hoạch sử dụng đất ở Langkawi, Malaysia. Nghiên cứu đánh giá mức độ nhạy cảm về môi trường của Langkawi cũng sử dụng mô hình đánh giá đa tiêu chí. Bộ chỉ số được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm các chỉ thị về rủi ro thiên tai (độ dốc, thảm thực vật, lượng mưa, địa chấn…), chỉ thị về giá trị di sản và chỉ thị về hỗ trợ sự sống (nguồn nước). Nghiên cứu phân loại mức độ nhạy cảm môi trường thành bốn mức độ: độ nhạy cao, trung bình, thấp và phi nhạy cảm. Cách tiếp cận như trong ví dụ ở Langkawi đã được ứng dụng rộng rãi ở một số quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ...

Ở Trung Quốc, phân vùng chức năng sinh thái đã được nêu ra trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 12, đánh dấu sự thay đổi trong phương pháp tiếp cận quy hoạch không gian từ định hướng kinh tế sang định hướng chức năng. Cách tiếp cận này quan niệm rằng mỗi vùng nên có chức năng riêng biệt để tập trung phát huy các điều kiện lẫn yêu cầu môi trường - xã hội riêng. Với cách tiếp cận định hướng chức năng của vùng, Chính phủ có thể giám sát sự phát triển của vùng và địa phương. Vì vậy, phân vùng chức năng sinh thái được coi là một công cụ để hướng quy hoạch không gian tới sự phát triển bền vững dài hạn. Việc phân vùng được chia cho 2 cấp thực hiện: cấp quốc gia và cấp tỉnh. Việc phân vùng chức năng sinh thái ở quy mô quốc gia được xây dựng dựa trên 9 chỉ số định lượng và 1 chỉ số định tính. Tại quy mô cấp tỉnh, chính quyền tỉnh sẽ tham gia trong việc thiết lập, phân vùng. Các chỉ số định lượng bao gồm: diện tích đất canh tác; nguồn nước; sức chịu tải môi trường; tính tổn thương của hệ sinh thái; tầm quan trọng của hệ sinh thái; tác động có thể xảy ra của thiên tai; mức độ tập trung dân cư; sự phát triển kinh tế dựa trên GDP; mức độ thuận lợi trong giao thông vận

tải, với một chỉ số định tính là (x) lựa chọn chiến lược. Như vậy, kết quả phân vùng gồm có 4 loại vùng: vùng phát triển tối ưu; vùng ưu tiên phát triển; vùng hạn chế phát triển, gồm vùng chức năng sinh thái và vùng sản xuất nông nghiệp; vùng cấm phát triển. Với chính sách này, Trung Quốc đảm bảo mục tiêu vừa phát triển kinh tế song song với bảo tồn.

Tại Ấn Độ, việc phân vùng nhạy cảm môi trường đã được quy định trong các văn bản pháp luật về BVMT với mục đích nhằm tránh tác động tiêu cực từ các hoạt động phát triển KT-XH, đặc biệt trong công nghiệp. Các khu vực nhạy cảm về môi trường, không được phép phát triển công nghiệp như nguồn nước, vườn quốc gia, các khu vực có giá trị văn hóa tín ngưỡng… được xác định ở cấp bang. Theo đó, tập bản đồ phân vùng bố trí các ngành công nghiệp được xây dựng chi tiết ở cấp quận. Tập bản đồ này tổng hợp dữ liệu về các khu vực nhạy cảm, các bản đồ ô nhiễm không khí, các bản đồ về nước mặt, nước ngầm và nguy cơ ô nhiễm nước… Trên cơ sở đó xây dựng phân vùng cho công nghiệp. Cụ thể, Atlas lần lượt lập các bản đồ phân vùng nhạy cảm môi trường đối với ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước theo các mức độ: thấp, trung bình và cao. Sau đó, Atlas chồng ghép hai bản đồ này để phân vùng cho hoạt động công nghiệp dựa theo mức độ gây nhiễm không khí và nước. Các cơ sở công nghiệp cũng được phân loại tương ứng dựa theo khả năng gây ô nhiễm. So với các quốc gia khác, phân vùng môi trường ở Ấn Độ có phạm trù hẹp hơn về mặt kỹ thuật lẫn quản lý, chưa nêu được vấn đề ô nhiễm từ các nguồn phi công nghiệp hay các vấn đề môi trường khác. Nhưng cách tiếp cận này lại cho phép Ấn Độ xây dựng một bản đồ phân vùng có thể sử dụng trực tiếp như một công cụ quản lý trong cấp phép các hoạt động công nghiệp, chứ không chỉ là một bước trong xây dựng quy hoạch.

Phân vùng môi trường cũng là công cụ chính trong quy hoạch phát triển và tái phát triển bang New Jersey, Mỹ. Để giải quyết yêu cầu phát triển cao mà vẫn đảm bảo bền vững, quy hoạch bang New Jersey đã phân loại đất đai trên toàn bang thành 5 loại chính gồm: vùng đô thị với tiêu chí chính là mật độ dân cư trên 1.000 người/dặm vuông; vùng ngoại ô với tiêu chí chính là tiếp giáp vùng đô thị, đã có sự đầu tư về cơ sở hạ tầng và dự kiến sẽ có cơ sở hạ tầng đô thị cơ bản vào năm 2020; vùng rìa với tiêu chí chính là tiếp giáp với vùng đô thị nhưng không có sự đầu tư về cơ sở hạ tầng; vùng nông thôn gồm vùng đất nông nghiệp, đất rừng và đất trống…; vùng nhạy cảm môi trường gồm môi trường sống các loài được bảo vệ, đất ngập nước chất lượng cao, nguồn nước sinh hoạt, rừng sản lượng cao, có nhiều cây bản địa… Các hoạt động phát triển diện rộng bị giới hạn hoàn toàn trong vùng đô thị và vùng ngoại ô. Sau đó, Quy hoạch

bang New Jersey tiếp tục phân các vùng này thành vùng trung tâm và nền môi trường. Các hoạt động phát triển KT-XH bị giới hạn trong vùng trung tâm (tiêu chí là mật độ dân cư tối thiểu là 3.000 người/dặm vuông). Bên ngoài vùng này là nền môi trường bao gồm các không gian mở có thể hỗ trợ hệ sinh thái. Quy hoạch bang đặc biệt nhấn mạnh tính kết nối, tạo thành các hệ thống tự nhiên của nền môi trường. Như vậy, Quy hoạch bang New Jersey đã có sự thay đổi lớn về định hướng so với các quy hoạch khác, thể hiện qua tính chủ quan cao trong phân vùng. Theo đó, quy hoạch chủ động không phát triển các vùng đang có chất lượng môi trường tốt; giới hạn hoạt động phát triển trong các khu vực đã phát triển hoặc những khu vực có xu hướng phát triển là không thể đảo ngược. Hơn nữa, quy hoạch còn thể hiện việc tính toán đến sự phát triển KT-XH trong dài hạn. Quy hoạch xây dựng một mạng lưới trung tâm được bố trí hợp lý trên nền môi trường, chú trọng phát triển chiều sâu, phát triển có tính hệ thống để giảm bớt áp lực phát triển đô thị hóa tự phát. Để làm được như vậy, quy hoạch phải xác định được bối cảnh phát triển KT-XH, đồng thời đánh giá tài nguyên và sức chịu tải môi trường.

4.7. Về Quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm

a) EU

Chính sách môi trường châu Âu đến năm 2020 đặt ra các mục tiêu ưu tiên sau đây cho quản lý chất thải ở EU:

- Giảm lượng chất thải phát sinh;
- Tối đa hóa tái chế và tái sử dụng;
- Hạn chế đốt đối với vật liệu không thể tái chế;
- Giảm dần việc chôn lấp đối với chất thải không thể tái chế và không thể thu hồi;
- Đảm bảo thực hiện đầy đủ các mục tiêu quản lý chất thải ở tất cả các quốc gia thành viên.

Ngày 19/11/2008, Hội đồng và Nghị viện Châu Âu đã thông qua Chỉ thị sửa đổi 2008/98/EC sửa đổi Chỉ thị 2006/12/EC nhằm làm rõ các khái niệm chính như định nghĩa về chất thải, thu hồi và xử lý; tăng cường các biện pháp phải được thực hiện liên quan đến ngăn ngừa chất thải; giới thiệu một cách tiếp cận có tính đến toàn bộ vòng đời của sản phẩm và vật liệu và không chỉ ở giai đoạn thải; và tập trung vào việc giảm các tác động môi trường của phát sinh chất thải và quản lý chất thải, từ đó củng cố giá trị kinh tế của chất thải. Hơn nữa,

việc thu hồi chất thải và sử dụng vật liệu thu hồi nên được khuyến khích để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Chỉ thị này củng cố và đơn giản hóa luật pháp về chất thải bằng cách bao gồm cả chất thải không nguy hại và nguy hại, và dầu thải. Nó thay thế một số chỉ thị liên quan từ tháng 12 năm 2010.

Chỉ thị 2008/98/EC là Chỉ thị Khung chất thải (WFD). Mục đích của WFD là đặt cơ sở để biến EU thành một xã hội tái chế. Chỉ thị thiết lập một khung pháp lý cho việc xử lý chất thải ở EU. Nó đưa ra các nguyên tắc quản lý chất thải cho các luật pháp khác của EU liên quan đến chất thải, như "nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền" và "hệ thống phân cấp chất thải". Nó đặt ra khuôn khổ cho quản lý chất thải ở các quốc gia thành viên, bao gồm cả trách nhiệm mở rộng của các nhà sản xuất. Chỉ thị có hiệu lực vào ngày 12 tháng 12 năm 2010.

Nguồn: Trung tâm hợp tác công nghiệp EU - Nhật Bản, 2015

Chỉ thị 2008/98/EC đặt ra các khái niệm và định nghĩa cơ bản liên quan đến quản lý chất thải, như định nghĩa về chất thải, tái chế, thu hồi. Nó giải thích khi nào chất thải không còn là chất thải và trở thành nguyên liệu thô thứ cấp (còn gọi là sản phẩm hết hạn thải bỏ) và cách phân biệt giữa chất thải làm nguyên liệu và sản phẩm phụ. Chỉ thị đưa ra một số nguyên tắc quản lý chất thải cơ bản: nó yêu cầu chất thải phải được quản lý mà không gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và gây hại cho môi trường, và đặc biệt không gây nguy hiểm cho nước, không khí, đất, thực vật hoặc động vật, không gây phiền toái

qua tiếng ồn hoặc mùi hôi, và không ảnh hưởng xấu đến vùng nông thôn hoặc những khu vực bảo vệ đặc biệt. Pháp luật và chính sách về chất thải của các quốc gia thành viên EU sẽ được áp dụng theo thứ tự ưu tiên trong hệ thống phân cấp quản lý chất thải sau đây:

Nguồn: Trung tâm hợp tác công nghiệp EU - Nhật Bản, 2015

Chỉ thị giới thiệu "nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền" và "trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng". Nó kết hợp các quy định về chất thải nguy hại và dầu thải (Chỉ thị cũ về chất thải và dầu thải bị bãi bỏ từ ngày 12/12/2010), và bao gồm hai mục tiêu mới về tái chế và thu hồi sẽ đạt được vào năm 2020: 50% vật liệu thải từ các hộ gia đình và các nguồn khác tương tự như các hộ gia đình sẽ được tái sử dụng và tái chế, và 70% chất thải xây dựng và phá dỡ sẽ được tái sử dụng, tái chế và thu hồi cho mục đích khác. Chỉ thị yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng các kế hoạch quản lý chất thải và các chương trình ngăn ngừa chất thải.

Chỉ thị này cũng nhằm mục đích ngăn chặn phát sinh chất thải và khuyến khích sử dụng chất thải như tài nguyên. Đặc biệt, Chương trình hành động vì môi trường cộng đồng lần thứ sáu kêu gọi các biện pháp nhằm đảm bảo phân loại tại nguồn, thu gom và tái chế các dòng chất thải ưu tiên. Để phù hợp với mục tiêu đó và là phương tiện hỗ trợ hoặc cải thiện tiềm năng thu hồi chất thải, chất thải phải được thu gom riêng nếu có thể thực hiện về mặt kỹ thuật, môi trường và kinh tế, trước khi trải qua các hoạt động tái chế để mang lại kết quả tốt nhất cho môi trường. Các quốc gia thành viên cần khuyến khích tách các hợp chất nguy hiểm khỏi dòng chất thải để đạt được sự quản lý thân thiện môi trường.

Trong Chỉ thị Khung chất thải, các sửa đổi chính được thực hiện là:

- Định nghĩa chính xác về Chất thải đô thị (kết hợp với các mục tiêu cần đạt được);
- Các điều kiện mới về Sản phẩm phụ và sản phẩm hết hạn thải bỏ;
- Các yêu cầu tối thiểu chung cho các chương trình EPR (trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng);
- Thúc đẩy các biện pháp ngăn ngừa chất thải và giám sát thực hiện;
- Các mục tiêu mới cho MSW (chất thải rắn đô thị).

Gói Kinh tế tuần hoàn bao gồm bốn Chỉ thị sửa đổi đã được Nghị viện Châu Âu thông qua vào ngày 18/04/2018 và Hội đồng EU thông qua vào ngày 22 tháng 5 năm 2018. Các chỉ thị được sửa đổi là

- Chỉ thị Khung chất thải (2008/98/EC)
- Chỉ thị chôn lấp (1999/31/EC)
- Chỉ thị chất thải bao bì (94/62/EC)
- Chỉ thị về xe cộ hết hạn thải bỏ (2000/53/EC), về ắc quy và ắc quy và bình sạc điện thải bỏ (2006/66/EC), và về thiết bị điện và điện tử thải bỏ (2012/19/EU)

Mục tiêu tổng thể của các Chỉ thị này là cải thiện quản lý chất thải của EU. Điều này sẽ góp phần bảo vệ, bảo tồn và cải thiện chất lượng môi trường cũng như khuyến khích sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách thận trọng và hợp lý. Cụ thể hơn, các Chỉ thị nhằm mục đích thực hiện khái niệm phân cấp chất thải đã được định nghĩa trong Điều 4 của Chỉ thị Khung chất thải. Hệ thống phân cấp chất thải đặt ra thứ tự ưu tiên cho tất cả các chính sách và pháp luật về quản lý và ngăn ngừa chất thải sao cho việc xử lý chất thải trở thành giải pháp cuối cùng:

- Phòng ngừa
- Tái sử dụng
- Tái chế
- Các giải pháp thu hồi khác, ví dụ, thu hồi năng lượng
- Xử lý

Hệ thống phân cấp chất thải thúc đẩy sự chuyển đổi sang "nền kinh tế tuần hoàn" bền vững hơn. Tất cả các Chỉ thị đều dựa trên nghĩa vụ của các quốc

gia thành viên về giám sát và báo cáo nghiêm ngặt hơn, cũng như thực thi và xem xét các quyền lực được trao cho Ủy ban châu Âu.

Chỉ thị (EU) 2018/851 sửa đổi Chỉ thị 2008/98/EC (WFD) yêu cầu các quốc gia thành viên cải thiện hệ thống quản lý chất thải của mình thành quản lý vật liệu bền vững, để cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và đảm bảo chất thải được coi là tài nguyên. Trong số các lĩnh vực trọng tâm khác, việc sửa đổi hướng đến:

- Các biện pháp ngăn chặn phát sinh chất thải bắt buộc các quốc gia thành viên tạo điều kiện cho các mô hình sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng đổi mới nhằm giảm sự hiện diện của các chất độc hại trong vật liệu và sản phẩm, khuyến khích tăng tuổi thọ của sản phẩm và thúc đẩy tái sử dụng.
- Xử lý chất thải đô thị.
- Các ưu đãi cho việc áp dụng hệ thống phân cấp chất thải, chẳng hạn như phí chôn lấp và phí đốt rác hoặc các chương trình trả tiền xử lý khi bạn thải bỏ.
- Các biện pháp khuyến khích phát triển, sản xuất, tiếp thị và sử dụng các sản phẩm phù hợp cho nhiều mục đích sử dụng có chứa vật liệu tái chế và sau khi trở thành chất thải, phù hợp để tái sử dụng và tái chế.
- Các biện pháp thúc đẩy việc tái sử dụng các sản phẩm cấu thành các nguồn nguyên liệu thô quan trọng chính để ngăn chặn các vật liệu đó trở thành chất thải.
- Yêu cầu vận hành tối thiểu cho các chương trình trách nhiệm sản xuất mở rộng.
- Thúc đẩy tính bền vững trong sản xuất và tiêu dùng ở các quốc gia thành viên, bao gồm các sáng kiến truyền thông và giáo dục cũng như các biện pháp thúc đẩy ngăn ngừa và giảm thiểu chất thải thực phẩm.
- Các quốc gia thành viên Nghĩa vụ phải thiết lập hệ thống thu gom riêng cho chất thải giấy, kim loại, nhựa và thủy tinh.

Các quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp theo đó tốt nhất chất thải đô thị chưa qua xử lý sẽ (a) được tái sử dụng sau khi thu gom, và (b) được tái chế. Điều này phải được thực hiện ở mức tối thiểu là 55% khối lượng vào năm 2025, 60% vào năm 2030 và 65% vào năm 2035. Chỉ thị thừa nhận rằng có sự khác biệt lớn giữa các quốc gia thành viên về hiệu quả quản lý chất thải và do

đó cho phép các quốc gia thành viên kém hiệu quả lùi thời hạn đạt các mục tiêu này lên đến 5 năm.

Việc triển khai Gói Kinh tế tuần hoàn sẽ mang đến cơ hội đầu tư trên toàn EU, bao gồm, ví dụ, dịch vụ quản lý chất thải và thu hồi chất thải, các sản phẩm có thể tái sử dụng và các giải pháp liên quan đến các chương trình trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng.

a) Nhật Bản

Nhật Bản thực hiện nền kinh tế tuần hoàn dựa trên cách tiếp cận ba khía cạnh. Theo khía cạnh thứ nhất, các điều chỉnh cơ cấu đã được tiến hành để giảm sự phụ thuộc vào năng lượng và các cấu trúc công nghiệp đã được tối ưu hóa để cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc ban hành khung pháp lý toàn diện tập trung vào quản lý tài nguyên và chất thải. Khía cạnh cuối cùng bao gồm gắn từng bước khái niệm kinh tế tuần hoàn vào xã hội.

Nền kinh tế tuần hoàn được quảng cáo là một giải pháp tiềm năng - một khái niệm hấp dẫn thách thức mô hình tuyến tính "khai thác - sản xuất/sử dụng - thải bỏ" lãng phí hiện tại và đề xuất một cách tiếp cận tuần hoàn, toàn diện hơn cho tăng trưởng phù hợp với cả doanh nghiệp và môi trường. Trong mô hình tuyến tính, nhân loại lấy các nguyên liệu thô từ trái đất để tạo ra một sản phẩm và sau khi sử dụng, mọi chất thải (ví dụ như bao bì) sẽ bị vứt đi. Trong khi đó, mô hình Kinh tế tuần hoàn dựa trên ba nguyên tắc sau:

- Thiết kế giảm thiểu chất thải và ô nhiễm
- Kéo dài thời gian sử dụng sản phẩm và vật liệu
- Tái tạo hệ thống tự nhiên

Luật pháp của Châu Âu và Nhật Bản liên quan đến chất thải theo một mô hình tương tự khi họ phải đối mặt với những thách thức tương tự. Song song với sự tăng trưởng kinh tế dần dần dẫn đến một mô hình “Sản xuất hàng loạt - Tiêu thụ hàng loạt - Xử lý hàng loạt”. Ngoài việc thiếu bãi rác, các dòng chất thải mới ngày càng trở nên rắc rối do sự đa dạng và phức tạp của tất cả các sản phẩm mới có sẵn trên thị trường, đặc biệt là trong lĩnh vực điện và điện tử. Đáp lại, một loạt các luật liên quan đến chất thải cụ thể như bao bì hoặc WEEE (Thiết bị điện và điện tử thải) đã được ban hành.

Ngoài ra, các vấn đề khác như biến đổi khí hậu, tài nguyên vật chất đang cạn kiệt hoặc thiếu hụt nguồn cung cấp năng lượng. Các nhà hoạch định chính sách và công nghiệp nhận thức được giá trị kinh tế của chất thải và cách tiếp cận chuyển từ suy nghĩ về chất thải như một gánh nặng không mong muốn sang coi

đó là một nguồn tài nguyên có giá trị. Mục tiêu quản lý chất thải thay đổi từ quản lý duy nhất theo số lượng sang quản lý cả về số lượng và chất lượng.

Gần đây, sự quan tâm và nhạy cảm ngày càng tăng của người dân đối với các vấn đề môi trường góp phần thúc đẩy khuôn khổ lập pháp và thực tiễn kinh doanh hướng tới một xã hội bền vững hơn. Do đó, khung pháp lý phát triển theo hướng chính sách và thực tiễn quản lý chất thải kết hợp bảo vệ môi trường và sức khỏe con người trong khi tận dụng các lợi thế kinh tế và chiến lược.

Nhật Bản đã phát triển Đạo luật cơ bản về việc hình thành Xã hội tuần hoàn nguyên liệu thân thiện (Luật số 110 năm 2000, sau đây gọi là Đạo luật Khung cơ bản) và đã thực hiện các biện pháp liên quan một cách toàn diện và có cấu trúc, nhằm phát triển một Xã hội tuần hoàn nguyên liệu thân thiện, trong đó kiểm soát tốt hơn việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên và tác động đến môi trường được giảm thiểu đến mức có thể.

Hệ thống pháp lý để thiết lập một Xã hội tuần hoàn nguyên liệu thân thiện được trình bày dưới đây:

Nguồn: Trung tâm hợp tác công nghiệp EU - Nhật Bản, 2015

Đạo luật Quản lý chất thải và làm sạch công cộng quy định kiểm soát việc phát sinh chất thải, xử lý phù hợp chất thải (bao gồm cả tái chế), các quy định về cơ sở xử lý chất thải và chủ cơ sở quản lý chất thải và thiết lập các tiêu chuẩn xử lý chất thải.

Đạo luật Thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên thúc đẩy tái chế các nguồn tài nguyên có thể tái sử dụng, khuyến khích sử dụng các cấu trúc và vật liệu dễ dàng tái chế, quy định ghi nhãn để thu gom từng loại chất thải tại nguồn và thúc đẩy sử dụng hiệu quả các sản phẩm.

Đạo luật Thúc đẩy thu hồi và tái chế Container và Bao bì (Đạo luật Tái chế Container và Bao bì) xác định vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan và thiết lập chương trình thu gom và tái chế, cụ thể là trách nhiệm phân loại chất thải của người tiêu dùng, trách nhiệm thu gom từng loại của cơ quan quản lý đô thị và trách nhiệm tái chế chất thải của các nhà sản xuất. Nó cũng yêu cầu các bên liên quan thực hiện các hành động để giảm phát sinh chất thải. Mục tiêu của Đạo luật nhằm vào lon thép và nhôm, chai thủy tinh và nhựa, bao bì nhựa và giấy, hộp bìa cứng, thùng giấy.

Đạo luật Tái chế các loại thiết bị gia dụng cụ thể (Đạo luật Tái chế thiết bị gia dụng) xác định vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan và thiết lập kế hoạch thu gom và tái chế. Máy phát điện thải mang các thiết bị gia dụng thải đến các nhà bán lẻ và trả chi phí tái chế mà các nhà bán lẻ thiết bị gia dụng cung cấp chất thải được chấp nhận cho các nhà sản xuất và nhà sản xuất tái chế các thiết bị gia dụng thải. Nó nhắm mục tiêu vào điều hòa không khí gia đình, tủ lạnh và tủ đông, TV, máy giặt và máy sấy quần áo.

Đạo luật Khuyến khích thu hồi và sử dụng tài nguyên thực phẩm có thể tái chế (Đạo luật Tái chế thực phẩm) nhằm giảm chất thải thực phẩm do các đối tượng khác nhau tạo ra và thiết lập một hệ thống tái chế chất thải thực phẩm. Mục tiêu tập trung vào chất thải thực phẩm, lượng dư thừa từ sản xuất và chế biến các sản phẩm thực phẩm, chưa bán được hoặc còn sót lại tại các nhà bán buôn và bán lẻ, v.v.

Đạo luật Tái chế Vật liệu Xây dựng xác định nghĩa vụ của các nhà thầu và bên đặt hàng khi phá dỡ hoặc xây dựng các tòa nhà, bao gồm việc phân loại các mảnh vỡ và tái chế chất thải xây dựng (gỗ, bê tông, ...).

Đạo luật Tái chế phương tiện hết hạn cho phép chủ sở hữu phương tiện (Ô tô) trả trước phí tái chế và các nhà sản xuất ô tô có nghĩa vụ nhận lại phần

phá hủy còn lại, Chlorofluorocarbons (CFCs) và túi khí và phải tái chế chúng (riêng CFCs cần phải tiêu hủy).

Đạo luật Tái chế Thiết bị Gia dụng Nhỏ xác định một hệ thống định hướng để khuyến khích các bên liên quan phát triển chương trình thu gom và tái chế chất thải của họ. Mục đích chính là để thu hồi các kim loại hữu ích có trong các thiết bị này và thải bỏ phù hợp các chất độc hại. Mục tiêu tập trung vào các thiết bị điện hoặc điện tử nhỏ được sử dụng trong gia đình và được quy định trong pháp lệnh của chính phủ, như điện thoại di động, máy sấy tóc, máy ảnh kỹ thuật số, v.v.

Đạo luật Thúc đẩy mua sắm hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường của nhà nước và các đối tượng khác (Đạo luật Thúc đẩy mua sắm xanh) nhằm phát triển nhu cầu về các sản phẩm có ít tác động môi trường bằng cách thúc đẩy mua hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường theo sáng kiến của quốc gia và chính quyền địa phương.

Ngoài ra, các văn bản sau đây cũng có thể có tác động đến việc xử lý và quản lý chất thải tại Nhật Bản:

- Luật Môi trường quốc gia và Kế hoạch môi trường quốc gia
- Đạo luật về các biện pháp đặc biệt liên quan đến việc loại bỏ các vấn đề môi trường do chất thải công nghiệp đặc thù
- Đạo luật về các biện pháp đặc biệt để thúc đẩy xử lý phù hợp các chất thải PCB
- Đạo luật Thúc đẩy phát triển các cơ sở được phép xử lý chất thải công nghiệp
- Đạo luật Kiểm soát xuất khẩu, nhập khẩu và các loại chất thải nguy hại và chất thải đặc thù khác (luật nội địa của Nhật Bản tương ứng với Công ước Basel)
- Hướng dẫn về Quản lý và tái chế chất thải

Tại Nhật Bản, chất thải được định nghĩa trong Đạo luật Quản lý chất thải và làm sạch công cộng (Điều 2, khoản 1). Về cơ bản, chất thải được phân loại thành "chất thải rắn đô thị" và "chất thải công nghiệp". Trong mỗi loại này lại phân loại thành "các chất thải thông thường" và "các chất thải được kiểm soát đặc biệt" - tức là các chất thải gây nổ, độc hại, truyền nhiễm hoặc có tính chất gây hại cho sức khỏe con người và/hoặc môi trường sống. Đối với chất thải được kiểm soát đặc biệt, các biện pháp kiểm soát được quy định chặt chẽ hơn

đối với việc thu gom, vận chuyển và xử lý, v.v ..., ngoài các biện pháp kiểm soát thông thường áp dụng cho chất thải rắn đô thị thông thường và chất thải công nghiệp.

Phân loại chất thải tại Nhật Bản

(* 1) Chất thải có thể gây hại cho sức khỏe con người và môi trường sống hoặc gây nổ, độc hại hoặc truyền nhiễm

(* 2) Chất kết dính, bùn thải, dầu mỡ thải, axit thải, kiềm thải, nhựa thải, giấy thải, gỗ thải, chất thải từ động vật và thực vật, phế liệu cao su, phế liệu kim loại, phế liệu thủy tinh, chất thải bê tông, chất thải gốm, xỉ, mảnh vụn, phân động vật, xác động vật, bụi, chất thải nhập khẩu, vật liệu đã được sử dụng để xử lý các chất thải công nghiệp nói trên

(* 3) Chất thải có thể gây hại cho con người và môi trường sống hoặc chất thải gây nổ, độc hại hoặc truyền nhiễm

Nguồn: Trung tâm hợp tác công nghiệp EU - Nhật Bản, 2015

Chất thải công nghiệp được phân loại thành 20 loại chất thải phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Các loại chất thải công nghiệp được kiểm soát đặc biệt bao gồm 15 hạng mục chi tiết, ví dụ, dầu thải, axit, kiềm, PCB, thủy ngân, amiăng, chất kết dính, bồ hóng và bụi ...

Chất thải đô thị được phân loại thành bùn thải (đất đêm[17]), chất thải kinh doanh (ngoài 20 loại chất thải công nghiệp), và chất thải sinh hoạt (bao gồm Chất thải có thể tái chế; Chất thải không cháy được; Chất thải dễ cháy; và Chất thải cồng kềnh). Tại Nhật Bản, thiêu đốt là phương pháp xử lý rác thải đô thị

[17] Chất thải sinh hoạt thu gom vào ban đêm từ hầm cầu và cống rãnh

phổ biến nhất, chủ yếu tập trung vào việc giảm lượng rác đưa đến bãi rác. Các loại chất thải đô thị được kiểm soát đặc biệt bao gồm 5 hạng mục chi tiết, cụ thể là các bộ phận chứa PCB đã sử dụng, thủy ngân thải, bồ hóng và bụi, chất kết dính, bùn và chất thải sinh hoạt truyền nhiễm.

Việc phân loại chính xác tại nguồn là một bước quyết định trong quá trình vận hành chương trình xử lý chất thải của Nhật Bản.

Theo dòng nguyên liệu, Nhật Bản đặt ra các mục tiêu và tiêu chí khác nhau được cập nhật thường xuyên. Ngoài ra, các hướng dẫn, tiêu chuẩn và dán nhãn đã được giới thiệu để tạo điều kiện cho việc phân loại và thu gom tách biệt. Các vật liệu được thu hồi để tái sử dụng để sản xuất các sản phẩm mới, bất cứ khi nào có thể, tạo thành một vòng khép kín. Nhờ các biện pháp này, tỷ lệ tái chế cao (đặc biệt đối với kim loại) đã đạt được và chỉ có một tỷ lệ nhỏ chất thải được xử lý trong bãi chôn lấp. Bên cạnh đó, khái niệm nền kinh tế tuần hoàn gắn chặt với xã hội Nhật Bản, bổ sung một khía cạnh xã hội cho nền kinh tế.

b) Hàn Quốc

Hàn Quốc đã theo đuổi chiến lược quản lý chất thải bền vững từ những năm 1990 tập trung vào quản lý theo yêu cầu để giảm phát sinh chất thải tại nguồn. Một số biện pháp chính sách mới đã được giới thiệu để giảm phát sinh chất thải trước khi xử lý. Chiến lược này trái ngược với các chính sách quản lý chất thải thông qua trước năm 1990, vốn đã giới hạn việc mở rộng cơ sở vật chất cho hậu xử lý chất thải để cung cấp một môi trường an toàn và sạch sẽ. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm mở rộng các cơ sở xử lý chất thải.

Với việc chuyển mục tiêu chính sách của chính phủ từ tối đa hóa các cơ sở xử lý sang giảm thiểu chất thải, trách nhiệm quản lý chất thải không còn chỉ do chính quyền địa phương gánh chịu. Nó cũng được chia sẻ bởi người tiêu dùng và nhà sản xuất. Trách nhiệm mở rộng đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề quản lý chất thải và môi trường ở nước này. Năm 2003, các chính sách quản lý chất thải đã chuyển sang mô hình khác. Chính phủ Hàn Quốc đã mở rộng phạm vi chính sách để tái sử dụng chất thải như một nguồn năng lượng, vì chất thải được xem là tài nguyên cần được khai thác chứ không phải là để xử lý.

Quản lý chất thải ở Hàn Quốc chủ yếu chịu sự điều chỉnh của ***Đạo luật Kiểm soát chất thải*** ban hành năm 1986 và được sửa đổi năm 2007, và ***Đạo luật Thúc đẩy tiết kiệm và tái chế tài nguyên*** ban hành năm 1992 và sửa đổi vào năm 2008. Ngoài ra còn có ***Các Luật Quản lý chất thải đặc biệt*** quản lý việc

thải bỏ thiết bị và phương tiện điện/điện tử, tái chế chất thải xây dựng, thiết lập các cơ sở xử lý chất thải và quản lý chất thải nguy hại.

Đạo luật Kiểm soát chất thải đặt ra khuôn khổ cơ bản cho quản lý chất thải tại Hàn Quốc, trong đó có phân loại chất thải, trách nhiệm của chính phủ quốc gia/địa phương và người dân, tiêu chuẩn và quy định xả thải và thủ tục xử lý, vv. Đạo luật cũng đòi hỏi Bộ trưởng Bộ Môi trường để chuẩn bị một kế hoạch tổng thể mỗi mười năm để quản lý thích hợp chất thải phát sinh trong cả nước. Đạo luật này đã thay thế Luật về rác thải và vệ sinh (năm 1973) và Luật Bảo vệ môi trường (1963), các Luật này đã quy định chất thải chung và chất thải công nghiệp, tương ứng với thực tế ở Hàn Quốc cho đến thời điểm đó. Đối với chất thải công nghiệp, luật pháp trước đây chủ yếu là tập trung vào các chất thải nguy hiểm. Luật này đưa ra quy định khung về quản lý chất thải không chỉ là ngăn ngừa mà là giảm thiểu chất thải nói chung. Nó đã áp dụng quy định đang trở thành một tiêu chuẩn toàn cầu trong quản lý chất thải là hệ thống phân cấp của nguyên tắc "3R": Giảm thiểu, Tái sử dụng, Tái chế.

Đạo luật Thúc đẩy tiết kiệm và tái chế tài nguyên đưa ra quy định khung về tái chế chất thải như kế hoạch tái chế cơ bản, vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp và người dân trong việc thúc đẩy tái chế chất thải và các điều khoản liên quan đến giảm thiểu chất thải. Đạo luật cũng yêu cầu Bộ trưởng Bộ Môi trường xây dựng kế hoạch cơ bản cho việc tái chế tài nguyên định kỳ 5 năm với sự tham khảo ý kiến của các cơ quan hữu quan như các lãnh đạo của chính quyền địa phương. Nền tảng của Đạo luật này là việc giảm thiểu phát sinh chất thải, bao gồm: (a) Hệ thống thu phí dựa trên khối lượng áp dụng cho các hộ gia đình và khu vực thương mại nhỏ; (b) hạn chế sử dụng các sản phẩm dùng một lần đối với các doanh nghiệp; và (c) hạn chế sử dụng vật liệu đóng gói khó tái chế. Hệ thống phí rác thải dựa trên khối lượng chất thải gia đình, sử dụng khái niệm về người gây ô nhiễm phải trả tiền được áp dụng cho chất thải sinh hoạt hộ gia đình. Theo Đạo luật này, chất thải gia đình được thải ra bằng túi rác nhựa tiêu chuẩn ("túi VBWF") có kích cỡ khác nhau được mua từ chính quyền địa phương để thu gom. Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải được bao gồm trong giá của túi VBWF. Giá của túi VBWF được xác định bởi chính quyền địa phương dựa trên chi phí xử lý. Việc sử dụng các sản phẩm dùng một lần (tức là các sản phẩm được thiết kế chỉ sử dụng một lần) của các doanh nghiệp đã tuân theo quy định của Đạo luật. Đạo luật nghiêm cấm sử dụng cốc, đĩa, bát dùng một lần đũa gỗ và tăm xỉa răng, và khăn trải bàn bằng nhựa trong nhà hàng và quán ăn tự phục vụ, cũng như hạn chế phân phối miễn phí hàng hóa dùng một lần. Trong những năm qua, Chính phủ Hàn Quốc đã mở rộng danh sách các mặt

hàng dùng một lần bị hạn chế sử dụng và phân phối. Để giảm tác động môi trường do đóng gói quá mức, Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra chính sách cấm sử dụng các vật liệu đóng gói khó tái chế, ví dụ, sử dụng các vật liệu đóng gói có chứa polyvinyl clorua ("PVC") cán màng, thu nhỏ bao bì hoặc lớp phủ không được phép. Việc sử dụng các vật liệu đóng gói làm từ nhựa tổng hợp dần dần được loại bỏ dựa trên mục tiêu giảm hàng năm theo quy định của Chính phủ Hàn Quốc. Không gian trống sau khi đóng gói và số lớp đóng gói trong hộp hoặc thùng chứa cũng được quy định trong một động thái để kiểm soát sử dụng bao bì quá mức. Hiện tại, không gian trống được giới hạn ở 10% -35% công suất đóng gói (tùy thuộc vào loại sản phẩm) và số lượng lớp đóng gói trong hộp hoặc thùng chứa được giới hạn ở hai. Các hạn chế đóng gói được áp dụng cho các sản phẩm như thực phẩm, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, thuốc đồng thời, quần áo, v.v.

Đạo luật về Tuần hoàn tài nguyên xe cộ và sản phẩm điện và điện tử được thông qua năm 2007 nhằm thúc đẩy tái chế chất thải từ các thiết bị điện và điện tử bằng cách quy định nghĩa vụ tái chế của các nhà sản xuất và nhập khẩu xe và hàng điện. Tái chế chất thải xây dựng được quy định trong Đạo luật Xúc tiến tái chế chất thải xây dựng. Các luật quản lý chất thải khác bao gồm (a) Đạo luật Thúc đẩy lắp đặt các cơ sở xử lý chất thải và hỗ trợ, v.v. đối với các khu vực liền kề; và (b) Đạo luật Kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại.

Chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy chính sách 3R (Giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế) trong những năm gần đây. Các sáng kiến chính sách lớn được thực hiện trên một phần của tái chế chất thải bao gồm: (a) Hệ thống thu phí chất thải (áp dụng cho các sản phẩm không dễ tái chế hoặc chứa các vật liệu nguy hiểm); và (b) Hệ thống trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng.

Được ban hành vào năm 1993, ***Hệ thống thu phí chất thải*** đòi hỏi các nhà sản xuất và nhập khẩu sản phẩm phải trả một phần chi phí cho việc xử lý các sản phẩm không dễ tái chế hoặc chứa vật liệu nguy hiểm và có thể gây ra vấn đề môi trường trong quản lý chất thải. Hệ thống thu phí chất thải nhằm giảm thiểu việc phát sinh chất thải không thể tái chế và thúc đẩy xử lý hiệu quả. Các mặt hàng phải chịu phí chất thải bao gồm các thùng chứa thuốc trừ sâu và hóa chất độc hại, chất chống đông, kẹo cao su, tã dùng một lần, thuốc lá và các sản phẩm nhựa. Mức phí được tính dựa trên tác động môi trường của từng sản phẩm. Các khoản phí thu được được gửi trong Hệ thống tài khoản đặc biệt để cải thiện môi trường được Chính phủ Hàn Quốc duy trì để: (a) nghiên cứu và phát

triển; (b) hỗ trợ các doanh nghiệp tái chế và thành lập các cơ sở xử lý chất thải; và (c) mua vật liệu có thể tái chế.

Hệ thống trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng (Hệ thống EPR) áp đặt nhiều trách nhiệm hơn cho các nhà sản xuất trong thu gom và tái chế các sản phẩm họ sản xuất hoặc nhập khẩu. Hàng năm, họ phải đáp ứng hạn ngạch tái chế theo yêu cầu của Bộ Môi trường. Hệ thống EPR được giới thiệu vào năm 2003 để thay thế hệ thống cũ là Hệ thống ký gửi chất thải, yêu cầu các nhà sản xuất phải trả tiền đặt cọc để sản xuất các mặt hàng có thể tái chế, bao gồm chai, lon nhôm và thép, thủy tinh và chai polyetylen. Nhiều mặt hàng đã được thêm vào danh sách trong những năm tiếp theo, bao gồm thiết bị phát thanh và điện thoại di động vào năm 2005; máy in, máy photocopy và máy fax năm 2006; và pin hydride mangan, kiềm và niken-kim loại trong năm 2008. Các nhà sản xuất có nghĩa vụ tái chế có thể thực hiện nghĩa vụ tái chế của mình thông qua: (a) thu hồi và tái chế trực tiếp; (b) ký hợp đồng trực tiếp với một doanh nghiệp tái chế; hoặc (c) tham gia các tổ chức có trách nhiệm của nhà sản xuất bằng cách trả phí tham gia. Cùng với quy định nghĩa vụ chính của tái chế thuộc về nhà sản xuất, Hệ thống này cũng quy định trách nhiệm phải được chia sẻ bởi tất cả các bên liên quan trong vòng đời của sản phẩm.

Năm 2010, Chính phủ Hàn Quốc đã công bố ***Hệ thống Phí xử lý chất thải thực phẩm dựa trên khối lượng***, áp dụng thí điểm cho 144 khu vực địa phương vào năm 2012, trong một động thái bắt buộc người dân phải chịu trách nhiệm về chất thải thực phẩm mà họ tạo ra. Theo chương trình tính phí theo khối lượng, các hộ gia đình được yêu cầu phải trả dựa trên lượng chất thải thực phẩm phát sinh. Việc chôn lấp trực tiếp chất thải thực phẩm đã bị cấm vào năm 2005. Kể từ đó, việc thu gom tách riêng chất thải thực phẩm đã được thực hiện và các hoạt động tái chế chất thải thực phẩm đã được tăng cường. Để thúc đẩy tái chế, chính phủ đã hỗ trợ tài chính cho việc mở rộng các cơ sở tái chế công cộng biến chất thải thực phẩm thành thức ăn cho gia cầm, phân trộn và sinh khối.

Hàn Quốc hiện đang tìm cách thực hiện bước tiếp theo trong quản lý chất thải, bằng cách một lần nữa thay đổi về cơ bản quan niệm về chất thải. Trong khi pháp luật năm 1986 chuyển các khái niệm về chất thải từ quan điểm cần phải được kiểm soát và kiềm chế sang quan điểm giảm thiểu, pháp luật mới sẽ xem xét chất thải như một tài nguyên quốc gia quan trọng.

Luật mới có tên "***Luật khuyến khích đạt được xã hội tuần hoàn tài nguyên***", tích hợp tất cả các luật hiện hành, áp dụng cách tiếp cận cơ bản là chất thải cần được sử dụng hiệu quả hơn. Luật này được đề xuất vào cuối năm 2014,

hướng tới lập kế hoạch quản lý chất thải trong 10 năm tới tại chính quyền trung ương và địa phương bằng cách đặt mục tiêu tỷ lệ tuần hoàn tài nguyên, đồng thời quy định việc thực hiện của các ngành công nghiệp tuần hoàn tài nguyên trong khu vực.

Luật mới cũng sẽ nêu rõ hơn về khái niệm trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng bằng cách đánh giá khả năng tuần hoàn tài nguyên của các sản phẩm tiêu dùng và cấp giấy chứng nhận tuần hoàn tài nguyên.

Hiện tại, chính phủ Hàn Quốc yêu cầu thu hồi năng lượng từ đốt chất thải. Luật mới sẽ cung cấp một cơ chế khác để thực thi quy tắc này, bằng cách tính thuế xử lý đối với chất thải các cơ sở chôn lấp và thiêu đốt chất thải mà không áp dụng bất kỳ sự thu hồi năng lượng nào.

Cuối cùng, luật mới sẽ tạo ra một khuôn khổ để đảm bảo các công ty tham gia phục hồi tài nguyên nhận được sự hỗ trợ mà họ cần. Luật sẽ cung cấp quỹ hỗ trợ và công nghệ cho các ngành tích cực thực hiện tuần hoàn tài nguyên.

Với luật pháp mới đang được tiến hành, Hàn Quốc đang trên con đường vững chắc để trở thành một xã hội không rác thải. Chính phủ đã đặt mục tiêu hoàn thành tỷ lệ chôn lấp 3% và tỷ lệ tái chế 87% vào năm 2020.

Trong thời gian tới, Hàn Quốc có thể sẽ đi đầu trong việc chứng minh quy định thu hồi tài nguyên là tương lai của quản lý chất thải có trách nhiệm.

Một số nhận xét, đánh giá

- Trong luật pháp của EU, Nhật Bản và Hàn Quốc, giảm thiểu phát sinh chất thải là khía cạnh quan trọng nhất, theo sau là tái sử dụng và tái chế các vật liệu. Giảm thiểu và thực sự tái sử dụng chất thải có thể cho phép bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế đi theo cùng một hướng, dẫn đến việc sử dụng môi trường tự nhiên một cách bền vững và đồng thời tạo cơ hội cho nền kinh tế từ các tài nguyên này.

- Về cơ bản, chất thải được phân loại thành "chất thải rắn đô thị" và "chất thải công nghiệp". Trong mỗi loại này lại có phân loại các chất thải được kiểm soát đặc biệt, tức là chất thải nguy hại, như chất nổ, độc hại, truyền nhiễm hoặc có tính chất gây hại cho sức khỏe con người và/hoặc môi trường sống. Việc phân loại thành chất thải nguy hại và không nguy hại dựa trên hệ thống phân loại và dán nhãn các chất và chế phẩm nguy hiểm để đảm bảo áp dụng các nguyên tắc tương tự trong toàn bộ vòng đời của vật liệu. Việc phân loại như vậy đảm bảo rằng chất thải nguy hại được xác định và lưu ý; đồng thời đảm bảo rằng các loại chất thải nguy hại khác nhau không được trộn lẫn và chất thải nguy hại

không được trộn lẫn với chất thải không nguy hại. Những quy định này sẽ không áp dụng đối với chất thải hỗn hợp phát sinh từ các hộ gia đình sản xuất.

- Nguyên tắc chính quản lý chất thải nguy hại là ghi nhãn bổ sung, lưu giữ hồ sơ và có trách nhiệm kiểm soát, giám sát các hoạt động từ "cái nôi đến ngôi mộ", tức là từ phát sinh chất thải đến xử lý hoặc thu hồi cuối cùng. Chất thải nguy hại được quản lý theo phân loại toàn cầu quy định trong Công ước Basel, theo đặc điểm kỹ thuật đối với chất thải nguy hại và chất thải không nguy hại. Việc xử lý chất thải có các đặc tính nguy hiểm (ví dụ: các đặc tính gây nổ, dễ cháy, ăn mòn hoặc độc hại) được quy định tại Nhật Bản theo các quy định về Chất thải được quản lý đặc biệt. Trên thực tế, việc xác định chất thải nào độc hại hay không độc hại có thể khác nhau tùy theo vùng. Ví dụ, trong một số trường hợp, một số loại nhựa có thể độc hại về mặt hóa học hoặc có khả năng độc hại, tuy nhiên, tại Nhật Bản, nhựa được phân loại là chất thải rắn và được xử lý giống như chất thải thực phẩm và vườn. Ngoài ra, điều quan trọng cần nhắc là việc quản lý các chất thải nguy hại gia đình khác nhau phụ thuộc vào chính sách của từng địa phương. Ví dụ, hầu hết các thành phố cấm sơn và thuốc trong chất thải sinh hoạt và thu gom riêng đèn huỳnh quang hoặc nhiệt kế, bình xịt và pin, trong khi một số thành phố thì không làm như vậy. Việc đồng xử lý chất thải nguy hại với chất thải không nguy hại tại cùng một bãi chôn lấp đã bị cấm.

- Tại Hàn Quốc, Đạo luật Thúc đẩy tiết kiệm và tái chế tài nguyên đưa ra quy định khung về tái chế chất thải, nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp và người dân trong việc thúc đẩy tái chế chất thải và các điều khoản liên quan đến giảm thiểu chất thải. Nền tảng của Đạo luật này là việc giảm thiểu phát sinh chất thải, bao gồm: (a) Hệ thống thu phí dựa trên khối lượng áp dụng cho các hộ gia đình và khu vực thương mại nhỏ; (b) hạn chế sử dụng các sản phẩm dùng một lần đối với các doanh nghiệp; và (c) hạn chế sử dụng vật liệu đóng gói khó tái chế. Chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy chính sách 3R (Giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế) thông qua các sáng kiến chính sách lớn bao gồm: (a) Hệ thống thu phí chất thải (áp dụng cho các sản phẩm không dễ tái chế hoặc chứa các vật liệu nguy hiểm); và (b) Hệ thống trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng.

- Với mục đích thiết lập các hệ thống tuần hoàn tài nguyên hiệu quả, khái niệm về Trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng (EPR) được giới thiệu ở cả EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Nó phân công vai trò và trách nhiệm cho tất cả các bên liên quan: trách nhiệm phân loại của người tiêu dùng, trách nhiệm thu gom có chọn lọc của cơ quan quản lý đô thị và trách nhiệm tái chế của các nhà sản xuất. Những hệ thống tái chế sản phẩm này đã được xã hội chấp nhận.

4.8. Về Quan trắc, giám sát môi trường

a) Hàn Quốc

Các hệ thống giám sát chất lượng nước dựa trên Hệ thống giám sát chất lượng nước (TMS) và Mạng cảm biến giao thức Internet (IP-USN) là các hệ thống quản lý nước dựa trên CNTT đại diện tại Hàn Quốc. Hệ thống TMS là được giới thiệu để cải thiện phương pháp thông thường để đánh giá phí nước thải cho các cơ sở xả nước thải, và có thể thực hiện giám sát và quản lý thời gian thực của các cơ sở xả thải, cho phép ngăn ngừa sự cố ô nhiễm nước có thể xảy ra. Water TMS cũng thiết lập hiệu quả các hệ thống quản lý lưu vực tích hợp bằng cách giám sát các nguồn điểm và tạo ra dữ liệu thô cần thiết để thực thi Tổng tải lượng tối đa hàng ngày (TMDL) ở bốn con sông lớn tại Hàn Quốc. TMS nước có thể thiết lập hiệu quả một hệ thống giám sát ở bốn con sông lớn và được liên kết với giám sát chất lượng nước tự động mạng. Ngoài ra, hệ thống giám sát dựa trên IP-USN đã được thử nghiệm trong Dự án phục hồi bốn dòng sông lớn, có thể hữu ích trong việc tăng cường hệ thống giám sát ô nhiễm nước và có thể góp phần xây dựng căn cứ cơ sở hạ tầng cho một xã hội thông minh tiên tiến trong tương lai.

Các thông số quan trắc cho các cơ sở giám sát bao gồm lưu lượng và các thông số liên quan đến chất lượng nước: pH, chất hữu cơ (Hóa chất Nhu cầu oxy (COD) hoặc Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD), chất rắn lơ lửng (SS), Nitơ tổng số (TN) và Tổng phốt pho (TP). Water TMS cũng yêu cầu cài đặt các cơ sở phụ trợ, bao gồm bộ lấy mẫu tự động và bộ ghi dữ liệu (D/L). Nếu nồng độ chất ô nhiễm thải ra từ cơ sở xử lý nước thải được duy trì theo tiêu chuẩn chất lượng nước.

Hàn Quốc đã vận hành các hệ thống giám sát nước ngầm từ năm 1996 khi Đạo luật Nước ngầm ban hành năm 1994 được thực thi và tổ chức giám sát trên toàn quốc. Hiện tại, có sáu mạng lưới quan trắc nước ngầm chính được vận hành bởi các bộ khác nhau của chính phủ với các mục đích khác nhau: Mạng lưới quan trắc nước ngầm quốc gia (NGMN), Mạng lưới giám sát chất lượng nước ngầm (GQMN), Mạng lưới giám sát xâm nhập nước biển (SIMN), Mạng lưới giám sát nước ngầm nông thôn (RGMN), Mạng lưới giám sát nước ngầm phụ (SGMN) và Mạng lưới quan trắc nước uống (DWMN).

b) Canada

Môi trường mạng lưới giám sát chất lượng không khí và bộ sưu tập dữ liệu của Canada được các nhà khoa học và người quản lý ra quyết định sử dụng

để theo dõi những thay đổi về chất lượng không khí. Các mạng lưới quan trắc này được thiết lập tại Canada có thể được phát triển trong sự hợp tác với các tỉnh và vùng lãnh thổ, giám sát các chất ô nhiễm và các hóa chất khác trong khí quyển từ một loạt các trạm đo. Các trạm thường chứa một bộ dụng cụ đo nhạy cảm, và có thể được đặt ở khu vực thành thị hoặc nông thôn, hoặc thậm chí ở những địa điểm rất xa. Trong nhiều trường hợp, các trạm này là một phần của mạng lưới toàn cầu và giúp đáp ứng các cam kết quốc tế của Canada trong việc theo dõi các thay đổi trong bầu khí quyển.

Mục tiêu chính của Môi trường Canada là đảm bảo rằng Canada có khả năng giám sát và phân tích dữ liệu để hỗ trợ các chính sách và cam kết quốc gia và quốc tế, đồng thời hướng dẫn các hành động trong tương lai về giảm phát thải. Ví dụ về cách các mạng và dữ liệu giám sát chất lượng không khí của Môi trường Canada đóng góp cho các chính sách và cam kết này bao gồm:

Dữ liệu chất lượng không khí thu được từ các mạng lưới giám sát của Môi trường Canada được sử dụng để xác định và dự đoán các tác động đến sức khỏe và môi trường của ô nhiễm không khí. Ví dụ, Chỉ số Sức khỏe Chất lượng Không khí và Chỉ số UV giúp người Canada hiểu được chất lượng không khí xung quanh có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của họ như thế nào.

Môi trường Mạng lưới giám sát ô nhiễm không khí quốc gia Canada cung cấp dữ liệu chất lượng không khí được sử dụng để hỗ trợ báo cáo các chỉ số bền vững môi trường Canada (CESI), nơi cung cấp thông tin của Canada về các vấn đề môi trường quan trọng. CESI cũng có thể giúp những người liên quan trong việc đưa ra hoặc ảnh hưởng đến các chính sách hoặc chương trình để hiểu đầy đủ hơn và cung cấp thông tin đáng tin cậy về mặt khoa học cho những người ra quyết định.

c) Thái Lan

Thái Lan đã thiết lập một mạng lưới giám sát chất lượng nước và không khí rộng khắp với mục đích cung cấp cập nhật thông tin về các chất gây ô nhiễm không khí và nước chính. Thái Lan bắt đầu giám sát chất lượng không khí và nước vào năm 1983. Mạng lưới giám sát đã dần phát triển và mở rộng để bao gồm nhiều chất gây ô nhiễm. Giám sát ô nhiễm không khí và nước nhằm đánh giá sự tuân thủ với tiêu chuẩn chất lượng và nước. Phần lớn các trang web chất lượng không khí trong tất cả năm khu vực (Bắc, Đông Bắc, Đông, Trung và Nam) giám sát các hạt, CO, NO_2, SO_2 và ozone tầng mặt đất. Tuy nhiên, không phải tất cả các trạm đều giám sát tất cả các chất gây ô nhiễm và một số chất gây ô nhiễm khác ngoài các chất gây ô nhiễm được đề cập ở đây. Trách nhiệm chính

để giám sát thuộc về Cục Kiểm soát ô nhiễm (PCD). Mạng lưới giám sát hiện bao gồm 171 địa điểm giám sát trên toàn quốc, được liên kết với hệ thống máy tính trung tâm PCD, đặt tại Bangkok.

Chính sách chung về quan trắc, giám sát chất lượng không khí tại Thái Lan gồm 2 mục tiêu:

- Để duy trì chất lượng môi trường không khí trong khu vực đạt được không vượt tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh của quốc gia

- Để giảm thiểu các vấn đề ô nhiễm không khí tại từng khu vực trọng điểm. Các nguồn nhiễm cần được quan tâm giám sát đặc biệt bao gồm: Công nghiệp; Nhà máy điện; Lò đốt; Nguồn di động hoặc Nguồn đường; Nguồn diện; Xây dựng; Khai thác mỏ.

d) Trung Quốc

Vào những năm 1980, Trung Quốc đã thiết lập một hệ thống giám sát chất lượng không khí quốc gia được chia thành các mạng lưới cấp quốc gia và địa phương. Cả hai mạng đều có chung các đặc điểm chung, chẳng hạn như loại trạm, cụ thể gồm: giám sát, đánh giá, kiểm soát, và nền.

Năm 2000, dữ liệu giám sát được liên kết với Chỉ số ô nhiễm không khí (API), đọc nồng độ SO_2 , nitơ dioxide (NO_2) và vật chất hạt (PM10) tại 42 thành phố. API được phân loại theo các lớp: công nghiệp, đô thị và tự nhiên. Kể từ năm 2012, Chỉ số chất lượng không khí hàng giờ và hàng ngày (AQI) đã được giới thiệu, lần đầu tiên báo cáo PM2.5. Vào năm đó, một hệ thống quản lý chất lượng không khí khu vực đã mở đường cho việc giải quyết ô nhiễm xuyên biên giới giữa các tỉnh.

4.9. Về Thanh tra, kiểm tra môi trường

a) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường ở Mỹ

Hệ thống cưỡng chế môi trường của Mỹ gồm ba cấp: Liên bang, bang và chính quyền địa phương (hạt). Mỗi cấp có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn rất cụ thể.

Ở cấp liên bang: có Cục Bảo vệ môi trường Liên bang (EPA). Đây là cơ quan chính phủ quản lý chung về môi trường, xử lý các vụ việc môi trường lớn, có tính chất nghiêm trọng, xảy ra ở phạm vi lớn hơn một bang. Trong EPA có ba văn phòng: (1) Văn phòng tuân thủ; (2) Văn phòng cưỡng chế dân sự; (3) Văn phòng cưỡng chế hình sự.

Ở cấp bang: có Cục Bảo vệ môi trường bang. Cục này có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề môi trường trong địa phận của bang. Trong Cục Bảo vệ môitrường bang cũng có Phòng Cưỡng chế và Phòng Điều tra hình sự.

Ở cấp hạt: ở các hạt có lực lượng thanh tra, cảnh sát môi trường, luật sư, công tố viên chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường của địa phương.

Bên cạnh Cục Bảo vệ môi trường Liên bang, một số bộ, ngành khác cũng tham gia quản lý và xử lý vi phạm môi trường như Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Cảnh sát bảo vệ bờ biển. Các cơ quan này đều có lực lượng thanh tra, cảnh sát và công tố viên để điều tra và xử lý vi phạm môi trường trong lĩnh vực mình phụ trách.

Các vi phạm về môi trường ở Mỹ có thể bị xử phạt theo từng cấp độ khác nhau, tùy thuộc vào tính chất và phạm vi của hành vi vi phạm. Các hình thức xử phạt vi phạm môi trường của họ được chia thành ba loại:

- Xử lý hành chính: EPA sẽ thông báo cho cá nhân hoặc cơ sở vi phạm về hành vi vi phạm môi trường của họ và yêu cầu tuân thủ các quy định về môi trường, bồi thường thiệt hại gây ra. Đây là hình thức xử phạt nhẹ nhất, đối với các lỗi nhẹ, người phạm lỗi không cố ý mà vô tình hoặc do thiêu kiến thức gây ra;

- Xử lý dân sự: Trong các trường hợp vi phạm nặng hơn, hoặc các bên không chịu chấp hành xử lý hành chính như trên thì EPA sẽ tiến hành điều tra thêm và kiện ra tòa án. Tòa án sẽ ra quyết định xử lý dân sự. Ngoài việc phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra, người vi phạm còn bị phạt tiền hoặc bị phạt tù;

Ngoài ra, ở Mỹ thông tin và mức phạt đối với các đối tượng vi phạm luôn luôn được cung cấp công khai. Mỗi năm EPA đưa ra các báo cáo, trong đó có việc phân tích các tình tiết xung quanh việc xử phạt vi phạm. Thông thường các ấn phẩm báo chí, hay các trang mạng sẽ công bố thông tin liên quan đến các hình phạt vi phạm môi trường. Tên các đối tượng vi phạm khi được nêu công khai sẽ gây ảnh hưởng rất lớn tới uy tín của doanh nghiệp. Do đó, ở Mỹ các doanh nghiệp rất sợ hình thức xử lý này

- Xử lý hình sự: đối với các vụ án nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của con người và môi trường, vi phạm cố ý, lặp đi lặp lại thì EPA sẽ phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan tiến hành điều tra, lập hồ sơ vụ việc và đưa ra Tòa án để xử lý hình sự. Hình phạt gồm: bồi thường thiệt hại, phạt tiền và phạt tù. Trong quá trình điều tra các vụ vi phạm môi trường thì

lực lượng cảnh sát, thanh tra và công tố viên đóng vai trò quan trọng. Ba lực lượng này sẽ phối hợp với các chuyên viên kỹ thuật thuộc các phòng chuyên môn tìm ra các bằng chứng vi phạm môi trường và đưa ra các biện pháp xử lý. Có thể đưa ra xét xử hành chính, dân sự hoặc hình sự.

b) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường ở Châu Âu

(i) Phân loại hoạt động thanh tra, kiểm tra

- Thanh tra, kiểm tra thường xuyên và khi có các khiếu nại, tố cáo. Trong đó, các cuộc kiểm tra thường xuyên chiếm phần lớn. Hầu hết các cuộc kiểm tra định kỳ được thực hiện theo lịch trình cụ thể.

- Thanh tra, kiểm tra tổng hợp và kiểm tra cụ thể. Trong đó, thanh tra, kiểm tra tổng hợp là thanh tra kiểm tra tất cả các khía cạnh trong giấy phép môi trường và thanh tra, kiểm tra cụ thể là chỉ thanh tra, kiểm tra một thành phần môi trường cụ thể nào đó (đất, nước, không khí...). Ở hầu hết các quốc gia Châu âu, thanh tra, kiểm tra tổng hợp và kiểm tra cụ thể đều được thực hiện.

(ii) Tiêu chí thiết lập thứ tự ưu tiên trong một cuộc thanh tra, kiểm tra

Số lượng các kiểm tra bắt buộc

Số lượng khiếu nại, tố cáo.

Khả năng gây ô nhiễm

Loại phát thải gây ô nhiễm

Khu vực địa lý

Mức độ tài nguyên sử dụng

Các mùa trong năm

Các hệ thống quả lý môi trường hiện có

Kết hợp với các chương trình kiểm tra khác...

Trong đó, khả năng, rủi ro gây ô nhiễm trong thực tế thường là tiêu chí quan trọng trong việc thiết lập các ưu tiên thanh tra, kiểm tra tại các quốc gia thành viên Châu âu.

(iii) Chuẩn bị kiểm tra

Thanh tra viên có nhiệm vụ xác định thứ tự ưu tiên và công tác chuẩn bị cho hoạt động thanh tra, kiểm tra. Các thanh tra viên thu thập thông tin cần thiết để xác định việc tuân thủ các điều kiện, quy định áp dụng trong giấy phép môi trường và các yêu cầu khác.

- Bước đầu tiên trong việc chuẩn bị thanh tra, kiểm tra là nghiên cứu hồ sơ để xác định các vấn đề môi trường quan trọng nhất cần được xử lý trong quá trình kiểm tra, bao gồm các thông tin môi trường thiết yếu và các quy định chính có trong giấy phép môi trường. Thanh tra viên sau đó có thể xác định cách thức và trọng tâm thực hiện kiểm tra và được xác định trong Kế hoạch kiểm tra.

- Bước thứ hai là quyết định sử dụng công cụ kiểm tra nào. Một trong những công cụ có thể là một danh sách kiểm tra, trong đó bao gồm các yếu tố cần lưu ý hay phối hợp với cấc hoạt động kiểm tra khác hay sử dụng dữ liệu phù hợp với dữ liệu thu được từ cơ sở dữ liệu khác.

(iv)) Thực hiện kiểm tra

Việc tiến hành cuộc thanh tra, kiểm tra được thưc hiện theo các công việc sau: (a) Phát hành thông báo cho đối tượng thanh tra, kiểm tra; (b) thông báo cho các cơ quan liên quan; (c) lập kế hoạch, thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra; (d) cập nhật hồ sơ, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra; (đ) theo dõi thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra. Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo các bước như Hình dưới đây:

Các bước thực hiện thanh tra môi trường ở Châu âu

Tương tự ở Mỹ, các quốc gia Châu âu có 3 hình thức xử phạt vi phạm môi trường là xử phạt hành chính, xử lý dân sự và xử lý hình sự. Trong đó, Thanh tra về môi trường chủ yếu thi hành các xử lý hành chính, thực thi các quy tắc về xử lý vi phạm hành chính về môi trường.

Xử lý vi phạm pháp luật về môi trường của Đức:

Tại Đức thủ tục tố tụng hình sự và truy tố chỉ đóng một vai trò nhỏ trong bảo vệ môi trường vì sự phổ biến áp dụng các biện pháp xử lý hành chính. Các hệ thống pháp luật hình sự chỉ gắn trách nhiệm cho một cá nhân mà không gắn cho tổ chức, do đó, xử phạt hành chính và dân sự áp dụng toàn diện nhằm điều chỉnh hành vi cho các tổ chức và các doanh nghiệp. Biện pháp hành chính tỏ ra rất hiệu quả trong việc đảm bảo tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường do tính linh hoạt và cách tiếp cận rộng của chúng. Các hình thức xử lý hành chính ở Đức bao gồm:

Cam kết thực thi: Quy định này bắt buộc một tổ chức, doanh nghiệp đồng ý đề ra giải pháp để ngăn ngừa các tác động của doanh nghiệp lên môi trường và được giám sát chặt chẽ bởi cơ quan quản lý nhà nước.

Thư cảnh cáo: Thường được sử dụng bởi các nhà quản lý trong trường hợp kiểm tra, giám sát quá hạn. Một tối hậu thư cho các yêu cầu thực hiện các biện pháp hay hình phạt sẽ được áp dụng. Thư cảnh cáo được sử dụng trong trường hợp Thanh tra môi trường đã biết quá thời hạn phải báo cáo giám sát môi trường. Thông thường, trước khi một bức thư cảnh báo được phát hành, một văn bản được đưa lên các trang web có liên quan, yêu cầu tài liệu mà cơ quan quản lý đã không nhận được. Trường hợp không có tài liệu được cung cấp cho cơ quan quản lý trong khung thời gian quy định, thư cảnh cáo sẽ được phát hành..

Hình phạt cố định: Một khoản tiền phạt cố định được quy định để xử phạt cho các vi phạm về môi trường. Các cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền nộp đơn kháng cáo. Một hình phạt cố định lên đến 50.000 Euro có thể được áp dụng mà không cần có quyết định của tòa án.

Hình phạt bổ sung: hình phạt này là khoản thanh toán bổ sung được xác định theo quyết định của cơ quan quản lý để xử lý hoặc bồi thường vi phạm. Các hình thức áp dụng phạt tiền cố định có thể được thay đổi bằng cách điều chỉnh tùy vào từng trường hợp cụ thể.

Xử phạt dân sự: Hình thức xử phạt này là hình thức phạt tiền dân sự. Thông thường gây ô nhiễm môi trường không khí, nước hoặc đất có thể bị truy tố trách nhiệm hình sự. Nếu có thể chứng minh được là do sơ suất thì hình phạt cũng có thể lên đến 3 năm tù hoặc phạt tiền. Tuy nhiên, Ở Đức khắc phục luôn là lựa chọn ưu tiên và nếu có thể sẽ được áp dụng trước một hình phạt dân sự hay bồi thường. Đạo luật không khí sạch liên bang, Luật quản lý tài nguyên nước có mức phạt với quy định tiền phạt lên đến 50.000 Euro. Với vi phạm trong thu thập, vận chuyển, xử lý chất thải phạt tiền tối đa đến 50.000 Euro.

Xử lý vi phạm pháp luật về môi trường của Anh:

Ở Anh, có một số lựa chọn xử lý các vi phạm môi trường thay thế cho việc truy tố hình sự. Xử lý hành chính được sử dụng nhiều và được điều chỉnh bởi nhiều biện pháp không chính thức hơn là nằm trong các quy định. Sự thiếu hụt hành lang pháp lý hành chính và dân sự đang trở thành vấn đề quan trọng để nhằm đạt được hiệu quả trong xử lý vi phạm về môi trường ở Anh. Hiện tại xử lý các vi phạm môi trường ở Anh vẫn phụ thuộc nhiều vào các chế tài hình sự, điều này làm giảm hiệu quả do tiền phạt tương đối thấp và được áp đặt bởi Tòa án. Nếu như hệ thống hình sự dùng để xử phạt những hành vi nghiêm trọng, và biện pháp xử lý hành chính được áp dụng với những hành vi vi phạm ít nghiêm trọng hơn thì sẽ là điều chỉnh tốt hơn các hành vi đối với môi trường.

c)Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường ở Úc

Ở Úc có một hệ thống pháp luật chung cho các bang. Pháp luật ở Úc có một loạt những biện pháp hành chính và dân sự đã được xây dựng từ năm 1999 với việc xác định rõ ràng luật hình sự một mình không thể giải quyết thỏa đáng đối với tính chất đa dạng của hành vi vi phạm môi trường và với các tùy chọn khác nhau nó đã thể hiện tính linh hoạt trong xử lý các vi phạm. Xử phạt hành chính và dân sự đã chứng minh tính hiệu quả ở Úc. Kinh nghiệm cho thấy việc thu hồi giấy phép, đơn đặt hàng dịch vụ môi trường trong nhiều trường hợp có tác dụng răn đe lớn hơn việc áp dụng một biện pháp xử phạt hình sự. Một số biện pháp đang được áp dụng tại Úc có thể kể đến như sau:

Cam kết thực thi: Biện pháp bắt buộc cá nhân, doanh nghiệp lập một cam kết thực thi phù hợp với các quy định, chính sách hiện tại về môi trường trong một khoảng thời gian xác định. Hành vi vi phạm với các cam kết có thể chịu một hình phạt tương đương khoảng 66.000 đô la. Hình thức này nhằm đảm bảo các doanh nghiệp có biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường, đồng thời cho phép các doanh nghiệp và cơ quan quản lý chia sẻ thông tin về việc thực hiện các cam kết trên thực tế.

Thư cảnh cáo: Ở Úc thư cảnh cảnh cáo được thông báo tới đối tượng vi phạm. Thông báo phải bằng văn bản, phải xác định các hành vi vi phạm và phải phản hồi trước ngày vi phạm được khắc phục (tối đa 3 tháng kể từ ngày được thư cảnh cáo được phát hành). Việc không tuân thủ sẽ bị phạt tương đương 66.000 đô la. Hình thức này cũng được áp dụng đối với hành vi gây ô nhiễm không ngiêm trọng. Trong những năm 2000 - 2001 có gần 4.500 thư cảnh cáo đã được ban hành và hơn 250 biên bản xử phạt được thực thi.

Hình phạt cố định: Ở Úc có giấy phép xác định giới hạn các chất ô nhiễm được xả ra môi trường. Nếu vi phạm, một khoản lệ phí lên đến tương đương khoảng 460.000 đô la chi trả cho mỗi đơn vị chất ô nhiễm xả vào môi trường không khí, đất hay nước. Tuy nhiên, khoản phí này có thể được miễn trừ nếu là các tổ chức của chính phủ hoạt động phi lợi nhuận, của công chúng hay các tổ chức từ thiện. Trong giai đoạn 2002 - 2003, thông báo vi phạm biên pháp này được ban hành bởi cơ quan Victoria EPA gồm: 100 thông báo liên quan đến ngành công nghiệp, 5 liên quan đến chất thải giao thông, 371 liên quan đến phương tiện cơ giới và 13.722 liên quan tới xả rác thải.

Xử phạt dân sự: Trái với bât kỳ điều kiện đã được cấp phép để bị truy tố trách nhiệm dân sự. Hình phạt tối đa tương đương khoảng 265.000 đô la và 1.200 tương đương 130.000 đô la nếu tiếp tục tái phạm. Ví như xả nước thải vượt quá định mức của giấy phép là một hành vi vi phạm và bị xử phạt theo mức phạt này. Bất kỳ hành vi cố ý phạm tội là chịu một hình phạt tối đa tương đương 550.000 đô la và trong trường hợp tiếp tục phạm tội, một hình phạt hàng ngày tương đương 275.000 đô la sẽ được áp dụng. Ví dụ xử lý chất thải công nghiệp tại một địa điểm không được phép xả thải hoặc không xử lý đạt yêu cầu đối với cơ sở đã được cấp giấy phép là một hành vi bị truy tố trách nhiệm dân sự và bị phạt tiền theo mức phạt này. Trái với yêu cầu ngừng xả thải là một hành vi phạm tội và chịu hình phạt tương đương 33.000 đô la. Ở Úc các nhà quản lý có thể yêu cầu công bố các thông tin kiểm toán môi trường theo quy định. Đối với cá nhân vi phạm, các nhà quản lý không thể yêu cầu cung cấp thông tin nếu nó là các thông tin bí mật và nhạy cảm. Trường hợp này toàn án có thể xác định rằng một người có tội phải công bố công khai hành vi phạm tội hoặc bất kỳ hậu quả môi trường phát sinh từ hành vi phạm tội và bị áp dụng các hình phạt nào.

d)Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường ở Trung Quốc

Chính quyền trung ương thực hiện chế độ thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái, thành lập cơ quan thanh tra chuyên trách, tổ chức triển khai thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái. Chế độ thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái bao gồm thanh tra định kỳ, tranh tra chuyên đề và phúc tra.

Để chỉ đạo công tác thanh tra, thành lập Ban lãnh đạo Công tác thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái trung ương, phụ trách tổ chức, điều phối và thúc đẩy công tác thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái trung ương. Trưởng và Phó Ban lãnh đạo do Trung ương đảng, Quốc vụ viện xem xét quyết định.

Cơ quan Thanh tra Bảo vệ Môi trường Sinh thái đặt tại Bộ Môi trường Sinh thái, phụ trách công tác hàng ngày của Ban lãnh đạo thanh tra bảo vệ môi

trường sinh thái trung ương, đảm nhận công tác tổ chức thực thi cụ thể của thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái trung ương. Trách nhiệm của Văn phòng Thanh tra Bảo vệ Môi trường Sinh thái gồm:

- Báo cáo Ban lãnh đạo công tác thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái về tình hình công tác, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công việc do Nhóm lãnh đạo xác định;

- Chịu trách nhiệm sắp xếp chế độ pháp quy thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái trung ương, kế hoạch quy hoạch, phương án thực hiện, đồng thời tổ chức thực hiện;

- Đảm trách công tác điều phối tổ chức của nhóm thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái trung ương;

- Đảm trách xét duyệt, tổng hợp, báo cáo thanh tra và phản hồi thanh tra, điều phối công tác tổ chức chuyển giao, điều hành đốc thúc khắc phục;

- Chỉ đạo triển khai công tác thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái của tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc trung ương; đảm trách hạng mục công việc giao ban khác của Nhóm lãnh đạo.

Thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái thi hành cơ chế thanh tra hai cấp trung ương và tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương. Thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương được coi là mở rộng và bổ sung thanh tra bảo vệ môi trường sinh thái trung ương, hình thành hiệp lực thanh tra. Thanh tra bảo vệ môi trường tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương có thể chọn sử dụng phương thức triển khai công tác thanh tra định kỳ, thanh tra chuyên mục, đồn trú giám sát, trình tự nghiêm ngặt, quyền hạn rõ ràng, kỷ luật nghiêm, quy phạm hành vi.

Luật xử phạt hành chính của Trung quốc được thông qua tại kỳ họp thứ tư Đại hội đại biểu nhân dân Trung Hoa khoá 8 ngày 17 tháng 3 năm 1996, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1996. Nội dung của Luật quy định về hình thức xử phạt, thẩm quyền xử phạt và thủ tục xử phạt.

Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là cá nhân, pháp nhân, tổ chức khác có hành vi xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Cá nhân là người chưa đủ 14 tuổi không bị xử phạt đối với hành vi vi phạm pháp luật do mình gây ra; thay vào đó, người giám hộ của họ phải chịu trách nhiệm thi hành kỷ luật đối với người đó. Người trên 14 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi sẽ được giảm trách nhiệm hành chính đối với hành vi vi phạm của mình. Người mắc bệnh tâm thần không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm của họ nếu những hành

vi đó được thực hiện khi họ không thể kiểm soát hoặc điều khiển hành vi của mình; thay vào đó, người giám hộ của họ phải giám sát họ chặt chẽ và đưa họ đi điều trị y tế. Người tâm bị tâm thần phân liệt (không bị tâm thần tiên tục phải chịu xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm của mình khi thực hiện hành vi đó ở trong tình trạng tinh thần bình thường.

Nguyên tắc chính trong xử phạt hành chính ở Trung Quốc là phải tuân thủ nguyên tắc công bằng và công khai. Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào các sự kiện, bản chất, hoàn cảnh của vụ vi phạm cũng như mức độ xâm hại đối với xã hội. Trường hợp công dân, pháp nhân hoặc các tổ chức khác không đồng ý với việc xử phạt hành chính thì họ có quyền khiếu nại đề nghị xem xét lại theo thủ tục hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính. Nếu vi phạm pháp luật mà cấu thành tội phạm thì việc điều tra phải được tiến hành để xác định trách nhiệm hình sự, việc xử phạt hành chính không thay thế việc xử lý về hình sự.

Các bên liên quan đến vụ vi phạm hành chính sẽ được khoan hồng hoặc giảm xử phạt vi phạm hành chính khi đáp ứng một trong các điều kiện được luật quy định.

Thời hiệu xử phạt hành chính là hai năm kể từ ngày có hành vi vi phạm. Nếu hành vi bất hợp pháp đó được tiếp tục hoặc đó là hành vi kéo dài thì thời hiệu được tính từ ngày hành vi bất hợp pháp đó kết thúc.

Theo Luật xử phạt hành chính của Trung Quốc, có sáu hình thức xử phạt hành chính chính thức, không phân biệt hình thức xử phạt chính hay xử phạt bổ sung, bao gồm:

1) Cảnh cáo

2) Phạt tiền

3) Tịch thu sung công tài sản và thu nhập hưởng lợi bất hợp pháp

4) Đình chỉ sản xuất và hoạt động

5) Tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép, chứng chỉ

6) Giam giữ hành chính.

7) Các hình thức xử phạt khác được quy định tại các luật và các văn bản quản lý hành chính khác

e)Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường ở một số nước ASEAN

Singapore:

Cơ quan bảo vệ môi trường Singapore là Bộ Môi trường. Bộ Môi trường Singapore được thành lập năm 1972, do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp điềuhành. Đứng đầu Bộ Môi trường là một bộ trưởng, dưới bộ trưởng là các thư kýthường trực và phó thư ký thường trực, chịu sự chỉ đạo trực tiếp và giúp việc chobộ trưởng. Bộ Môi trường Singapore được tổ chức thành bốn vụ, mỗi vụ có cácphòng và các bộ phận chức năng.Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Môi trường và của các bộ phận thuộc Bộ Môitrường được quy định rất rõ ràng. Nhiệm vụ chung của Bộ Môi trường là bảo Vệsức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng và thực hiệncác chương trình tổng hợp về sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường. Nhiệmvụ của các vụ được quy định cụ thể.Có thể nói, hệ thông quản lý môi trường nhà nước của Singapore rất gọnnhẹ, các bộ phận được phân công nhiệm vụ rõ ràng. Vì thế, hoạt động quản lýmôi trường của Singapore đạt hiệu lực và hiệu quả cao. Singapore khá nổi tiếnglà một quốc gia xanh, sạch, đẹp trên thế giới.

Chính phủ Singapore coi nhiệm vụ bảo vệ môi trường là một nhiệm vụ chiến lược trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội nên đã tiến hành nhiều biện pháp kiểm soát và bảo vệ môi trường gồm: ban hành các đạo luật liên quan đến chế tài dân sự, hành chính và tăng cường áp dụng các biện pháp hình sự đối với các vi phạm pháp luật về môi trường.

Singapore ban hành khá nhiều đạo luật để bảo vệ môi trường, đi kèm các đạo luật này có hàng chục văn bản hướng dẫn thi hành. Để bảo đảm cho các đạo luật có hiệu lực thi hành trên thực tế, pháp luật về môi trường của Singapore đã đặt ra các biện pháp cưỡng chế khác nhau cho các mức vi phạm pháp luật về môi trường: các biện pháp hình sự, các biện pháp hành chính và các hình thức xử lý dân sự.

Pháp luật về môi trường của Singapore lấy chế tài hình sự là công cụ cơ bản để thực thi. Các hình thức xử lý hình sự gồm: phạt tù, phạt tiền, tạm giữ và tịch thu, bồi thường thiệt hại, phạt cải tạo không bắt buộc đối đối với những vi phạm nhỏ và chỉ áp dụng với những bị cáo đủ 16 tuổi trở lên và đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn y tế. Hình phạt tù là chế tài nghiêm khắc nhất nhằm trừng trị những người vi phạm ngoan cố, khi mà các hành vi phạm tội có thể mang lại cho người phạm tội những khoản lợi nhuận lớn nếu họ không bị phát hiện và hình phạt tiền vẫn không ngăn chặn được các hành vi mà người đó gây ra. Hình

phạt tiền là hình phạt phổ biến nhất trong các đạo luật về môi trường ở Singapore, phạt tiền được xem là công cụ hữu hiệu trong việc tăng cường hiệu lực pháp luật về bảo vệ môi trường ở Singapore. Việc áp dụng rộng rãi hình phạt tiền sẽ làm tăng hiệu quả trong việc trừng trị kẻ vi phạm và phòng ngừa các hành vi tương tự. Phạt tiền có độ chính xác cao, cụ thể, linh hoạt và vì thế càng trở nên có hiệu quả. Theo các đạo luật ở Singapore, có nhiều mức độ phạt tiền khác nhau, tùy thuộc và các đạo luật khác nhau, tùy thuộc vào các đạo luật khác nhau và mức độ nguy hiểm của hành vi gây ra. Ngoài ra, các đạo luật về môi trường của Singapore cũng quy định rất linh hoạt đối với các vi phạm ít nghiêm trọng. Đó là việc cho phép người vi phạm trả một khoản tiền thích hợp cho Bộ Môi trường Singapore và vụ việc sẽ tự kết thúc mà không phải đưa ra tòa. Một số Luật về môi trường quy định về việc tạm giữ và tịch thu các công cụ, phương tiện được sử dụng vào việc phạm tội, trong nhiều trường hợp có thể bị tịch thu và tiêu hủy. Biện pháp xử lý lao động cải tạo không bắt buộc tỏ ra rất hữu hiệu trong việc ngăn chặn các hành vi vi phạm nhỏ. Ví dụ như trong một số trường hợp vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường mà hành vi vi phạm được đánh giá là nhỏ, người vi phạm phải thực hiện công việc liên quan đến vệ sinh, làm sạch các vị trí nhất định mà không được trả thù lao. Tòa án sẽ ra quyết định bắt buộc lao động cải tạo đối với người vi phạm, buộc họ phải thực hiện công việc nói trên dưới sự giám sát của các nhân viên giám sát.

Tuy pháp luật Singapore xem chế tài hình sự là quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường nhưng không vì thế mà xem nhẹ các chế tài hành chính và dân sự, bởi nếu chỉ riêng chế tài hình sự thì không thể bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả. Một số chế tài hành chính thường được sử dụng là các kế hoạch sử dụng đất, giấy phép và các mệnh lệnh thông báo.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất trong kiểm soát môi trường cơ bản có tính chất phòng ngừa. Các khu vực dành cho công nghiệp nặng, công nghiệp vừa và công nghiệp làm sạch được phân ranh giới rõ ràng. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Môi trường và các cơ quan liên quan như Ủy ban tái phát triển đô thị và Cục kiểm soát xây dựng.

Việc cấp giấy phép và giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Bộ môi trường nhằm đảm bảo kiểm soát và quản lý chặt chẽ các hoạt động có khả năng tác động xấu tới môi trường. Cụ thể là trước khi một hoạt động được phép tiến hành. Bộ môi trường phải đảm bảo là hoạt động đó sẽ không gây ra tác hại gì cho môi trường.

Thông báo và lệnh được áp dụng trong trường hợp người chủ sở hữu hoặc quản lý một tài sản không tuân thủ các quy định tiêu chuẩn hoặc điều kiện về môi trường được quy định trong các đạo luật liên quan. Thông báo và lệnh này sẽ yêu cầu chủ sở hữu hoặc quản lý tài sản phải tuân thủ các yêu cầu đặt ra trong đó. Nếu không thực hiện, chủ sỡ hữu hoặc quản lý phải chịu trách nhiệm trước tòa và phải chịu hình phạt. Bên cạnh các quy định về thông báo và lệnh, để bảo đảm yếu tố dân chủ trong việc thực thi pháp luật trong nhiều đạo luật khác nhau, người nhận được lệnh hoặc thông báo nếu không đồng ý với yêu cầu đề ra trong đó thì có thể nộp đơn phản đối. Đơn phản đối đó sẽ được Bộ trưởng Bộ có liên quan quyết định: giữ nguyên, thay đổi hoặc bãi bỏ lệnh hoặc thông báo đề ra. Quyết định này của Bộ trưởng là Quyết định cuối cùng.

Bên cạnh các chế tài về Hình sự và Hành chính, các đạo luật môi trường Singapore cũng quy định nhiều hình thức chế tài dân sự. Cụ thể như: Yêu cầu cá nhân gây ô nhiễm phải nộp phạt, bồi thường thiệt hại, chi phí và các khoản phí tổn mà cơ quan có thẩm quyền phải chịu để làm sạch môi trường. Theo điều 97 của Luật Bảo vệ môi trường của Singapore, Chính phủ có thể thu giữ lại từ người sở hữu hoặc quản lý tài sản các phí tổn và chi phí đã được sử dụng trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật. Trong vòng 14 ngày theo quy định nếu chi phí này chưa được thanh toán thì vụ việc sẽ được đưa ra tòa.

Malaysia:

Cơ quan bảo vệ môi trường của Malaysia là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Đứng đầu Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là một bộtrưởng. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Malaysia có 12 bộ phận, trongđó có bốn trung tâm, bảy ban chức năng và Cục Môi trường. Cục Môi trường do một cục trưởng đứng đầu điều hành năm nhóm công việc, mỗi nhóm lại được chia thành các đơn vị tùy theo chức năng và nhiệm vụ.Hội đồng chất lượng môi trường là cơ quan chính phủ được thành lập năm 1977 với các thành viên của các viện nghiên cứu, cơ quan chính phủ, tổ chức liên bang, tổ chức công nghiệp, tổ chức phi chính phủ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chỉ đạo. Cục trưởng Cục Môi trường được cử làm thư ký Hội đồng này. Cục Môi trường có nhiệm vụ quản lý hành chính, đảm bảo sự tuân thủ đạo luật về chất lượng môi trường. Theo phân cấp quản lý, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong Cục Môi trường như sau: (1) Phòng Phát triển: lập kế hoạchvà thực hiện chương trình phát triển chiến lược, phối hợp hoạt động với Chính phủ liên bang và hợp tác với các nước ASEAN, các nước trên thế giới; (2) Phòng

Kiểm soát: thực hiện các chương trình và hoạt động cưỡng chế, giám sát theo quy định của pháp luật môi trường; (3) Phòng Ngăn ngừa: đánh giá, điều phối và triển khai các hoạt động có liên quan đến dự án phát triển; (4) Phòng Hành chính và tài chính: cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho công tác quản lý và các dịch vụ hành chính khác; (5) Phòng Địa phương: thực hiện các chương trình giám sát và cưỡng chế. Mô hình quản lý nhà nước về môi trường của Malaysia đã thể hiện được sự liên kết chặt chẽ giữa các bộ phận dưới sự chỉ đạo trực tiếp của bộ trưởng và khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và giải quyết các vấn đề về môi trường.

Ở Malaysia, các tội phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường chủ yếu được quy định trong các đạo luật chuyên biệt về bảo vệ môi trường (trong Bộ luật Hình sự của Malaysia chỉ có một số điều liên quan đến bảo vệ môi trường). Nhìn chung, mức phạt đối với tội phạm môi trường của Malaysia rất nặng. Ví dụ, Điều 22, Luật Chất lượng môi trường Malaysia năm 1974, sửa đổi bổ sung năm 2001 có quy định về tội phạm môi trường như sau: người nào xả thải các loại chất thải rắn, lỏng, khí vượt quá định mức cho phép trong giấy phép môi trường thì bị phạt tiền đến 100.000 ringgit hoặc bị phạt tù đến 5 năm, hoặc cả hai hình phạt trên. Điều 23 quy định: Người nào gây tiếng ồn vượt quá tiêu chuẩn cho phép hoặc vượt quá định mức mà giấy phép đã quy định thì bị phạt tiền đến 100.000 ringgit hoặc bị phạt tù 5 năm hoặc bị áp dụng cả hai hình phạt trên. Điều 27 quy định: Người nào có hành vi xả thải xăng dầu trái phép vào nguồn nước ở Malaysia thì bị phạt tiền đến 500.000 ringgit hoặc bị phạt tù 5 năm hoặc bị áp dụng cả hai hình phạt trên. Điều 29 quy định: Người nào thải những chất thải độc hại gây ô nhiễm nguồn nước thì bị phạt tiền đến 500.000 ringgit hoặc bị phạt tù 5 năm hoặc bị áp dụng cả hai hình phạt. Nhờ việc áp dụng các hình thức phạt nặng, nên đã ngăn chặn đáng kể các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường. Các hình thức phạt nặng buộc các cá nhân, tổ chức phải tuân thủ pháp luật.

Indonessia:

Bộ luật Hình sự của Inđônêxia có một số quy định về tội phạm môi trường tại Điều 202 và 203. So với những hình phạt về tội phạm môi trường của Malaysia, Singapore, thì hình phạt của Inđônêxia nặng hơn rất nhiều. Chẳng hạn, theo Điều 202, Luật Hình sự Inđônêxia quy định: người nào bỏ bất cứ chất nào vào giếng, hệ thống bơm, suối hoặc nơi chứa nước công cộng và biết rằng việc làm đó sẽ làm cho nước trở nên có hại cho sức khỏe và tính mạng của người khác thì bị phạt tù không quá 15 năm. Nếu gây hậu quả chết người thì

người phạm tội bị phạt tù chung thân hoặc tù 20 năm. Các quy định về tội phạm môi trường ở Inđônêxia còn được quy định ở một số đạo luật chuyên ngành về môi trường. Chẳng hạn, Luật Quản lý môi trường Inđônêxia năm 1997, Luật này có nhiều điều quy định về tội phạm môi trường, chủ yếu là các tội gây ô nhiễm môi trường. Các hình phạt mà Inđônêxia áp dụng là rất nặng, kể cả mức tiền phạt, thời gian tù và người phạm tội phải chịu cả hai hình phạt. Điều 41, Luật trên quy định: (1) Người nào có hành vi vi phạm Luật Quản lý môi trường một cách cố ý thì bị phạt tù đến 10 năm và bị phạt tiền 500.000.000 rupiads; (2) Trường hợp hành vi kể trên gây hậu quả chết người hoặc gây tổn thương nghiêm trọng cho người khác thì người có hành vi vi phạm bị phạt tù đến 15 năm và bị phạt tiền đến 750.000.000 rupiads.

Philippines

Cơ quan bảo vệ môi trường của Philíppin là Bộ Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên. Bộ này ra đời từ năm 1997 với mô hình tổ chức phân cấp như sau:cấp trung ương gồm năm văn phòng và năm vụ tham mưu chuyên ngành, cấp địa phương gồm cấp khu vực, cấp tỉnh và cấp huyện. Cấp khu vực có 15 văn phòng môi trường và tài nguyên, đứng đầu là các giám đốc điều hành khu vực, tiếp đến là các sở kỹ thuật, chuyên môn do các giám đốc sở đứng đầu. Cấp tỉnh có 73 Văn phòng môi trường và tài nguyên. Cấp huyện có 171 văn phòng môitrường và tài nguyên. Ngoài ra, còn có ba tổ chức có liên quan và phối hợp hoạt động trong lĩnh vực môi trường là: Cơ quan Bản đồ quốc gia và thông tin tàinguyên, Hiệp hội Phát triển tài nguyên thiên nhiên, Cơ quan Phát triển và hồ Laguna. Bộ Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên Philíppin có chức năng, nhiệm vụ là một cơ quan chính phủ đầu ngành, chịu trách nhiệm bảo tồn, quản lý, phát triển và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Bộ có nhiệm vụ tạo động lực thúc đẩy quá trình bảo vệ và phát triển các nguồn lực môitrường thông qua các chính sách, chương trình.Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường của Philíppin có ưu điểm dễ dàng tích hợp các yếu tố môi trường vào các kế hoạch hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, mô hình này cũng có hạn chế là do việc khai thác tai nguyên thiên nhiên đều do một cơ quan chủ quản nên dễ xảy ratình trạng "vừa đá bóng, vừa thổi còi", không có cơ quan thanh tra, giám sát các công việc của Bộ.

Khác với nhiều nước trong khu vực ASEAN, các tội phạm về môi trường ở Philíppin chỉ được quy định trong các đạo luật về bảo vệ môi trường, khôngđược quy định trong Luật Hình sự. Nhìn chung, các hình phạt mà Philíppin ápdụng đối với tội phạm môi trường rất nặng.Điều 47, Luật Không khí

sạch của Philíppin năm 1999, quy định: ngườinào có hành vi gây ô nhiễm không khí thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị phạt tiền từ 10.000 pesos đến 100.000 pesos hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến sáu năm, hoặc bị áp dụng cả hai hình phạt trên. Nếu người vi phạm là pháp nhân, thì người quản lý đứng đầu pháp nhân, nhân viên kiểm soát ô nhiễm sẽ phải chịu hình phạt này. Nếu pháp nhân có ba lần vi phạm trong một năm hoặc vi phạm ba năm liên tiếp trở lên, coi thường lệnh của các cơ quan quản lý môi trường về việc đình chỉ hoạt động của cơ sở thì theo quy định của Điều 48 người phạm tội bị phạt tù từ sáu năm đến 10 năm. Điều 48, Luật Quản lý chất thải rắn năm 2000, quy định cấm các hành visau: (1) Vứt chất thải tại nơi công cộng; (2) Thực hiện các hoạt động thu gom,vận chuyển chất thải vi phạm quy định về vệ sinh môi trường và vi phạm giấy phép môi trường đã được cấp; (3) Đốt chất thải rắn để thải trực tiếp vào không khí; (4) Thụ gom chất thải mà không phân loại theo đúng quy định..v.v...Điều 28, Luật Bảo tồn các khu hoang dã quy định: người nào có hành vi trái pháp luật, xâm hại các loại động vật hoang dã được bảo tồn thì bị phạt như sau: (a) phạt tù từ 6 năm 1 ngày đến 12 năm và/hoặc bị phạt tiền từ100.000pesos đến 1.000.000 pesos khi loài bị xâm hại là loài đặc biệt quý hiếm; (b) phạttừ 4 năm 1 ngày đến 6 năm và/hoặc bị phạt tiền từ 50.000 đến 500.000 pesos nếu loài bị xâm hại là loài có nguy cơ bị tuyệt chủng; (c) phạt tù từ 2 năm 1 ngàyđến 4 năm và/hoặc bị phạt tiền từ 30.000 đến 300.000 pesos khi loài bị xâm hại là loài dễ bị tổn thương..v.v…Nhìn chung, các hình thức xử phạt mà các nước nói trên áp dụng là nghiêm, nặng, buộc các tổ chức, cá nhân phải phục tùng pháp luật bảo vệ môi trường thay vì phải chịu các hình thức phạt nặng trên.

4.10. Về Trách nhiệm các bên liên quan trong công tác BVMT

a) Hoa Kỳ

Hệ thống cưỡng chế môi trường của Hoa Kỳ gồm ba cấp: Liên bang, bang và chính quyền địa phương (hạt). Mỗi cấp có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn rất cụ thể.

Ở cấp liên bang: Có Cục Bảo vệ môi trường Liên bang (EPA). Đây là cơ quan chính phủ quản lý chung về môi trường, xử lý các vụ việc môi trường lớn, có tính chất nghiêm trọng, xảy ra ở phạm vi lớn hơn một bang. Trong EPA có ba văn phòng: (1) Văn phòng tuân thủ; (2) Văn phòng cưỡng chế dân sự; (3) Văn phòng cưỡng chế hình sự.

Ở cấp bang: Có Cục Bảo vệ môi trường bang. Cục này có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề môi trường trong địa phận của bang. Trong Cục Bảo vệ môi trường bang cũng có Phòng Cưỡng chế và Phòng Điều tra hình sự.

Ở cấp hạt: ở các hạt có lực lượng thanh tra, cảnh sát môi trường, luật sư, công tố viên chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường của địa phương.

Bên cạnh Cục Bảo vệ môi trường Liên bang, một số bộ, ngành khác cũng tham gia quản lý và xử lý vi phạm môi trường như Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Cảnh sát bảo vệ bờ biển. Các cơ quan này đều có lực lượng thanh tra, cảnh sát và công tố viên để điều tra và xử lý vi phạm môi trường trong lĩnh vực mình phụ trách.

b) Singapore:

Cơ quan bảo vệ môi trường Singapore là Bộ Môi trường. Bộ Môi trường Singapore được thành lập năm 1972, do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp điều hành. Đứng đầu Bộ Môi trường là một bộ trưởng, dưới bộ trưởng là các thư ký thường trực và phó thư ký thường trực, chịu sự chỉ đạo trực tiếp và giúp việc cho bộ trưởng. Bộ Môi trường Singapore được tổ chức thành bốn vụ, mỗi vụ có các phòng và các bộ phận chức năng.

Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Môi trường và của các bộ phận thuộc Bộ Môi trường được quy định rất rõ ràng. Nhiệm vụ chung của Bộ Môi trường là bảo Vệ sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng và thực hiện các chương trình tổng hợp về sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường. Nhiệm vụ của các vụ được quy định cụ thể.

c) Malaysia:

Cơ quan bảo vệ môi trường của Malaysia là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Malaysia có 12 bộ phận, trong đó có bốn trung tâm, bảy ban chức năng và Cục Môi trường. Cục Môi trường do một cục trưởng đứng đầu điều hành năm nhóm công việc, mỗi nhóm lại được chia thành các đơn vị tùy theo chức năng và nhiệm vụ.

Hội đồng chất lượng môi trường là cơ quan chính phủ được thành lập năm 1977 với các thành viên của các viện nghiên cứu, cơ quan chính phủ, tổ chức liên bang, tổ chức công nghiệp, tổ chức phi chính phủ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chỉ đạo. Cục trưởng Cục Môi trường được cử làm thư ký Hội đồng này.

Cục Môi trường có nhiệm vụ quản lý hành chính, đảm bảo sự tuân thủ đạo luật về chất lượng môi trường. Theo phân cấp quản lý, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong Cục Môi trường như sau: (1) Phòng Phát triển: lập kế hoạch và thực hiện chương trình phát triển chiến lược, phối hợp hoạt động với Chính phủ liên bang và hợp tác với các nước ASEAN, các nước trên thế giới;

(2) Phòng Kiểm soát: thực hiện các chương trình và hoạt động cưỡng chế, giám sát theo quy định của pháp luật môi trường; (3) Phòng Ngăn ngừa: đánh giá, điều phối và triển khai các hoạt động có liên quan đến dự án phát triển; (4) Phòng Hành chính và tài chính: cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho công tác quản lý và các dịch vụ hành chính khác; (5) Phòng Địa phương: thực hiện các chương trình giám sát và cưỡng chế.

d) Philippin

Cơ quan bảo vệ môi trường của Philippin là Bộ Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên. Bộ này ra đời từ năm 1997 với mô hình tổ chức phân cấp như sau: cấp trung ương gồm năm văn phòng và năm vụ tham mưu chuyên ngành, cấp địa phương gồm cấp khu vực, cấp tỉnh và cấp huyện. Cấp khu vực có 15 văn phòng môi trường và tài nguyên, đứng đầu là các giám đốc điều hành khu vực, tiếp đến là các sở kỹ thuật, chuyên môn do các giám đốc sở đứng đầu. Cấp tỉnh có 73 Văn phòng môi trường và tài nguyên. Cấp huyện có 171 văn phòng môi trường và tài nguyên. Ngoài ra, còn có ba tổ chức có liên quan và phối hợp hoạt động trong lĩnh vực môi trường là: Cơ quan Bản đồ quốc gia và thông tin tài nguyên, Hiệp hội Phát triển tài nguyên thiên nhiên, Cơ quan Phát triển và hồ Laguna.

Bộ Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên Philippin có chức năng, nhiệm vụ là một cơ quan chính phủ đầu ngành, chịu trách nhiệm bảo tồn, quản lý, phát triển và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Bộ có nhiệm vụ tạo động lực thúc đẩy quá trình bảo vệ và phát triển các nguồn lực môi trường thông qua các chính sách, chương trình.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường của Philíppin có ưu điểm dễ dàng tích hợp các yếu tố môi trường vào các kế hoạch hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, mô hình này cũng có hạn chế là do các khai thác tai nguyên thiên nhiên đều do một cơ quan chủ quản nên dễ xảy ra tình trạng "vừa đá bóng, vừa thổi còi", không có cơ quan thanh tra, giám sát các công việc của Bộ.

đ) Nhật Bản

Chính quyền Trung ương đã giao cho chính quyền địa phương quyền được ban hành các tiêu chuẩn về môi trường nghiêm ngặt hơn so với tiêu chuẩn quốc gia. Kết quả là đến những năm 70 của thế kỷ XX, ở Nhật Bản đã có 47 quận và thành phố ban hành các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt hơn tiêu chuẩn của quốc gia và lượng phát thải ở các địa phương này giảm hẳn.

Nhật Bản rất coi trọng vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường. Vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường được đánh giá rất cao. Trước sức ép của cộng đồng, buộc các doanh nghiệp phải thay đổi hành vi theo hướng có lợi cho môi trường.

e) Indonesia

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, Chính phủ Inđônêxia đã tiến hành các hoạt động cưỡng chế các doanh nghiệp phải bảo vệ môi trường, nhưng không thu được kết quả do nguồn kinh phí quản lý môi trường hạn hẹp và nạn hối lộ gây cản trở tòa án thực thi pháp luật. Trước tình trạng đó, vào giữa những năm 90 của thế kỷ XX, Chính phủ Inđônêxia đã quyết định khởi xướng chương trình xếp hạng và công khai hóa các kết quả hoạt động môi trường của các nhà máy. Chính phủ hy vọng sức ép được tạo nên từ các chương trình phổ biến, tuyên truyền thông tin về các nhà máy có thể mang lại một phương thức mới thúc đẩy các doanh nghiệp, các nhà máy chấp nhận sản xuất sạch hơn, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường. Chương trình kiểm soát, đánh giá và xếp hạng ô nhiễm của các nhà máy dựa theo kết quả màu sắc: các nhà máy được xếp màu đen, tức là các nhà máy không thực hiện bất kỳ một biện pháp nào để kiểm soát ô nhiễm môi trường. Các nhà máy được xếp màu đỏ là các nhà máy có thực hiện một vài biện pháp giảm thiểu, song không tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường. Các nhà máy được xếp hạng màu xanh da trời là các nhà máy đã tuân thủ triệt để các tiêu chuẩn quốc gia và có quy trình quản lý chất thải. Các nhà máy được xếp hạng màu xanh lá cây là các nhà máy có quy trình quản lý chất thải vượt đáng kể so với tiêu chuẩn quốc gia.

Chương trình này được thử nghiệm năm 1995. Qua tiến hành đánh giá 187 nhà máy, kết quả cho thây có 2/3 số nhà máy không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, 1/3 còn lại có tuân thủ, song chỉ là đối phó. Trước tình trạng đó, Phó Tổng thông Inđônêxia đã chủ trì một buổi lễ long trọng công khai nêu gương các nhà máy thực hiện tốt các quy định bảo vệ môi trường và trao giải thưởng, còn các nhà máy chưa tuân thủ được phép trong thời hạn sáu tháng phải tuân thủ. Bằng cách công bố rộng rãi các thông tin này đã tạo ra sự thi đua giữa các nhà máy. Đến cuối năm 1995, tình hình đã thay đổi rõ nét, số nhà máy tuân thủ quy định bảo vệ môi trường đã tăng lên thêm 18%. Việc tuyên truyền, công khai hóa các thông tin liên quan đến môi trường của các nhà máy ở Inđônêxia đã mang lại hiệu quả đáng kể; hiệu lực quản lý nhà nước về môi trường tăng lên rõ rệt.

4.11. Về Bảo vệ môi trường nước

a) Anh

Vương quốc Anh đã xây dựng hệ thống pháp luật về môi trường từ rất sớm. Luật pháp của quốc gia này liên quan tới kiểm soát ô nhiễm nước thậm chí đã có từ thế kỷ 14. Vào thời gian đó, một quy định đã được thông qua yêu cầu cấm mọi hoạt động xả chất thải chăn nuôi và rác thải sinh hoạt vào các dòng sông. Cho tới thế kỷ 19, đạo luật đầu tiên về Phòng ngừa ô nhiễm tại các dòng sông (1876) được thông qua nhằm giải quyết các vấn đề ô nhiễm tại các dòng sông. Sau luật này, vào năm 1948 Luật Ban chỉ đạo tại các con sông đã ra đời, quy định việc thành lập các cơ quan quản lý sông ngòi nhằm giảm quyết các vấn đề về cấp nước và các quy trình đối với nước thải.

Tuy nhiên, phải cho tới khi Luật về các dòng sông 1951 và 1961 (chủ yếu tập trung vào phòng ngừa ô nhiễm) có hiệu lực, một hệ thống kiểm soát ô nhiễm nước chặt chẽ mới thực sự ra đời. Tiếp đó là sự ra đời Luật Kiểm soát ô nhiễm 1974, thúc đẩy mạnh hơn nữa việc kiểm soát ô nhiễm nước.

Tại Anh và xứ Wales, Luật Nước năm 1989 đã được thay thế bằng Luật Tài nguyên nước 1991 nhằm thống nhất với các điều luật hiện hành. Gần đây, một phần của Luật Tài nguyên nước liên quan đến vi phạm về nước và việc cấp phép xả thải đã được thay thế bằng các quy định mới về cấp phép môi trường. Quy định này điều chỉnh các nội dung về xả thải vào nguồn nước. Việc xả thải bị coi là phạm pháp nếu không được kiểm soát bởi cơ quan môi trường thích hợp. Hệ thống pháp luật về môi trường nước dựa trên nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền", người xả thải phải trả phí môi trường cho việc xả thải vào các nguồn nước được kiểm soát. Việc thoát nước hoặc thải nước thải vào hệ thống thoát nước được quy định bởi quy định khác trong Luật Nước công nghiệp 1991.

Thay đổi đáng kể nhất đối với các đạo luật về nước của Vương quốc Anh là việc đưa vào thực thi Luật Nước 2003. Luật này thay đổi đáng kể về các quy định liên quan tới việc chứa và xả thải nước. Điểm quan trọng nhất của luật này là việc bảo tồn nguồn nước, theo đó các công ty hoạt động liên quan tới nước đều phải có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước.

b) Hà Lan

Mặc dù tình trạng suy thoái chất lượng nước đã có dấu hiệu xảy ra ở Hà Lan từ trước thế kỷ 20 nhưng phải đến những năm 1960 việc ô nhiễm chất lượng nước mặt mới thực sự rõ ràng. Tại thời điểm đó, tải lượng các chất ô nhiễm hữu cơ đã gây ra các vấn đề trầm trọng về thiếu oxy. Nước thải từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông và sinh hoạt cũng gây ra các vấn đề đối với

nước mặt. Một lượng lớn kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật, hydrocarbon và các hợp chất Clo hữu cơ đã thải ra môi trường gây nên sự biến mất của các loài bản địa, suy giảm chất lượng nước và ô nhiễm các lớp trầm tích.

Các hoạt động hiệu quả nhằm đối phó với những vấn đề ô nhiễm nêu trên bắt đầu được thực hiện từ năm 1970, khi đó nội dung thực sự đầu tiên Hà Lan liên quan đến môi trường – Luật Kiểm soát ô nhiễm nước mặt có hiệu lực. Luật này đưa ra các công cụ pháp lý nhằm thay đổi tình hình ô nhiễm và đưa đến cải thiện đáng kể chất lượng nước.

Chính sách kiểm soát ô nhiễm nước ở Hà Lan dựa trên hai phương pháp tiếp cận:

+ Phương pháp thứ nhất: theo dõi sự phát thải và phương pháp này được ưu tiên sử dụng trong việc kiểm soát sự ô nhiễm nước.

+ Phương pháp thứ hai: theo dõi sự xuất hiện của nguồn ô nhiễm tới chất lượng nước. Phương pháp này là sự thử nghiệm các tiêu chuẩn chất lượng môi trường được thiết kế để kiểm soát sự phát thải.

Chính sách quản lý nước ở Hà Lan theo các nguyên tắc sau: Giảm ô nhiễm; tạm dừng sản xuất; người gây ô nhiễm phải trả tiền. Những nguyên tắc này được áp dụng cho tất cả các nguồn (công nghiệp, đô thị và nguồn phân tán).

Để kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, Hà Lan triển khai các biện pháp sau:

- *Cấp phép xả nước thải:*

Luật Kiểm soát ô nhiễm nước mặt nghiêm cấm việc xả chất thải, các chất ô nhiễm hoặc các chất nguy hại với mọi hình thức vào nguồn nước mà không được phép. Đối với việc xả thải gián tiếp (xả thải vào hệ thống thoát nước) thì không cần xin phép trừ khi việc xả thải bắt nguồn từ một ngành công nghiệp đã được phân loại của Hà Lan. Luật Quản lý môi trường quy định quy chế phối hợp đối với các trường hợp đòi hỏi việc cấp phép theo Luật Kiểm soát ô nhiễm nước mặt và Luật Quản lý môi trường.

Các trường hợp xin cấp hoặc điều chỉnh giấy phép phải cung cấp các thông tin sau đến cơ quan có thẩm quyền:

+ Đặc điểm của công ty và đặc thù hoạt động;
+ Các quy trình sản xuất và công suất nhà máy;
+ Đặc điểm, thành phần, tính chất và khối lượng của nguyên liệu đầu vào, phụ gia, sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng trực tiếp và vị trí của các công đoạn đó trong khuôn viên công ty. Hệ thống

đánh giá chung do Ủy ban Quản lý nước tổng hợp đặt ra có thể được sử dụng để xác định biện pháp giảm phát thải cần thiết trên cơ sở đặc tính của các yếu tố nêu trên và các yếu tố khác liên quan;

+ Đặc điểm và phạm vi ô nhiễm nước mặt do việc xả thải;
+ Các biện pháp phòng ngừa hoặc giảm phát thải;
+ Đề xuất các phương pháp đo đạc, ghi nhận và báo cáo phát thải;
+ Các xu hướng mà đối tượng xin cấp phép dự đoán liên quan đến sự phát thải và có thể liên quan đến việc quyết định cấp phép.

- *Kiểm soát các nguồn ô nhiễm phân tán*

Các nguyên nhân chính của các nguồn phân tán gây ô nhiễm nước mặt ở Hà Lan là do việc sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, sự xói mòn của các vật liệu xây dựng (đồng và kẽm), sự rửa trôi của PAHs và các kim loại từ các vật liệu chống thấm vùng bờ,... Do đó, Hà Lan xác định các ưu tiên chính gồm:

+ Giảm phát thải từ nông nghiệp;
+ Đẩy mạnh việc sử dụng các vật liệu bền vững trong các công trình xây dựng mới và cải tạo;
+ Khuyến khích hoạt động đóng và sửa chữa tàu thuyền mang tính bền vững;
+ Cải thiện việc thu gom chất thải từ các tàu thương mại và giải trí;
+ Giảm sử dụng hóa chất diệt cỏ trong các đô thị; và
+ Giảm phát thải khí thải (gây lắng đọng chất ô nhiễm)

- *Chế tài xử phạt vi phạm*

Tại Hà Lan, có nhiều chế tài xử phạt vi phạm để bảo đảm kiểm soát ô nhiễm nước, bao gồm:

+ Cảnh cáo;
+ Áp lực hành chính (còn gọi là áp lực từ cảnh sát). Cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu người vi phạm dừng hành vi vi phạm, các chi phí liên quan sẽ do người vi phạm chịu;
+ Rút / điều chỉnh giấy phép;
+ Phạt tiền cho thiệt hại gây ra;

Các vi phạm nghiêm trọng về môi trường nước sẽ bị đưa vào diện bị xử phạt, gồm:

+ Xử phạt (lên tới 50.000€ đối với các cá nhân và 500.000€ đối với một hành vi vi phạm của tổ chức);
+ Phạt tù (cao nhất là 6 năm);
+ Tước bỏ mọi lợi ích về tái chính (hoặc nội dung khác) trái luật thu được từ hành vi vi phạm;
+ Đóng cửa công ty.

Hệ thống pháp luật về môi trường của Hà Lan về thẩm quyền đối với việc cấp phép và thực thi pháp luật liên quan đến nhiều cơ quan chính phủ gồm chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, các ban quản lý về nước và cảnh sát. Tình hình này gây ra sự chồng chéo trong thực thi pháp luật bao gồm việc thanh tra do nhiều cơ quan thực hiện. Không có một cơ chế nào quy định việc hợp tác để tránh chồng chéo này, tuy nhiên hoạt động hợp tác đã được thúc đẩy giữa các cơ quan liên quan.

- *Phí nước thải*

Phí nước thải ở Hà Lan, xuất hiện từ năm 1970 trong Luật Kiểm soát ô nhiễm nước. Đối với các phát thải vào nguồn nước liên bang, phí đươc áp dụng và thu bởi chính quyền liên bang. Đối với các phát thải vào nguồn nước khu vực và vào hệ thống thoát nước, phí được áp dụng và thu bởi ban quản lý nước cấp độ vùng là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng và vận hành các nhà máy xử lý nước thải. Các loại phí ở cấp độ vùng là giống nhau đối với việc thải nước thải trực tiếp và gián tiếp và thay đổi theo vùng dựa trên chi phí xử lý nước thải. Quan trắc là trách nhiệm của đối tượng phát sinh nước thải và thỉnh thoảng được kiểm tra bởi các cơ quan có thẩm quyền.

c) Thụy Điển

Thụy Điển ban hành Bộ Luật Môi trường và có hiệu lực thi hành bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Bộ Luật này đã thay thế cho 15 loại văn bản pháp lý liên quan đến vấn đề về môi trường tại Thụy Điển. Một trong những mục tiêu của Bộ Luật này là kiểm soát chất lượng môi trường để đảm bảo chất lượng nước tốt và phát triển bền vững đối với nước ngầm, nước ở các hồ và sông suối.

Theo Bộ Luật này, chủ nguồn thải phải chịu trách nhiệm trước những hoạt động gây ô nhiễm tới môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng, đồng

thời phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả gây ô nhiễm để loại bỏ những thiệt hại ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường. Bộ Luật này quy định việc kiểm soát ô nhiễm dựa trên việc xác định các chất gây ô nhiễm môi trường và chủ nguồn thải cố ý hay không cố ý gây ô nhiễm.

Quy trình kiểm soát ô nhiễm nước ở Thụy Điển cụ thể như sau:

- Chủ nguồn thải phải chịu trách nhiệm trước những hoạt động gây ô nhiễm môi trường mà họ gây ra và có những biện pháp khắc phục hậu quả gây ô nhiễm.

- Cơ quan chức năng có những biện pháp hạn chế việc sử dụng những nguồn nước bị ô nhiễm và phải thông báo với người dân về nguồn nước đã bị ô nhiễm từ đó thực hiện việc khoanh vùng nguồn nước bị ô nhiễm đó.

Như vậy, kiểm soát ô nhiễm nước tại Thụy Điển là việc kiểm soát các chất gây ô nhiễm và việc chịu trách nhiệm của chủ nguồn thải để từ đó có cơ chế phối hợp và có những biện pháp xử lý phù hợp.

d) Hoa Kỳ

Ở Hoa Kỳ, các vấn đề môi trường thuộc trách nhiệm chính của Cục Bảo vệ môi trường (EPA). EPA quy định việc thải và xử lý nước thải theo Luật Nước sạch. Hệ thống quốc gia về loại bỏ việc thải chất ô nhiễm (NPDES) cấp phép đối với tất cả các đối tượng thải nước thải và các công trình xử lý. Các giấy phép này thiết lập giới hạn thải cụ thể, các yêu cầu về quan trắc và báo cáo và có thể yêu cầu những cơ sở này thực hiện các biện pháp đặc biệt để bảo vệ môi trường khỏi các tác động gây hại của các chất ô nhiễm.

Một trong những công cụ hữu hiệu áp dụng để kiểm soát ô nhiễm nước ở Hoa Kỳ là Tổng tải lượng tối đa ngày (TMDLs). TMDL là công cụ cho việc áp dụng các tiêu chuẩn về nước và dựa trên mối liên hệ giữa các nguồn ô nhiễm và điều kiện chất lượng vùng nước liên quan. TMDL thiết lập tải lượng cho phép hoặc các thông số định lượng khác đối với một vùng nước và do đó đưa ra cơ sở thiết lập các hoạt động kiểm soát dựa trên chất lượng nước. Các hoạt động này cần cung cấp lượng ô nhiễm cần phải giảm đối với một vùng nước nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng nước.

Quá trình của TMDL cung cấp một đánh giá linh hoạt và quy hoạch khung cho việc xác định tải lượng cần giảm và các hoạt động khác nhằm đạt được các tiêu chuẩn chất lượng nước. Quá trình này gồm ba bước:

1) Xác định giới hạn chất lượng của các vùng nước: Các bang phải xác định và lập danh sách §303(d) (theo nội dung của Phần 303 D, Luật Nước sạch)

đối với các vùng nước không hoặc được dự đoán là không đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng nước sau khi áp dụng các biện pháp kiểm soát hiện có. Danh sách này được cập nhật 2 năm một lần.

2) Thiết lập các vùng nước/lưu vực ưu tiên: các bang phải thiết lập các vùng nước/lưu vực ưu tiên và tập trung vào các vùng nước/lưu vực có ưu tiên cao để phát triển TMDL.

3) Xây dựng các TMDL: Trong danh sách các vùng nước, các bang phải xây dựng các TMDL nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng của các vùng nước đó đã tính đến biến động theo mùa và điều kiện an toàn biên thích hợp. Một TMDL là một đánh giá định lượng đối với các vấn đề về chất lượng nước, các nguồn ảnh hưởng và tải lượng cần giảm hoặc các biện pháp kiểm soát cần thiết để phục hồi và bảo vệ các vùng nước đó.

Một TMDL là tổng tải lượng phân phối cho các nguồn điểm, nguồn diện và các chất ô nhiễm tự nhiên với giá trị an toàn biên thích hợp. Các cơ quan quản lý chất lượng nước của bang và vùng lãnh thổ chịu trách nhiệm triển khai các TMDL. EPA sẽ rà soát và phê duyệt danh sách các vùng nước có vấn đề về chất lượng nước và các TMDL cụ thể. Nếu EPA không phê duyệt danh sách TMDL, EPA sẽ lập danh sách các vùng nước này và/hoặc các TMDL. Các chủ đất, các cơ quan khác và những bên liên quan có thể thường xuyên hỗ trợ các bang hoặc EPA trong quá trình xây dựng TMDL đối với các lưu vực cụ thể.

đ) Nhật Bản

Luật Kiểm soát ô nhiễm nước của Nhật Bản gồm 6 chương: Chương I: Các quy định chung; Chương II (1): Quy định về việc xả nước thải, Chương II (2): Đẩy mạnh các biện pháp đối với nước thải sinh hoạt; Chương III: Quan trắc tình trạng ô nhiễm nước; Chương IV: Bồi thường thiệt hại; Chương V: Các quy định khác; Chương VI: Các quy định xử phạt bổ sung.

Luật Kiểm soát ô nhiễm nước của Nhật Bản đưa ra quy trình nhằm ứng phó với vấn đề ô nhiễm nước cụ thể. Quy trình này dựa trên việc xác định đối tượng gây ô nhiễm, cụ thể như sau:

- Xác định tính chất của loại nước thải đã gây ô nhiễm đối với nguồn nước.

- Xác định cơ sở đã gây ra sự phát thải nêu trên.

- Xác định các nhà máy hay doanh nghiệp đã xả ra loại nước thải gây ô nhiễm và đưa vào danh sách các cơ sở gây ô nhiễm.

Ở Nhật Bản, chính quyền trung ương và địa phương kiểm soát ô nhiễm nước bằng việc thiết lập các quy định chặt chẽ đối với việc thải nước thải, mở rộng và cải thiện hệ thống thoát nước, cải thiện dòng chảy các con sông, và việc đánh giá tác động môi trường đối với nhiều dự án có thải nước vào các vùng nước công cộng.

Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đối với việc bảo vệ sức khỏe con người (kim loại nặng, PCB, ..) chặt hơn 10 lần so với tiêu chuẩn chất lượng môi trường nước. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải được quy định dựa trên giá trị lớn nhất hàng ngày của chúng. Các vi phạm về tiêu chuẩn chất lượng nước thải dễ dàng được xác định từ các dữ liệu quan trắc vượt tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng nước đối với việc bảo tồn môi trường sống được thiết lập nhằm giải quyết nước thải từ các bể tự hoại của hộ gia đình. Cách tiếp cận này được sử dụng do các công ty trong các khu vực chưa được quy định phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn ít nhất là bằng với tiêu chuẩn nước thải bể tự hoại hộ gia đình. Giá trị tiêu chuẩn của BOD, COD và SS lần lượt được đưa ra là giá trị lớn nhất và giá trị trung bình. Vi phạm một trong các giá trị lớn nhất hoặc trung bình sẽ bị xử phạt.

Chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò quan trọng trong quản lý chất lượng môi trường nước. Trách nhiệm của họ bao gồm thiết lập các tiêu chuẩn chặt chẽ hơn, thanh tra các cơ sở sản xuất, và quy định việc xả nước thải từ các nhà máy. Chính quyền tỉnh cũng chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường nước trong phạm vi thẩm quyền.

Để kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, một trong những biện pháp cũng được áp dụng tại Nhật Bản là Tổng tải lượng tối đa ngày (TDMLs).

e) Thái Lan

Ở Thái Lan, các tiêu chuẩn chất lượng nước được xây dựng cho nước mặt (sông, hồ), nước biển ven bờ và nước sinh hoạt. Đối với tiêu chuẩn chất lượng nước mặt, các vùng nước được chia thành 05 loại theo mục đích sử dụng. Tiêu chuẩn được xác định cho từng vùng nước, gồm 27 thông số từ độ màu, nhiệt độ, BOD cho đến các kim loại nặng. Đối với các con sông cụ thể, các phân loại riêng đối với vùng nước được xác định bằng khoảng cách từ cửa sông.

Liên quan đến tiêu chuẩn nước thải, ngoài tiêu chuẩn nước thải công nghiệp, Thái Lan còn có các tiêu chuẩn áp dụng cho các tòa nhà và khu dân cư cụ thể. Tiêu chuẩn cũng được xây dựng cho việc thải nước vào các giếng tầng sâu nhằm bảo vệ chất lượng nước ngầm.

Các tiêu chuẩn hiện hành dựa trên Luật tăng cường và bảo vệ chất lượng môi trường quy định bộ tiêu chuẩn quốc gia gồm 27 thông số gồm 12 kim loại nặng. Ngoài ra, nhằm tăng cường các biện pháp kiểm soát chất lượng nước có tính thực tế và khả thi đối với các ngành công nghiệp xác định là lĩnh vực mà khó kiểm soát chất lượng nước, chính phủ đã thiết lập các quy định cho phép nới lỏng giới hạn đối với ba thông số là BOD, COD và tổng hàm lượng đạm (TKN).

Về quản lý nước thải công nghiệp, khi xây dựng các yêu cầu đối với các nhà máy riêng biệt, các cơ quan chính phủ có thẩm quyền quan tâm đến các điều kiện của nhà máy (quy mô, loại hình, vị trí, đặc điểm nước thải...) và xây dựng các tiêu chuẩn cụ thể trong tiêu chuẩn quốc gia. Các thông số mới được bổ sung nếu có thể. Ví dụ, nếu nhà máy nằm trên khu vực mà nước thải của nó được sử dụng cho tưới tiêu, Cục tưới tiêu của Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã thiết lập các thông số quy định chặt chẽ về độ mặn. Mặc dù theo quy định của Thái Lan, các cơ quan địa phương có thể xây dựng tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn nhưng cho đến nay chưa có tiêu chuẩn địa phương nào được xây dựng, và tiêu chuẩn nước thải vẫn được áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

Mọi nhà máy phải định kỳ báo cáo kết quản phân tích nước cho cơ quan kiểm soát theo quy định, và việc phân tích phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm được chính phủ phê duyệt. Hiện tại, 20 phòng thí nghiệm đã được chính phủ phê duyệt. Phòng thí nghiệm muốn được phê duyệt phải làm thủ tục phê duyệt với Bộ Công nghiệp, phải phân tích một mẫu mã hóa và trả kết quả, và được cấp chứng chỉ phụ thuộc vào đánh giá phân tích.

f) Philippin

Bộ luật môi trường của Philipin (PD 1151) xác định các yếu tố cơ bản của một chương trình luật, với các chức năng quy định gồm các tiêu chuẩn thải, giấy phép, quan trắc và thực thi. Ngoài ra có các quy định quốc gia xác định chính sách và giải quyết việc xử lý, kiểm soát và quản lý chất lượng nước, như:

- Đạo luật nước sạch (2004): đưa ra chương trình và các quy định đối với việc xử lý và quản lý ô nhiễm nước từ các nguồn điểm và không điểm. Đưa ra các công cụ tài chính như hệ thống phí nước thải áp dụng phí dựa vào lưu lượng nước thải. Tăng cường việc thực thi bằng việc đưa ra các hình thức xử phạt cứng rắn đối với các trường hợp vi phạm tiêu chuẩn. Hệ thống cấp phép được sửa đổi để thích hợp với hệ thống phí dựa trên lượng ô nhiễm thải ra.

- Sắc lệnh số 984 của tổng thống, Luật kiểm soát ô nhiễm (1976): cung cấp các hướng dẫn cho việc kiểm soát ô nhiễm nước từ các nguồn công nghiệp

và thiết lập cơ chế xử phạt các vi phạm đồng thời yêu cầu các đối tượng gây ô nhiễm phải bảo đảm các giấy phép.

Đạo luật nước sạch của Philipin năm 2004 nhằm bảo vệ các nguồn nước khỏi ô nhiễm từ các nguồn trên mặt đất. Đạo luật này cung cấp chiến lược toàn diện và tổng hợp để bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm thông qua sự tham gia và tiếp cận đa phương từ tất cả các bên liên quan. Cục Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên (DENR) là cơ quan đứng đầu được ủy quyền rõ ràng trong Đạo luật nước sạch nhằm đóng vai trò chủ trì trong việc bảo đảm việc thực hiện Đạo luật.

Các mục tiêu của Đạo luật nước sạch gồm: Cải thiện chất lượng nước; Kiểm soát và quản lý ô nhiễm nước; và Quy hoạch các khu vực quản lý chất lượng nước

Chất lượng nước ở Philipin được đánh giá dựa trên lợi ích sử dụng như được xác định trong trình tự hành chính số 34, nhóm 1990 của Cục Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên (DAO). DAO 34 gồm 33 thông số xác định chất lượng nước mong muốn trong nguồn nước phân loại.

Hệ thống phí nước thải có thể được coi là một thành công trong việc kiểm soát ô nhiễm nước ở Philipin. Dựa trên nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền", một chương trình phí nước thải công nghiệp đã được phát triển nhằm tạo ra các khuyến khích về kinh tế đối với ngành công nghiệp để làm giảm lượng nước thải và tăng nguồn lực tài chính cho công tác quản lý.

4.12. Về Bảo vệ môi trường đất

a) Hoa Kỳ

Các chính sách quản lý môi trường đất tập trung vào quản lý một số đối tượng đất cụ thể (đất ô nhiễm, đất nông, lâm nghiệp,đất lưu vực sông). Chính sách cụ thể hóa trách nhiệm đến từng cấp, từng ngành để thực hiện luật trong quản lí và xử lý đất ô nhiễm. Cơ cấu tổ chức hoàn thiện từ chính quyền liên bang đến người dân địa phương. Hầu hết các hoạt động bảo vệ môi trường đất đều được phổ cập đến người dân thông qua các cuốn sổ tay điều tra đất, nguyên tắc phân loại đất và sổ tay điều tra đất quốc gia. Trên cơ sở hệ thống phân loại đất dễ dàng chi tiết hóa công tác điều tra đất. Các thông tin dữ liệu về môi trường đất luôn được cập nhật. Trên cơ sở phân tích dữ liệu về đất của các dự án sẽ hình thành bộ cơ sở dữ liệu đất quốc gia. Ở Hoa Kỳ, hầu hết các dịch vụ kỹ thuật, các khóa đào tạo đều tự nguyện.

Các chính sách về đất được ban hành ở Hoa Kỳ thường được một số cơ quan liên bang và bang quản lý, tập trung vào mục đích quản lý đất ô nhiễm, đất

nông lâm nghiệp và đất ở lưu vực sông như cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ (EPA), bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), các bang của Mỹ,…

Cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ (EPA) là cơ quan liên bang chịu trách nhiệm chính về thực hiện luật trong xử lý đất ô nhiễm. Các vùng đất ô nhiễm thường được CERCLA (Cơ quan đền bù và ứng phó khẩn cấp) kiểm soát và cơ quan đền bù và phục hồi tài nguyên (RCRA) xử lý các loại rác nguy hiểm, độc hại. Thực hiện việc làm sạch và tái tạo các vùng đất bị ô nhiễm do cơ quan trợ giúp pháp lý và Đạo luật phục hồi Brownfield phụ trách.

b) Châu Âu

Nhìn chung các chính sách quản lý môi trường đất ở châu Âu có nhiều điểm giống Hoa Kỳ, do châu Âu thực hiện khá tốt quá trình cân bằng sinh thái cho đất nên hiện trạng đất bị ô nhiễm kim loại nặng (Cd, Pb, Cr, Cu, Hg, Ni, và Zn) và các hợp chất hữu cơ do con người gây nên khá ít , chủ yếu là do thiên tai, xói mòn, quá trình axit hóa,... khiến cho môi trường đất ngày càng kém chất lượng.

Tuy nhiên, đường lối chiến lược của châu Âu (cụ thể Đức) đi sâu hơn về các loại đất. Dùng sắc lệnh liên bang về phòng chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường đất làm kim chỉ nam cho công việc quản lý môi trường đất. Có kế hoạch hành động cho từng đối tượng cụ thể, tập trung chính sách cả vào đất bị nhiễm bởi hóa chất bảo vệ thực vật, kim loại nặng hay cả cá quá trình do ảnh hưởng của xói mòn, quá trình axit hóa. Có phương án đáp ứng kịp thời trong quan trắc điều tra khi có vấn đề nghi ngờ về chất lượng đất tại nơi đã khảo sát.

Bên cạnh đó, các chính sách của châu Âu còn đi sâu vào đối tượng rác thải, suy thoái đất, rủi ro và thiên tai. Có các hành động ứng phó kip thời, các phương án đưa ra khi xảy ra sự cố cụ thể đối với từng loại đất. Đối với các điểm nhạy cảm, sử dụng biện pháp quan trắc thường xuyên để theo dõi và xử lý các khu vực ô nhiễm. Hầu hết giới hạn cho phép của các chỉ tiêu trong tiêu chuẩn quốc gia nhằm thực hiện quá trình đánh giá và cải tạo các điểm bị ô nhiễm đưa ra rất chặt chẽ. Châu Âu đã sử dụng bản đồ sinh thái để phân loại đất.

Nổi trội nhất trong các luật bảo vệ môi trường đất là Luật bảo vệ tài nguyên đất liên bang và sắc lệnh về các điểm ô nhiễm và bảo vệ tài nguyên đất. Luật này quy định cơ sở hành động của chính quyền trong sắp xếp và xử lý các khu vực bị ô nhiễm, củng cố các nguyên tắc phòng ngừa, thiết lập tiêu chuẩn quốc gia chung cho việc đánh giá và cải tạo các điểm bị ô nhiễm. Châu Âu đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá các điểm bị cho là ô nhiễm, các điểm đã bị ô nhiễm và suy thoái đất và đặt ra các yêu cầu đối với việc lấy mẫu, phân tích và

đảm bảo về chất lượng. Ngoài ra, đặt ra các yêu cầu đối với ngăn chặn hiểm họa bằng các biện pháp xử lý ô nhiễm, chính sách ngăn ngừa, bảo vệ và biện pháp hạn chế và bổ sung các yêu cầu đối với điều tra sửa chữa và kế hoạch đối với từng điểm cụ thể. Chínha sách được cụ thể hóa trong chi phí về bảo vệ môi trường, đồng thời đưa ra các yêu cầu về phòng chống suy thoái đất.

Ở Anh, chính sách quản lý môi trường đất tập trung vào 5 vấn đề sau:

- Tác động của nước thải và rác thải đến chất lượng đất

- Suy thoái đất

- Quản lý đất đai, chỉ số và chất lượng

- Đất đai trong việc xây dựng môi trường

- Tài nguyên đất: chiến lược kế hoạch đối với khoa học nghiên cứu đất.

c) Các quốc gia châu Á:

Mô hình quản lí môi trường đất của các quốc gia ở châu Á rất đa dạng. Do tính chất địa lý, địa hình và loại hình sử dụng đất khác nhau nên loại đất bị ô nhiễm cũng rất khác nhau. Nhưng nhìn tổng thể cho thấy nhiều quốc gia đã thực hiện chương trình khoanh vùng quản lý cho từng đối tượng cụ thể, sử dụng giải pháp tài chính hữu hiệu, ví dụ:

- Trung Quốc đã sử dụng trái phiếu để làm cơ sở cho đầu tư cơ sở hạ tầng trong bảo vệ môi trường đất. Đã đưa ra luật đối phó đối với tình trạng ô nhiễm đất.

- Áp dụng triệt để nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền (Nhật Bản điển hình).

- Trong khi Malaysia áp dụng luật quản lý chất thải rắn, nông nghiệp hữu cơ thực sự có hiệu quả thì Hàn Quốc tập trung vào đất ô nhiễm do công nghiệp, khai khoáng, Trung Quốc tập trung vào chất lượng đất nông nghiệp, đất ô nhiễm bởi hóa chất BVTV, kim loại nặng, đồng thời hoàn thiện cơ chế và thiết lập hệ thống quản lý và quan trắc chất lượng môi trường. Một điểm khác biệt của Thái Lan là thực hiện rất tốt việc điều chỉnh thuế đất trên cơ sở xây dựng các bản đồ chất lượng môi trường đất. Các tiêu chuẩn quốc gia về hàm lượng cho phép của kim loại và hóa chất BVTV và các loại hóa chất đặc biệt khác ngày càng nâng cao chất lượng thông số đầu vào.

4.13. Về Bảo vệ môi trường không khí

a) Anh

Là một nước có nền kinh tế phát triển lâu đời và thuộc khối Liên minh Châu Âu (EU) nên việc Bảo vệ môi trường không khí, kiểm soát ô nhiễm không khí ở Anh luôn được Chính phủ đặt mối quan tâm hàng đầu. Chính phủ và chính quyền phân cấp đã lồng ghép nội dung môi trường trong các mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội. Chính sách về bảo vệ môi trường không khí thể hiện chi tiết, rõ ràng trong Chiến lược quốc gia về không khí lần đầu tiên vào năm 1997, trong đó quy định rõ nồng độ cho một số chất độc hại gồm benzen, 1,3-butadien, carbon monoxide, chì, nitơ dioxide, bụi, sulfur dioxide, nồng độ ozone mặt đất, và polyaromatic hydrocarbon (PAH).

Luật Môi trường năm 1995 của Anh đã yêu cầu chính quyền các địa phương đánh giá chất lượng không khí trong khu vực. Nếu cơ sở nào vượt quá hoặc không đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường thì sẽ phải ngừng hoạt động và thực hiện kế hoạch hành động nhằm làm giảm hàm lượng chất gây ô nhiễm. Ngoài ra, Chính phủ đã có cơ chế khuyến khích chính quyền địa phương cùng với các nước láng giềng cải thiện chất lượng không khí trong khu vực, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân đóng góp các sáng kiến và công nghệ giảm phát thải khí nhà kính.

b) Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một nước hình thành hệ thống chính sách pháp luật về KSÔN từ rất sớm. Từ những năm 1940, Chính phủ liên bang đã thực hiện KSÔN không khí và phổ biến thông tin rộng rãi đến cộng đồng về ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe con người. Năm 1947, Bang California đã thông qua pháp luật về ô nhiễm không khí đầu tiên. Ban đầu, chính quyền thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thông qua và thực thi pháp luật. Sau đó, các luật về KSON không khí dần hoàn chỉnh và vào năm 1970 đã thành lập Cơ quan BVMT Mỹ (EPA). Sự hình thành của EPA đánh dấu một sự thay đổi đáng kể trong chính sách quốc gia về KSÔN không khí.

Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua sửa đổi Luật Không khí sạch (CAA) vào năm 1970, năm 1977 và năm 1990. CAA năm 1990 đã đánh dấu một sự thay đổi tổng thể với các mục tiêu nhằm nâng cao sức khỏe con người và phúc lợi công cộng: Giảm khả năng gây hại đối với con người và ảnh hưởng đối với hệ sinh thái; Hạn chế nguồn rủi ro từ việc tiếp xúc với HAPS, còn được gọi là chất độc không khí; Bảo vệ và cải thiện môi trường trong khu vực hoang dã và công viên quốc gia; Giảm lượng khí thải của các loài gây ra mưa axit, đặc biệt là SO2 và

NO2; Hạn chế việc sử dụng các hóa chất có khả năng làm suy giảm các lớp O3tầng bình lưu.

EPA cũng đã ban hành Tiêu chuẩn chất lượng môi trường quốc gia đối với không khí, trong đó có 6 chất gây ô nhiễm không khí thông thường, được gọi là tiêu chuẩn chất gây ô nhiễm. Các chất ô nhiễm trong tiêu chí đó là: carbon monoxide (CO), nitơ đioxit (NO_2), sulfur dioxide (SO_2), chì (Pb), bụi (PM), và ozone (O_3)... Tiêu chuẩn được quy định bằng cách thiết lập nồng độ không khí xung quanh và thời gian để đạt được các tiêu chuẩn này.

Một số điều bổ sung của Luật Không khí sạch năm 1990: Nhiều đạo luật của Mỹ đều tạo ra các chương trình dựa trên cơ sở các đòn bẩy kinh tế, nhưng Luật Không khí sạch - Một số điều bổ sung năm 1990 có hiệu lực thi hành dưới thời Chính quyền Bush là đặc biệt đáng chú ý. Với những thay đổi trong các điều bổ sung, bộ phận lập pháp của chính phủ đã thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ đối với việc áp dụng các đòn bẩy kinh tế và nới rộng phạm vi của pháp quy xa hơn những yêu cầu truyền thống và mang tính ưu việt hơn trong chính sách KSON không khí so với những chính sách của các năm trước đó. Trong số các cơ chế khuyến khích mà các điều khoản bổ sung cho phép có Chương trình mậu dịch mưa axit (Acid Rain Trading Program), dự liệu cho tự cân bằng và các chương trình mậu dịch khác đối với khí ozone ở các vùng sâu-vùng xa, cắt giảm tín dụng đối với các ô nhiễm nguy hại, lệ phí trên cơ sở lượng phát thải ô nhiễm, khả năng cho tín dụng thương mại đối với một số thành phần nhiên liệu nhất định, thương mại chiết khấu sản xuất đối với các hợp chất gây suy giảm tầng ozone và dán nhãn mác cho các hợp chất gây suy giảm tầng ozone.

c) Hàn Quốc

Nền tảng cho chính sách bảo vệ không khí là Luật Bảo vệ không khí sạch, Luật Kiểm soát tiếng ồn và độ rung, Luật Cải thiện chất lượng không khí tại các đô thị và Luật Ngăn ngừa mùi hôi. Thủ đô Se-un của Hàn Quốc là nơi tập trung đông dân số và các phương tiện giao thông nên mức độ ô nhiễm không khí cao. Năm 2013, Bộ Môi trường Hàn Quốc đã ban hành Luật đặc biệt về cải thiện chất lượng không khí đô thị tại Se-un. Trên cơ sở đó, các giải pháp đặc biệt cải thiện chất lượng không khí đô thị trong giai đoạn từ 2005 - 2014 được thực thi: Tập trung ưu tiên các khu vực bị ô nhiễm không khí nghiêm trọng trong đô thị; đưa ra hạn ngạch phát thải cho từng lĩnh vực và tổng lượng phát thải của từng khu vực.

Đối với những khu vực thải ra lượng lớn NO_2, SO_2 và bụi phải đưa ra hạn ngạch tổng lượng thải cho phép trong mỗi năm. Khi vượt quá hạn ngạch cho

phép doanh nghiệp sẽ phải trả phí. Các nguyên tắc quản lý khí thải cũng được mở rộng trong lĩnh vực giao thông, người bán xe mô tô được yêu cầu phải cung cấp các phương tiện có động cơ phát thải thấp.

d) Philippin

Luật Không khí sạch của Philíppin năm 1999, quy định: người nào có hành vi gây ô nhiễm không khí thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị phạt tiền từ 10.000 pesos đến 100.000 pesos hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến sáu năm, hoặc bị áp dụng cả hai hình phạt trên. Nếu người vi phạm là pháp nhân, thì người quản lý đứng đầu pháp nhân, nhân viên kiểm soát ô nhiễm sẽ phải chịu hình phạt này. Nếu pháp nhân có ba lần vi phạm trong một năm hoặc vi phạm ba năm liên tiếp trở lên, coi thường lệnh của các cơ quan quản lý môi trường về việc đình chỉ hoạt động của cơ sở thì theo quy định của Điều 48 người phạm tội bị phạt tù từ sáu năm đến 10 năm.

đ) Kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường không khí của Hội nghị thế giới về phát triển bền vững 2002

Mười năm sau Hội nghị Rio, Hội nghị thế giới về phát triển bền vững (WSSD- World Summit on Sustainable Development) đã thừa nhận vấn đề ô nhiễm không khí ở Mục IV 39 của Bản kế hoạch hành động, và yêu cầu các quốc gia: " Tăng cường hợp tác ở cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia để cắt giảm ô nhiễm không khí, bao gồm ô nhiễm không khí xuyên biên giới, lắng đọng axit và suy giảm ô zôn trong các nguyên tắc của Rio. Vì những tác động khác nhau làm ô nhiễm môi trường toàn cầu, các quốc gia đều có những trách nhiệm chung cũng như riêng biệt, với những hành động ở các mức độ sau: Nâng cao khả năng của các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang chuyển giao để đánh giá, cắt giảm những tác động của ô nhiễm không khí bao gồm cả ảnh hưởng về sức khỏe và cung cấp hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho những hoạt động này" (WSSD 2002).

Kế hoạch đã công nhận những ảnh hưởng nghiêm trọng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe con người ở Mục VI về sức khỏe và phát triển bền vững: "Cắt giảm các bệnh về hô hấp và các ảnh hưởng khác về sức khỏe từ ô nhiễm không khí đặc biệt là ở phụ nữ và trẻ em bằng cách:

(a) Tăng cường các chương trình cấp vùng và quốc gia, trong đó có cả mối quan hệ đối tác công chúng- tư nhân, với hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các nước đang phát triển;

(b) Hỗ trợ loại bỏ chì trong xăng;

(c) Củng hố, hỗ trợ các nỗ lực cắt giảm khí xả bằng cách sử dụng nhiên liệu sạch và công nghệ kiểm soát ô nhiễm hiện đại;

(d) Loại bỏ chì trong sơn pha chì và trong các nguồn phơi nhiễm với con người khác, phòng chống phơi nhiễm, đặc biệt là phơi nhiễm của trẻ em với chì, và củng cố các nỗ lực xử lý nhiễm độc chì" (WSSD 2002).

Nhìn chung, để bảo vệ môi trường không khí, nhiều quốc gia trên Thế giới đã triển khai tổng hợp các biện pháp sau:

- *Các biện pháp sử dụng luật pháp và tiêu chuẩn môi trường quốc gia bao gồm việc xây dựng, ban hành và thực thi luật pháp, quy định, tiêu chuẩn môi trường đối với quá trình sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp.* Nhóm biện pháp này được sử dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới và trong nhiều trường hợp đã đem lại hiệu quả tích cực trong việc điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân cho môi trường. Ví dụ, sau khi Nghị định thư Montreal về việc giảm phát thải lượng khí CFCs (các khí gây thủng tầng Ôzôn) được ký vào năm 1987, Liên minh châu Âu đã ban hành điều luật số 2037/2000 quy định rõ thời hạn và tiêu chuẩn cụ thể. Ngay lập tức, các nhà sản xuất đã phải đầu tư tìm cách 4 cắt giảm lượng phát thải khí CFCs của mình và tìm kiếm các khí thay thế. Kết quả là tới năm 2000, lượng CFCs trong khí quyển đã được ghi nhận trở lại mức ổn định, đúng như mục tiêu của Nghị định thư Montreal.

Tuy nhiên, các biện pháp thuộc nhóm này chỉ thực sự hiệu quả khi việc kiểm tra, giám sát được thực hiện tốt, kèm theo đó là chế tài phù hợp với các trường hợp vi phạm.

- *Các biện pháp sử dụng công cụ kinh tế:* Các công cụ kinh tế truyền thống bao gồm: thuế, phí thải, giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng, ký quỹ môi trường, đặt cọc hoàn trả,… Nhóm các công cụ này có một số ưu điểm nổi trội, đó là khiến doanh nghiệp tự thay đổi hành vi của mình theo hướng có lợi hơn cho môi trường, đồng thời tạo thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Các công cụ như phí thải (Pollution Fees) và giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng (Transferable/Tradable Emissions Permits) có tác dụng rất tốt trong việc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư giảm thải, bảo vệ môi trường.

Tại châu Âu, khái niệm phí thải đã xuất hiện từ những năm 1960 và phí nước thải được áp dụng đầu tiên vào năm 1976. Thuế tiêu thụ đặc biệt với một số hoạt động sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến môi trường như xăng, dầu diesel… cũng đã được áp dụng ở nhiều nước như Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ, Hà Lan, Anh... Ngoài ra, chính phủ Australia còn đưa ra ngưỡng bắt đầu áp dụng thuế

cao hơn với ô tô hạng sang có tiết kiệm xăng so với ô tô hạng sang không tiết kiệm xăng (Australia Government, 2017).

Tới năm 2005, cơ chế buôn bán khí thải của châu Âu (EU-ETS) đã được thành lập, khuyến khích các doanh nghiệp và quốc gia đầu tư giảm thải xuống thấp hơn mức cho phép, để bán lượng hạn ngạch thừa của mình cho doanh nghiệp khác, thu lợi nhuận. Năm 2011, nước Đức đưa vào áp dụng thuế hàng không (Aviation Tax) cho mỗi hành khách bay khỏi nước Đức. Mức thuế này từ 8-45 Euro trên một hành khách, tùy thuộc vào điểm đến của chuyến bay là gần hay xa (tương ứng với mức phát thải ít hay nhiều). Điều này khiến các hãng hàng không phải tính toán lại đường bay của mình để giảm tối đa lượng phát thải, thân thiện với môi trường hơn.

- *Ngoài việc kiểm soát ô nhiễm từ các ngành sẵn có, các nước còn chú trọng vào việc thu hút đầu tư phát triển các ngành mới, các sản phẩm mới thân thiện với môi trường.* Khi đó, chính sách trợ cấp thường được sử dụng để tác động, làm thay đổi thói quen đầu tư của các doanh nghiệp, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực mới này.

4.14. Về Phục hồi và cải thiện môi trường

a) Singapore:

Nhằm bảo đảm cho việc kiểm soát phục hồi và cải thiện môi trường ở Singapore, một loạt các văn bản liên quan đến pháp luật về môi trường được ban hành, bao gồm: Luật về môi trường và sức khoẻ cộng đồng (Luật này bao gồm các quy định về tiếng ồn, vệ sinh công cộng, chất thải rắn, chất thải độc hại và việc kiểm soát kinh doanh thực phẩm, chôn cất, hoả táng cũng như quản lý các bể bơi), Luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường, Luật điều chỉnh việc xây dựng, duy trì và cải tạo nâng cấp các hệ thống cống rãnh và hệ thống tiêu thoát nước dưới mặt đất, xử lý nước thải thương mại và các vấn đề liên quan, Luật điều chỉnh việc xuất nhập khẩu và quá cảnh chất thải nguy hiểm và các chất khí thải khác.

Pháp luật về môi trường của Singapore cũng đã đặt ra các biện pháp cưỡng chế khác nhau cho các mức vi phạm pháp luật về môi trường với chế tài hình sự là công cụ cơ bản để thực thi, bao gồm phạt tiền, phạt tù, bắt bồi thường và đối với những vi phạm nhỏ thì phạt cải tạo lao động bắt buộc (chỉ áp dụng với những bị cáo đủ 16 tuổi trở lên và đủ tiêu chuẩn y tế).

Có nhiều mức độ vi phạt tiền khác nhau, tuỳ thuộc vào các đạo luật khác nhau và mức độ nguy hiểm của hành vi gây ra. Pháp luật về môi trường của

Singapore cũng quy định phạt tiền một cách rất linh hoạt đối với các vi phạm ít nghiêm trọng, đó là việc cho phép người vi phạm trả một khoản tiền thích hợp cho Bộ Môi trường Singapore và vụ việc sẽ tự kết thúc mà không phải đưa ra Toà. Hình phạt tù là chế tài nghiêm khắc nhất nhằm trừng trị những người vi phạm ngoan cố, khi mà các hành vi phạm tội có thể mang lại cho người phạm tội những khoản lợi nhuận lớn nếu họ không bị phát hiện và hình phạt tiền vẫn không ngăn chặn được các hành vi mà người đó gây ra.

Pháp luật về môi trường quy định về việc tạm giữ và tịch thu các công cụ, phương tiện được sử dụng vào việc phạm tội. Ngoài ra, nếu trường hợp thực phẩm không phù hợp cho con người có thể bị tịch thu và tiêu huỷ theo Luật về môi trường và sức khoẻ cộng đồng và Luật về mua bán thực phẩm.

Do tính cấp thiết của pháp luật về môi trường cho nên trong pháp luật về môi trường cũng đã trao cho Bộ Môi trường một số quyền hạn để thực thi các công việc khẩn cấp, nhằm thi hành ngay bất kỳ nhiệm vụ nào nếu nhiệm vụ đó là cấp bách đối với sự an toàn xã hội, sức khoẻ hay dịch vụ cộng đồng.

b) Trung Quốc

Một trong những biện pháp nâng cao hiệu quả của việc phục hồi môi trường được Trung Quốc xác định là phòng ngừa ô nhiễm.

Việc chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc trong ba thập kỷ qua mang lại giá trị kinh tế to lớn cho người dân, nhưng cũng khiến môi trường tại quốc gia này trở nên ô nhiễm trầm trọng. Thủ đô Bắc Kinh và 70 thành phố của Trung Quốc, khói mù đã bao phủ trên diện rộng buộc chính quyền phải đưa ra các mức báo động.

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra nguyên nhẫn dẫn đến tình trạng trên là do từ nhiều năm qua, Chính phủ Trung Quốc chỉ chú trọng đến tỷ lệ tăng trưởng, mà không quan tâm đến khía cạnh môi trường. Nồng độ các chất ô nhiễm không khí tại hầu hết các đô thị lớn vượt nhiều lần mức khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Đây là hậu quả của chính sách phát triển kinh tế, đặc biệt là chính sách phát triển tràn lan ngành nhiệt điện than, với thị phần khoảng 70% tổng sản lượng điện toàn quốc, riêng với các vùng miền Bắc Trung Quốc, tỷ lệ này lên tới 90%. Đây là nguồn phát thải chủ yếu khí độc hại CO2. Mặt khác, trong điều kiện kinh tế phát triển, số xe hơi cá nhân lưu thông trên đường phố, đặc biệt ở thủ đô Bắc Kinh cũng ngày càng tăng, góp phần phát sinh các loại khí ô nhiễm độc hại.

Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra nhiều biện pháp phục hồi và cải thiện tạm thời và cấp bách chất lượng môi trường, như tạm ngưng hoặc giảm bớt một số nhà máy, hạn chế số xe hơi lưu thông trên đường trong thời gian nhất định, đồng thời, tăng cường hệ thống chuyên chở công cộng, trong đó có hệ thống tàu điện ngầm, để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; khuyến cáo người dân hạn chế các hoạt động ngoài trời, học sinh có thể tiếp tục chương trình học thông qua Internet… vào các ngày ô nhiễm nghiêm trọng.

Tuy nhiên, Chính phủ Trung Quốc cần phải đưa ra được các chiến lược lâu dài và có hiệu quả cho việc phát triển bền vững của nền kinh tế nước này. Một nghiên cứu của Tổ chức Nghiên cứu và Phát triển của Mỹ đã chỉ ra, Trung Quốc cần tiêu tốn khoảng 215 tỷ USD hàng năm để khắc phục tình trạng ô nhiễm, làm giảm áp lực của các vấn đề môi trường lên hoạt động sản xuất, cứu sống cho vô số người mắc các bệnh về đường hô hấp. Tuy đây là một số tiền không nhỏ, nhưng lại không đáng kể khi so sánh với hậu quả mà tình trạng ô nhiễm không khí tác động đến nền kinh tế của Trung Quốc. Ước tính, thiệt hại về sức khỏe và chi phí năng suất lao động chiếm tới 6,5% của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước này. Áp dụng vào năm 2012, GDP của Trung Quốc là 8,2 nghìn tỷ USD, nếu việc giảm thiểu ô nhiễm không khí ở Trung Quốc được khắc phục (giảm tới mức "chấp nhận" bởi WHO), Trung Quốc sẽ tiết kiệm được khoảng 500 tỷ USD/năm (theo Tổ chức Nghiên cứu và Phát triển của Mỹ).

Giải pháp đầu tiên và cũng là giải pháp mang lại nhiều lợi ích nhất mà các nhà cầm quyền Trung Quốc đưa ra là thay thế than đá bằng các loại khí đốt tự nhiên trong sinh hoạt, cũng như hoạt động thương mại. Nồi hơi và lò đốt sử dụng nhiên liệu là than đá, gỗ, hoặc các chất thải là nguồn phát sinh ô nhiễm lớn, có hại tới sức khỏe và tuổi thọ người dân, đặc biệt là miền Bắc Trung Quốc. Với chi phí được tính vào khoảng 32 - 52 tỷ USD một năm, giải pháp này được cho là hoàn toàn khả thi và đầy hứa hẹn.

Hiệp hội Hợp tác Bắc Kinh về Phòng chống và Kiểm soát sương mù do khói bụi được thành lập và họp buổi đầu tiên vào 13/6/2015 tại Bắc Kinh, Trung Quốc.

Tiếp theo, Trung Quốc cần thực hiện giải pháp tốn kém hơn, đó là đóng cửa một nửa số nhà máy điện chạy bằng than và thay thế chúng bằng nhiên liệu sạch hơn như khí đốt tự nhiên, điện hạt nhân và các dạng năng lượng tái tạo. Than được sử dụng để tạo ra phần lớn lượng điện Trung Quốc, chiếm 79% trong những năm gần đây. Trong khi đó, Mỹ tạo ra khoảng 40% lượng điện từ nguyên

liệu này. Để đạt được chất lượng không khí trong lành, Trung Quốc sẽ phải thay thế một số lượng đáng kể nhiệt điện than, đặc biệt là trong hoặc gần khu vực trung tâm dân cư lớn. Cũng theo các chuyên gia, chi phí để thay thế một nửa nhiệt điện than bằng năng lượng tái tạo hay năng lượng hạt nhân vào khoảng 184 tỷ USD mỗi năm. Nhưng bù lại, lượng phát thải các hạt siêu bụi và lưu huỳnh điôxit sẽ giảm xuống 25%, giúp cải thiện đáng kể tới chất lượng không khí của quốc gia ô nhiễm bậc nhất thế giới này.

4.15. Về Rủi ro, sự cố môi trường

Ở các nước phát triển, yêu cầu đánh giá rủi ro đã được thực hiện bài bản theo các phương pháp nhất quán có lồng ghép với các giải pháp quản lý để hạn chế sự cố và ứng phó kịp thời khi sự cố xảy ra. Các phương pháp luận chung đánh giá rủi ro môi trường (ADB, 1997), tại Canada năm 2000 (Ministry of Environment, 2000), tại Anh năm 2011 (Crandfield University, 2011), tại Úc năm 2011 (National Environment Protection Council, 2011) hầu như không có sự khác biệt về phương pháp luận chung dù theo thời gian có sự khác nhau về tính ưu tiên trong đánh giá. Sự truyền đạt thông tin được coi là thành phần cơ bản của quá trình ra quyết định; sự phát triển về hiểu biết và thông tin khoa học sẽ trợ giúp cho đánh giá rủi ro và tính xác đáng của đánh giá rủi ro sẽ được cải thiện qua các trường hợp nghiên cứu điển hình.

Đánh giá rủi ro được thực hiện thông qua việc phân tích các hậu quả và khả năng xảy ra của một nguy cơ. Vùng rủi ro thấp được coi là chấp nhận được và chỉ cần yêu cầu quan trắc. Ngược lại, các vùng rủi ro cao được coi là không thể chấp nhận được và phải quản lý rủi ro nghiêm ngặt. Các vùng rủi ro trung bình cần được đánh giá rủi ro để hiểu kỹ hơn những khía cạnh tạo điều kiện nhiều nhất cho rủi ro.

Các giai đoạn cơ bản đánh giá rủi ro môi trường bao gồm xác định vấn đề, nhận dạng nguy hiểm, đánh giá hậu quả, đánh giá xác suất xảy ra, đặc tính hoá rủi ro và tính không chắc chắn. Quản lý rủi ro được thực hiện trên cơ sở đặc tính hóa tương đối chính xác rủi ro và phân tích tính không chắc chắn. Phần quản lý này bao gồm cả định giá các biện pháp quản lý rủi ro, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

Việc đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro chỉ thực sự hiệu quả khi các giai đoạn đánh giá được thực hiện đầy đủ, chi tiết với các phương pháp đánh giá có độ tin cậy cao. Mô hình cây sự kiện, cây sự cố (ADB, 1997) mô tả phương pháp luận đánh giá xác suất xảy ra sự cố. Tuy nhiên, để phương pháp chính xác, các xác suất thành phần cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng và đánh giá các hiệu ứng

tích lũy của nhiều nguồn. Các thông số của mô hình đánh giá này phải được hiệu chỉnh và kiểm chứng qua các sự kiện đã xảy ra trong thực tế. Việc một số mô hình đánh giá xác suất xảy ra được phát triển cho các trường hợp điển hình và được chấp nhận tại một số quốc gia đã làm cho đánh giá rủi ro môi trường được tiếp cận một cách bài bản và hệ thống.

Sau đánh giá, dựa trên cơ sở các nhân tố kỹ thuật, kinh tế, an toàn môi trường, các vấn đề xã hội và các khả năng tổ chức, các chiến lược quản lý rủi ro được lựa chọn theo một trong 5 hướng sau: 1. Kết thúc: loại bỏ nguồn ô nhiễm; 2. Giảm thiểu: phòng ngừa, hiệu chỉnh và hướng dẫn; 3. Chuyển nhượng thông qua bảo hiểm, hợp đồng chuyển nhượng và hỗn hợp; 4. Khai thác: thăm dò các cơ hội trong tiếp cận rủi ro; 5. Chấp nhận rủi ro.

Tại nhiều quốc gia, việc đánh giá được sức chịu tải môi trường là điều kiện cần thiết để có thể đánh giá rủi ro sinh thái, sự cố môi trường. Một hoạt động cụ thể nào đó chỉ có thể gây ra rủi ro sinh thái khi hoạt động đó làm cho nồng độ chất ô nhiễm cần quan tâm tại khu vực vượt ngưỡng cho phép (tương ứng với lượng thải vượt ngưỡng tối đa cho phép). Tuy nhiên, tại một khu vực thường có nhiều nguồn thải đồng thời nên cơ quan quản lý môi trường phải xác định được các chất ô nhiễm chính cần quan tâm và tính được chính xác thải lượng tối đa cho phép của các chất ô nhiễm này. Việc dự báo được lượng thải tiềm năng của một chất ô nhiễm khi xảy ra sự cố của một số cơ sở sản xuất là cơ sở để đánh giá rủi ro môi trường tại khu vực. Khi lượng thải các chất ô nhiễm này lớn hơn lượng thải tối đa cho phép, cần phải đánh giá rủi ro môi trường. Công việc đánh giá này liên hệ rất chặt chẽ với lượng thải và tần suất xảy ra sự cố của các cơ sở sản xuất trong khu vực cần quan tâm.

Sơ đồ quy trình đánh giá rủi ro sinh thái của Úc (National Environment Protection Council, 1999&2011) chú ý một số điểm chính sau đây:

- Trong từng khu vực, trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội, cần rà soát lại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhận dạng đúng được các rủi ro phát sinh và cần kiểm soát được các nguồn thải tiềm năng gây ra sự cố môi trường.

- Cần có đánh giá và đánh giá đúng sức chịu tải môi trường của các khu vực có tiềm năng ô nhiễm lớn.

- Từng bước đưa ra các yêu cầu cải thiện chất lượng các mô hình đánh giá định lượng để đặc tính hóa chính xác rủi ro.

- Cải thiện quá trình ra quyết định trên cơ sở truyền đạt thông tin, hiểu biết khoa học và cải thiện tính xác đáng của đánh giá rủi ro.

4.16. Về Bảo vệ môi trường theo lĩnh vực

a) Bảo vệ môi trường biển, hải đảo

Luật của Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia đều quy định ranh giới vùng bờ, bao gồm phần biển ven bờ và phần đất ven biển. Một số luật như Luật quản lý vùng bờ của Hàn Quốc, Luật Nhật Bản quy định rõ hành lang bảo vệ bờ biển. Các luật của các nước nói chung đều quy định về khu vực sát biển, nơi không được phép có những hoạt động phát triển nếu không có giấy phép đặc biệt. Mục đích của các quy định này là nhằm duy trì hành lang bảo vệ bờ biển, tạo sự liên tục của hệ sinh thái dưới biển và trên bờ để bảo vệ các hệ sinh thái biển và ven bờ.

Luật pháp của hầu hết các quốc gia tiên tiến có biển trên thế giới đều thể chế quy hoạch này bằng luật pháp và chính sách. Thí dụ, luật của nhiều nước như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia, Canada, dự thảo luật của Thái Lan đã có các quy định cụ thể, chi tiết về nguyên tắc, căn cứ lập quy hoạch, nội dung, kỳ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, trách nhiệm lập, thẩm quyền phê duyệt quy hoạch. Ngoài ra, với phương châm đảm bảo dân chủ trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch, luật pháp hoặc văn bản dưới luật của các nước nêu trên đều quy định về lấy ý kiến và công bố quy hoạch, cũng như tổ chức thực hiện quy hoạch.

Do tầm quan trọng của Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường vùng bờ, Luật quản lý vùng bờ và các đảo nhỏ của Indonesia, Luật quản lý vùng bờ của Hàn Quốc, luật Biển Canada, Luật quản lý tổng hợp vùng bờ của Hoa Kỳ đều nhấn mạnh nội dung này. Các hướng dẫn về quản lý tổng hợp vùng bờ của một số tổ chức quốc tế như Đối tác quản lý môi trường biển Đông Á (PEMSEA) cũng quy định cụ thể về các vấn đề này.

Ngoài ra, do tính chất đặc thù của biển là không gian liên thông và lan truyền nhanh của ô nhiễm, các nước phát triển ven biển nói chung đều có các luật riêng về quản lý môi trường, bảo vệ môi trường hay kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

- *Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo*

Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển là một nội dung cực kỳ quan trọng của luật pháp liên quan tới quản lý, bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển của tất cả các nước và vùng lãnh thổ. Quy định luật pháp quốc tế đề cập vấn đề này là Công ước Luật Biển Liên hợp quốc về bảo vệ môi trường biển, Công ước Marpol về phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển do tàu

gây ra, Luật Bảo vệ môi trường biển của Trung Quốc, Luật Quản lý môi trường biển của Hàn Quốc, Luật Kiểm soát ô nhiễm biển của Đài Loan, Luật phòng chống ô nhiễm và thiên tai biển của Nhật Bản... Nguyên tắc, nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển được quy định tại nhiều luật của các nước, như Luật quản lý môi trường biển của Hàn Quốc (Điều 7) quy định về nguyên tắc trách nhiệm của người gây ô nhiễm; Luật biển Canada quy định về nguyên tắc phòng ngừa trong kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; Luật bảo vệ môi trường biển của Trung Quốc cũng quy định về các nguyên tắc bảo vệ môi trường biển nhưng tại các điều khác nhau. Các luật bảo vệ môi trường biển của các nước Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ có các nguyên tắc tương tự như trong dự thảo Luật. Các luật liên quan tới quản lý, bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm biển của các nước và vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan đều có 1 chương về các vấn đề liên quan tới nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

Một số luật liên quan tới quản lý, bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm biển Canada, Hoa Kỳ nhấn mạnh nội dung này. Luật Bảo vệ môi trường biển của Trung Quốc (Điều 47), Luật quản lý vùng bờ của Hàn Quốc, luật Biển Canada, Luật quản lý tổng hợp vùng bờ của Hoa Kỳ, Luật Kiểm soát ô nhiễm biển của Đài Loan (các Điều 10, 13, 17, 18, 19, 29, 30) Luật Phòng chống Ô nhiễm biển và tai nạn hàng hải của Nhật Bản (Điều 4), Công ước Marpol (Phụ lục 1), Dự thảo Luật quản lý tài nguyên biển và vùng bờ của Thái Lan đều quy định rõ những vấn đề liên quan tới thu gom, xử lý rác thải, nước thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

- *Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo*

Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là một nội dung rất quan trọng trong luật pháp và chính sách bảo vệ môi trường biển và hải đảo của các nước. Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo cho phép xác định khả năng xảy ra ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, mức độ thiệt hại do ô nhiễm môi trường biển và hải đảo gây ra để làm cơ sở cho việc xây dựng các quy định pháp luật và chuẩn bị nguồn lực ứng phó, ngăn chặn ô nhiễm môi trường, giảm thiểu thiệt hại môi trường do ô nhiễm biển gây ra, tức là giảm rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo tới mức thấp nhất. Các luật và văn bản dưới luật của các nước và các hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đều có nội dung này. Để thuận tiện cho việc đánh giá rủi ro và lập các bản đồ rủi ro ô nhiễm môi trường biển, các nước tiên tiến đều có những quy định về cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo.

- Đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Vì quản lý tổng hợp là một quá trình lâu dài và liên tục, theo các chu trình tiến triển, việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là một việc làm rất quan trọng, tạo cơ sở điều chỉnh các chính sách, pháp luật hiện hành và xây dựng các quy định pháp luật mới phục vụ bảo vệ tốt hơn môi trường biển và hải đảo. Do vậy, các luật và văn bản dưới luật của các nước đều có quy định về vấn đề này. Thí dụ về các quy định về vấn đề này có Luật quản lý môi trường biển của Hàn Quốc (Điều 12), Luật Bảo vệ môi trường biển của Trung Quốc (Điều 5, Điều 14), Luật Biển Canada (điều 52).

- Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo

Do tính chất đặc thù của môi trường biển, ngoài báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia cần phải xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường biển. Đây là một nội dung quan trọng của công tác quản lý, bảo vệ môi trường biển. Tất cả các luật liên quan tới quản lý, bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm biển của các nước và vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Canada, Hoa Kỳ đều có nội dung này.

- Ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển

Sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển là những sự cố có khả năng gây ô nhiễm và tác hại rất lớn tới môi trường biển và hải đảo. Vấn đề ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển là một nội dung rất quan trọng của bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Do biển là không gian liên thông với sự tồn tại của các quá trình động lực như sóng, dòng chảy nên chất ô nhiễm lan truyền rất nhanh trên biển và có thể có ảnh hưởng rất rộng lớn. Vì vậy, việc ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển được quy định tại rất nhiều luật pháp quốc tế và luật các nước.

Nguyên tắc ứng phó, khắc phục, phân cấp, trách nhiệm ứng phó, xác định thiệt hại, phục hồi môi trường sau sự cố và trách nhiệm bồi thường sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển được quy định trong một số văn bản luật pháp quốc tế và văn bản pháp luật của một số nước như Công ước Marpol (Phụ lục 1), Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu 1992 (Công ước CLC 1992), Luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển của Đài Loan (Điều 29), Luật Bảo vệ môi trường biển Trung Quốc (Điều 62), Quy định về kiểm soát ô nhiễm biển do tàu của Trung Quốc (Điều 4, 19), Luật quản lý môi trường biển của Hàn Quốc (Điều 5, Điều 7, Điều 22), Luật Bồi thường ô nhiễm dầu Hàn Quốc (các Điều 5, 6, 7, 8, 30 và nhiều điều khác), Luật Phòng chống Ô nhiễm biển và tai nạn hàng hải của Nhật Bản (Điều 4) và luật của nhiều

nước khác quy định nội dung này. Việc xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động, tạm đình chỉ hoạt động đối với cơ sở gây sự cố là những nội dung quan trọng trong ứng phó sự cố, giảm thiểu thiệt hại do sự cố gây ra, được quy định trong luật pháp của nhiều nước.

- *Nhận chìm ở biển*

Việc nhận chìm ở biển là cho phép trong luật pháp quốc tế và trong luật pháp của nhiều nước và vùng lãnh thổ. Các công ước quốc tế quy định các vấn đề liên quan tới các hoạt động nhận chìm ở biển là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển từ các hoạt động đổ thải ở biển. Quy định trong luật của các quốc gia và vùng lãnh thổ đều phù hợp với hai công ước trên.

Các quy định về yêu cầu đối với việc nhận chìm ở biển, quy định về vật, chất nhận chìm ở biển, giấy phép nhận chìm ở biển, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, kiểm tra, giám sát các hoạt động nhận chìm ở biển, nhận chìm, đổ chất thải ngoài vùng biển Việt Nam gây ảnh hưởng tới môi trường, hệ sinh thái vùng biển Việt Nam trong dự thảo Luật được soạn thảo trên cơ sở tham khảo các quy định trong luật pháp của một số nước như Đài Loan, Hàn Quốc, Canada, Trung Quốc và phù hợp với các quy định trong Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 và Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển từ các hoạt động đổ thải ở biển.

- *Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển và hải đảo*

Nội dung chính của quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là điều phối, phối hợp các hoạt động của các ngành, các cấp chính quyền và các bên liên quan khác trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Để điều phối, phối hợp hiệu quả, cần phải phân định rõ trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo giữa các cấp chính quyền và các ngành, quy định rõ các cơ chế điều phối, phối hợp trong các văn bản pháp luật. Do vậy, luật pháp và chính sách về quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đều quy định nội dung này.

Luật quản lý môi trường biển, Luật quản lý vùng bờ của Hàn Quốc quy định rất rõ trách nhiệm của chính quyền trung ương và chính quyền địa phương trong quản lý môi trường biển. Luật của nhiều quốc gia, thí dụ như Luật Biển của vương quốc Anh (Điều 61) quy định về báo cáo định kỳ về quy hoạch biển phục vụ quản lý biển; Luật quản lý môi trường biển của Hàn Quốc (Điều 63) quy định về báo cáo vị trí xả thải ra môi trường. Các vấn đề liên quan tới việc phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, thanh

tra về quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cũng được quy định trong các chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản dưới luật của các nước.

b) Bảo vệ môi trường lĩnh vực y tế

Ở Mỹ, Quốc hội thông qua đạo luật theo dõi chất thải ý tế (CTYT) vào năm 1988, trong đó yêu cầu Cục Bảo vệ môi trường (EPA) triển khai chương trình theo dõi trong hai năm. Sau đó, các bang và cơ quan chính quyền liên bang chịu trách nhiệm quy định và hướng dẫn quản lý CTYT. Hầu hết 50 bang đã ban hành quy định riêng về quản lý CTYT. Các cơ quan chính quyền liên bang chịu trách nhiệm ban hành các hướng dẫn kỹ thuật như Tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp với vi sinh vật gây bệnh qua đường máu của Cục Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp; Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở y tế của Trung tâm kiểm soát bệnh và Các thực hành môi trường tốt nhất cho cơ sở y tế của EPA.

Liên minh châu Âu không có văn bản pháp quy riêng về quản lý CTYT nhưng có nhiều Nghị quyết, quyết định hướng dẫn quy trình và thiết bị cho các loại chất thải nguy hại khác nhau, trong đó bao gồm CTYT.

Ở Nhật Bản, quy định đầu tiên về quản lý chất thải lây nhiễm được ban hành năm 1992, bổ sung thêm vào Luật Tiêu hủy chất thải có từ năm 1970. Ở Hàn Quốc, Quốc hội sửa đổi Luật Quản lý chất thải năm 1999 để kiểm soát tốt hơn CTRYT từ nơi phát sinh tới nơi tiêu hủy cuối cùng. Bên cạnh Luật, các nước còn ban hành các hướng dẫn kỹ thuật như Hướng dẫn quản lý an toàn CTYT (Anh), các quy định về Kiểm soát nhiễm khuẩn và an toàn nghề nghiệp (Đức), Hướng dẫn quản lý chất thải lây nhiễm (Nhật Bản), Hướng dẫn quản lý CTYT (Hàn Quốc).

Trong khu vực Đông Nam Á, đa số các nước đã có quy định, kế hoạch và hướng dẫn quản lý CTRYT nhưng cách thức quản lý, xử lý tương đối khác nhau. Malaixia và Philipin có khung pháp lý về quản lý CTRYT. Philipin là nước đầu tiên và cũng là nước duy nhất cấm thiêu đốt CTRYT từ tháng 7/2003 theo Luật Không khí sạch 1999. Malaixia đã chuyển sang mô hình xử lý tập trung sau khi Chính phủ giao cho 3 công ty tư nhân thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy CTRYT. Tuy nhiên, thiêu đốt vẫn là biện pháp chủ yếu để xử lý CTRYT ở Malaixia. Các cơ sở y tế ở Campuchia, Lào, Myanma và Inđônêxia đang sử dụng rộng rãi lò đốt tại chỗ.

Ấn Độ, Trung Quốc và hầu hết các nước ASEAN (trừ Lào và Myanma) đã tham gia Công ước Minamata về thủy ngân. Tuy nhiên, việc triển khai Công

ước Basel và công ước Minamata về thủy ngân cũng chỉ mới bắt đầu. Năm 2008, Philipin ban hành quyết định loại trừ dần thủy ngân trong ngành y tế.

4.17. Về Bảo vệ môi trường theo khu vực, địa bàn

a) Hoa Kỳ

Một trong các yêu cầu của Luật Không khí sạch Hoa Kỳ (ban hành năm 1970) là các tiểu bang phải thực hiện quy hoạch chất lượng không khí, vẫn được biết đến với tên gọi Quy hoạch Triển khai cấp Tiểu bang (State Implementation Plan - SIP). SIP bao gồm các dự báo về chất lượng không khí trong tương lai và kế hoạch chi tiết của bang để đạt mục tiêu về chất lượng không khí. Các cơ quan quy hoạch vùng đô thị, các đơn vị có nguồn khí thải gây ô nhiễm và công chúng được tham gia đóng góp vào việc xây dựng SIP. Một mức độ ô nhiễm có thể chấp nhập được xác định trong SIP nhằm vẫn đảo bảo mục tiêu về chất lượng không khí. Từ đó, quota về khí thải từ các phương tiện giao thông (công cộng và tư nhân) được tính toán và tích hợp vào trong quá trình quy hoạch giao thông.

Bộ Giao thông của Hoa Kỳ quy định tất cả các khu vực có dân số trên 50.000 đều phải có một cơ quan quy hoạch vùng đô thị (Metropolitan Planning Organization - MPO). MPO có trách nhiệm thực hiện quy hoạch giao thông bao gồm và quy hoạch dài hạn và quy hoạch ngắn hạn vốn được biết tới với tên gọi Chương trình Nâng cấp Giao thông (Transportation Improvement Program - TIP). Nếu quy hoạch dài hạn nhằm bảo trì và nâng cấp hệ thống giao thông trong vòng 20 năm, TIP, quy hoạch ngắn hạn, là kế hoạch chi tiêu của vùng cho hệ thống giao thông bao gồm danh sách các dự án sẽ đầu tư trong vòng tối thiểu 3 năm. Các khu vực nằm ngoài MPO thì được quy hoạch bởi tiểu bang. Trước khi một TIP được phê duyệt, các MPO và cuối cùng là Bộ Giao thông, phải có trách nhiệm kiểm định xem kế hoạch có tương thích với SIP về các mục tiêu chất lượng không khí hay không. Đây chính là điểm kết nối giữa quy hoạch giao thông và quy hoạch chất lượng không khí nhằm đảm bảo rằng việc nâng cấp hệ thống giao thông không đồng nghĩa với việc làm ô nhiễm bầu khí quyển.

Hiện nay, mô hình kết hợp quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông và chất lượng không khí được phát triển rộng rãi tại Hoa Kỳ. Mô hình này đòi hỏi vai trò của chính quyền với tư cách là cơ quan lập pháp và hành pháp, đồng thời là cơ quan thu thập số liệu, dự báo và mô hình hóa các viễn cảnh quy hoạch.

b) Singapore

Đưa thiên nhiên gần gũi với con người là chủ trương của quản lý đô thị của Singapore. Bằng cách áp dụng một loạt các chiến lược "vườn trong phố", "vườn tường", "vườn mái", "vườn ở bất cứ đâu"…. Singapore hiện đang được che phủ mật độ cây xanh thuộc hạng cao nhất thế giới.

Singapore đã tìm cách phát huy triệt để tiềm năng của không gian công cộng bằng cách kết hợp hiệu quả giữa các hoạt động thương mại và giải trí để mang lại sự hài lòng cho người dân của mình. Ngay từ khi triển khai thực hiện quy hoạch chung phát triển Singapore (1960 - 1970), Nhà nước đã có hàng loạt chương trình tuyên truyền cho người dân thực hiện nếp sống văn minh tại các khu công cộng, chung cư cao tầng, có phân tích những mặt thuận lợi khi ở nhà cao tầng, từ đó tạo dần thói quen cho người dân sống trong chung cư cao tầng cho tới ngày nay.

Singapore đã ứng dụng chiến lược năng lượng thấp trong các tòa nhà, đồng thời phát triển hệ thống giao thông công cộng hiệu quả. Đây chính là chiến lược tổng thể nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và đảm bảo phát triển bền vững.

c) Nhật Bản

Các dự án phát triển đô thị gồm: dự án phát triển khu dân cư đô thị và các dự án xây dựng hạ tầng. Tùy theo từng trường hợp cụ thể có thể giao cho các đối tác có đủ tiềm lực về tài chính và chuyên môn thực hiện. Các dự án này đều yêu cầu đảm bảo chất lượng môi trường đô thị và làm hài lòng các nhóm lợi ích tham gia phát triển. Dự án phát triển khu dân cư đô thị được phân thành 2 loại: Dự án phát triển đô thị mới gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế và dự án tái phát triển khu dân cư hiện có.

Việc cấp phép chuyển đổi chức năng sử dụng đất, đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình kiến trúc đều rất được coi trọng. Để hạn chế tình trạng sử dụng đất thiếu kiểm soát, việc cấp phép đầu tư cho tư nhân được kiểm duyệt rất nghiêm ngặt. Các khu vực đã lập dự án khả thi với quy hoạch 1/500 được chuyển tải thành quy chế với các quy định trong sử dụng đất mang tính bắt buộc. Các quy định về thiết kế kỹ thuật đô thị cho phép mềm dẻo hơn nhưng vẫn tuân thủ theo các quy chuẩn và các quy định của quy hoạch chung đô thị. Chính quyền đô thị tại địa phương triển khai các hạng mục trong quy hoạch được duyệt phù hợp với phân công về quản lý của Nhà nước.

d) Trung Quốc

Trung Quốc đặc biệt coi trọng công tác Quy hoạch đô thị (năm 1990 đã ban hành Luật Quy hoạch đô thị). Quy hoạch đô thị được duyệt đã trở thành văn bản pháp luật để quản lý quá trình quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị; Quy hoạch được duyệt được đặt trong bảo tàng riêng tại trung tâm của thành phố, công bố công khai để nhân dân tiện theo dõi quản lý, giám sát.

Trong định hướng phát triển chung, Trung Quốc định hướng tập trung phát triển các vùng có lợi thế trước (miền Đông, miền duyên hải), sau đó mới quay trở lại đầu tư phát triển cho các vùng hạn chế (miền Trung, miền Tây, miền Bắc). Quá trình quy hoạch mỗi thành phố, đã quan tâm đến sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa các khu vực; giữa thành thị và nông thôn, nhằm đảm bảo sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm đất đai, tiết kiệm sử dụng đất nông nghiệp, phát huy vai trò và hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Việc quy hoạch sinh thái đô thị được nghiên cứu trong đồ án quy hoạch các đô thị. Hiện nay Trung Quốc đang thực hiện thí điểm triển khai việc lập Quy hoạch sinh thái đô thị tại Thượng Hải và một số thành phố lớn khác. Mục đích: Đưa Quy hoạch sinh thái đô thị thành pháp luật, đảm bảo phát triển đô thị, hạn chế việc sử dụng tài nguyên đất đai, giới hạn việc tăng đất xây dựng, giảm khí các bô níc, cải tạo đất đai và tăng đất cây xanh theo các giai đoạn quy hoạch phát triển, đảm bảo an toàn sinh thái, bảo vệ các nguồn nước, bảo vệ các dòng chảy tự nhiên, phát triển đô thị bền vững. Quy hoạch sinh thái các đô thị Trung Quốc đều lấy hành lang các sông, kênh nước, dọc các trục đường lớn, các công viên, vườn hoa lớn, các hồ nước, các vùng đất nông nghiệp làm chủ đạo; kết hợp với các vườn hoa cây xanh các khu ở tạo thành hệ thống sinh thái đô thị. Tiến tới thống nhất, nối tiếp và lồng ghép 3 quy hoạch: Quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch quản lý đất đai, quy hoạch sinh thái đô thị thành một quy hoạch thống nhất.

đ) Ấn Độ

Việc phân vùng nhạy cảm môi trường đã được quy định trong các văn bản pháp luật về BVMT với mục đích nhằm tránh tác động tiêu cực từ các hoạt động phát triển KT-XH, đặc biệt trong công nghiệp. Các khu vực nhạy cảm về môi trường, không được phép phát triển công nghiệp như nguồn nước, vườn quốc gia, các khu vực có giá trị văn hóa tín ngưỡng… được xác định ở cấp bang. Theo đó, tập bản đồ phân vùng bố trí các ngành công nghiệp được xây dựng chi tiết ở cấp quận. Tập bản đồ này tổng hợp dữ liệu về các khu vực nhạy cảm, các

bản đồ ô nhiễm không khí, các bản đồ về nước mặt, nước ngầm và nguy cơ ô nhiễm nước…

Trên cơ sở đó xây dựng phân vùng cho công nghiệp. Cụ thể, Atlas lần lượt lập các bản đồ phân vùng nhạy cảm môi trường đối với ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước theo các mức độ: thấp, trung bình và cao. Sau đó, Atlas chồng ghép hai bản đồ này để phân vùng cho hoạt động công nghiệp dựa theo mức độ gây nhiễm không khí và nước. Các cơ sở công nghiệp cũng được phân loại tương ứng dựa theo khả năng gây ô nhiễm.

So với các quốc gia khác, phân vùng môi trường ở Ấn Độ có phạm trù hẹp hơn về mặt kỹ thuật lẫn quản lý, chưa nêu được vấn đề ô nhiễm từ các nguồn phi công nghiệp hay các vấn đề môi trường khác. Nhưng cách tiếp cận này lại cho phép Ấn Độ xây dựng một bản đồ phân vùng có thể sử dụng trực tiếp như một công cụ quản lý trong cấp phép các hoạt động công nghiệp, chứ không chỉ là một bước trong xây dựng quy hoạch.

4.18. Về Công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường

a) Thuế môi trường

Thuế môi trường được nhiều nước trên thế giới áp dụng để quản lý và kiểm soát sự phát sinh khí thải vào môi trường. Loại thuế này do các cơ quan có thẩm quyền qui định ở cấp quốc gia hoặc địa phương. Loại thuế này được xác định dựa trên cơ sở khối lượng các chất ô nhiễm đo các cơ sở thải vào môi trường. Theo hệ thống này, người gây ô nhiễm phải trả phí cho mỗi đơn vị ô nhiễm phát thải vào môi trường.

Thuế môi trường không khí được áp dụng để giảm thiểu lượng khí thải CO_2, và các loại khí và các chất bụi không không khí gây hiệu ứng nhà kính và làm trái đất nóng lên. Hà Lan là nước phương tây đầu tiên thu Thuế các bon đánh vào xăng – một trong những nguyên nhân thải CO_2. Na Uy, Thuỵ Điển cũng bắt đầu thu thuế môi trường đối với khí thải, đánh vào nhiên liệu chất đốt và một số sản phẩm có chứa các chất gây ô nhiễm không khí và được thải ra trong quá trình sử dụng, như các thiết bị điện lạnh tủ lạnh, điều hoà…

Thụy Điển đã vận dụng một cách rộng rãi thuế, phí và nhiều biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường. Các biện pháp kinh tế bao gồm thu thuế, phí đối với chất thải CO_2, NO_x, SO_x, thuế chất thải như thuốc bảo vệ thực vật, thực hiện chương trình hoàn trả tiền đặt cọc đối với hộp nhôm và hộp nhựa; thuế rác, phân biệt thu phí tàu thuyền đường biển và trợ cấp thêm quỹ kĩ thuật nguồn năng lượng và đầu tư… Hiệu quả từ các loại thuế là rất lớn, không chỉ góp phần

bảo vệ môi trường mà còn đóng góp vào nền kinh tế quốc dân. Chế độ thu thuế nguồn năng lượng môi trường ở Thụy Điển gồm thuế năng lượng, thuế C và thuế S; và thuế đối với các nhiên liệu dầu, than, khí đốt thiên nhiên. Mức thuế ở các vùng khác nhau có sự khác nhau, thuế ở miền Bắc thấp hơn so với các nơi khác. Năm 1992, Thụy Điển bắt đầu thu phí NO_x của nguồn gây ô nhiễm cố định phần lớn là nhà máy điện có công suất 50 triệu kWh trở lên. Việc thu phí theo lượng thải NOx như vậy đã khuyến khích được người sản xuất giảm mức phát thải ra thấp hơn mức trung bình.

Nước Nga có hệ thống phí đánh vào các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, nước và phế thải. Hệ thống phí này được phân thành 2 cấp: Mức phí trong trường hợp khí thải nằm trong tiêu chuẩn cho phép và mức phí áp dụng khi khí thải vượt tiêu chuẩn cho phép. Mức phí được xác định tuỳ thuộc vào chất gây ô nhiễm và mức độ độc hại của chất thải. Ngoài ra Nga còn sử dụng hệ số hiệu chỉnh mức phí tuỳ thuộc vào tình hình kinh tế xã hội và môi trường sinh thái của địa phương. Các hệ số hiệu chỉnh này do chính quyền địa phương tự xác định, dựa theo hướng dẫn chung của cơ quan trung ương…

Phí đánh vào nguồn gây ô nhiễm được Hàn Quốc áp dụng từ năm 1983 đối với chất thải khí. Ban đầu, Hàn Quốc áp dụng phạt do không thực hiện cam kết về BVMT. Cơ quan môi trường được quyền phạt tiền các cơ sở gây ô nhiễm nếu họ vi phạm tiêu chuẩn môi trường. Từ năm 1986, biện pháp này đã được thay thế bằng thu phí đối với phần chất thải vượt tiêu chuẩn. Mức phí được xác định trên cơ sở nồng độ chất gây ô nhiễm, vị trí thải ô nhiễm, lượng chất thải vượt tiêu chuẩn cho phép và tuỳ thuộc vào số lần vi phạm. Sau một thời gian thực thi, biện pháp này đã bộc lộ một số nhược điểm. Thứ nhất, mức phí đặt ra quá thấp, trong một số trường hợp thấp hơn cả chi phí vận hành thiết bị xử lý ô nhiễm, vì vậy ít có tác động khuyến khích giảm ô nhiễm. Thứ hai, việc chỉ dựa vào nồng độ chất gây ô nhiễm để tính phí ít có tác động thúc đẩy giảm lượng ô nhiễm bởi có thể lẩn tránh bằng nhiều cách (như pha loãng nồng độ chất thải trong khi lượng chất ô nhiễm thải ra không giảm). Để khắc phục những nhược điểm này, năm 1990 Hàn Quốc đã thực hiện thu phí căn cứ vào khối lượng khí thải ra thực tế chứ không chỉ căn cứ vào lượng chất thải vượt tiêu chuẩn cho phép và kết hợp nồng độ chất thải trong công thức tính phí.

Ở Malaixia, để đảm bảo sự công bằng trong thu phí gây ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông vận tải gây ra, mức phí gây ô nhiễm không khí được căn cứ vào cả khối lượng lẫn nồng độ các chất thải ra môi trường không khí. Ngoài ra, Chính phủ còn cho phép đánh thuế cao đối với những thiết

bị cũ, các dây chuyền sản xuất không có hệ thống xử lý khí thải, bụi và tiếng ồn. Biện pháp này nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ, kỹ thuật, ngăn chặn xu hướng các nước tiên tiến chuyển giao công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm sang các nước nghèo đem lại lợi nhuận cao cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Để giảm lưu lượng xe cộ đi lại trong trung tâm thành phố vào lúc cao điểm, Chính phủ Singapore đã lập ra hệ thống thu phí chạy xe ở những khu vực của thành phố và vào những thời gian qui định trong ngày, đêm... Hệ thống biểu phí theo sơ đồ khu vực đã được đưa ra từ năm 1975, bắt buộc các chủ xe con phải mua vé tháng hoặc vé ngày để được phép đi vào trung tâm thành phố vào các giờ cao điểm và phí đỗ xe ở trung tâm thành phố tăng lên vào các giờ cao điểm hàng ngày. Đồng thời, miễn phí này đối với việc sử dụng xe công cộng và các loại xe không gây ô nhiễm hoặc tiếng ồn, các loại xe có trên 4 chỗ ngồi, xe buýt và xe đạp đi vào trung tâm thành phố.

b) Phí BVMT đối với nước thải

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nói chung, nước thải công nghiệp nói riêng là một trong những công cụ kinh tế chủ yếu được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường. Giống như các loại thuế hay phí môi trường khác, phí nước thải hoạt động theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền (Polutter-Pay-Principle), qua đó tạo động lực để các doanh nghiệp giảm ô nhiễm, đồng thời tạo nguồn thu để chi trả cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

Phí nước thải đã được áp dụng từ khá lâu ở nhiều nước phát triển, từ năm 1961 ở Phần Lan, từ năm 1970 ở Thuỵ Điển, từ năm 1980 ở Đức v.v. (OECD, 1999) và đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận trong việc quản lý ô nhiễm do nước thải gây ra ở các nước này. Phí nước thải cũng được áp dụng ở các nước đang phát triển trong thời gian gần đây: Năm 1978 ở Trung Quốc và Malaixia, năm 1996 ở Philipin. Ở các nước ASEAN, hiện chỉ có Malaixia và Philipin áp dụng phí nước thải ở quy mô cả nước. Thái Lan bắt đầu áp dụng ở quy mô thành phố từ 2000 và đang trong quá trình nghiên cứu nhằm áp dụng ở quy mô cả nước.

Phần lớn các quốc gia đều có mức phí khác biệt tùy thuộc vào khối lượng và chất lượng chất ô nhiễm. Hệ thống phí ô nhiễm của Bỉ, CHLB Đức và Hàn Quốc đều đặt mục tiêu tạo khuyến khích và thay đổi hành vi của người gây ô nhiễm, trong khi tại các quốc gia khác mục tiêu chính là tạo nguồn thu. Ở Hàn Quốc và Mexico mức phí áp dụng cho khối lượng nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép.

Tại Canada, phí nước thải đã được triển khai áp dụng cho tất cả các cơ sở gây ô nhiễm công nghiệp có phát thải từ tháng 5 năm 1993 kết hợp với biện pháp mệnh lệnh và kiểm soát. Canada áp dụng hệ thống phí đúp: phí cố định hàng năm bằng 2000$ cộng với một mức phí khả biến là hàm số của số lượng ô nhiễm cụ thể của cơ sở thải ra. Tổng lượng phí bao gồm từ tháng 1 đến tháng 12. Nếu người gây ô nhiễm không trả phí, số tiền phạt là 500,000$.

Tại Pháp, phí ô nhiễm nước được áp dụng hơn 20 năm nay. Nước Pháp được chia ra thành 6 lưu vực sông, và tùy theo mỗi lưu vực, các cơ quan chức năng quyết định mức phí và quản lý chương trình thu phí ô nhiễm cũng như sử dụng tiền thu được từ các phí này. Mức phí thay đổi tùy theo các chất gây ô nhiễm và mức phí theo từng lưu vực sông. Khác với Canada, việc thu phí tại Pháp dựa trên các chất phát thải ra chứ không dựa vào lượng phát thải thực tế. Tiền thu được được sử dụng để đầu tư chống ô nhiễm của ngành, và xây dựng nhà máy xử lý nước thải đô thị.

Tại Hoa Kỳ, phí nước thải được quy định trong Luật Nước sạch năm 1972 và trong Đạo luật ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước. Mỹ thu phí ô nhiễm đối với tất cả các thành phần ô nhiễm và qui định ngưỡng ô nhiễm cho các chất riêng biệt. Phí ô nhiễm được áp dụng trên toàn thể các bang của Mỹ, tuy nhiên cách thu phí và mức phí có sự khác biệt.

Tại Nga, phí ô nhiễm đã được áp dụng trên khắp cộng hòa Liên Bang Nga từ 1991 (Nghị quyết 13). Phí ô nhiễm đã được áp dụng có sự phối hợp với hệ thống các tiêu chuẩn. Luật bảo vệ môi trường của Nga xác định 2 loại hình tiêu chuẩn phát thải: (1) lượng thải cho phép tối đa (MPD) (nếu mức độ nguy hại đối với sức khỏe con người bằng 0) và (2) lượng thải cho phép tạm thời (TPD) dựa trên điều kiện công nghiện và kinh tế hiện tại. Phí ô nhiễm được áp dụng cho tất cả các ngành công nghiệp.

Năm 1993, LB Nga đã có 217 mức phí gốc đối với ô nhiễm không khí và 198 đối với ô nhiễm nước. Đây là nỗ lực lớn thể hiện cố gắng gắn kết mức thu phí với những thiệt hại về môi trường. Các hệ số cũng được áp dụng đề ghi nhớ đặc tính môi trường và kinh tế xã hội của mỗi vùng. Những hệ số này do Bộ Môi trường xác định và chính quyền địa phương cũng có thể miễn áp dụng đối với một số bên gây ô nhiễm nhất định.

Phí đánh vào lượng phát thải dưới MPD được trả từ thu nhập trước thuế. Phí đánh vào lượng phát thải trên MPD được trả từ thu nhập sau thuế. 10% tổng số thu từ phí ô nhiễm được nộp vào ngân sách Liên bang và 90% được chuyển vào các quỹ sinh thái khu vực và địa phương.

Tại Trung Quốc, phí nước thải được quy định trong Điều 18 Luật Bảo vệ môi trường 1979. Trong những năm 1979 - 1981, phí ô nhiễm được áp dụng trên cơ sở thử nghiệm ở 27 tỉnh/thành phố dưới sự giám sát trực tiếp của Chính phủ. Từ năm 1982 việc thực hiện được áp dụng trên toàn quốc. Có thể chia cách tính phí thành hai giai đoạn:

+ Giai đoạn trước 2003: Trước hết, tất cả các thông số ô nhiễm trong nước thải đều được đo kiểm. Sau đó, các thông số ô nhiễm được xếp theo thứ tự từ mức ô nhiễm cao nhất đến thấp nhất. Việc tính phí dựa trên thông số có mức ô nhiễm cao nhất. Với thông số có mức ô nhiễm cao nhất này, phí được tính dựa trên phần nồng độ vượt quá tiêu chuẩn. Ví dụ như nếu như tiêu chuẩn cho phép (TCCP) là 50 mg/l và nồng độ của chất ô nhiễm là 70mg/l thì chỉ tính phí đối với phần 20 mg/l vượt tiêu chuẩn.

+ Giai đoạn sau 2003: Phí được tính với tất các các đơn vị ô nhiễm (cả đơn vị trên và dưới tiêu chuẩn cho phép). Phí được áp dụng cho hơn 100 thông số ô nhiễm trong nước thải, các tiêu chuẩn do bộ Môi trường quy định thay đổi tùy thuộc vào từng ngành công nghiệp, và mức phí thay đổi tùy theo loại chất gây ô nhiễm. Ngoài ra, các địa phương có thể đưa ra các tiêu chuẩn chặt chẽ hơn tiêu chuẩn quốc gia và có thể đưa ra mức phí cao hơn mức phí do Bộ Môi trường quy định.

Tại Philippin: Đầu tiên, phí nước thải được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp trọng điểm có mức thải trung bình hàng năm từ 4 tấn BOD trở lên. Từ năm 1998, hệ thống phí được mở rộng, bao gồm tất cả các doanh nghiệp thuộc địa phận hành chính của vùng hồ Laguna và có thải nước thải vào hồ. Các doanh nghiệp này bao gồm các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, các doanh nghiệp công nông nghiệp, các cụm dân cư và các hộ gia đình. Mục tiêu chính của phí là khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và vận hành hệ thống phòng ngừa và xử lý ô nhiễm tại doanh nghiệp. Hệ thống phí tuân thủ nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Theo đó các doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về các hoạt động gây ô nhiễm của mình. Bằng cách sử dụng công cụ này, các cá nhân và doanh nghiệp được khuyến khích tính toán các ảnh hưởng môi trường vào quá trình ra quyết định.

Phí BVMT đối với nước thải tại Philippin bao gồm 2 phần: Phí cố định và phí biến đổi.

+ Trong giai đoạn áp dụng thí điểm phí BVMT đối với nước thải (trước năm 2003): Phí cố định bao gồm những chi phí quản lý chương trình và phụ thuộc vào khối lượng phát thải. Mức phí cố định nhằm trang trải các chi phí

quản lý và phụ thuộc vào lượng nước thải của cơ sở sản xuất. Phí cố định phụ thuộc vào lượng nước thải và số lượng mẫu cần lấy để quan trắc hiện trạng môi trường của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp càng thải nhiều nước thải thì số lượng mẫu cần lấy để quan trắc càng nhiều và mức phí cố định phải nộp càng cao.

Phí biến đổi trong một quý của cơ sở sản xuất được tính theo tổng lượng ô nhiễm gây ra trong quý và mức phí tính trên một đơn vị ô nhiễm gây ra. Phí nước thải biến đổi của một cơ sở sản xuất chỉ được tính dựa trên lượng phát thải của một chất gây ô nhiễm có trong nước thải của cơ sở sản xuất đó theo quy định (hoặc là BOD_5, hoặc là TSS). Đối với các cơ sở sản xuất nước giải khát, các sản phẩm sữa, thuộc da, giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi, thuỷ sản, chế biến hoa quả, sản xuất mía đường, sản xuất giấy.... thì chất gây ô nhiễm được lựa chọn để tính phí nước thải là BOD_5. Đối với các cơ sở sản xuất hoạt động trong ngành sản xuất xi măng, phân hoá học, sản xuất kim loại, khai khoáng... thì chất gây ô nhiễm được lựa chọn để tính phí nước thải là TSS.

+ Từ năm 2003, Chính phủ Philipin đã cho nhân rộng việc áp dụng thu phí nước thải trong phạm vi cả nước. Tuy nhiên, việc thu phí trong giai đoạn này có một số điều chỉnh nhằm tăng hiệu quả của phí. Thứ nhất, phần phí cố định phụ thuộc lượng nước thải và việc có chứa kim loại nặng hay không. Thứ hai, phần phí biến đổi áp dụng đồng loạt 5.000 Peso/tấn với tất cả các đơn vị ô nhiễm chứ không phân biệt đơn vị ô nhiễm vượt tiêu chuẩn và dưới tiêu chuẩn.

c) Phí BVMT đối với khí thải

Phí BVMT đối với khí thải đã được áp dụng tương đối rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới kể cả các nước phát triển (Mỹ, Đan Mạch, Pháp, Thụy Điển, Phần Lan...) và các nước đang phát triển (Ba Lan, Cộng hòa Séc, Hungari, Nga...). Có thể tóm tắt kinh nghiệm về phí khí thải của một số nước theo từng nội dung cụ thể như sau:

- *Về đối tượng chịu phí:* nhìn chung phổ biến vẫn là các loại khí SO_2, NO_x, CO, riêng ở Thụy Điển và một số nước khác còn đánh thuế cả CO_2, điều này rất có ý nghĩa trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang gia tăng như hiện nay.

- *Về phương pháp thu phí:* kinh nghiệm ở nhiều nước đều chia thu phí theo các nguồn thải lưu động (các phương tiện giao thông, cơ giới) và nguồn thải cố định (các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ). Phí đối với các nguồn thải lưu động thường được tính theo 2 cách: 1) Tính vào giá nhiên liệu như xăng, dầu, khí hóa lỏng (LPG)... hoặc 2) Tính theo từng phương tiện giao thông. Tương tự, phí đối với các nguồn thải cố định cũng được thu dựa trên 2 cách:

Tính phí vào lượng nguyên/nhiên liệu sử dụng, là phương pháp tương đối đơn giản, dễ áp dụng, song cũng dễ xuất phát những mâu thuẫn giữa các cơ sở công nghiệp với các trình độ công nghệ khác nhau hoặc Tính theo thải lượng chất khí gây ô nhiễm, là phương pháp chính xác và công bằng nhất, song việc xác định khối lượng các khí thải ra của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong nhiều trường hợp lại không hề đơn giản. Cách tối ưu là thải lượng các chất gây ô nhiễm được xác định thông qua việc quan trắc, đo thực tế cho từng cơ sở, song cần có sự đầu tư lớn về kinh phí, thời gian. Một cách khác, dễ áp dụng hơn, là có thể sử dụng các hệ số phát thải để tính toán thải lượng, tuy nhiên cách tính này không thể đảm bảo chính xác tuyệt đối và cũng sẽ dễ phát sinh những mâu thuẫn.

- *Về mức phí,* để đảm bảo mục tiêu giảm phát thải khí gây ô nhiễm môi trường thì mức phí phải cao bằng chi phí giảm thiểu ô nhiễm cận biên, điều mà một số nước đã đạt được như Mỹ, Ba Lan... (Ở Ba Lan, mức phí là 80 EURO/tấn SO_2, NO_2 năm 1996). Tuy nhiên, theo thời gian, tác dụng khuyến khích BVMT của một loại phí có thể bị giảm do lạm phát. Vì vậy, mức phí cụ thể cần được rà soát và điều chỉnh theo thời gian.

Ngoài ra, mức phí phải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, phải có tính khả thi cao. Vì vậy, một số quốc gia triển khai áp đặt mức phí theo lộ trình; mức phí có thể được xây dựng với mức thấp, để cho các đối tượng nộp phí có thể chấp nhận, sau đó được tăng dần đến mức cần thiết theo một lộ trình nhất định. Cộng hòa Séc là nước đã có những bước tăng mức phí rất phù hợp (năm 1996 vào khoảng 20 - 25 EURO/tấn SO_2, NO_2, sau đó tăng dần), còn ở Ba Lan mức phí được điều chỉnh hàng năm.

- *Về phân bổ nguồn phí:* về nguyên tắc, phí BVMT phải được đầu tư trở lại cho công tác BVMT. Ở nhiều nước, phí BVMT thường được chi trở lại cho môi trường thông qua các quỹ BVMT Trung ương và địa phương, ở Trung Quốc và Thụy Điển, một số phí BVMT thu được được hoàn trả lại cho các doanh nghiệp sau khi họ đã đầu tư cho việc xây dụng các hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

d) Ký quỹ môi trường

Công cụ ký quỹ môi trường đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt với các hoạt động công nghiệp như khai thác mỏ, khai thác rừng hoặc đại dương.

Tại Canada, ký quỹ môi trường đã được áp dụng trong ngành khai thác khoáng sản tại Quebec (Canada) từ đầu những năm 1990. Theo quy định của bộ

Tài nguyên và Bộ Môi trường Quebec trong Luật khai thác mỏ thì từ ngày 9/4/1995, bất kỳ cá nhân nào tham gia khai thác mỏ hoặc điều hành hệ thống khai thác phải đệ trình kê shoachj phục hồi và một khoản tài chính đảm bảo, chiếm 70% chi phí phục hồi khu vực khai thác. Các doanh nghiệp khai thác mỏ phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về bảo hiểm tài chính theo quy định của Chính phủ. Khoản tài chính này có thể ở dạng tiền mặt, trái phiếu, séc, hoặc chứng nhận đảm bảo đầu tư. Khoản tiền hay bảo hiểm được ký quỹ với Bộ Tài chính phải phù hợp với các hoạt động ký quỹ cho tới khi chứng nhận được thu hồi lại. Tuy nhiên, khoản đảm bảo tài chính có thể giảm khi đề án được xem xét lại nếu việc phục hồi được hoàn tất hoặc khoản đảm bảo tài chính có thể tăng nếu người ký quỹ thay đổi các hoạt động khai thác. Bản hợp đồng ký quỹ giữa các ngân hàng và chủ đề án phải đảm bảo các điều khoản sau: i) không cá nhân nào có thể thu hồi hoặc hoàn trả mà không có sự cho phép của Bộ trưởng với mục đích đảm bảo cho các kế hoạch phục hồi được thực hiện đầy đủ; ii) Bộ cần sử dụng một phần tiền đảm bảo để chi trả cho các hoạt động phục hồi cần thiết. Khoản tiền ký quỹ phục thuộc vào đề án phục hồi và tương ứng với 70% chi phí ước tính đối với việc phục hồi khu vực khai thác

Tại Philippine, ký quỹ môi trường cũng được áp dụng trong lĩnh vực khai thác khoáng sản tại Philippine. Theo nghị định sửa đổi số 7942 nhằm triển khai thực hiện Luật khai thác mỏ của Philippine, tại Điều 13 quy định về khoản ký quỹ mà người khia thác khoáng sản phải chi trả để được thực hiện đề án có nội dung như sau: người ký quỹ hợp đồng/ sở hữu giấy phép/ thuê đất sẽ phải chi trả cho Chính phủ một khoản tiền đặt cọc có giá trị tối thiểu bằng 5% giá trị thị trường của toàn bộ sản lượng khoáng sản khai thác hoặc các sản phẩm chế biến không bao gồm tất cả các loại thuế khác. 10% khoản tiền trên và 10% doanh thu khác như quản lý hành chính, vệ sinh, khai thác và các chi phí liên quan khác được thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, phát triển và sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản cùng với khoáng sản dự trữ sẽ được Chính phủ quản lý như một quỹ tín dụng và sẽ được ký quỹ vào ngân quỹ của chính phủ để phân phối cho các đề án đặc biệt và các chi phí hành chính khác liên quan đến thăm dò, khai thác, phát triển và quản lý môi trường khoáng sản.

Tại Australia, tỷ lệ trái phiếu môi trường ở các khu khai thác mỏ ở phía Tây Australia ngày càng tăng từ đầu năm 2011, điều đó có nghĩa là chi phí thực hiện các hoạt động thăm dò và khai thác ở bang này cũng đang gia tăng. Từ cuối năm 1980, trái phiếu môi trường được áp dụng tại Tây Australia như là một dạng bảo hiểm nhằm đảm bảo cho khu vực tránh khỏi các nguy cơ về tài chính trong trường hợp hoạt động khai thác mỏ thất bại trong việc phục hồi môi

trường sau khi khai thác. Trái phiếu môi trường được quản lý bởi Cục Môi trường của Bộ mỏ và dầu khí. Các chủ khai thác khoáng sản phải đảm bảo tuân thủ các quy định về thăm dò, khai thác và ho thuê giấy phép khai thác theo Luật khai thác mỏ….

đ) Bảo hiểm môi trường

Mục đích của bảo hiểm môi trường là nhằm bảo đảm các khoản kinh phí cần thiết để khắc phục môi trường khi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp phải những rủi ro về mặt môi trường. Khi doanh nghiệp đã nộp một khoản tiền gọi là tiền phí bảo hiểm thì khi rủi ro xảy ra gây ảnh hưởng tới môi trường thì lúc này người phải khắc phục môi trường không phải là doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh – người gặp phải rủi ro mà là doanh nghiệp bảo hiểm. Nhà nước có thể quy định hình thức bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm môi trường tự nguyện áp dụng đối với các đối tượng có hoạt động khác nhau.

Ở CHLB Nga, bảo hiểm môi trường được nghiên cứu đầu những năm 70. Trong khuôn khổ các cơ quan lập pháp và hành pháp đang bàn luận những điều khoản dự thảo của "Luật bảo hiểm môi trường bắt buộc".

Trong thực tế, nhiều quốc gia trên thế giới đã nghiên cứu, ban hành và triển khai bảo hiểm bồi thường trách nhiệm về môi trường, trong đó tập trung chủ yếu vào việc thực hiện bảo hiểm đối với các sự cố tràn dầu.

Tại Hàn Quốc, Đạo luật về trách nhiệm, bồi thường thiệt hại và khắc phục thiệt hại do ô nhiễm môi trường đưa ra định nghĩa, bảo hiểm môi trường có nghĩa là một hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa chủ cơ sở sản xuất với công ty bảo hiểm, trong đó quy định các điều khoản, điều kiện đảm bảo về trách nhiệm đối với thiệt hại về môi trường. Chính phủ Hàn Quốc đã phân loại các hoạt động sản xuất trong lĩnh vực dầu khí theo mức độ, tiềm năng gây ô nhiễm môi trường theo 3 nhóm rủi ro: Cao, trung bình, thấp. Trên cơ sở từng mức độ rủi ro được phân loại, Chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng mức độ trách nhiệm tối thiểu đối với từng loại hình đối tượng tham gia mua bảo hiểm trách nhiệm pháp lý môi trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc đền bù thiệt hại ô nhiễm môi trường do sự cố tràn dầu, Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) đã thông qua các công ước quốc tế thiết lập khung pháp lý về bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu do các sự cố tràn dầu từ tàu gây ra như Công ước quốc tế 1969 về trách nhiệm dân sự đối với bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu (Công ước Trách nhiệm dân sự 1969) và Công ước quốc tế 1971 về thành lập Quỹ quốc tế đối với đền bù thiệt hại do ô nhiễm dầu (Công ước Quỹ 1971).

4.19. Về Bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu

Biện pháp phi thuế quan (Non Tariff Measures - NTMs) có thể hiểu là tất cả các biện pháp không phải thuế quan có ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu và được quy định cụ thể trong hệ thống chính sách, pháp luật hay phát sinh từ thực tiễn quản lý hoạt động thương mại, nhằm thực hiện các mục tiêu khác nhau như: bảo hộ thị trường nội địa chống lại sự xâm nhập của hàng hóa nước ngoài, bảo vệ các nhà sản xuất và người tiêu dùng trong nước, cũng như bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động thực vật.

Một số biện pháp phi thuế quan được áp dụng phổ biến trong thương mại quốc tế hiện nay nhằm BVMT đó là: Các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa (quy định chất lượng và đặc tính của sản phẩm; quy trình và các phương pháp sản xuất, chế biến, vận chuyển; quy định về đóng gói, bao bì, nhãn mác môi trường và nhãn sinh thái, nguồn gốc xuất xứ; quy định, tiêu chuẩn môi trường đối với sản phẩm; quy định, tiêu chuẩn về hàng đã qua sử dụng, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế thải...) và các quy trình, thủ tục đánh giá sự phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; Các quy định kiểm dịch động thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm; Các quy định pháp lý thông qua các biện pháp hành chính, hải quan và thủ tục cấp phép nhập khẩu…

Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc và Thái Lan có thể rút ra một số bài học trong việc xây dựng các biện pháp phi thuế quan nhằm BVMT, đó là:

- Thứ nhất, bên cạnh các nghị định, quyết định của Chính phủ và thông tư, pháp lệnh của các Bộ, ngành trong các lĩnh vực quản lý chất lượng hàng hóa, kiểm dịch động thực vật và vệ sinh thực phẩm, cần xây dựng và ban hành các đạo luật quy định về các biện pháp phi thuế quan nhằm quản lý nhập khẩu và tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật.

- Thứ hai, cần có các biện pháp, chính sách quản lý nhập khẩu được áp dụng vì mục đích BVMT, với các quy định, tiêu chuẩn môi trường phù hợp với các cam kết quốc tế và quy định trong các Hiệp định TBT, SPS của WTO. Nghiên cứu kinh nghiệm của EU trong việc xây dựng các quy định về nhãn môi trường, nhãn sinh thái đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu và sử dụng.

- Thứ ba, cần xây dựng một hệ thống quy định và tiêu chuẩn môi trường cụ thể đối với từng loại sản phẩm nhập khẩu, trong đó ngày càng áp dụng nhiều các tiêu chuẩn về môi trường đối với sản phẩm và quá trình sản xuất, tránh quy

định chung chung trong nhiều luật, nghị định, thông tư, vừa phức tạp lại khó thực thi.

- Thứ tư, cần có các quy định bắt buộc giám định, kiểm nghiệm chặt chẽ đối với hàng hóa trước khi nhập khẩu tại các cửa khẩu, quy định và hướng dẫn cụ thể trình tự giám sát, kiểm nghiệm tại các cơ quan kiểm nghiệm, kiểm dịch cửa khẩu, thiết lập hệ thống kiểm nghiệm tiêu chuẩn chất lượng và chế độ thẩm tra kỹ thuật tương ứng, có chế tài thực hiện nghiêm túc quy trình giám định và kiểm dịch (Ví dụ như Luật kiểm nghiệm hàng hóa xuất nhập khẩu của Trung Quốc).

- Thứ năm, cần tham gia rà soát các Hiệp định và quy định của WTO về TBT, SPS nhằm có được các thông tin kịp thời về sự thay đổi của các Hiệp định này, đồng thời nghiên cứu và khai thác hiệu quả các quy định của WTO liên quan đến môi trường..., đảm bảo có công cụ thương mại hữu hiệu BVMT phù hợp với WTO.

- Thứ sáu, cần tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế, phối hợp xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế và tận dụng đầy đủ quyền nhận xét dự thảo các quy định và tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo rằng các tiêu chuẩn, quy định và biện pháp kỹ thuật do các nước thành viên đưa ra không trở thành rào cản đối với thương mại quốc tế. Đồng thời, tham gia rộng rãi các Công ước/Điều ước quốc tế về môi trường và tiến tới luật hóa quy định của các Công ước này vào chính sách quản lý thương mại và môi trường quốc gia.

4.20. Về Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là thách thức chung toàn cầu, được quy định trong nhiều văn bản Công ước, Nghị định, Thoả thuận quốc tế... như Nghị định thư Kyoto, Công ước khung Liên hợp quốc về BĐKH, Thoả thuận Paris, Công ước Viên về Bảo vệ tầng ozon,...

Các quy phạm pháp luật quốc tế về BĐKH nói chung và cắt giảm khí thải nhà kính được ghi nhận trong Công ước khung của LHQ về BĐKH năm 1995 (UNFCCC) và Nghị định thư Kyoto về cắt giảm khí thải nhà kính năm 1997.

Mục tiêu của UNFCCC là nhằm ổn định nồng độ các khí nhà kính trong khí quyển ở mức có thể ngăn ngừa được sự can thiệp nguy hiểm của con người đối với hệ thống khí hậu.

UNFCCC quy định một số nguyên tắc của các bên tham gia trong việc bảo vệ hệ thống khí hậu vì lợi ích chung của nhân loại trên cơ sở công bằng và phù hợp với những trách nhiệm chung nhưng có phân biệt; Các Bên tham gia

UNFCCC cam kết sẽ tiến hành một số hoạt động nhằm chống lại BĐKH như: Phát triển, cập nhật, công bố theo định kỳ và gửi cho Hội nghị của các Bên, các kiểm kê quốc gia về những phát thải từ các nguồn do con người gây ra. UNFCCC đưa ra một số biện pháp như: Thực hiện quan trắc có hệ thống, trao đổi số liệu có liên quan về hệ thống khí hậu... và khuyến khích các bên tìm kiếm các giải pháp hòa bình trong trường hợp có sự bất đồng liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng UNFCCC.

Nghị định thư Kyoto về giảm phát thải khí nhà kính có hiệu lực vào tháng 1/2005. Mục tiêu Nghị định thư Kyoto đặt ra là toàn bộ các nước phát triển sẽ giảm tổng lượng phát thải xuống thấp hơn năm 1990 với tỷ lệ trung bình là 5,2% trong thời kỳ cam kết đầu tiên (từ 2008-2012).

Nghị định thư Kyoto cũng đưa ra danh mục các chất bị kiểm soát và "03 cơ chế mềm dẻo" để thực thi bảo đảm mục tiêu, bao gồm: Cơ chế đồng thực hiện; Cơ chế mua bán quyền phát thải (ET) và Cơ chế phát triển sạch - CDM (Clean Development Mechanism).

Bên cạnh các quy phạm pháp luật quốc tế về BĐKH nói chung và cắt giảm khí thải nhà kính, còn có các quy phạm pháp luật quốc tế về bảo vệ tầng ôzon như Công ước Vienna về bảo vệ tầng ôzôn, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ozon.

Trên cơ sở các định hướng, mục tiêu trong các văn bản quy phạm pháp luật quốc tế, các quốc gia trên Thế giới cụ thể hoá vấn đề Biến đổi khí hậu trong các quy định pháp luật của nước mình.

Tại Anh, Đạo luật Biến đổi khí hậu ra đời năm 2008. Đây là luật về biến đổi khí hậu đầu tiên trên Thế giới. Đạo luật đề ra khung quy định để Anh đạt được các mục tiêu dài hạn của quốc gia để giảm phát thải khí nhà kính và nhằm đảm bảo các bước thực hiện hoạt động thích ứng với BĐKH. Đạo luật Biến đổi khí hậu, cơ sở của mục tiêu giảm phát thải mang tính ràng buộc pháp lý đầu tiên trên Thế giới, đến nay đã có hiệu lực được 10 năm tại Anh; tạo hành lang pháp lý quan trọng để Chính phủ ban hành các chương trình, kế hoạch quan trọng như Kế hoạch chuyển đổi sang Cacbon thấp, Kế hoạch cắt giảm Cacbon...

Tại Philippin, Năm 2009, Đạo luật Cộng hòa 9729 đã được thông qua, còn được gọi là Đạo luật biến đổi khí hậu. Đạo luật này dựa trên các quy định của Hiến pháp, trong đó nhấn mạnh chính sách của Nhà nước nhằm bảo vệ đầy đủ các quyền và sự tiến bộ của người dân cũng như bảo đảm cân bằng sinh thái… để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong việc duy trì chất lượng môi trường tự nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

Theo quy định của Đạo luật Cộng hòa 9729, Philippines đã thành lập Ủy ban Biến đổi khí hậu quốc gia, một cơ quan độc lập và tự chủ có tư cách giống như một cơ quan chính phủ trung ương. Về tổ chức, theo quy định trong Điều 4,5 của Đạo luật, ủy ban trực thuộc chịu sự quản lý của Văn phòng Tổng thống và là cơ quan hoạch định chính sách duy nhất của chính phủ, trong đó có nhiệm vụ phối hợp, giám sát và đánh giá các chương trình và kế hoạch hành động của chính phủ liên quan đến biến đổi khí hậu theo các quy định của Đạo luật này (Phần 14 của Đạo luật). Thành phần của Ủy ban gồm có Tổng thống là Chủ tịch Ủy ban, và ba ủy viên được Tổng thống bổ nhiệm, một trong số đó sẽ là Phó Chủ tịch của Ủy ban.

Các đơn vị chính quyền địa phương là cơ quan đi đầu trong việc xây dựng, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch hành động biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực thuộc cơ quan mình quản lý; có trách nhiệm xây dựng các Kế hoạch hành động biến đổi khí hậu tại địa phương, phù hợp với các quy định trong các kế hoạch khung và kế hoạch hành động biến đổi khí hậu quốc gia. Cơ quan liên chính phủ có trách nhiệm phối hợp tối đa trong việc tiến hành các hoạt động liên quan tới biến đổi khí hậu.

Đến năm 2010, để bổ sung cho Đạo luật Công hòa 9729, Khung Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (NFSCC) đã được thông qua. Khung Chiến lược phác thảo khả năng chống chịu rủi ro của Philippines với các vấn đề liên quan đến sức khỏe, an toàn, thịnh vượng và tự lực cộng đồng và hệ sinh thái phát triển hiệu quả.

4.21. Về Bồi thường thiệt hại; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường

Trên phạm vi thế giới, hiện đang tồn tại song song 2 quan niệm khác nhau về thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường:

Một là, thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường chỉ gồm thiệt hại đối với các yếu tố môi trường tự nhiên, như hệ động vật, thực vật, đất, nước, không khí... mà không bao gồm thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe và tài sản của con người. Cụ thể:

Trong một số điều ước quốc tế về môi trường có liên quan đến nội dung này, thiệt hại về môi trường được xác định bao gồm:

i) Động vật, thực vật, đất, nước và các yếu tố khí hậu;

ii) Tài sản vật chất (kể cả di sản khảo cổ và văn hóa);

iii) Cảnh quan;

iv) Mối quan hệ tương hỗ giữa các yếu tố trên.

Những định nghĩa hợp pháp nhất về thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường gây nên không bao gồm con người và tài sản của họ. Tương tự, Cộng đồng chung châu Âu quan niệm thiệt hại trong lĩnh vực môi trường là sự thay đổi bất lợi về tài nguyên thiên nhiên hoặc cản trở đáng kể đến các dịch vụ môi trường có thể xảy ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp và chúng thường biểu hiện dưới các dạng sau: i) Thiệt hại đối với các loài và môi trường sống tự nhiên của chúng; ii) Thiệt hại đối với môi trường nước; iii) Thiệt hại về đất (tức là bất kỳ sự ô nhiễm đất nào gây ra nguy cơ đáng kể cho sức khỏe con người, bị ảnh hưởng bất lợi do kết quả của việc đưa trực tiếp hoặc gián tiếp các chất, sản phẩm pha chế, các sinh vật hoặc vi sinh vật vào đất hoặc lòng đất).

Tại Kazakhstan, thiệt hại môi trường được đề cập gồm thiệt hại gây ra đối với tài nguyên sinh học từ các hồ, sông, đầm lầy; thiệt hại về đất, môi trường xung quanh và số lượng các loài. Tại Kyrgystan, thiệt hại về môi trường bao gồm nước (cung cấp nước sạch, thoát nước mưa, nước thải); không khí (ô nhiễm không khí); đất (chôn lấp rác thải và đất trồng); thủy sản; cây cối; rừng; nguồn tài nguyên khoáng sản. Tại Phần Lan, trách nhiệm bồi thường thiệt hại được đặt ra đối với những thiệt hại về môi trường gây nên bởi các hoạt động trong một khu vực nhất định và là kết quả từ ô nhiễm đất, nước, không khí. Tại Canada, thiệt hại về môi trường gồm hệ sinh thái nước ngọt và hệ sinh thái ven bờ; không khí, đất, nước do thải các chất độc hại, hóa chất, các yếu tố vật chất khác và tràn dầu; nước biển, hệ động vật và thực vật biển. Tại Hàn Quốc, thiệt hại môi trường là tình trạng gây ra những thiệt hại nghiêm trọng đối với những chức năng vốn có của môi trường tự nhiên do săn bắt quá mức động vật hoang dã hoặc thu hoạch quá mức tài nguyên sinh vật, phá hủy nơi sinh sống của chúng, làm xáo động trật tự của hệ sinh thái và làm tổn hại đến cảnh quan thiên nhiên...

Quan niệm chung của các quốc gia nêu trên là thiệt hại về môi trường có thể được nhận dạng theo nhiều cách phân tầng khác nhau, từ rộng đến hẹp, từ tổng hợp đến hợp phần, từ môi trường chung đến từng thành phần môi trường cụ thể, song cho dù là tiếp cận ở góc độ và cấp độ nào thì thiệt hại về môi trường đều không bao gồm thiệt hại đối với con người hoặc tài sản, mặc dù chúng có thể là hậu quả trực tiếp của thiệt hại về môi trường.

Hai là, thiệt hại về môi trường không chỉ bao gồm các thiệt hại đến chất lượng môi trường mà còn cả thiệt hại về sức khỏe, tài sản của cá nhân do ô nhiễm môi trường gây nên. Cụ thể:

Tại Cộng hòa liên bang Nga, định nghĩa về thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường gồm thiệt hại về sức khỏe cá nhân bị gây ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ ô nhiễm môi trường.

Tại Nhật bản, thiệt hại về môi trường được phân chia thành nhiều loại, như thiệt hại đối với sức khỏe và tính mạng của con người (do cơ thể con người hấp thụ hoặc bị tác động bởi các chất độc hại mà sinh ra bệnh tật hoặc các thương tổn khác); thiệt hại về tài sản (do môi trường sống của hệ sinh vật bị ô nhiễm, suy thoái, từ đó làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi như: cá, tôm bị chết do ô nhiễm nguồn nước, lúa, hoa màu, cây cối bị chết do ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí...); thiệt hại đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái (do tài nguyên thiên nhiên bị khai thác một cách quá mức như rừng bị tàn phá, nguồn nước bị cạn kiệt, động, thực vật quí hiếm bị sát hại, bị tuyệt chủng, nguồn lợi thủy sinh và các loài nhạy cảm bị hủy diệt, suy giảm đa dạng sinh học, cân bằng sinh thái bị phá vỡ...); thiệt hại do mất hoặc giảm giá trị cảnh quan (do cảnh quan thiên nhiên bị phá vỡ, danh lam thắng cảnh bị tàn phá, di tích lịch sử bị hủy hoại như khu du lịch, khu vui chơi, giải trí bị thu hẹp, nhiễm bẩn, ô uế, có mùi hôi thối, khu di tích bị lấn chiếm, phá dỡ...).

Đặc biệt, tại Australia, ngoài những thiệt hại kể trên, các lợi ích về văn hóa, lợi ích về tình cảm, trí tuệ, lợi ích thẩm mỹ, giải trí (gọi chung là lợi ích phi vật chất) cũng được coi là một loại thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra, trong đó lợi ích văn hóa bị xâm phạm thường phát sinh khi có các dự án phát triển được xây dựng trên những vùng đất có hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng - những vùng đất được coi là thiêng liêng đối với các cộng đồng dân tộc, đặc biệt là dân tộc ít người, thổ dân. Quốc gia này cho rằng bên cạnh khả năng xâm phạm đến chất lượng môi trường sống của cộng đồng, những công trình như thế còn ảnh hưởng rất lớn đến tình cảm, tín ngưỡng, văn hóa của người dân sở tại. Tương tự, sự phiền toái và bức bối của người dân do hàng ngày phải chịu tiếng ồn, độ rung quá mức từ các phương tiện giao thông hay tâm trạng buồn rầu trĩu nặng do khung cảnh thiên nhiên thân thuộc bị tàn phá... cũng được xem là những lợi ích về tình cảm và trí tuệ bị xâm phạm do ô nhiễm, suy thoái môi trường gây nên.

Như vậy, theo cách quan niệm này thì thiệt hại về môi trường không chỉ bao gồm thiệt hại đối với môi trường tự nhiên mà còn bao gồm cả thiệt hại đối với sức khỏe và tài sản của con người. Tuy nhiên, khi đề cập đến những loại lợi ích nêu trên, pháp luật của các nước cũng giới hạn rất rõ ràng quyền khởi kiện của người bị hại. Chẳng hạn, tại Australia, chỉ riêng lợi ích thẩm mỹ, giải trí bị xâm hại thì không được coi là cơ sở khởi kiện các vụ án về môi trường mà

chúng phải được đặt trong mối quan hệ với một yếu tố môi trường cụ thể nào đó bị xâm hại.

- *Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường*

Theo các nghiên cứu chung của Chương trình môi trường Liên Hiệp quốc năm 2000 (UNEP), các cách thức xác định thiệt hại môi trường hiện được chia thành các nhóm sau:

Một là, việc xác định giá trị tổn thất đối với môi trường được thực hiện bởi tòa án hoặc các chuyên gia trong lĩnh vực môi trường. Tại Italia, tòa án có nhiệm vụ xác định thiệt hại môi trường (còn gọi là đánh giá tổn thất môi trường. Còn nếu trong trường hợp không thể định lượng được một cách chính xác những tổn thất thì thiệt hại sẽ được ấn định bằng một khoản tiền hợp lý có tính đến mức độ nghiêm trọng của sự thiếu cẩn trọng của con người, chi phí phục hồi và những lợi nhuận mà những người làm hại môi trường có được. Tại New Zealand, tòa án phải xem xét tất cả những nhân tố thích hợp bao gồm cả những chi phí phát sinh trong quá trình phục hồi những thiệt hại đối với môi trường để tính toán khoản bồi thường hoặc tiền phạt.

Hai là, xác định thiệt hại theo phương thức quy ra một khoản tiền cố định. Cách thức này được áp dụng tại các nước Tây Ban Nha, Hungary, Mông Cổ và các nước châu Mỹ La tinh. Ví dụ: tại Tây Ban Nha, giá trị của một loại động vật được định giá từ 2500 peseta lên đến 1,5 triệu pesets (đối với các động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng như gấu, mèo rừng Iberia); cá nước ngọt có giá từ 100.000 đến 500.000 peseta...; tại Hungary, người vi phạm có thể phải trả gấp 10 lần giá trị của những động thực vật đang được bảo vệ đặc biệt bị hủy hoại.

Ba là, giao cho các viên chức hành chính hoặc chính quyền địa phương xác định thiệt hại. Tại Australia (các bang New South Wales và Victoria), các tổ chức quần chúng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có thể được giao xác định mức độ thiệt hại môi trường.

Bốn là, các phương thức đánh giá khác, điển hình là phương pháp Koch (được sử dụng rộng rãi tại Cộng hòa Liên bang Đức trong việc xác định những tổn thất được bồi hoàn đối với cây cối bị hủy hoại). Theo phương pháp này, chi phí bồi thường thiệt hại môi trường bao gồm: i) Chi phí (giá mua) thay thế cây mới; ii) Chi phí trồng và chăm sóc ban đầu; iii) Chi phí phòng chống cho cây khỏi bị nguy cơ bật gốc; iv) Chi phí chăm sóc thường xuyên; v) Tiền lãi từ những số tiền chi phí nêu trên theo quy tắc kế toán kinh doanh. Phương pháp này cũng được áp dụng phổ biến tại Bỉ.

- Trách nhiệm và giải quyết tranh chấp, khiếu nại. bồi thường thiệt hại

Pháp luật các nước trên thế giới hầu hết đều quy định Nhà nước là chủ thể cơ bản có quyền hạn và trách nhiệm trong việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nên quyền xử lý các hành vi vi phạm cũng như quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại đối với môi trường tự nhiên trước hết phải thuộc về nhà nước.

Tuy nhiên, với sự phát triển của nền dân chủ, trong đó có việc mở rộng quyền và đề cao tiếng nói của người dân hay xã hội dân sự nói chung trong việc giải quyết những vấn đề thuộc lợi ích công cộng, mô hình khởi kiện vì lợi ích công (PIL), bao hàm cả lợi ích công về môi trường đã ra đời và phát triển tại nhiều quốc gia trên thế giới. Theo mô hình này, cơ quan nhà nước không còn là chủ thể duy nhất có quyền khởi kiện để khôi phục lợi ích chung về môi trường, mà quyền khởi kiện được mở rộng cho các chủ thể khác như công dân, tổ chức phi lợi nhuận về môi trường…

Tại các nước theo hệ thống luật án lệ, quyền khởi kiện của cá nhân, tổ chức đối với lợi ích chung về môi trường không được quy định cụ thể trong các đạo luật mà chủ yếu được xác lập từ án lệ xây dựng nên bởi cơ quan tòa án.

Tại Ấn Độ, PIL được đặt nền móng lần đầu tiên bởi thẩm phán Krishna Iyer trong vụ Mumbai Kamgar Sabhha v. Abdullabhai năm 1976, với việc giải thích thuật ngữ "lợi ích công" gắn liền với sự mở rộng quyền khởi kiện của cá nhân khi kết quả đạt được từ việc khởi kiện này mang lại lợi ích cho số đông trong xã hội. Trên cơ sở đó, hướng giải thích mở rộng quyền khởi kiện cũng được áp dụng trong các vụ án về môi trường, điển hình là vụ Ferlitizer Corp. Kamgar Union v. Union of India năm 1981, trong đó thẩm phán Bhagwati kết luận quyền khởi kiện được trao cho tổ chức hoặc cá nhân có tâm nguyện vì lợi ích công cộng với sự quan ngại sâu sắc về việc bảo tồn nguồn tài nguyên chung… Cách giải thích tiến bộ về quyền khởi kiện này đã đưa đến thành công của rất nhiều tổ chức phi lợi nhuận về môi trường tại Ấn Độ với tư cách là nguyên đơn trong các vụ án về môi trường, như vụ Rural Litigation and Entitlement Kendra v. State of Uttar Pradesh năm 1988, India Council for Enviro-Legal Action v. Union of India năm 1996…

Tại Mỹ, về tổ chức bộ máy của các cơ quan thanh tra, cảnh sát môi trường và cơ chế thực thi, áp dụng pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT thì hoạt động xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các Bang không giống nhau, do đó tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của cơ quan thanh tra và xử lý vi phạm, tội phạm về môi trường cũng khác nhau. Ví dụ: tại Bang

Maryland có Cơ quan thanh tra môi trường thuộc Cục Môi trường; Tại Bang Oa sinh tan thanh tra môi trường thuộc Cục Sinh thái... Cơ quan này vừa làm chức năng kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính như phạt tiền, thu giấy phép, buộc khắc phục hậu quả...; Đối với các trường hợp vi phạm có tính chất nghiêm trọng cơ quan này có thể lập hồ sơ đề nghị cơ quan tư pháp truy tố, đưa ra tòa án xét xử. Tại 2 Bang này không có tổ chức cảnh sát môi trường, trong khi đó tại Bang New York lại thành lập lực lượng cảnh sát môi trường, có quyền hạn như cơ quan an ninh.

Bên cạnh đó, sự ràng buộc bởi lý thuyết truyền thống về quyền khởi kiện lần đầu tiên được xóa bỏ vào năm 1972, trong vụ ánSierra Club v.Morton. Trong vụ án này, Tòa án Tối cao liên bang Mỹ đã đưa ra hướng tiếp cận tích cực về quyền khởi kiện khi công nhận thiệt hại là cơ sở của quyền khởi kiện không chỉ là thiệt hại về người, tài sản mà còn bao gồm cả thiệt hại về các giá trị thẩm mỹ, hoặc lợi ích về môi trường. Tiếp đó, tòa mở rộng quyền khởi kiện cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực môi trường, nếu tổ chức đó đáp ứng các điều kiện: ít nhất một hội viên trong tổ chức có quyền khởi kiện, tức là có lợi ích cá nhân bị trực tiếp xâm hại bởi hành vi gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; nội dung của vụ kiện phù hợp với mục đích hoạt động của tổ chức; mục đích của việc khởi kiện không phải nhằm khôi phục lợi ích kinh tế của cá nhân hội viên trong tổ chức.

Tại Pakistan, vào năm 1988, phán quyết của Tòa án tối cao trong vụ Benazir Bhutto v. Federation of Pakistan đã chỉ ra, việc cho phép một tập thể hoặc một nhóm người có quyền khởi kiện để khôi phục lợi ích một số đông trong xã hội là cần thiết, nếu như không bằng cách này thì không thể bảo vệ các quyền cơ bản của họ. Tương tự như vậy, tại Banglades, quyền khởi kiện các hành vi xâm hại môi trường, như gây ô nhiễm nước, không khí, chặt phá rừng, xây dựng ảnh hưởng đến cảnh quan… cũng được trao cho các tổ chức xã hội hoạt động trong lĩnh vực môi trường, Liên đoàn luật sư Banglades vì môi trường…

Tại các nước theo truyền thống dân luật, quyền khởi kiện vụ án môi trường của các tổ chức dân sự được ghi nhận cụ thể trong các đạo luật của nhà nước. Ví dụ, tại Đức, theo Điều 59 và Điều 60 Luật Bảo tồn thiên nhiên của Liên bang, các tổ chức hoạt động bảo vệ tài nguyên và môi trường sẽ được trao quyền khởi kiện nếu đảm bảo các điều kiện: được công nhận một cách chính thức bởi chính quyền liên bang hoặc các bang thành viên, có địa bàn hoạt động trên ít nhất một bang thành viên, hoạt động hợp pháp và chịu trách nhiệm tài

chính độc lập, hoàn toàn mở rộng đối với tất cả các cá nhân ủng hộ mục tiêu của tổ chức. Tại Trung Quốc, theo Luật BVMT mới được sửa đổi năm 2014, tổ chức xã hội hoạt động trong lĩnh vực môi trường được quyền khởi kiện đối với hành vi gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nếu đạt điều kiện: được đăng ký thành lập tại cơ quan phụ trách vấn đề dân sự có thẩm quyền; chuyên hoạt động trong lĩnh vực BVMT ít nhất 5 năm liên tục mà không để xảy ra vi phạm pháp luật. Đồng thời, khi tổ chức tiến hành khởi kiện, việc khởi kiện phải không nhằm mục đích đạt lợi ích về kinh tế (Điều 58).

4.22. Về Thông tin, chỉ thị, thống kê, báo cáo môi trường

Về cơ sở dữ liệu, thông tin, chỉ thị, thống kê, báo cáo môi trường, nhiều quốc gia, tổ chức trên Thế giới sử dụng các đại lượng sau:

- Chỉ thị (indicator) là một tham số (parameter) hay số đo (metric) hay một giá trị kết xuất từ tham số, dùng cung cấp thông tin, chỉ về sự mô tả tình trạng của một hiện tượng/ môi trường/ khu vực, nó là thông tin khoa học về tình trạng và chiều hướng của các thông số liên quan môi trường.
- Chỉ số (index) là một tập hợp của các tham số hay chỉ thị được tích hợp hay nhân với trọng số. Các chỉ số ở mức độ tích hợp cao hơn, nghĩa là chúng được tính toán từ nhiều biến số hay dữ liệu để giải thích cho một hiện tượng nào đó. Chỉ số chất lượng nước (Verneaux biotic index), chỉ số phát triển con người (chỉ số HDI của UNDP) và Tổng sản phẩm quốc gia (Gross National Product (GNP)).
- Các tham số (parameter) hay số đo (metric) là một đặc tính được đo hay quan sát. Các chỉ thị khác với số đo. Các chỉ thị ở mức cao hơn, các chỉ thị chỉ ra sự tiến bộ về phía mục tiêu, còn số đo (metric) đo tiến bộ về chỉ thị đó. (Sibel Koyluoglu, Ford Motor Company) Ví dụ, chất lượng không khí là một chỉ thị môi trường, lượng phát thải NOx, SOx là các số đo. Các chỉ thị là các số đo chỉ ra hiện trạng của một hệ thống nào đó. Các số đo kết xuất từ 2 hay nhiều kết quả đo, các số đo này không cần nói ra với chúng ta các ý nghĩa của chúng về hệ thống. (John Reap)
- Hệ thống chỉ thị môi trường quốc tế : Trên thế giới đã có nhiều tổ chức đưa ra hệ thống các chỉ thị và chỉ số để so sánh, đánh giá sự phát triển bền vững của các quốc gia. Có thể kể đến Liên hiệp quốc, UNSD, UNCSD, (UN Commission on Sustainable development); UNEP; European Union ; Commission of the European Communities; Cục môi trường Châu Âu: EEA (European Environment Agency) Eurostat; Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển OECD ; Ngân hàng thế giới World Bank; Tổ chức y tế thế giới WHO;...

Báo cáo môi trường (ESI) hàng năm là một trong các báo cáo về vấn đề môi trường của Ấn Độ được thực hiện từ năm 2008 đến nay (các năm thực hiện báo cáo: 2008, 2009, 2011). ESI của Ấn Độ được tính toán để so sánh bền vững môi trường của 28 bang. Về cơ bản, ESI của Ấn Độ sử dụng phương pháp luận quốc tế ngoại trừ việc lựa chọn danh sách chỉ số và áp dụng phương pháp quy gán số liệu.

Việc lựa chọn các chỉ số đánh giá trong báo cáo ESI của Ấn Độ có sự điều chỉnh trong từng thời kỳ. Năm 2009, việc phân loại các chỉ tiêu/chỉ số và các lĩnh vực đã được thay đổi và cải tiến theo hướng áp dụng mô hình Động lực (D), Áp lực (P), Hiện trạng (S), Tác động (I) và Hưởng ứng/Đáp ứng (R) đồng thời phân loại các chỉ tiêu theo 9 lĩnh vực môi trường bền vững. Theo mô hình DPSIR, 40 chỉ tiêu/chỉ số được phân chia như sau: Động lực (Áp lực dân số): có 3 chỉ số; Áp lực (Áp lực về môi trường):có 10 chỉ số; Thực trạng (Chất lượng môi trường):có 9 chỉ số; Tác động (Tác động đối với sức khỏe và hệ sinh thái):có 7 chỉ số; Hưởng ứng (Hưởng ứng về chính sách):có 11 chỉ số. Theo 9 lĩnh vực, 40 chỉ số/chỉ số được phân loại như sau: Không khí: có 5 chỉ số; Nước: có 6 chỉ số; Sử dụng đất và nông nghiệp: có 5 chỉ số; Rừng và đa dạng sinh học: có 7 chỉ số; Chất thải: có 3 chỉ số; Năng lượng: có 3 chỉ số; Y tế và thiên tai: có 5 chỉ số; Áp lực về dân số: có 3 chỉ số; Ngân sách cho môi trường: có 3 chỉ số. Năm 2011, vẫn giữ nguyên mô hình DPSIR với 9 thành phần, tuy nhiên danh sách các chỉ tiêu được tiếp tục rà soát và cập nhật. Tổng số 41 chỉ tiêu được sử dụng tính ESI cho 28 bang của Ấn Độ năm 2011.

4.23. Về Nguồn lực, tài chính trong lĩnh vực BVMT

Hiện nay, nhiều nước thu thuế liên quan đến mục đích BVMT đối với sản phẩm, hàng hóa khi được sử dụng sẽ gây tác động xấu đến môi trường.

Thuế năng lượng/nhiên liệu: Thuế năng lượng/nhiên liệu thu đối với các sản phẩm khi sử dụng tạo ra khí CO_2 như xăng, dầu, than đá, gas tự nhiên, điện. Hầu hết các quốc gia Châu Âu (CHLB Đức, Bỉ, Bồ Đào Nha, Hà Lan…) và nhiều quốc gia khác (Singapore, Trung Quốc…) đều thu thuế đối với việc sử dụng năng lượng/nhiên liệu, trong đó mức thuế suất đối với xăng, dầu, than đá thường có phân biệt theo hàm lượng lưu huỳnh trong mỗi sản phẩm này.

Thuế phương tiện: Thuế phương tiện thu đối với các phương tiện khi lưu hành thải ra khí CO_2. Tại CHLB Đức, thuế được xác định căn cứ lượng khí CO2 thải ra và dung lượng của xe. Tuy nhiên, thuế phương tiện mang tính chất thuế tài sản, vì thuế thu mức thu cố định và thu theo năm (Mức thuế = mức thu cố định + mức thu phí CO_2; Trong đó, mức thu cố định: Căn cứ dung tích xi lanh

của xe; Mức thu tính trên lượng CO_2 khí thải do sử dụng xe căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của xe).

Thuế môi trường: Thuế môi trường thu đối với sản phẩm khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường. Thu đối với NOx (hóa chất có gốc Oxit Nitơric); SOx (hóa chất có gốc Oxit Sulfuaric), NH4, CO (được áp dụng tại CHLB Đức, Đan Mạch, Thụy Điển); Thu đối với hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm (tại Bỉ, Đan Mạch, Mexico); Thu đối với túi ni lông (tại Anh, Trung Quốc; Thu đối với máy tính, pin, ắc quy, chai lọ bằng thủy tinh, bao bì và các sản phẩm khác thải bỏ sau khi sử dụng tại các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Đài Loan, Hàn Quốc).

Ngoài việc thu thuế cho mục đích BVMT, các nước còn thực hiện chính sách phí môi trường như: Đức thu phí của người khai thác nước, Đan Mạch thu phí xử lý rác thải và phí khai thác nước; Thụy Điển thu phí thải khí NOx, phí ô nhiễm nước, phí đường đối với phương tiện hạng nặng... Phí BVMT trong khai thác khoáng sản đã được thực hiện ở nhiều quốc gia như: Canada, Australia, Thụy Điển, Anh, Đan Mạch, Cộng hòa Séc hay một số bang của Hoa Kỳ.

Tại châu Âu, khi đầu tư từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường giảm 5,2% thì đầu tư tư nhân tăng 3,2% trong giai đoạn 2006-2014. Tới năm 2014, đầu tư tư nhân đã chiếm 59% tổng đầu tư trong lĩnh vực này trên toàn châu Âu.

Các nguồn lực tài chính cho BVMT của các Bang ở Mỹ rất đa dạng. Một phần do nhà nước phân bổ từ ngân sách Liên bang hoặc của Bang, phần khác do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đóng góp hoặc trực tiếp tham gia đầu tư, thực hiện... Về thông tin, truyền thông trong quản lý, BVMT thì hệ thống thông tin truyền thông nói chung và về BVMT nói riêng của Mỹ đã được phát triển ở trình độ cao, ứng dụng các thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin, được cập nhật thường xuyên. Việc cung cấp thông tin về môi trường phải tuân thủ những quy trình nghiêm ngặt.

Nghiên cứu thực tế chính sách thuế BVMT tại các quốc gia cho thấy những điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, quan điểm, mục tiêu chủ yếu của hầu hết các nước khi thu thuế cho mục đích BVMT: (1) giải pháp kinh tế tài chính chủ yếu để giảm ô nhiễm môi trường; giảm phát thải khí thải; (2) Góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững; (3) Giảm tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị tăng trưởng GDP; (4) Ngân sách có nguồn tài chính để thực hiện phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ hai, tùy điều kiện, từng quốc gia đã áp dụng các công cụ khác nhau để đạt mục tiêu BVMT và phát triển bền vững, trong đó có các loại công cụ được sử dụng phổ biến ở các nước trên thế giới, đặc biệt là tại các nước trong khối OECD như: (1) Phí ô nhiễm không khí; (2) Phí ô nhiễm nước; (3) Phí rác thải; (4) Phí gây ồn; (5) Phí sử dụng môi trường; (6) Phí sản phẩm; (7) Lệ phí; (8) Thuế môi trường; (9) Trợ giá; (10) Hoàn trả ủy thác.

Thứ ba, thuế cho mục đích môi trường (như thuế năng lượng/nhiên liệu, thuế môi trường hoặc thuế xanh, thuế phương tiện…) là một trong những biện pháp kinh tế thường được các quốc gia sử dụng nhằm tạo nguồn thu trực tiếp cho NSNN. Số thu từ nhóm thuế này trung bình chiếm khoảng 5% GDP và dao động từ 3% - 13% GDP tùy thuộc vào từng quốc gia.

Theo đó, Ấn Độ, Trung Quốc, Mexico khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái sinh; Bỉ, Hàn Quốc áp thuế đối với bao bì nhằm giảm lượng rác thải từ các sản phẩm này. Phần Lan áp dụng thuế đánh vào phát thải CO2 với nhiên liệu; Na Uy, Đan Mạch áp dụng thuế carbon đối với nhiên liệu hóa thạch.

Các nước Tây Âu và Nhật bản, xu hướng phát triển cũng hướng tới "Nền kinh tế sạch", "Kinh tế Cac bon thấp" và phát triển "Nền kinh tế xanh", các nước này đã trải qua một thời kỳ dài của quá trình công nghiệp hóa và cũng đã phải trả giá cho suy giảm tài nguyên và chất lượng môi trường. Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, xu hướng phát triển đã có sự thay đổi, quan điểm thân thiện với môi trường và duy trì hệ sinh thái tự nhiên thông qua chuyển đổi mô hình phát triển đầu tư vào khoa học công nghệ, xử lý ô nhiễm, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng chất thải (3R). Hiện nay đang hướng tới lộ trình thực hiện và thúc đẩy các ngành sản xuất sạch và phát triển các ngành cac bon thấp mới hình thành, nằm trong hệ thống kinh tế toàn cầu của nhóm nước công nghiệp phát triển (OECD), Tây Âu ra sức thúc đẩy đưa các chỉ tiêu về cac bon thấp vào hệ thống quy định quốc tế, với sự ra đời của tiêu chuẩn chứng nhận quốc tế về "Dấu chân cac bon" đã mở màn cho quá trình này. Còn Nhật bản tích cực xu hướng giảm thiểu cac bon thông qua Nghị định thư Kyoto, thực hiện triệt để chiến lược 3R "Giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải" và tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường. EU dự kiến trước năm 2013 sẽ đầu tư 105.000.000.000 € để phát triển "nền kinh tế sạch". Còn Nhật bản từ cuối năm 2009 phát động chiến lược tăng trưởng mới, tập trung vào hai ngành công nghiệp mới là ngành môi trường và năng lượng, ngành y tế, với việc đầu tư vào hai ngành này dự kiến đến năm 2020 tạo ra thị trường mới tương đương 1 triệu tỷ Yên. Ở Autralia, bảo vệ tài

nguyên và môi cơ bản dựa trên đặc thù của hệ sinh thái, dựa trên tiếp cận biên và khả năng chịu đựng của hệ sinh thái để có phương án khai thác sử dụng, quy hoạch và bảo vệ hợp lý.

Nhóm các nước mới nổi lên nhờ quá trình công nghiệp hóa như Hàn quốc, Singapore. Từ những năm 80 của thế kỷ XX họ không phải trả giá nhiều cho môi trường nhờ tiếp nhận công nghệ mới của các nước công nghiệp phát triển và những bài học kinh nghiệm của các nước đó trước đây. Mô hình phát triển của các nước này ngay từ đầu đã chú trọng tới môi trường và tiết kiệm tài nguyên, chính vì vậy họ đã rút ngắn khoảng cách phát triển không chỉ đạt mục tiêu kinh tế mà chú trọng tới môi trường. Hiện nay các nước này tiếp tục phát triển theo xu hướng "Tăng trưởng xanh", "Kinh tế cac bon thấp" và hướng tới nền kinh tế xanh.

Các nước đang phát triển, nhất là các nước nghèo và trình độ phát triển trung bình ở châu Á, châu Phi và châu mỹ La Tinh. Ở các nước này trình độ công nghệ thấp hơn các nước phát triển, sản xuất chủ yếu dựa vào nông nghiệp, khai thác và xuất khẩu thô tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ, sẽ bị lôi kéo vào xu thế phát triển mới. Tuy nhiên theo nội hàm phát triển "Kinh tế xanh", đây sẽ là cơ hội cho các nước này tham gia để khôi phục nguồn tài nguyên tái tạo, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ môi trường, tăng phúc lợi và giảm nghèo. Việc tiếp cận mô hình phát triển "kinh tế xanh" sẽ đặt ra nhiều thách thức, nhất là nguồn vốn đầu tư, công nghệ và năng lực thực thi. Để vượt qua được những thách thức đó, các nước đang phát triển không chỉ phải phát huy nội lực mà còn cần có sự trợ giúp của các nước phát triển, nhất là nguồn vốn, công nghệ và nâng cao năng lực thực thi.

4.24. Về Hợp tác quốc tế về BVMT, BVMT xuyên biên giới

Hầu hết các vấn đề môi trường có tính chất xuyên biên giới và nhiều vấn đề có phạm vi toàn cầu. Chúng chỉ có thể được giải quyết hiệu quả thông qua hợp tác quốc tế.

Quy định thiết lập Cơ quan môi trường châu Âu (European Environment Agency - EEA) và Mạng lưới quan sát và thông tin môi trường châu Âu - Eionet (The European environment information and observation network) thấy trước sự hợp tác quốc tế tích cực xung quanh các lĩnh vực cốt lõi của công việc EEA. Nhiệm vụ của EEA bao gồm thúc đẩy việc kết hợp thông tin môi trường châu Âu vào các chương trình giám sát môi trường quốc tế, hợp tác với các cơ quan và chương trình khu vực và quốc tế như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

(OECD) và Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) và hợp tác với các tổ chức ở các nước ngoài EU.

EEA đã phát triển một khuôn khổ cho sự tham gia quốc tế, được xác nhận bởi Hội đồng quản lý EEA.

Các cam kết quốc tế của EEA có thể được cấu trúc thành bốn nhóm:

- Hợp tác quốc tế và Eionet

- Mối quan hệ khu vực trong khu vực EU

- Mối quan hệ với các tổ chức quốc tế, các cơ quan của Liên Hợp Quốc và các công ước toàn cầu

- Mối quan hệ với các quốc gia và khu vực ngoài châu Âu

EEA có truyền thống làm việc lâu dài với các tổ chức quốc tế và các cơ quan của Liên Hợp Quốc, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến môi trường và các khía cạnh liên quan như Môi trường LHQ ở cấp độ toàn cầu và Ủy ban Kinh tế Liên Hợp Quốc ở Châu Âu ở cấp độ châu Âu. Các mối quan hệ này bao gồm cả các lĩnh vực chủ đề (ví dụ: biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học) và hợp tác xuyên suốt. Trong bối cảnh chủ đề, EEA cung cấp dữ liệu và chuyên môn để hỗ trợ thành viên EU và EEA và các nước hợp tác tham gia vào các công ước quốc tế và trong các nền tảng đánh giá UN-Global mới thành lập. Trong công việc hợp tác xuyên suốt của mình, EEA tập trung vào việc chia sẻ kiến thức và thúc đẩy các nguyên tắc SEIS để hỗ trợ việc củng cố giao diện chính sách tri thức.

Sau khi thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, bao gồm các Mục tiêu phát triển bền vững, khuôn khổ để theo dõi và xem xét Chương trình nghị sự 2030 cần được đưa ra cụ thể hơn ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu. EEA sẽ có vai trò đặc biệt ở cấp khu vực trong việc đóng góp cho công tác giám sát và đánh giá. Công việc này sẽ được thực hiện trong sự hợp tác chặt chẽ với Ủy ban châu Âu và các quốc gia thành viên EU.

EEA chia sẻ chuyên môn, kiến thức và phương pháp tiếp cận của mình với các cơ quan quốc gia và khu vực ngoài châu Âu. Một cuộc đối thoại thường xuyên đã diễn ra với Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ trong gần 20 năm, trong khi đã có trao đổi thông tin với các nước Trung Á trong 15 năm qua. Ngoài ra, EEA có các liên hệ và trao đổi thông tin với các tổ chức và cơ quan, ví dụ, Úc, Canada, Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc, cũng như ở cấp khu vực với các cơ quan châu Phi, châu Á và Nam Mỹ.

Hợp tác quốc tế về BVMT và các BVMT xuyên biên giới còn được nêu trong nhiều công ước, cam kết quốc tế, bao gồm:

- *Các công ước và thỏa thuận về biến đổi khí hậu:*

+ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCC).

+ Nghị định thư Kyoto

- *Các công ước về chất thải nguy hại*

Công ước Basel (Công ước về kiểm soát các chuyển động xuyên biên giới của chất thải nguy hại và việc xử lý chúng) là kết quả của một loạt các cuộc đàm phán về quản lý chất thải nguy hại. Nó được thông qua vào năm 1989, có hiệu lực vào năm 1992 và hiện có sự tham gia của 166 quốc gia. Công ước cung cấp các hướng dẫn để quản lý hợp lý chất thải nguy hại bằng cách tối ưu hóa chất thải và đảm bảo nguyên tắc này khi xuất khẩu chất thải đó sang một quốc gia khác.

Công ước Bamako, trong đó có toàn bộ Công ước về cấm nhập khẩu vào châu Phi và kiểm soát sự di chuyển và quản lý chất thải nguy hại ở châu Phi. Mục đích chính của Công ước Bamako là: i) Cấm nhập khẩu tất cả các chất thải nguy hại và phóng xạ vào lục địa châu Phi vì bất kỳ lý do gì; ii) Giảm thiểu và kiểm soát sự di chuyển xuyên biên giới của chất thải nguy hại trong lục địa châu Phi; iii) Nghiêm cấm tất cả các bãi rác đại dương và nội địa hoặc đốt chất thải nguy hại

Công ước được thông qua năm 1991 và có hiệu lực vào năm 1998. Ban đầu nó được đàm phán bởi 12 quốc gia thuộc Liên minh châu Phi và sau đó đã được phê chuẩn bởi 25 quốc gia châu Phi.

- *Công ước ĐTM xuyên biên giới:*

Công ước về đánh giá tác động môi trường trong bối cảnh xuyên biên giới, còn được gọi là Công ước Espoo, được thông qua năm 1991 và có hiệu lực vào năm 1997 (Espoo là một thành phố ở Phần Lan). Nó nhằm mục đích ngăn chặn thiệt hại và đe dọa môi trường từ sự phát triển xuyên biên giới. Các ví dụ bao gồm tưới và chuyển dòng nước, nhà máy lọc dầu, nhà máy điện, xử lý và lưu trữ chất thải phóng xạ, các dự án quy mô lớn về xây dựng, đường ống, cầu và đập. Cũng như các tác động môi trường, sự phát triển của loại hình này cũng có thể mang lại những thay đổi trong lối sống cộng đồng và các giá trị xã hội.

- *Công ước về POPs:*

Công ước Stockholm được thông qua năm 2001 nhằm hạn chế việc sản xuất POP, loại bỏ những thứ nguy hiểm nhất và để dọn sạch các kho dự trữ và

thiết bị có chứa POP. Nhiều POP chứa clo trong thành phần của chúng. Ví dụ là aldrin, chlordane, DDT, heptachlor và hexachlorobenzene. Nhiều loại thuốc trừ sâu này hiện đang bị cấm.

- *Công ước Minamata về thủy ngân:*

Công ước liên quan đến việc sử dụng và xử lý thủy ngân với mục đích giảm và ngăn chặn sự phóng thích và tích lũy sinh học của nó trong môi trường bao gồm các vùng nước có thể được sử dụng để làm nước uống. Mục tiêu cuối cùng là loại bỏ việc giải phóng thủy ngân vào môi trường. Đây là một công ước mới đã được thông qua vào tháng 10 năm 2013 và vẫn đang được mở để ký kết bởi các quốc gia.

- *Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs):*

+ Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (UNMD) được thông qua năm 2000 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Đây là tuyên bố đã công bố các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) cho các quốc gia đạt được trước năm 2015. Mục đích là để đạt được tiến bộ trên toàn cầu về các vấn đề nghèo khổ, giáo dục, y tế, đói kém và môi trường.

+ Từ MDGs, các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) đã được Liên Hợp Quốc phát triển để hướng dẫn các vấn đề phát triển cho đến năm 2030. Có 17 SDGs để thay thế tám MDGs và mỗi mục tiêu được chia thành một số mục tiêu.

Mỗi Công ước của Liên hợp quốc có một Ban thư ký tại Liên hợp quốc giám sát việc thực hiện các hành động đã được thống nhất và phổ biến việc thực hiện từng công ước cho các quốc gia ký kết. Nó cũng cung cấp hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn.

Một quốc gia ký kết được kỳ vọng sẽ phê chuẩn một công ước bằng cách thiết kế một đạo luật hoặc quy định trong luật quốc gia để đáp ứng các yêu cầu của công ước đã thống nhất. Đạo luật hoặc quy định được kỳ vọng sẽ cung cấp các cơ chế hoặc khung thực hiện bao gồm cả giám sát. Nó cung cấp các tiêu chuẩn, yêu cầu, sự sắp xếp thực hiện thể chế và đặt ra nhiệm vụ và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan.

4.25. Về Áp dụng công nghệ, kỹ thuật để BVMT

Chỉ thị phát thải công nghiệp của Liên minh châu Âu (EU) (2010) định nghĩa BAT là "giai đoạn hiệu quả và tiên tiến nhất trong việc phát triển các hoạt động và phương thức hoạt động của chúng, cho thấy sự phù hợp thực tế của các kỹ thuật cụ thể để cung cấp cơ sở cho các giá trị giới hạn phát thải và các điều

kiện cho phép khác được thiết kế để ngăn chặn và, trong trường hợp không thể thực hiện được thì để giảm lượng phát thải và tác động đến toàn bộ môi trường". Tuy nhiên, một số quốc gia cũng bao gồm các công nghệ tiên tiến trong số BAT của họ.

Các kỹ thuật khả dụng tốt nhất không đòi hỏi chi phí quá cao (BATNEEC), đôi khi được gọi là công nghệ tốt nhất hiện có, được đưa vào luật Cộng đồng kinh tế châu Âu với Chỉ thị 84/360/EEC vào năm 1984.

Khái niệm BAT lần đầu tiên được sử dụng trong Công ước OSPAR năm 1992 để bảo vệ môi trường biển của Đông Bắc Đại Tây Dương cho tất cả các loại lắp đặt công nghiệp (ví dụ, các nhà máy hóa chất).

Tại Hoa Kỳ, BAT hoặc thuật ngữ tương tự được sử dụng trong Đạo luật Không khí Sạch và Nước sạch.

Khái niệm BAT cũng được sử dụng trong một số công ước quốc tế như Công ước Minamata về Thủy ngân, Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ dai dẳng hoặc Công ước OSPAR về bảo vệ môi trường biển của Đông Bắc Đại Tây Dương.

Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) của Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG) đã xuất bản một bộ Nguyên tắc Môi trường, Sức khỏe và An toàn (EHS) chung cho Công nghiệp. Hướng dẫn EHS của WBG được IFC xây dựng, tham khảo ý kiến của Ngân hàng Thế giới (Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế và Hiệp hội Phát triển Quốc tế) và Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA), và được sử dụng bởi các khách hàng của WBG. Các hướng dẫn giải quyết các vấn đề môi trường và các vấn đề khác có khả năng áp dụng cho tất cả các ngành công nghiệp, bao gồm cả sức khỏe và an toàn nghề nghiệp của cộng đồng, xây dựng và ngừng hoạt động. Chúng dựa trên các mức hiệu suất và các biện pháp mà IFC cho là nhìn chung có thể chấp nhận được đối với IFC và được coi là có thể đạt được trong các cơ sở mới với chi phí hợp lý theo công nghệ hiện có (IFC, n.d.a). Các hướng dẫn trình bày các ví dụ về thực tiễn chung và cụ thể theo ngành tuân theo định nghĩa của IFC về Thực hành công nghiệp quốc tế tốt (GIIP) như được định nghĩa trong Tiêu chuẩn thực hành 3 của IFC: Ngăn chặn ô nhiễm và hiệu quả tài nguyên (IFC, 2012). Nguyên tắc EHS đã trở thành một tiêu chuẩn toàn cầu, miễn phí và có sẵn công khai, nhằm tăng cường quy mô và tác động của các thực hành EHS tốt trên toàn cầu.

Tài liệu hướng dẫn về BAT và các thực hành môi trường tốt nhất (BEP) để thực hiện Công ước Minamata về Thủy ngân đã được thông qua vào năm 2017, như được nêu ra trong Điều 8 của Công ước. Tài liệu này bao gồm một số

phần đề cập đến các lĩnh vực và hoạt động công nghiệp khác nhau có khả năng phát ra thủy ngân cũng như các công nghệ, kỹ thuật có thể được sử dụng để kiểm soát hoặc giảm lượng khí thải đó.

Hướng dẫn của Công ước Stockholm về các công nghệ khả dụng tốt nhất và hướng dẫn về thực hành môi trường tốt nhất (SSCPOP, 2008) cung cấp hướng dẫn cần thiết được nêu trong đoạn C của Điều 5 của Công ước. Đoạn này kêu gọi các bên "thúc đẩy sự phát triển và, nếu thấy phù hợp, yêu cầu sử dụng vật liệu, sản phẩm và quy trình thay thế hoặc sửa đổi để ngăn chặn sự hình thành và giải phóng các hóa chất được liệt kê trong Phụ lục C, xem xét hướng dẫn chung về các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu giải phóng trong Phụ lục C và các hướng dẫn sẽ được thông qua theo quyết định của Hội nghị các Bên "(SSCPOP, 2008).

Ngoài công việc phổ biến BAT rộng rãi được thực hiện bởi Chính phủ Liên bang Nga, một số dự án BAT khác đã được thực hiện ở Liên bang Nga và các quốc gia khác ở Đông Âu, Kavkaz và Trung Á (EECCA). Điều này đã được Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc về Châu Âu (UNECE) nhấn mạnh trong Hội thảo năm 2016 nhằm thúc đẩy sự hiểu biết và thực hiện BAT trên toàn khu vực UNECE tập trung vào các quốc gia trong khu vực EECCA (UNECE, 2016). Ví dụ, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Thụy Điển đã thực hiện các dự án hợp tác với các bộ môi trường ở Liên bang Nga và Bêlarut, liên quan đến các hoạt động sử dụng mô hình GAINS, một công cụ khoa học để chống ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu, để phân tích phát thải, ảnh hưởng và chi phí liên quan tới việc thực hiện BAT rộng hơn. EU và chính phủ Thụy Điển, Na Uy và Hà Lan cũng đã tài trợ cho các khóa đào tạo về việc sử dụng mô hình GAINS tại các quốc gia EECCA.

Ở hầu hết các quốc gia, việc lựa chọn các ngành công nghiệp để phát triển BAT dựa trên đánh giá chính thức ít nhiều về tác động môi trường của các ngành. Tại Liên bang Nga và EU, danh sách các ngành hoặc tiêu chí lựa chọn các ngành này được đưa vào luật. Tại Hàn Quốc, việc đánh giá các ngành dựa trên phân tích thống kê nâng cao về các chỉ số hiệu suất môi trường. Ở New Zealand, BPO có thể áp dụng cho bất kỳ lĩnh vực nào, vì những điều này được xác định cho các cơ sở công nghiệp duy nhất trong điều kiện giấy phép xả thải và ở Ấn Độ, một phần - phụ thuộc vào sự sẵn có của các công nghệ phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm trong từng lĩnh vực.

Tất cả các quốc gia đều có quy trình thành lập BAT liên quan đến việc thu thập thông tin ban đầu về các công nghệ, kỹ thuật phòng ngừa và kiểm soát khí

thải công nghiệp. Điều này chủ yếu được thực hiện thông qua bảng câu hỏi và các cuộc họp của các bên liên quan, và trong một số trường hợp phỏng vấn, các điểm đăng ký trực tuyến và nghiên cứu tài liệu. Các bên liên quan trong việc thu thập thông tin thường bao gồm đại diện của các cơ quan môi trường của chính phủ, tức là các bộ của các cơ quan bảo vệ môi trường hoặc cơ quan bảo vệ môi trường của ngành, tức là các hiệp hội ngành và các nhà khai thác đơn lẻ. Tùy thuộc vào quốc gia, nhóm các bên liên quan cũng có thể có sự tham gia của đại diện các bộ khác, chẳng hạn như cho ngành công nghiệp, kinh doanh và thương mại, ngoài các tổ chức phi chính phủ, viện nghiên cứu và nhà cung cấp kỹ thuật. Tại Hàn Quốc, Liên bang Nga, EU và Trung Quốc, các bên liên quan được nhóm thành các nhóm làm việc kỹ thuật theo ngành hoặc các nhóm phát triển. Ở Ấn Độ cũng như theo một số hệ thống nhận dạng BAT ở EU, một nhà tư vấn hoặc viện độc lập được giao nhiệm vụ thu thập thông tin từ các bên liên quan và tài liệu có sẵn. Ở Trung Quốc, các viện độc lập thường tham gia vào việc phát triển các tiêu chuẩn môi trường.

Sau khi thông tin về các kỹ thuật được thu thập, một quy trình đánh giá sẽ diễn ra. Nói chung, các bên liên quan cùng giám sát việc đánh giá và thu thập thông tin. Ở Ấn Độ và New Zealand, các đặc điểm của quy trình đánh giá có thể khác nhau giữa các ngành và không nhất thiết dẫn đến việc xác định các công nghệ, kỹ thuật nhất định là BAT. Tại EU, Hàn Quốc, Liên bang Nga và Trung Quốc, quy trình này được chính thức hóa hơn và việc áp dụng các công nghệ, kỹ thuật được tiến hành trước khi tiến hành đánh giá chính. Trong tất cả các quốc gia được xem xét, các khía cạnh kỹ thuật và môi trường được tính đến như một phần của việc đánh giá các công nghệ, kỹ thuật, và trong hầu hết các trường hợp cũng là các khía cạnh kinh tế. Trong một vài trường hợp, các khía cạnh xã hội hoặc các yếu tố khác, như đa dạng sinh học, cũng được xem xét. Ở một số quốc gia, đặc biệt là Hàn Quốc, dữ liệu giám sát phát thải tạo thành nguồn thông tin chính để đánh giá các khía cạnh môi trường của các công nghệ, kỹ thuật. Hơn nữa, tài liệu khoa học và thực thể công nghiệp tạo thành nguồn dữ liệu quan trọng.

Tại Hàn Quốc, bước chính thức thứ ba là một phần của quy trình thiết lập BAT: sau khi xác định BAT, chúng được phân loại dựa trên thời gian lắp đặt hoặc loại nhiên liệu hoặc nguyên liệu thô được sử dụng. Không một quốc gia nào khác có quy trình phân loại hoặc ưu tiên chính thức. Tuy nhiên, EU hoạt động với hệ thống phân cấp các kỹ thuật, ưu tiên các công nghệ, kỹ thuật phòng ngừa hơn các biện pháp cuối đường ống khi chọn BAT.

4.26. Về Giấy phép môi trường

Trên Thế giới giấy phép môi trường (GPMT) đã được sử dụng từ rất lâu trong công tác quản lý bảo vệ môi trường. Theo định nghĩa của ngân hàng thế giới, GPMT là văn bản hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, theo đó, nhà điều hành các hoạt động sản xuất hoặc công trình cơ sở hạ tầng sẽ tuân theo những qui định về môi trường mà GPMT đề ra. GPMT bao gồm những hạn chế và biện pháp cụ thể để ngăn chặn, giảm thiểu và tránh những tác động của hoạt động sản xuất đối với môi trường. Giấy phép về môi trường có tác dụng quan trọng đối với việc kiểm soát tình trạng gây ô nhiễm môi trường.

Việc quản lý và ban hành GPMT trên thế giới chia làm 3 khuynh hướng. Tại các nước như Mỹ và Canada quản lý các hoạt động sản xuất được tiến hành thông qua việc lập kế hoạch, xác định các hoạt động sản xuất, tiêu chí và điều kiện hoạt động để vận hành cơ sở sản xuất, trong khi GPMT chỉ sử dụng để quản lý một số khía cạnh môi trường cụ thể. Ở một số nước khác, giấy phép hoạt động (ĐMT) được ban hành nhằm kiểm soát chung cho hoạt động sản xuất. Ở những quốc gia này, những loại giấy phép bắt buộc khác như giấy phép về khí thải, giấy phép về rác thải được ban hành độc lập và song song với giấy phép hoạt động (ĐMT). Xu hướng thứ 3 là nhóm các nước sử dụng hệ thống GPMT cho phép việc quản lý tổng hợp đối với cơ sở sản xuất như các nước châu Âu và Queensland (Úc). Giấy phép hoạt động (ĐMT) trong trường hợp này được bao gồm trong GPMT cùng với tất cả các loại giấy phép khác. Vì vậy, khi ban hành GPMT, tất cả các tác động ảnh hưởng tới môi trường từ cơ sở sản xuất được kiểm soát. Tại những nước này việc quản lý thủ tục hành chính đối với những cơ sở sản xuất có ảnh hưởng nhỏ đối với MT có xu hướng được đơn giản hoá.

Tất cả các hệ thống quản lý giấy phép được khảo sát đều cho thấy GPMT được sửa đổi sau một thời gian nhất định. Thời gian để sửa đổi tuỳ thuộc vào từng nước, ví dụ như ở châu Âu, cứ sau 5 năm GPMT lại được sửa đổi một lần.

- *Các loại GPMT:*

Hiện nay, GPMT được chia làm 2 loại là GPMT đơn (Single – Medium Permitting) và GPMT tổng hợp (Integrated Permitting).

+ GPMT đơn – là cách quản lý môi trường truyền thống - chỉ liên quan đến một ảnh hưởng môi trường nào đó của một cơ sở sản xuất tại một thời điểm xác định. Ví dụ giấy phép phát thải ô nhiễm không khí, giấy phép sử dụng nguồn nước, giấy phép về rác thải (gồm có rác thải độc hại, rác thải không độc

hại và rác đô thị), GP xả nước thải, giấy phép lưu kho hoá chất. GPMT đơn thường được sử dụng trước khi GPMT tổng hợp ra đời.

Trong cách kiểm soát này, mức độ ô nhiễm của các dòng thải được thiết lập dựa trên tiêu chuẩn chất lượng môi trường (Environmental Quality Standard – EQS), xác định giới hạn cho phép của môi trường đối với từng chất thải xác định. Giá trị giới hạn có thể chấp nhận được này dựa trên khả năng tự phục hồi của môi trường, nhằm mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người khoặc một số thành phần của hệ sinh thái, và đây là mục tiêu trọng tâm của GPMT đơn. Như vậy, GPMT đơn dựa theo nguyên tắc quản lý "cuối đường ống". Lợi ích của GPMT đơn là giải quyết những vấn đề mang tính cụ thể. Trong hệ thống GPMT đơn, các chất ô nhiễm có thể đơn giản chuyển từ dạng này sang dạng khác và vấn đề ô nhiễm không khí có thể phát sinh từ ô nhiễm nước và ô nhiễm đất. Bên cạnh đó, việc pha loãng các chất ô nhiễm khi thải ra môi trường cũng rất khó kiểm soát và dẫn đến ảnh hưởng môi trường phạm vi lớn hơn. Hơn thế, việc áp dụng GPMT đơn dẫn đến tình trạng chồng chéo những nhiệm vụ khác nhau, thường tạo sự thiếu phối hợp giữa nhiều cơ quan có liên quan dẫn đến việc quản lý kém hiệu quả và quá tải công việc cho các cơ quan quản lý cũng như cơ sở sản xuất khi một thông tin giống nhau được yêu cầu cho nhiều loại giấy phép. Như vậy, cần phải có cách nhìn bao quát hơn các vấn đề môi trường bằng phương pháp tiếp cận tích hợp để phòng ngừa và kiểm soát môi trường.

+ GPMT tổng hợp là loại giấy phép trong đó đề cập đến các qui định về các vấn đề xả thải vào không khí, nước (bao gồm GP xả nước thải), đất, và những ảnh hưởng tới môi trường khác như việc sử dụng năng lượng, nước và nguyên liệu thô được tích hợp cùng với nhau. Nghĩa là GPMT phải thiết lập các qui định nhằm đạt mục tiêu BVMT cao nhất một cách tổng thể. Những điều kiện này thường dựa trên việc sử dụng khái niệm "kỹ thuật sẵn có tốt nhất" (Best Available Techniques – BAT), đây là sự cân bằng các lợi ích về môi trường với chi phí vận hành. Cũng trong nội dung này, giấy phép môi trường tổng hợp nhằm ngăn ngừa sự phát sinh và phát thải chất thải và giảm thiểu chúng tới mức có thể chấp nhận được.

Sử dụng GPMT tổng hợp dựa trên một số luận điểm sau đây: Môi trường và những tác động tới môi trường thường phức hợp đòi hỏi sự kiểm soát từ nhiều mặt. Ngày nay, phòng tránh ô nhiễm không chỉ yêu cầu việc xử lý ô nhiễm cuối nguồn mà còn yêu cầu có cái nhìn tổng quan, sâu sắc về quá trình sản xuất và công nghệ áp dụng nhằm giảm thiểu những tác động đối với môi

trường. Sử dụng GPMT tổng hợp mong đợi sẽ mang lại hiệu quả cao hơn trong việc cấp phép và điều tra các hoạt động sản xuất và ngăn chặn lây lan ô nhiễm từ nguồn này sang nguồn khác.

GPMT được giới thiệu tại Thụy Điển từ năm 1969, Đan Mạch vào năm 1972, trước khi Chỉ thị 96/61/EC của Cộng đồng chung Châu Âu về ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm tích hợp (IPPC) vào năm 1996. Hiện nay, GPMT tổng hợp được sử dụng rộng rãi tại các nước châu Âu. Tại Úc, GPMT tổng hợp được ban hành năm 1997 bởi Kế hoạch hành động chung "Intergrated planning act" áp dụng đối với những cơ sở sản xuất có ảnh hưởng lớn đến môi trường nhằm xây dựng việc quản lý mang tính toàn cầu đối với những hoạt động sản xuất có ảnh hưởng lớn đến môi trường.

Tuy nhiên, GPMT tổng hợp cũng gây một số khó khăn trong việc ban hành, phối hợp và quản lý đối với các cơ quan chức năng có liên quan. GPMT tổng hợp cũng cần có một số công cụ cần thiết khác để đảm bảo tính phối hợp, vô tư và linh hoạt. Ví dụ như các tiêu chí, hướng dẫn kĩ thuật, chính sách phải rõ ràng, hay các lĩnh vực môi trường khác nhau cần phải có những qui định khác nhau. Tại Mỹ và Canada, GPMT tổng hợp chưa được đưa vào áp dụng. Năm 2007, Mỹ đã tiến hành thử nghiệm tính khả thi của việc sử dụng GPMT tổng hợp. Tại châu Âu, GPMT tổng hợp hiện đang được sử dụng rộng rãi.

Xu hướng hiện nay trên thế giới là chuyển đổi từ sử dụng giấy phép đơn lẻ sang giấy phép tổng hợp. Giấy phép tổng hợp có nhiều ưu điểm hơn so với giấy phép đơn do cách tiếp cận quản lý mang tính tổng hợp nhằm đạt được mục tiêu BVMT chung nhất. Đây là một cách tiếp cận tổng hợp nhằm đạt được mức bảo vệ cao hơn cho toàn bộ môi trường hơn là kiểm soát phát thải vào khí, nước, đất một cách riêng biệt, mà có thể dẫn tới sự chuyển hoá ô nhiễm từ môi trường này sang môi trường khác. Cách tiếp cận tổng hợp này đòi hỏi sự tích hợp của cơ quan cấp phép, một cơ quan cấp phép duy nhất, hay ít ra là phải có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ của các cơ quan cấp phép.

- *Quy trình cấp phép:*

Phụ thuộc vào điều kiện đặc thù của từng quốc gia mà hiện nay có hệ thống cấp phép môi trường khác nhau. Tuy nhiên, thông thường quy trình xin cấp phép môi trường ở các nước gồm những bước chính sau:

+ Lập hồ sơ xin phép: Sửa soạn đơn xin phép theo mẫu và các hồ sơ liên quan (ĐTM) theo danh mục kiểm tra cung cấp bởi cơ quan cấp phép và nộp lên cơ quan cấp phép.

+ Hoàn thiện và xét duyệt hồ sơ xin phép: Cơ quan cấp phép sẽ xem xét sự hoàn thiện của hồ sơ, đồng thời dựa vào kết quả thu thập ý kiến của cộng đồng, xác định các sai sót và báo lại cho cơ sở xin phép để tiếp tục hoàn thiện. Cơ sở xin phép sẽ hoàn thiện theo yêu cầu và nộp lại. Quy trình này sẽ lặp lại cho đến khi hồ sơ thoả mãn cộng đồng và cơ quan cấp phép, cơ quan cấp phép sẽ thông báo về sự hoàn thiện hồ sơ. Nếu không thoả mãn, quy trình không thể tiếp tục thậm chí hồ sơ bị trả lại.

+ Soạn thảo giấy phép: Cơ quan cấp phép trên cơ sở thảo luận với cơ sở cũng như cộng đồng sẽ soạn dự thảo giấy phép, đặc biệt là đặt ra các điều kiện của giấy phép mà cơ sở sẽ phải tuân thủ.

+ Ra quyết định cuối cùng: Cơ quan cấp phép sau khi xét duyệt hồ sơ và dự thảo giấy phép sẽ ra quyết định cuối cùng về cấp phép hay không.

+ Thanh tra và tự quan trắc: Tự quan trắc là cần thiết để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu môi trường và điều kiện cấp giấy phép. Tự quan trắc có thể được thực hiện bởi chính Công ty hay bởi các nhà kiểm toán độc lập có giấy phép hành nghề. Tuy nhiên, thanh tra Nhà nước không thể vắng mặt.

- Công tác thanh tra, kiểm tra đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của hệ thống GPMT. Việc áp dụng hiệu quả, kịp thời và chính xác công tác thanh tra, kiểm tra giám sát hoạt động của các doanh nghiệp sau khi được cấp GPMT đảm bảo họ thực thi đủ và đúng theo các qui định đã được phê duyệt trong GPMT. Trong các trường hợp vi phạm cần có những biện pháp kịp thời để xử lý nhằm đảm bảo GPMT được thực thi.

- Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình cấp và thực thi GPMT cũng là yếu tố quan trọng. Cộng đồng là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp từ các hoạt động của dự án khi được vận hành. Những ảnh hưởng môi trường lên chính sức khỏe của cộng đồng cần được giảm thiểu tối đa. Vì vậy, trong quá trình lập, thẩm định và cấp GPMT cần có sự tham gia của cộng đồng ngay từ những giai đoạn đầu tiên. Đồng thời, cộng đồng cũng tham gia vào công tác giám sát khi dự án đã được phê duyệt. Ý kiến của cộng đồng cần được tham vấn và ghi nhận trong các kết quả trước khi cơ quan có thẩm quyền đưa ra quyết định phê duyệt cấp hay không cấp GPMT cho doanh nghiệp.

- Việc công khai thông tin về dự án, doanh nghiệp và GPMT cần phải được bảo đảm trên các kênh thông tin của các cơ quan có thẩm quyền nhằm nâng cao hiệu quả trong cấp phép môi trường, quản lý hệ thống GPMT, sự tham gia của cộng đồng và giám sát trong quá trình thực thi GPMT.

5. Mô hình quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả của một số quốc gia, tổ chức kinh tế Thế giới

5.1. Mô hình công cụ quản lý môi trường

Trên cơ sở phân tích, đánh giá một số mô hình quản lý, kinh tế, kỹ thuật, giáo dục thành công về BVMT của nhiều quốc gia, tổ chức kinh tế Thế giới, các tác giả đã đề xuất một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

a) Về Công cụ quản lý

- Thứ nhất, Việt Nam cần có một sự định hướng chung cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên trong thời gian tới. Qua việc đánh giá kinh nghiệm quốc tế đồng thời đối chiếu với Việt Nam, có thể thấy rằng, yêu cầu hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đang trở thành một yêu cầu, đòi hỏi cấp bách hiện nay, nhằm nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật này.

- Thứ hai, cần hoàn thiện các quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường là một trong những công cụ quản lý quan trọng nhằm thực hiện các mục tiêu, yêu cầu đặt ra trong từng giai đoạn thời gian của công tác quản lý Nhà nước về môi trường. Việc bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường là một trong những biện pháp cơ bản nhằm bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Qua kinh nghiệm của Canada cũng như Ấn Độ, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường cần được xây dựng theo nguyên tắc chung là: phải phù hợp với trình độ phát triển, trình độ dân trí, phù hợp với hiện trạng nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý nhà nước về môi trường và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững. Ngoài ra cũng cần xem xét việc có các quy định khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường của các nước trên thế giới vào Việt nam cũng như áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế hiện đại.

- Thứ ba, cần phải hoàn thiện các quy định về đánh giá tác động môi trường. Bài học rút ra từ kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng các quy định về đánh giá tác động môi trường tại Việt Nam cần được sửa đổi, bổ sung. Như việc ban hành quy định cụ thể, có tính khả thi về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Hay đối với việc quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá tác động môi trường, tránh tình trạng các dự án chưa được đánh giá tác động môi trường vẫn được phê duyệt, thể hiện sự không nhịp nhàng, chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước. Quy định này phải theo hướng "chỉ được phê

duyệt dự án sau khi đã có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường".

- Thứ tư, Việt Nam cần sớm hoàn thiện các quy định về quản lý chất thải, nhất là các chất thải ở khu đô thị và khu công nghiệp. Trong đó, cần phải quy định rõ ràng cụ thể trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị tranh hiện tượng chồng chéo các chức năng, nhiệm vụ về quản lý môi trường.

- Thứ năm, giống như Canada, Ấn Độ hay rất nhiều nước khác trên thế giới, Việt Nam cần phải hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường đất, nước, không khí. Cụ thể, cần có sự nghiên cứu sửa đổi quy định tại Điều 89, Điều 90 Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003 theo hướng giảm tiền thuê đất cho việc đầu tư khai thác những loại khoáng sản có giá trị thấp như vật liệu san lấp hoặc có trữ lượng ít và thời gian khai thác ngắn. Có những hướng dẫn cụ thể Khoản 3 điều 30 Luật Khoáng sản sửa đổi năm 2010 về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trước khi tiến hành khai thác khoáng sản theo quy định của Chính phủ. Cũng như việc xây dựng và ban hành mới Nghị định về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải; Nghị định về Phí bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn.

b) Về Công cụ kinh tế

- Trong lĩnh vực quản lý ô nhiễm, Việt Nam có thể hoàn toàn tiếp thu kinh nghiệm của Thụy Điển trong việc áp dụng giấy phép phát thải có thể chuyển nhượng (tradable permits) nhằm giúp kiểm soát mức độ phát thải qua việc xác định tổng số giấy phép hoặc hạn ngạch thích ứng với khả năng tiêu huỷ chất thải của môi trường. Các chủ nguồn thải có thể trao đổi hạn ngạch phát thải sao cho chi phí phát thải ở mức thấp nhất. Công cụ này có tiềm năng áp dụng cho những khu vực các nguồn ô nhiễm và phạm vi tác động tương đối dễ xác định, ví dụ như các khu công nghiệp.

- Ngoài ra, việc áp dụng mức phí thải môi trường đối với khí thải cũng cần được xem xét đưa vào, tương tự như phí BVMT đối với nước thải, loại phí này đánh vào các đơn vị gây ô nhiễm trong khí thải như bụi, NOx, SOx, vì vậy tạo động lực làm giảm phát thải các chất ô nhiễm vào không khí. Cần lưu ý là loại phí này sẽ tương đối khó áp dụng vì quan trắc các thông số ô nhiễm là công việc phức tạp. Ngoài ra, cũng không dễ xác định đối tượng phát thải. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc xác định phí khí thải căn cứ nguyên liệu đầu vào thường thuận lợi hơn phương án xác định dựa vào việc đo kiểm đầu ra.

- Việt Nam cũng cần sớm đưa vào áp dụng việc bồi thường thiệt hại môi

trường như ở Canada trong đó quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại môi trường tạo động lực để đối tượng gây ô nhiễm điều chỉnh hành vi để phòng tránh việc phải chi trả tiền bồi thường thiệt hại và trong một số trường hợp là trách nhiệm hình sự do hành vi ô nhiễm gây thiệt hại môi trường nghiêm trọng. Hiện tại Bộ TN&MT đang thực hiện một số nghiên cứu nhằm ban hành hướng dẫn cho công tác bồi thường thiệt hại môi trường.

- Đối với lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, tương tư như một ài nước khu vực Bắc Âu, việc áp dụng các loại phí có thể khuyến khích việc tiêu dùng bền vững và cung cấp nguồn tài chính cho các hoạt động bảo tồn. Các loại phí phù hợp phụ thuộc vào bản chất của khu vực cần bảo tồn. Đối với các khu bảo tồn, phí có thể dưới hình thức phí vào cửa. Để bảo vệ đa dạng sinh học trong nông nghiệp, có thể áp dụng phí tính trên đơn vị thuốc trừ sâu và phân bón.

- Hỗ trợ tín dụng là những khoản vay ưu đối với mức lãi suất thấp để hỗ trợ các hoạt động bảo tồn của cá nhân và cộng đồng, có thể áp dụng cho du lịch sinh thái, sản xuất nông sản hữu cơ, khai thác bền vững rừng, bảo vệ các giống loài có nguy cơ tuyệt chủng.

- Quyền phát triển có thể mua bán trao đổi (tradable development rights) là những quyền được trao cho người sở hữu đất nằm trong vùng cần bảo tồn ĐDSH. Những quyền này có thể được bán lại cho những nhà đầu tư dự định đầu tư cho các dự án phát triển ở các khu đất khác nhưng theo yêu cầu của pháp luật phải có được một số lượng nhất định các giấy phép bảo tồn thì mới được tiến hành các hoạt động đầu tư. Kết quả là các nhà đầu tư cần tìm mua giấy phép này từ những người thực hiện các hoạt động bảo tồn.

- Cơ chế phát triển xanh (Green Development Mechanism) là một hình thức đang được các nhà khoa học quốc tế nghiên cứu và đề xuất. Cơ chế phát triển xanh sẽ tạo lập thị trường trao đổi các hạn ngạch các hoạt động phát triển kinh tế có ảnh hưởng đến ĐDSH. Theo đó, sẽ có một số lượng hạn ngạch các hoạt động phát triển nhất định được đặt ra cho một khu vực hoặc toàn cầu. Nếu quốc gia nào muốn phát triển kinh tế quá hạn mức này sẽ phải mua lại quyền của các quốc gia khác. Thông qua việc tạo lập thị trường này, ĐDSH sẽ được gắn một "giá cả" như một loại hàng hóa và nhờ vậy sẽ được gìn giữ và bảo tồn tốt hơn. Khái niệm này gần giống với Quyền phát triển có thể mua bán trao đổi song khác ở chỗ phạm vi áp dụng ở quy mô rộng hơn: khu vực và toàn cầu.

c) Về Công cụ kỹ thuật

- *Hạch toán môi trường tại Mỹ:*

+ Hạch toán môi trường tại Mỹ xuất hiện năm 1972, sau Hội nghị thượng đỉnh về môi trường tại Stockkom - Thụy Điển vào năm 1972, nhưng chú trọng vào việc hạch toán ở cấp độ quốc gia. Hạch toán môi trường ở cấp DN bắt đầu nghiên cứu từ năm 1990, đến năm 1992 Ủy ban Bảo vệ môi trường (BVMT) Hoa kỳ (EPA- Environmental Protection Agency) tiến hành dự án về hạch toán môi trường với nhiệm vụ khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp nhận thức đầy đủ các khía cạnh về chi phí môi trường, mối quan hệ giữa chi phí và các yếu tố môi trường đến quyết định kinh doanh.

+ Trên cơ sở của hệ thống pháp luật đồng bộ về hạch toán môi trường và áp lực của công chúng về phong trào bảo vệ môi trường, đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đến vấn đề môi trường trong quá trình hoạt động. Doanh nghiệp phải quan tâm đến chi phí môi trường mà doanh nghiệp bỏ ra.

+ Việc áp dụng hạch toán môi trường tại Mỹ chủ yếu tập trung vào vấn đề chi phí môi trường phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị, tập trung vào cung cấp thông tin về môi trường theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Hoa Kỳ. Thông tin về môi trường của các công ty được trình bày trong Báo cáo Sáng kiến toán cầu (GRI).

- *Hạch toán môi trường ở Nhật Bản:*

+ Hạch toán môi trường ở Nhật Bản được Bộ Môi trường Nhật Bản tiến hành nghiên cứu đầu tiên vào năm 1997. Năm 1998, Viện Hạch toán công chứng Nhật Bản nghiên cứu tình hình sử dụng thông tin chi phí môi trường để quản trị các vấn đề môi trường. Năm 1999 là năm đầu tiên áp dụng hạch toán môi trường tại Nhật Bản, Ủy ban về hạch toán môi trường được thành lập. Năm 2000, Bộ Môi trường Nhật Bản phát hành hướng dẫn hạch toán môi trường nhằm khuyến khích các công ty tự nguyện cung cấp thông tin về môi trường ra bên ngoài thông qua báo cáo môi trường của doanh nghiệp. Tháng 6/2002, Ủy ban về hạch toán môi trường của Bộ Công Thương Nhật Bản đã công bố văn bản hướng dẫn về hạch toán quản trị môi trường.

+ Hạch toán môi trường tại Nhật Bản ra đời từ những khan hiếm nguồn năng lượng, căng thẳng về môi trường ảnh hưởng đến phát triển bền vững của Nhật Bản. Hạch toán môi trường Nhật Bản được xây dựng dựa trên sự quan tâm đến môi trường của Chính phủ, các bộ ban ngành và nhằm cung cấp thông tin về môi trường cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

+ Hạch toán môi trường tại Nhật Bản tập trung vào hạch toán dòng vật liệu, hạch toán chi phí và thu nhập về môi trường, phân tích chu trình sống sản phẩm, xác định lượng nguyên liệu, năng lượng sử dụng hàng năm, xác định khí

thải, chất thải rắn, hạch toán chi phí và thu nhập về môi trường. Từ việc phân tích chu trình sống của sản phẩm mà các doanh nghiệp Nhật Bản luôn tìm cách cải tiến sản phẩm, đưa sản phẩm trở nên thân thiện với môi trường.

d) Về Công cụ giáo dục

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các mô hình giáo dục môi trường thành công được triển khai ở nhiều quốc gia trên Thế giới như mô hình giáo dục cho cơ sở giáo dục (quan điểm từ các nhà lãnh đạo sinh thái trẻ) ở Canada, giáo dục xây dựng ý thức và trách nhiệm cho cộng đồng ở Nhật Bản, giáo dục để phát triển hệ sinh thái ở Indonesia, phục hồi giáo dục môi trường ở Hy Lạp, giáo dục môi trường cấp tiểu học và trung học ở Trung Quốc, các tác giả đã nêu ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

- *Giáo dục môi trường trong nhà trường*

Thực hiện đưa các nội dung bảo vệ môi trường vào hệ thống giáo dục quốc dân"; đặc biệt chú trọng khâu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên về môi trường.

Tăng cường số lượng giáo viên được đào tạo trong lĩnh vực môi trường đồng thời phát triển các công cụ phục vụ giảng dạy về môi trường.

Thiết lập cơ chế tăng cường công tác điều phối và hợp tác giữa cơ quan quản lý môi trường với cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các ngành/ địa phương. Xây dựng nhóm công tác liên ngành về giáo dục môi trường.

Tiếp tục xây dựng và phổ biến, nhân rộng các mô hình trường điểm về "xanh-sạch-đẹp".

- *Giáo dục môi trường đối với khối cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý môi trường các cấp:*

Có chương trình bồi dưỡng thường xuyên; cung cấp tài liệu cập nhật về các vấn đề môi trường cho cán bộ lãnh đạo, ra quyết định các cấp; Nghiên cứu, lồng ghép giáo dục môi trường trong các chương trình sinh hoạt Đảng bộ các cấp; Đưa nội dung môi trường vào các chưng trình học tập của các trường tuyên huấn, chính trị ở trung ương và các tỉnh/thành phố.

Tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý môi trường trung ương và địa phương thông qua các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên nhằm cung cấp những kỹ năng giải quyết các vấn đề môi trường cụ thể/Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm cho cán bộ quản lý kỹ thuật.

Nâng cao năng lực thông qua các hoạt động đào tạo theo chuyên đề hoặc đào tạo chính quy dài hạn, đào tạo cao học cho cán bộ làm công tác giáo dục, truyền thông môi trường. Xây dựng đội ngũ cán bộ nòng cốt cấp tỉnh để các tỉnh/thành phố chủ động tổ chức hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức môi trường cho các đối tượng trong tỉnh.

- *Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức môi trường cho cộng đồng:*

Tổ chức và duy trì thường xuyên các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, xã hội, mạng lưới y tế xã, phường trong hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư. Phát huy hiệu quả và nhân rộng mạng lưới tình nguyện viên làm công tác bảo vệ môi trường.

Tổ chức và duy trì các phong trào bảo vệ môi trường thiết thực gắn với lợi ích cộng đồng. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình/điển hình về bảo vệ môi trường. Đưa môi trường trở thành một trong những tiêu chí xây dựng và công nhận làng/ấp văn hoá...

Tăng cường xuất bản các ấn phẩm giáo dục, truyền thông và thông tin môi trường.

Đa dạng hoá các hình thức tuyên ruyền phục vụ công tác truyền thông môi trường.

- *Kiểm tra, đánh giá*

Đảm bảo công tác giáo dục, nâng cao nhận thức môi trường được thực hiện hiệu quả rất cần thiết phải có các chương trình đánh giá hiệu quả hoạt động định kỳ hằng năm hoặc tổng kết 5 năm, 10 năm. Các chương trình đánh giá nhằm phổ biến, chia sẻ các kinh nghiệm hay, xác định những trở ngại, khó khăn, hạn chế trong công tác giáo dục, nâng cao nhận thức môi trường, từ đó tìm ra những giải pháp khắc phục.

5.2. Mô hình quản lý môi trường theo vòng đời dự án

Quản lý môi trường theo vòng đời dự án (hay còn gọi là quản lý môi trường suốt chu trình dự án) là cách tiếp cận được các quốc gia tiên tiến và tổ chức kinh tế Thế giới (WB, ADB...) áp dụng nhằm phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm đối với các dự án đầu tư.

Ở Việt Nam hiện nay, báo cáo ĐTM và quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đang được coi là công cụ quản lý môi trường "vạn năng" trong suốt vòng đời dự án; là căn cứ xem xét quyết định đầu tư, là cơ sở để giám sát, thanh, kiểm tra, xử phạt... khi dự án đi vào hoạt động.

Trong khi đó, tại các quốc gia tiên tiến trên Thế giới và theo yêu cầu của các tổ chức kinh tế Thế giới, công cụ đánh giá tác động môi trường ĐTM giữ vai trò then chốt trong việc dự báo cáo tác động môi trường, đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động, phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong giai đoạn xem xét đầu tư. Nhưng khi dự án đi vào thi công, vận hành hoạt động, cơ quan quản lý sẽ xem xét áp dụng các công cụ quản lý môi trường khác nhau để bảo đảm kiểm soát, giám sát việc tuân thủ về bảo vệ môi trường của chủ dự án như Kế hoạch quản lý môi trường, Giấy phép môi trường (tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước EU, Australia, Trung Quốc…), Thanh tra môi trường, Kiểm toán môi trường, Hệ thống quản lý môi trường, Quan trắc chất lượng môi trường... Tuỳ vào mức độ rủi ro, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường của dự án, các công cụ quản lý môi trường này được vận dụng đơn lẻ hay đồng thời, linh hoạt để bảo đảm tính hiệu quả và khả thi khi áp dụng.

Nhìn chung, mô hình về các công cụ quản lý môi trường theo vòng đời dự án ở nhiều quốc gia Châu Âu được mô tả như sau:

5.3. Kiểm soát ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục rủi ro, sự cố môi trường

a) Mô hình khai khoáng bền vững để kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

Ngành công nghiệp khoáng sản trên thế giới bắt đầu đề cập đến phát triển bền vững vào khoảng 1996 tại các cuộc họp của Hội đồng Kim loại và Môi trường Quốc tế (ICME), một tổ chức gồm 30 công ty khai khoáng lớn quốc tế có trụ sở đóng tại ottawa, Canada. Năm 2000, một Hiến chương Phát triển bền vững cho ngành khai khoáng được soạn thảo và được Hội đồng ICME thông qua Hiến chương này, là một công cụ thông tin xã hội nhưng lại không đủ để làm thay đổi những quan điểm chống đối trong ngành công nghiệp.

Khai khoáng bền vững gồm có 6 vấn đề chủ yếu: Quản lý chất thải (đất đá thải, quặng đuôi, các chất thải độc hại); quản lý năng lượng; trao đổi thông tin

khủng hoảng; phối hợp với các tổ chức, cá nhân bên ngoài khu mỏ; quan hệ với người dân bản địa; đa dạng sinh học.

Để đảm bảo thực hiện hiệu quản những vấn đề trên, người ta xây dựng nên những công cụ như là hệ thống các biện pháp thực hiện, hệ thống kiểm tra, báo cáo thực hiện, hướng dẫn báo cáo, biên bản đánh giá và hướng dẫn kỹ thuật.

Phát triển bền vững đối với các công ty khai khoáng là phải đề ra đuợc những giải pháp để thực hiện khai thác bền vững như: Lôi kéo cộng đồng quan tâm đến xác định vị trí, mặt bằng mỏ, nhà máy tuyển rửa và thực hiện những sáng kiến khai thác bền vững; tìm kiếm, cam kết và hỗ trợ đối thoại về sản xuất kinh doanh của họ; khuyến khích thực hiện xuyên suốt trong công ty để đạt được quản lý tài nguyên bền vững; tiến hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh với độ hoàn hảo cao, minh bạch và tinh thần trách nhiệm; bảo vệ sức khỏe, an toàn cho người lao động và cộng đồng, đóng góp vào sáng kiến nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, sử dụng và tái sử dụng khoáng sản một cách an toàn thân thiện với môi trường; tìm cách giảm thiểu đến mức thấp nhất ảnh hưởng của hoạt động sản xuất đến môi trường và đa dạng sinh học thông qua các bước phát triển, từ thăm dò đến đóng cửa mỏ; Hợp tác với cộng đồng để họ quan tâm phát biểu những vấn đề liên quan đến các mỏ bị bỏ hoang và các mỏ đã khai thác hết quặng; Tiếp tục hoàn thiện điều hành thông qua ứng dụng tốt nhất trong mọi góc cạnh của hoạt động sản xuất...

b) Mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong hoạt động nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là việc ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến vào các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đảm bảo an toàn thực phẩm và có khả năng cạnh tranh so với sản phẩm truyền thống. Bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Lựa chọn công nghệ tiến bộ về giống cây, giống con, công nghệ canh tác, chăn nuôi tiên tiến, công nghệ tưới, công nghệ sau thu hoạch - bảo quản, chế biến, từng bước ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào quản lý, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thị trường.

- Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tạo ra sản phẩm mang tính đặc trưng của từng vùng sinh thái, đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao trên đơn vị diện tích, có khả năng cạnh tranh cao về chất lượng của sản phẩm cùng loại trên thị trường, có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất khi có nhu cầu.

Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng những tiến bộ của khoa học và công nghệ vào sản xuất một loại nông sản hàng hóa.

Khu nông nghiệp công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và công nghệ cao thực hiện nhiệm vụ chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng, phòng trị bệnh cây trồng, vật nuôi; tạo ra vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

Khu NNCNC là khu vực khép kín từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản; là một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp mới; vai trò là hạt nhân của sự phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, là mô hình tổ chức nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, hỗ trợ, dẫn dắt, định hướng cho nhà đầu tư, các hợp tác xã, nông hộ cá thể học tập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào trong sản xuất. Đầu những năm 1980, Hoa Kỳ đã có hơn 100 khu NNCNC; ở Anh quốc, năm 1988 đã có 38 khu vườn KHCN với hơn 800 doanh nghiệp tham gia. Còn ở Phần Lan năm 1996 đã có 9 khu khoa học NNCNC. Trong những năm 1980, Israel đã xây dựng 10 khu NNCNC đầu tiên, Trung Quốc đến nay có hơn 500 khu và 4000 trung tâm ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp trên khắp đất nước.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các khu này có những thuận lợi như đảm bảo được tính đồng bộ liên hoàn trong các hoạt động; hàng hóa tập trung, kiểm soát được chất lượng nông sản, giảm chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng cho một đơn vị diện tích; được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước như chi phí thuê đất và thuế xuất khẩu nông sản thấp, hỗ trợ KHCN, hỗ trợ về lao động. Bên cạnh những thuận lợi, việc hình thành và phát triển khu NNCNC gặp phải những khó khăn như: vốn đầu tư cao, thu hồi chậm, các doanh nghiệp có nguồn vốn thấp khó có thể tham gia, không thích hợp với một số đối tượng cây con đòi hỏi khoảng không gian cách ly lớn.

- Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn gọi là vùng NNCNC được hiểu là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng thành tựu của nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện nhiệm vụ sản xuất một hoặc một vài nông sản hàng hóa và hàng hóa xuất khẩu chiến lược dựa trên các kết quả chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh; trồng trọt, chăn nuôi

đạt hiệu quả cao; sử dụng các loại vật tư, máy móc, thiết bị hiện đại trong nông nghiệp; bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, nhằm tạo ra một lượng nông sản hàng hóa lớn và tập trung.

c) Mô hình phát triển đô thị bền vững để kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong khu đô thị

Quản lý môi trường đô thị phải được xem xét trên nhiều mặt. Song trước hết cần phải có một chiến lược tổng thể rõ ràng được chính quyền thành phố thông qua.

Chiến lược gồm 10 điểm được coi là những nguyên tắc quản lý quan trọng:

1. Sự tự chủ: việc quản lý môi trường đô thị là *trách nhiệm chủ yếu của địa phương,* chính quyền thành phố phụ thuộc trung ương trong việc khởi xướng và cung cấp các nguồn lực nhưng phải nghĩ và làm một cách sáng tạo theo yêu cầu của địa phương mình.

2. Sự phụ thuộc lẫn nhau: chính phủ trung ương là *nguồn cung cấp tài chính và cố vấn chuyên* môn, chứ không phải là cung ứng dịch vụ quản lý.

3. Đào tạo: để chương trình quản lý môi trường đô thị hoạt động hiệu quả, chính quyền thành phố cần phải *tổ chức nhiều khóa đào tạo* phù hợp.

4. Thu thập số liệu: tổ chức các nguồn cung cấp thông tin về những tồn tại và các nhu cầu của người dân địa phương. Đây là yêu cầu quan trọng đối với các nhân viên của thành phố.

5. Sự liên quan của cộng đồng: cộng đồng địa phương có liên quan phải được biết những gì sẽ được làm và những gì đang thực sự diễn ra. Trách nhiệm của chính quyền thành phố là phải huy động được toàn bộ các nguồn lực của địa phương tham gia quản lý môi trường đô thị.

6. *Phổ biến thông tin:* giáo dục cộng đồng dân cư về các vấn đề môi trường là cách giúp việc quản lý môi trường đạt hiệu quả cao nhất. Tất cả mọi loại phương tiện truyền thông phải được sử dụng, mọi tổ chức địa phương phải được huy động để nâng cao sự nhận thức và phổ biến các thông điệp về môi trường.

7. Trao quyền cho cộng đồng dân cư địa phương: chính cộng đồng dân cư địa phương là những người giải quyết thành công nhất các vấn đề về môi trường

tại khu vực của họ, còn chính quyền thành phố đóng vai trò là người cung cấp phương tiện, thông tin và các nguồn lực căn bản khác.

8. Sự phối hợp và hợp nhất: nhiệm vụ chủ yếu của chính quyền thành phố là phối hợp và hợp nhất các nguồn lực tài chính, vật chất, xã hội và các tổ chức khác. Hầu hết các dịch vụ môi trường và hệ thống hạ tầng xã hội có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau : ví dụ quản lý chất thải rắn tốt sẽ *dẫn* đến điều kiện vệ sinh và thoát nước tốt.

9. Kiểm tra và đánh giá: chính quyền thành phố phải xác định những mục tiêu về môi trường hết sức rõ ràng. Thướng xuyên đánh giá kết quả công việc và xác định những khó khăn phải vượt qua.

10. Khung pháp lý: chính quyền thành phố phải đảm bảo một hệ thống luật pháp vững chắc cho chính sách môi trường của địa phương bao gồm cả các quy định về thu phí dịch vụ, phạt tiền và giam giữ đối với những hành vi phá hoại môi trường.

Chiến lược tổng thể cần đề cập 12 lĩnh vực phải được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị:

1 . Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước.

2. Thoát nước, tiêu thoát nước.

3. Quản lý chất thải rắn.

4. Quản lý chất thải đặc biệt.

5. Kiểm soát ô nhiễm không khí.

6. Chất lượng môi trường.

7. Giao thông vận chuyển.

8. Khoảng xanh trong thành phố.

9. Môi trường xây dựng.

10. Khu phổ chuột.

11 . Quy hoạch sử dụng đất.

12. Quản lý các nguồn lực.

d) Tăng cường quản lý môi trường để để kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp

Thứ nhất, cần thực hiện việc rà soát, đánh giá tổng thể về tác động môi trường của việc phát triển các khu công nghiệp hiện nay, từ đó xem xét việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN cho phù hợp.

Thứ hai, đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường nhằm nhận dạng, dự báo các tác động tới môi trường có thể xảy ra từ các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kiên quyết không phê duyệt đối với những dự án sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu có nguy cơ cao gây tác động xấu tới môi trường trong các KCN.

Thứ ba, tăng cường giám sát, đảm bảo các dự án phải được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào vận hành chính thức theo đúng quy định. Kiên quyết yêu cầu các KCN mới thành lập phải thực hiện đúng quy định pháp luật, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động. Đối với các KCN hiện nay đã đi vào hoạt động nhưng chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường thì cần có biện pháp kiên quyết để yêu cầu các chủ đầu tư KCN này hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (ví dụ: không cho phép thu hút các dự án đầu tư vào KCN hoặc thực hiện thủ tục mở rộng KCN khi chưa hoàn thành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường).

Thứ tư, các cơ quan quản lý môi trường từ trung ương đến địa phương cần giám sát chặt chẽ việc thu hút đầu tư các ngành nghề phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt để giảm thiểu rủi ro trong quá trình thiết kế, thi công và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.

Thứ năm, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN, tập trung vào công tác giám sát việc vận hành các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường tại các KCN.

Thứ sáu, tổ chức các đợt tập huấn, nâng cao năng lực trong việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường cho các cơ quan quản lý tại địa phương; nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường KCN cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong KCN.

Thứ bảy, tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường KCN, xây dựng cơ chế huy động sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát xả thải của các KCN.

Thứ tám, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, các cơ sở nằm trong KCN góp phần nâng cao nhận thức về pháp luật cho các cơ sở.

Thứ chín, tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc vận hành công trình xử lý môi trường tại các khu công nghiệp, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận

đ) BAT trong kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường

Liên minh châu Âu: Một phương pháp chuẩn hóa để thành lập BAT

Giới thiệu Liên minh châu Âu (EU) đã có chính sách dựa trên BAT để ngăn chặn và kiểm soát khí thải công nghiệp từ năm 1996. Khung chính để bảo vệ không khí, nước và đất ở EU được cung cấp bởi các chính sách dựa trên kỹ thuật để ngăn chặn và kiểm soát khí thải công nghiệp, đặc biệt là Chỉ thị phát thải công nghiệp (IED) (EU, 2010). IED cung cấp một khuôn khổ chung để ngăn chặn và kiểm soát khí thải công nghiệp dựa trên việc cho phép tích hợp, ngụ ý rằng các giấy phép phải tính đến hiệu suất môi trường hoàn chỉnh của nhà máy để tránh ô nhiễm được chuyển từ môi trường này sang môi trường khác. IED nhấn mạnh rằng một cách tiếp cận tích hợp để ngăn ngừa và kiểm soát khí thải đối với không khí, nước và đất, cũng như quản lý chất thải, hiệu quả năng lượng và phòng ngừa tai nạn, là điều cần thiết để đạt được một sân chơi bình đẳng ở EU bằng cách sắp xếp các yêu cầu về hiệu quả môi trường đối với lắp đặt công nghiệp.

Tiền đề cơ bản của IED là việc lắp đặt phải ngăn ngừa và kiểm soát khí thải công nghiệp bằng cách áp dụng BAT, sử dụng năng lượng hiệu quả, phòng ngừa và quản lý chất thải và các biện pháp để ngăn ngừa tai nạn và hạn chế hậu quả của chúng. EU có một phương pháp chuẩn hóa cho quy trình lựa chọn và đánh giá các kỹ thuật để xác định BAT, được gọi là Quy trình Seville. BAT được xác định thông qua quy trình này tạo cơ sở cho các mức phát thải liên quan đến BAT (BATAEL), tạo thành cơ sở cho các giá trị giới hạn phát thải (ELV) trong giấy phép. BAT và BAT-AEL được mô tả trong các tài liệu tham khảo BAT (BREF), trong khi sau này cũng được trình bày trong Kết luận BAT. Chỉ BAT-AEL là ràng buộc về mặt pháp lý, và không phải BAT.

Quy trình Seville được định nghĩa theo IED và được chính thức hóa trong Quyết định triển khai của Ủy ban EU (2012), được gọi là Tài liệu hướng dẫn BREF, đưa ra các quy tắc liên quan đến hướng dẫn về thu thập dữ liệu và lên bản BREF và đảm bảo chất lượng của chúng . Tài liệu hướng dẫn BREF kết hợp với Phụ lục III của IED, liệt kê các tiêu chí để xác định BAT. IED định nghĩa

BAT là giai đoạn hiệu quả và tiên tiến nhất trong việc phát triển các hoạt động và phương thức hoạt động của chúng, cho thấy sự phù hợp thực tế của các kỹ thuật cụ thể để cung cấp cơ sở cho các giá trị giới hạn phát thải và các điều kiện giấy phép khác được thiết kế để ngăn chặn và, trong đó không phải là thực tế, để giảm khí thải và tác động đến môi trường nói chung.

- *Các đề xuất cách tiếp cận dựa trên BAT tại Việt Nam:*

+ *Cách tiếp cận dựa trên BAT đối với các giá trị giới hạn phát thải:* Ở tất cả các quốc gia, việc đánh giá các kỹ thuật và / hoặc xác định BAT là một phần của hoặc có nghĩa là, việc thiết lập ELV ràng buộc về mặt pháp lý. Các bên liên quan từ nhiều quốc gia báo cáo rằng cách tiếp cận dựa trên BAT đối với việc thiết lập ELV ràng buộc về mặt pháp lý dường như có lợi để ngăn ngừa và kiểm soát khí thải công nghiệp. Đáng chú ý, một số chuyên gia quốc gia làm nổi bật những lợi thế của việc rời khỏi các cơ sở công nghiệp với quyền tự do lựa chọn ưu tiên có nghĩa là để đạt được ELV, sử dụng BAT làm hướng dẫn - thay vì kê đơn - công cụ chính sách. Tuy nhiên, một số bên liên quan cũng chỉ ra những nhược điểm tiềm năng của ELV - và không phải BAT - ràng buộc về mặt pháp lý, vì điều này có thể dẫn các nhà khai thác công nghiệp đến bỏ qua các biện pháp phòng ngừa và chỉ áp dụng các giải pháp cuối đường ống. Để tránh điều này xu hướng, một số quốc gia đã tích hợp các cơ chế ưu tiên phòng ngừa kỹ thuật trong thủ tục thành lập BAT của họ. Một giải pháp được đề xuất cho việc này thách thức là phát triển ELV dựa trên tải chứ không phải tập trung.

+ *Một quá trình với sự tham gia từ nhiều bên liên quan:* Ở tất cả các quốc gia, các tài liệu BAT và ELV liên quan đến BAT là kết quả của một quá trình các bên liên quan toàn diện, thường liên quan đến các chuyên gia chính phủ, đại diện của các ngành công nghiệp hoặc hiệp hội ngành công nghiệp, thành viên của NGO và viện Nghiên cứu. Mục tiêu của việc này là cho phép nhiều quan điểm khác nhau được tính đến trong các bước để xác định BAT, do đó cung cấp một cơ sở vững chắc cho việc xác định ELV. Tuy nhiên, một số bên liên quan báo cáo rằng quyết định BAT thủ tục ở nước họ chưa rõ ràng. Dường như các bên liên quan đôi khi có thể có những khó khăn để có được thông tin về lý do đằng sau việc xác định BAT, ELV hoặc các yếu tố của những điều này.

+ *Một quá trình dựa trên bằng chứng:* Ở một số quốc gia, việc xác định BAT dựa trên phân tích chuyên sâu về giám sát dữ liệu, cho phép kết quả được củng cố. Một giám sát khí thải đầy đủ hệ thống với dữ liệu chất lượng cao dường như rất có lợi cho việc xác định BAT và một số quốc gia không có hệ thống giám sát tiên tiến trải nghiệm điều này như là một hạn chế.

+ *Một quá trình tốn thời gian*: Một điểm yếu trong cách tiếp cận của nhiều quốc gia là thời gian cần thiết để xác định BAT và hoàn thiện các tài liệu BAT - từ một đến sáu năm, tùy thuộc vào Quốc gia. Điều này trái ngược hoàn toàn với sự phát triển công nghệ nhanh chóng ở nhiều người lĩnh vực công nghiệp. Một số chuyên gia trong nước nói rằng việc thiếu các mốc thời gian nghiêm ngặt là kinh nghiệm như một nhược điểm cho quá trình.

5.4. Mô hình quản lý chất thải rắn

a) Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải

Phương pháp tiếp cận của hầu hết các nước trên thế giới để quản lý CTR được dựa trên một số nguyên tắc sau:

- *Ngăn ngừa, giảm thiểu chất thải:*

Đây là yếu tố then chốt trong bất cứ chiến lược quản lý CTR của mỗi quốc gia. Việc xử lý sẽ trở nên đơn giản hơn khi ta có thể giảm lượng chất thải tạo ra ở ngay giai đoạn đầu tiên và giảm tính độc hại của nó bằng cách giảm sự hiện diện của chất nguy hiểm trong sản phẩm.

- *Sử dụng lại và tái chế quay vòng:*

Nếu chất thải không thể ngăn ngừa được, các nguyên vật liệu sẽ được sử dụng lại, tái chế quay vòng một cách tốt nhất. Châu Âu hiện nay yêu cầu các nước thành viên giới thiệu pháp chế về chất thải thu gom, tái sử dụng, tái chế và thải bỏ các chất thải nguy hại. Một số quốc gia Châu Âu đã được quản lý để tái chế hơn 50% bao bì đã sử dụng.

- *Cải thiện và giám sát sự tiêu huỷ, loại bỏ những CTR còn lại:*

Với những chất thải không được tái chế và tái sử dụng phải được thiêu đốt một cách an toàn, bãi chôn lấp chỉ được sử dụng như một phương án cuối cùng. Cả hai phương pháp này cần phải giám sát chặt chẽ vì đều có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về môi trường.

Diễn đàn khu vực châu Á-Thái Bình Dương về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải (3R) lần thứ VII vừa được tổ chức tại Adelaide, Nam Úc có chủ đề "Thúc đẩy 3R và sử dụng hiệu quả tài nguyên hướng tới thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững". Các cơ quan tổ chức Diễn đàn gồm Chính phủ Úc, Chính quyền tiểu bang Nam Úc, Trung tâm Phát triển vùng Liên hợp quốc (UNCRD), Bộ Môi trường Nhật Bản (MOEJ), Tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghiệp khối thịnh vượng chung (CSIRO). Tham dự Diễn đàn có khoảng 500 đại biểu của 41 nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương

(trong đó có khoảng 18 Bộ, Thứ trưởng) và nhiều tổ chức quốc tế, cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp… hoạt động trong lĩnh vực 3R, quản lý chất thải.

Mục tiêu chung của Diễn đàn là nhằm thảo luận, trao đổi về các giải pháp thúc đẩy 3R và hiệu quả tài nguyên để thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững (PTBV), cụ thể về: 3R và xây dựng các đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu; 3R và quản lý chất thải khu vực nông thôn; công nghệ về 3R, quản lý chất thải; 3R và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME); thiết lập các mạng lưới giữa các thành phố về 3R và; tăng cường sự đóng góp của hóa học xanh (green chemistry) để giảm thiểu chất thải nguy hại.

Diễn đàn đã đề cập đến vai trò của 3R trong thúc đẩy thực hiện nền kinh tế tuần hoàn (circular economy – CE). Kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế công nghiệp thúc đẩy hiệu quả tài nguyên, nâng cao năng suất với hai thành tố tuần hoàn vật chất gồm: (i) các chất thải hữu cơ được tái sử dụng, tái chế để trở về tự nhiên hoặc thu hồi năng lượng; (ii) các chất thải vô cơ được tái sử dụng, sửa chửa, tái chế… thu hồi vật liệu hoặc năng lượng. Nền kinh tế tuyến tính (linear economy) hiện nay đang rất lãng phí tài nguyên với phương thức xử lý cuối đường ống (end-of-pipe). Ví dụ, lượng vật chất đầu vào của một số loại sản phẩm mới ước tính khoảng 3,2 nghìn tỷ USD hàng năm trên toàn cầu, trong đó khoảng 2,4 nghìn tỷ USD, tương đương 80% đang bị mất mát ở các bãi chôn lấp rác thải. Nền kinh tế tuần hoàn sẽ giúp tránh được những mất mát về vật chất này thông qua các giải pháp hiệu quả tài nguyên, công nghiệp sinh thái, cộng sinh công nghiệp và không-chất thải (zero waste)… như đang thực hiện ở Trung Quốc, Nhật Bản, châu Âu và nhiều nước khác.

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả công cụ kinh tế để tăng cường giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải.

b) Phân loại, thu gom, xử lý chất thải

Trên thế giới, các nước phát triển đã có những mô hình phân loại và thu gom rác thải rất hiệu quả:

- California: Nhà quản lý cung cấp đến từng hộ gia đình nhiều thùng rác khác nhau. Kế tiếp rác sẽ được thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc tái chế, rác được thu gom 3 lần/tuần với chi phí phải trả là 16,39 USD/tháng. Nếu có những phát sinh khác nhau như: Khối lượng rác tăng hay các xe chở rác phải phục vụ tận sâu trong các tòa nhà lớn, giá phải trả sẽ tăng thêm 4,92 USD/tháng. Phí thu gom rác được tính dựa trên khối lượng rác, kích thước rác, theo cách này có thể hạn chế được đáng kể lượng rác phát sinh. Tất cả chất thải rắn được chuyển đến

bãi rác với giá 32,38 USD/tấn. Để giảm giá thành thu gom rác, thành phố cho phép nhiều đơn vị cùng đấu thầu việc thu gom và chuyên chở rác

- Nhật Bản: Các gia đình Nhật Bản đã phân loại chất thải thành 3 loại riêng biệt và cho vào 3 túi với màu sắc khác nhau theo quy định: rác hữu cơ, rác vô cơ, giấy, vải, thủy tinh, rác kim loại. Rác hữu cơ được đưa đến nhà máy xử lý rác thải để sản xuất phân vi sinh. Các loại rác còn lại: giấy, vải, thủy tinh, kim loại,... đều được đưa đến cơ sở tái chế hàng hóa. Tại đây, rác được đưa đến hầm ủ có nắp đậy và được chảy trong một dòng nước có thổi khí rất mạnh vào các chất hữu cơ và phân giải chúng một cách triệt để. Sau quá trình xử lý đó, rác chỉ còn như một hạt cát mịn và nước thải giảm ô nhiễm. Các cặn rác không còn mùi sẽ được đem nén thành các viên gạch lát vỉa hè rất xốp, chúng có tác dụng hút nước khi trời mưa.

- Mỹ: Hàng năm, rác thải sinh hoạt của các thành phố Mỹ lên tới 210 triệu tấn. Tính bình quân mỗi người dân Mỹ thải ra 2kg rác/ngày. Hầu như thành phần các loại rác thải trên đất nước Mỹ không có sự chênh lệch quá lớn về tỷ lệ, cao nhất không phải là thành phần hữu cơ như các nước khác mà là thành phần chất thải vô cơ (giấy các loại chiếm đến 38%), điều này cũng dễ lý giải đối với nhịp điệu phát triển và tập quán của người Mỹ là việc thường xuyên sử dụng các loại đồ hộp, thực phẩm ăn sẵn cùng các vật liệu có nguồn gốc vô cơ. Trong thành phần các loại sinh hoạt thực phẩm chỉ chiếm 10,4% và tỷ lệ kim loại cũng khá cao là 7,7%. Như vậy rác thải sinh hoạt các loại ở Mỹ có thể phân loại và xử lý chiếm tỉ lệ khá cao (các loại khó hoặc không phân giải được như kim loại, thủy tinh, gốm, sứ chiếm khoảng 20%) (Lê Văn Nhương, 2001).

- Pháp: Ở nước này quy định phải đựng các vật liệu, nguyên liệu hay nguồn năng lượng nhất định để tạo điều kiện dễ dàng cho việc khôi phục lại các vật liệu thành phần. Theo đó đã có các quyết định cấm các cách xử lý hỗn hợp mà phải xử lý theo phương pháp nhất định. Chính phủ có thể yêu cầu các nhà chế tạo và nhập khẩu không sử dụng các vật liệu tận dụng để bảo vệ môi trường hoặc giảm bớt sự thiếu hụt một vật liệu nào đó. Tuy nhiên cần phải tham khảo và thương lượng để có sự nhất trí cao của các tổ chức, nghiệp đoàn khi áp dụng các yêu cầu này.

- Singapore: Đây là nước đô thị hóa 100% và là đô thị sạch nhất trên thế giới. Để có được kết quả như vậy, Singapore đầu tư cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý đồng thời xây dựng một hệ thống luật pháp nghiêm khắc làm tiền đề cho quá trình xử lý rác thải tốt hơn. Rác thải ở Singapore được thu gom và phân loại bằng túi nilon. Các chất thải có thể tái chế được, được đưa về các

nhà máy tái chế còn các loại chất thải khác được đưa về nhà máy khác để thiêu hủy. Ở Singapore có 2 thành phần chính tham gia vào thu gom và xử lý các rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư và công ty, hơn 300 công ty tư nhân chuyên thu gom rác thải công nghiệp và thương mại. Tất cả các công ty này đều được cấp giấy phép hoạt động và chịu sự giám sát kiểm tra trực tiếp của Sở Khoa học công nghệ và môi trường. Ngoài ra, các hộ dân và các công ty của Singapore được khuyến khích tự thu gom và vận chuyển rác thải cho các hộ dân vào các công ty. Chẳng hạn, đối với các hộ dân thu gom rác thải trực tiếp tại nhà phải trả phí 17 đôla Singapore/tháng, thu gom gián tiếp tại các khu dân cư chỉ phải trả phí 7 đôla Singapore/tháng.

- Hàn Quốc: cách quản lý chất thải giống với Nhật Bản, nhưng cách xử lý lại giống ở Đức. Rác hữu cơ nhà bếp một phần được sử dụng làm giá thể nuôi trồng nấm thực phẩm, phần lớn hơn được chôn lấp có kiểm soát để thu hồi khí biogas cung cấp cho phát điện. Sau khi rác tại hố chôn phân hủy hết, tiến hành khai thác mùn ở bãi chôn làm phân bón. Như vậy, tại các nước phát triển việc phân loại rác tại nguồn đã được tiến hành cách đây khoảng 30 năm và đến nay cơ bản đã thành công trong việc tách rác thành 2 dòng hữu cơ dễ phân hủy được thu gom xử lý hàng ngày, rác khó phân hủy có thể tái chế hoặc đốt, chôn lấp an toàn được thu gom hàng tuần.

6. Một số bài học kinh nghiệm đề xuất xem xét, nghiên cứu áp dụng trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường

Tuỳ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, cơ cấu tổ chức, thiết chế, thể chế khác nhau, hệ thống pháp luật, các chính sách, quy định pháp luật của các quốc gia trên Thế giới về cùng một vấn đề môi trường có những khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, nguyên tắc và định hướng bảo vệ môi trường của các quốc gia trên Thế giới và Việt Nam có những nét chung, cùng hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Việt Nam đang trong giai đoạn ngày càng hội nhập sâu rộng với toàn cầu, tham gia và thực hiện nhiều cam kết, hiệp định quốc tế, do đó, việc xem xét, cập nhật, học hỏi để áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế là rất quan trọng.

Từ các tổng hợp, phân tích, đánh giá về các chính sách, quy định của các nước nêu trên, và từ thực tế hiện trạng hệ thống pháp luật, thực thi công tác quản lý, BVMT của nước ta, có thể thấy một số vấn đề, bài học cần xem xét, nghiên cứu trong quá sửa đổi, bổ sung Luật BVMT ở nước ta như sau:

- *Khung hệ thống pháp luật BVMT:* Tương đối khác với khung pháp luật ở Việt Nam, chỉ có duy nhất Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật,

khung hệ thống pháp luật về môi trường ở nhiều quốc gia (Mỹ, các nước EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...) là hệ thống bao gồm nhiều luật, đạo luật. Trong đó, ngoài Luật bảo vệ môi trường cơ bản (mang tính chung), các quốc gia còn có luật, đạo luật riêng để quản lý từng vấn đề tuỳ thuộc vào mức độ cần thiết khác nhau, ví dụ đạo luật về kiểm soát ô nhiễm, đạo luật không khí, đạo luật quản lý chất thải, luật về ĐTM, luật về bảo tồn, phục hồi môi trường, luật quy hoạch môi trường, đạo luật về giáo dục môi trường quốc gia... Trên cơ sở quy định khung của luật, đạo luật, các bang có thể phát triển quy định riêng cho từng khu vực quản lý.

Môi trường là một lĩnh vực sâu rộng, đa dạng, khung hệ thống pháp luật gồm nhiều luật, đạo luật giúp bảo đảm tính tổng thể, hệ thống, đồng thời vẫn bảo đảm sự rõ ràng, chi tiết khi quy định đối với từng vấn đề. Hệ thống quy định luật cho từng vấn đề như vậy cũng giúp giảm thiểu số lượng rất nhiều các văn bản pháp lý dưới luật như tình trạng hiện nay ở nước ta.

- *Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý, bảo vệ môi trường:* Mặc dù cách thức tổ chức, tên gọi và chức năng nhiệm vụ có những khác biệt tuỳ từng quốc gia, nhưng thể chế các quốc gia về cơ bản đều có sự phân công, phân cấp, phân quyền. Một số quốc gia đặc biệt đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền chủ động quyết định, tự kiểm soát ô nhiễm, quản lý bảo vệ môi trường cho chính quyền địa phương (bang, quận) như Mỹ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ...

Đối với một số quốc gia, như Nhật Bản, Chính phủ cũng chỉ đơn thuần là cơ quan thực thi các quy định luật định như chính quyền địa phương nhưng ở quy mô quản lý cao hơn (quốc gia), không có quyền ban hành các quy định pháp luật về môi trường.

Ở các quốc gia này, có sự tham gia của nhiều thành phần trong thực hiện công tác quản lý, BVMT. Trong đó xã hội hoá trong công tác BVMT được đẩy mạnh với sự tham gia của các tổ chức nghiên cứu, giáo dục, các tổ chức tín dụng... Tăng cường xã hội hoá, đi đôi với việc áp dụng đa dạng, hiệu quả các công cụ kinh tế cũng góp phần quan trọng nâng cao nguồn lực tài chính cho công tác BVMT ở các quốc gia.

- *Chủ động kiểm soát sớm ô nhiễm môi trường, kiểm soát môi trường chặt chẽ, hiệu quả theo vòng đời dự án với các công cụ môi trường phù hợp (ĐMC, ĐTM, giấy phép môi trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường...):* Nhiều quốc gia (đặc biệt với các nước phát triển như Mỹ, các nước EU, các nước thuộc OECD, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...) đã thực hiện chủ động kiểm soát ô

nhiễm môi trường sớm, chặt chẽ ngay từ giai đoạn quy hoạch, đề xuất, thiết kế dự án với các công cụ ĐMC, ĐTM và cấp giấy phép môi trường. Trong các quá trình thẩm định, xem xét quyết định dự án, cấp phép triển khai, các cơ quan quản lý môi trường đều xem xét vấn đề lựa chọn công nghệ, các tác động môi trường, biện pháp giảm thiểu, kiểm soát ô nhiễm và quy định các giới hạn phát thải trên cơ sở kết hợp yếu tố tiêu chuẩn, quy chuẩn chất thải, quy chuẩn, mục tiêu chất lượng môi trường hiện có với yếu tố về khả năng công nghệ của dự án (các hướng dẫn về BAT). Giảm thiểu các thủ tục hành chính, kết hợp giữa 2 quá trình thẩm định ĐTM và cấp giấy phép môi trường, tích hợp các loại giấy phép thành giấy phép môi trường tổng hợp cũng là một trong những xu hướng chung của các quốc gia hiện nay.

Đi cùng với đó, tại các quốc gia nêu trên cũng đã thiết lập hệ thống các công cụ quản lý môi trường sau ĐTM tương đối hiệu quả để kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các dự án khi đi vào hoạt động, bao gồm các công cụ kinh tế (thuế, phí BVMT), quản lý - kỹ thuật (kế hoạch quản lý môi trường, giấy phép môi trường, kiểm toán môi trường...). Trong đó, tuỳ quy định của từng quốc gia, một số công cụ có tính bắt buộc yêu cầu tuân thủ, một số công cụ mang tính hỗ trợ, tự nguyện (ví dụ kiểm toán môi trường) cho phép các chủ cơ sở kiểm soát chủ động thiết lập để bảo đảm tuân thủ, thực hiện tốt công tác BVMT.

- *Quản lý chất thải:* Các mô hình để giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế trong quản lý chất thải đã được triển khai rộng rãi và hiệu quả tại nhiều quốc gia như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... Tuy quy định cụ thể về phân loại, phân nhóm chất thải còn khác nhau giữa các quốc gia (ví dụ theo quy định của Mỹ, chất thải rắn được phân loại thành nhóm chất thải rắn nguy hại (gồm CTNH công nghiệp và CTNH sinh hoạt) và nhóm chất thải rắn thông thường (gồm CTR công nghiệp, CTR xây dựng, CTR y tế, CTR một số nhóm ngành đặc thù, CTR đô thị, CTR nông thôn; theo quy định của Nhật Bản, chất thải rắn chỉ phân loại thành 2 nhóm: nhóm chất thải phải xử lý, thải bỏ và nhóm chất thải có giá trị sử dụng...), nhưng về cơ bản các quốc gia đều chú trọng vào việc giảm thiểu, khuyến khích tăng cường tái sử dụng, tái chế, nâng cao giá trị tài nguyên của chất thải, chỉ thải bỏ khi không còn giá trị sử dụng.

Bài học thực tế cũng cho thấy, các quốc gia thành công trong việc quản lý chất thải đồng thời cũng là các quốc gia sử dụng rất hiệu quả công cụ kinh tế, đã và đang áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, quy định rõ ràng về trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc tái chế, tái sử dụng chất thải... Đây hiện là những điểm yếu của công tác quản lý chất thải, đặc biệt là chất thải rắn ở nước ta.

Thực hiện kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải chi tiết, hoàn chỉnh cũng là một trong những điểm nổi bật của các quốc gia thành công trong công tác quản lý chất thải, BVMT.

- *Áp dụng hiệu quả công cụ kinh tế trong quản lý môi trường:* Công cụ kinh tế là công cụ có tính điều tiết đối với các hành vi, hoạt động của con người, đây cũng là công cụ quan trọng trong quản lý môi trường.

Bên cạnh phí BVMT về nước thải đã được đưa vào áp dụng, có thể xem xét xây dựng và đưa vào triển khai Phí BVMT đối với khí thải như đã được áp dụng tương đối rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới kể Mỹ, Đan Mạch, Pháp, Thụy Điển, Phần Lan, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Hungari, Nga...). Trong là có thể sử dụng các hệ số phát thải để tính toán thải lượng đối với các phương tiện giao thông và có thể sử dụng thải lượng thực tế để tính toán cho các nguồn thải cố định. Ngoài ra, mức phí phải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, phải có tính khả thi cao; trước hết, nên xem xét áp dụng đối với các nguồn thải là nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm môi trường không khí để kiểm soát, điều tiết các nguồn thải này.

Ngoài công cụ về phí BVMT đối với nước thải, khí thải, giá thu gom, xử lý chất thải rắn cũng được nhiều quốc gia (Nhật Bản, Hàn Quốc...) tính toán phù hợp, bảo đảm hiệu quả điều tiết của kinh tế đối với hành vi của cộng đồng nhằm hướng đến việc giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải.

Ngoài ra, nhiều quốc gia (các nước EU, Canada, Hàn Quốc...) đã triển khai hiệu quả các cơ chế kinh tế (ví dụ cơ chế đặt cọc) để bảo đảm trách nhiệm của nhà sản xuất đối với việc thu gom, tái chế, xử lý sản phẩm thải bỏ. Việc áp dụng từng bước, với mức đặt cọc phù hợp để bảo đảm trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với quản lý chất thải cũng cần được xem xét trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật BVMT.

- *Chú trọng tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức môi trường:* Bên cạnh các quy định quản lý, bảo đảm sự tuân thủ, chú trọng giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức cộng đồng cũng là một trong những điểm mạnh của những quốc gia thành công trong quản lý, bảo vệ môi trường. Không chỉ gia tăng lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường trong các chương trình giáo dục, để nâng cao nhận thức môi trường, Việt Nam cần học hỏi, đa dạng hoá các mô hình giáo dục cộng đồng đang được áp dụng hiệu quả, rộng rãi tại nhiều quốc gia trên Thế giới, như các mô hình giáo dục cộng đồng gắn với thiên nhiên; mô hình hình thành bảo tàng, triển lãm môi trường gắn với các cơ sở xử lý nước cấp, xử lý

chất thải; triển khai các dự án bảo vệ, phục hồi môi trường dựa vào cộng đồng; thiết lập hành lang, thành phố xanh... Đồng thời, trong các chiến dịch bảo vệ môi trường như chiến lược giảm thiểu phát sinh chất thải, cơ quan quản lý, chính quyền địa phương cần là đơn vị đi đầu thực hiện, đơn vị điển hình như trong các chiến lược tăng cường hành động BVMT ở Nhật Bản, Hàn Quốc...

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

So với thuyết minh phê duyệt, các sản phẩm thực hiện về phân tích, đánh giá kinh nghiệm quốc tế đã đầy đủ về khối lượng, về cơ bản đáp ứng yêu cầu chất lượng đặt ra đối với nội dung này. Các nội dung trong các sản phẩm đã cập nhật tình hình Thế giới, các quy định pháp luật của các quốc gia, tổ chức kinh tế trên Thế giới và tập trung làm rõ được các vấn đề sau:

- Hệ thống pháp luật và các quy định về BVMT trên Thế giới;

- Cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý BVMT của các nước trong khu vực và trên Thế giới;

- Các nội dung quy định trong luật BVMT và kinh nghiệm xây dựng Luật BVMT của một số quốc gia trên Thế giới (Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan….);

- Các chính sách, quy định pháp luật của quốc tế về các nhóm vấn đề chính cần quan tâm trong công tác BVMT ;

- Một số mô hình quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả của một số quốc gia, tổ chức kinh tế trên Thế giới.

Đồng thời, sau các phân tích, đánh giá cụ thể đối với từng vấn đề trên, cũng đã sơ bộ đề xuất được bài học kinh nghiệm để xem xét áp dụng đối với điều kiện Việt Nam hiện nay.

Tất nhiên phụ thuộc vào thể chế, điều kiện kinh tế - xã hội, các chính sách, cách tiếp cận, quy định pháp luật của các quốc gia trên Thế giới về cùng một vấn đề môi trường có những khác nhau. Nhưng trong giai đoạn nước ta ngày càng hội nhập với toàn cầu, tham gia và thực hiện nhiều các cam kết quốc tế như hiện nay, việc xem xét, cập nhật, học hỏi để áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế là rất quan trọng.

Các phân tích, đánh giá hệ thống pháp luật, quy định bảo vệ môi trường, cơ cấu tổ chức, nguồn lực thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường, mô hình quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả của một số quốc gia, tổ chức trong khu vực và trên Thế giới đã góp phần thiết thực, là tài liệu tham khảo hữu ích, hỗ trợ phục vụ việc xây dựng Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi..